

Truyện Vĩnh hảo

Vnthuquan.net, 2009.



Ảo

Hồi mới qua Mỹ, tôi nào chàng cũng lấy cuốn nhật ký ra viết đôi dòng. Có khi hứng thú viết một hơi ba bốn trang. Nhiều chuyện lắm. Biết bao nhiêu là điều mới lạ để học hỏi, để ngạc nhiên, để sửng sốt, để thán phục, để chiêm ngưỡng hoặc để bỗng nhiên sực nhớ rằng mình được may mắn rơi tòm vào một thiên đường từ lâu mơ ước. Và mới đây thôi, đâu chừng vài tháng trước, chàng hãy còn viết, viết rất nhiều về tình yêu. Một cuộc tình cũng suốt mướt lãng mạn như ai vậy. Nhưng giờ thì khác rồi. Ngày nào cũng giống y chang một khuôn, đâu có hơi đâu mà viết nhật ký. Không có gì lạ. Và khi nhìn cuốn nhật ký, tự nhiên chàng thấy ớn ớn như nhìn một thứ thức ăn ướp lạnh lâu ngày. Không lý mỗi tối ngồi vào bàn cầm bút lên là viết một mạch khỏi cần suy nghĩ rằng: “Hôm nay thức dậy, làm vệ sinh. Ăn một gói mì cho đỡ đói rồi ngủ nướng thêm một giấc cho đến hai giờ trưa. Tắm sơ một cái rồi đi làm. Làm mệt lắm, chán lắm. Nhưng phải ráng. Gần một giờ khuya mới về đến nhà. Lại ăn qua loa. Vừa ăn vừa nghe

nhạc. Lên giường. Bấm ti-vi coi bậy một show nào cho đỡ buồn. Rồi ngủ.”

Như vậy đó. Ngày nào cũng như ngày nào Có gì mới lạ để mà viết! Hết rồi! Qua rồi! Những ngày thăng trầm vinh nhục có còn đâu! Hồi đó còn ngủ ké sofa nhà thằng bạn, có khi chui vào sleeping bag ngủ luôn ngoài xệ. Bây giờ thì chần êm nệm ấm. Cái king bed rộng rinh xoạc cả hai cẳng ra cũng chưa đựng tới hai mép giường. Hồi đó căn phòng lạnh tanh, không có tiếng động, phải tự mình đi ra đi vào, mở cửa đóng cửa, huýt sáo ca hát cho nhộn nhịp lên. Bây giờ thì vừa cassette vừa ti-vi, có cả video nữa, thứ nào trông cũng bảnh và dư sức hoạt náo. Tắt hết để ngủ thì vẫn còn cái tủ lạnh riêng ở góc phòng siêng năng kêu rè rè suốt ngày đêm. Rộn lắm. Có sót cái gì đâu. Thế mà vẫn thấy như thiếu một cái gì. Cảm giác thiếu thốn không phải chỉ mới có lúc này mà có tự đời trước còn trắng tay vô sản kia. Nó nổi lên, đòi hỏi. Tìm cách đáp ứng nó rồi, nó lại đòi hỏi thứ khác. Chẳng biết chung cục là đâu. Ban đầu chàng tưởng rằng sắm cái cassette để nghe nhạc là êm chuyện rồi. Không ngờ nó lại đòi phải có ti-vi. Từ ti-vi lại qua video. Rồi đến tủ lạnh, microwave (để không dùng chung hay dùng ké anh bạn share phòng ké bên nữa), rồi tủ sách đầy tiểu thuyết điểm tình, hộc băng đầy những băng nhạc mùi mẫn, đàn guitar, phim con heo, báo Playboy ... không dễ có một thằng thanh niên độc thân nào bì kịp những tư hữu mà chàng sắm, chàng tự hào như vậy. Thế mà chàng vẫn cứ phải băn khoăn tìm hiểu xem mình còn cần cái gì, thiếu cái gì nữa mà thấy đời sống cô quạnh buồn hiu.

Nhớ lại thời gian nàng đến để rồi khiến mình tương tư, chàng không khỏi thấy trong lòng thoáng bùi ngùi. Nàng đến. Vâng, nàng đã đến,

rồi đi luôn ra khỏi đời chàng. Nàng là con ông chủ nhà, tên là Xuân. Cái tên nghe như gọi lên một mùa lộc mới với tràn đầy sinh lực và khát vọng tuổi trẻ. Chính nàng đã là đề tài nóng bỏng, sôi động nhất khuấy trộn cả cuộc sống cô liêu buồn tẻ của chàng. Nàng ngúng nguẩy chàng ràng trước mặt chàng như một con gà mái hay một con chó cái đương thời động cõn. Chàng biết ngay điều đó có nghĩa là gì. Ít ra chàng cũng có cái nhạy cảm để nhận biết những dấu hiệu của yêu đương nơi Xuân. Và chính chàng, chàng cũng cảm thấy là mình đã yêu. Và những gì chàng thiếu có lẽ là đây. Nhưng Xuân tinh quái lắm. Nàng cứ sàng qua sàng lại, lâu lâu bước thẳng vào phòng chàng một cách tự nhiên, cầm cuốn sách, thử cuốn băng, giống y chang là nàng đã mê chàng rồi vậy. Thế mà sự thực trái ngược hẳn. Cô ả đâu có chút caả tình gì với chàng đâu. Sách của chàng thì cô chê là tiểu thuyết rẻ tiền (hừ, rẻ! cuốn nào cũng tám chín đô la chứ có ít ỏi gì đâu!); còn băng nhạc của chàng thì nàng nói sao sến hoặc cái lương quá (hừ, Tuấn Vũ, Chế Linh ... toàn là thứ chiêng trong làng ca mà còn chê được thì đúng là quê mùa!). Nhưng thôi, gái mới lớn lên ở Mỹ thì trách sao chẳng sành nhạc Việt Nam. Chàng cứ việc mua quà, hết món này đến món nọ, có cả thơ nữa—những bài thơ trữ tình lãng mạn chép ra từ trong báo nhận bừa là của mình—thành tâm thành ý dâng tặng cô ả. Cô nhận hết, không hề từ chối. Nhưng cuối cùng mới biết cô ả chỉ đùa chơi với chàng thôi. Nhận quà là nhận quà, có tặng thì có nhận. Còn yêu đương là chuyện khác: không phải ai tặng cũng có thể nhận được. Xuân xanh mơn mớn, mộng ước cao vời, cô ngược mặt nhìn lên và mới đây thôi, cặp bồ với một chàng kỹ sư điện toán mới ra trường. Thật đơn giản như vậy mà chàng lại hiểu theo cái cảm tính rất ư chủ quan và lạc quan của mình để rồi trượt

một cái thiệt đau Người ta không yêu gì chàng hết. Rõ ràng quá mà. Qua Mỹ gần bảy năm rồi mà không đi học. Chơi hết ba năm đầu Năm thứ tư mới quyết định kiếm việc làm vì ông bác đã chịu hết nỗi, không muốn thấy mặt thằng cháu vô tích sự, lười biếng, lêu lổng trong nhà ông nữa Chàng chỉ có vốn vụn chút ít vốn liếng tiếng Anh từ lúc học ở trại tị nạn cộng thêm chút ít nhờ kinh nghiệm đi làm. Chút ít đó vừa đủ để hiểu manager nó muốn mình làm cái gì. Và chút ít đó cũng chỉ đủ để tính tiền với khách hàng, để thỉnh thoảng đi shopping mà thôi Những cuộc tiếp xúc như vậy thì đâu có đòi hỏi gì nhiều tiếng Anh đâu nào Vậy đó, rồi cứ đi làm. Đứng bán cho một cây xăng. Bằng cấp chẳng có, chữ nghĩa mù tịt, còn Xuân dù gì cũng đã tốt nghiệp trung học tại Mỹ, làm sao có thể nhìn chàng một cách đầy ngưỡng mộ như chàng làm tưởng. Mà xét cho cùng, cô ả đâu có đẹp gì đâu kìa! Chỉ được cái cao ráo, trông có vẻ đầy đà hấp dẫn mà thôi Nếu cô ở Việt Nam, xí, đổ mà chàng để mắt nhìn tới Ở đây thiếu con gái Việt cô ta mới làm eo, làm trời làm đất như vậy thôi Dù sao, chàng cũng cảm ơn cô tạ Cảm ơn cô cho chàng mấy tháng mộng mơ, mấy tháng tương tư và mấy tháng mới đây thôi: thất tình. Ồ, cái cảm giác thất tình sao nghe thú vị mới lạ chứ! Mỗi sáng thức dậy hát bậy một câu trên giường: “Một sớm mai thức dậy, tình yêu rời chân gối, bay theo những cơn mưa phùn ...” của Đức Huy, nghe thấm thía làm sao! Thấm thía nhất cũng bởi vì bản nhạc này là bản ruột của Xuân, cô ả thích bản này lắm mà! Còn chàng thì thích Tuấn Vũ hơn, cho nên từ lúc thất tình, trong khi chờ cà phê sáng, chàng bật cuốn băng của ca sĩ thần tượng này ra nghe rên: “Đời tôi cô đơn nên yêu ai cũng ... không xong ...” nghe đúng là giọng tri âm! Chưa hết, nhờ quần quai trong thú yêu đương mà chàng cũng đã nắn nót ghép chữ

để ra được hai bài thơ thống thiết về tình phụ và đã được đăng một cách trịnh trọng trong một tờ báo quảng cáo địa phương với tên chàng nổi bật kèm theo Tờ báo này chắc chắn Xuân sẽ đọc mà, vì cuối tuần nào cô cũng ra chợ Việt mang về một lô báo Việt ngữ thả lên bàn ở phòng khách để cả nhà xem. Đọc rồi, cô sẽ hối tiếc. Hối tiếc là đã sai lầm đã dặt một thi sĩ tài hoa

Nhưng bây giờ, niềm đau kỳ diệu đó cũng đi qua rồi! Nó đi qua và kéo tuốt luột cả hứng cảm làm thơ của chàng. Và cũng nhờ vậy mà chàng nhận ra một sự thực rất ư là nực cười, rằng xét cho cùng, những thi sĩ, văn sĩ, nhạc sĩ của nhân loại có hơn gì chàng đâu! Họ nổi danh là nhờ cái hứng cảm thất tình đó mà. Chỉ có những bài thơ, những tiểu thuyết, những bản nhạc thất tình mới đủ ma lực để cuốn người ta vào cái thế giới ê ẩm riêng tư đầy ý nghĩa. Cho nên, mới đây đọc báo thấy đăng tin: “Nhà thơ X. kết hôn cùng cô Y” hoặc “Nữ văn sĩ V. sánh duyên cùng anh T.” là chàng bật cười buông một câu ta thán rằng: “Ồ, một nhà thơ đã chết, một nhà văn vừa bị chôn.” Phong vận tài hoa của một người coi như bỏ đi khi hắn được thắng lợi về vang trong lãnh vực tình cảm. Chàng nghiệm ra một chân lý rất đơn giản nhưng xác thực: muốn thành một thi sĩ hay văn sĩ lỗi lạc thì phải yêu cho hết mình và phải thất bại trong tình yêu đó. Một đời sống tình cảm quân bình, thành công, êm thấm thì chẳng để ra được cái gì xuất sắc và sẽ chẳng làm nên trò trống gì cả.

Ấy vậy mà chàng cũng đành vui chôn thiên tài của mình dù rằng chàng đã có, ít nhất cũng một lần, thất tình. Có lẽ nồng độ yêu đương của chàng dành cho Xuân không đủ to lớn để kéo dài niềm đau trong chàng. Huống chi, giữa Xuân và chàng hãy còn một khoảng cách mệnh mông cả về tâm hồn lẫn thể xác. Hai tâm hồn hầu

như chẳng ăn khớp gì với nhau—xét theo cá tính, sở thích. Còn hai thể xác thì hãy còn thọt thọt bất thân. Chàng chưa đụng được tới ngón tay của Xuân dù rằng đã có lúc chàng cố ý làm vậy (nhưng cũng hụt nữa!). Niềm đau, vì thế, chỉ hành hạ chàng đâu chừng một tháng hơn thì lịm dần rồi mất hút. Cảm hứng làm thơ cũng chết tiệt. Và bây giờ, muốn khôi phục lại thi tài của mình đồng thời khóa lấp cảm giác thiếu thốn đang xuất hiện trở lại trong tâm thức, chàng chỉ có nước đi tìm một đối tượng khác. Chàng thấy rõ điều đó, nhưng thực hiện nó không phải là chuyện đơn giản. Người ta đi học, ngày ngày đến trường, không lớp này thì lớp kia, thế nào cũng làm quen được một vài cô bạn học cùng xứ để chọn lựa, hay ít nữa cũng có thể kết bạn với vài cô gái nước ngoài như bọn Mỹ, Đại Hàn, Nhật Bản, Mỹ trắng, hay Mỹ đen v.v ... Còn chàng, có đi học đâu mà có cơ hội đó! Người ta đi làm xưởng này, công ty nọ, mấy chục người hoặc hàng trăm người cùng làm chung, gặp nhau mỗi ngày, thế nào cũng quen nhau, hò hẹn nhau. Còn chàng, đứng bán cây xăng từ bốn giờ chiều đến mười hai giờ khuya (có khi làm thêm giờ phụ trội—over-time—đến hai giờ sáng) mà chỉ đứng bán một mình, quen biết ai đây! Khách tới đổ xăng, trả tiền rồi phóng xe đi, có ai rồi rảnh đứng lại mà ngó ngang chi đến chàng. Có đối thoại chẳng nữa thì cũng chỉ how are you một cách lầy lẹ không cần nghe câu trả lời, rồi thank you một cách không ơn nghĩa chi hết.

Sau khi cơn đau của mối tình đơn phương lắng dịu, chàng đi tìm cảm giác mới, khung cảnh mới bằng cách ra ngồi la cà ở một quán cà phê Việt Nam vào mỗi cuối tuần. Ở đây có hai ba cô chạy bàn trẻ trung, lịch thiệp và hiếu khách. Chàng thấy cô nào cũng có vẻ dễ mến hơn Xuân. Sự tương phản thấy rõ giữa họ và Xuân khiến chàng đâm ra

ghét Xuân hơn. Tại sao ở đời lại có một thiếu nữ kiêu kỳ đáng ghét như Xuân vậy kia, chàng tự hỏi Từ đó, chàng siêng năng đi uống cà phê hơn. Uống xong, bỏ tiền tip (buộc-boá) rất hậu Dần dần, chàng cảm thấy hình như mình đã trở thành một người khách đặc biệt mà các cô hầu bàn ở đây mong đợi Nhìn chung quanh, bàn nào bàn nấy ba bốn cậu thanh niên choai choai ngồi rung đùi, to tiếng cười nói Nhiều cậu còn buông lời chọc ghẹo các cô hầu bàn nữa Còn chàng, lúc nào cũng vậy, ngồi một mình lặng lẽ, dăm chiêu, phà khói thuốc, lắng nghe tiếng nhạc, hoặc lắng lòng vào một mộng tưởng xa xôi nào đó, y như một nhà hiền triết đang suy gẫm về một nan đề sâu xa cấp thiết cho thời đại Phong độ của chàng vì thế hẳn nhiên là phải nổi bật giữa đám người lao xao chỉ biết tán gẫu và sống ồ ạt theo ba động bên ngoài Chàng cảm thấy rõ ràng như vậy

Từ lúc bước vào quán cho đến khi bước đến quầy trả tiền rồi lững thững bước ra ngoài, chàng có cảm tưởng là bao nhiêu cặp mắt đang đổ dồn về mình: một con người xa lạ, thâm kín và hết sức cao vợi Nhất là các cô hầu bàn, hẳn là các cô phải tấm tắc khen trong lòng với bao ngưỡng mộ cũng như ao ước được chàng đoái hoài đến. Đó là các cô chưa biết chàng đã từng có hai bài thơ đăng trên báo; chứ nếu biết thì các cô làm sao mà cảm lòng cho được! Ngoài phong độ uống cà phê một mình trong im lặng, chàng còn tạo thêm được ba đặc điểm xuất sắc khác khiến cho người ta—các cô hầu bàn—không thể nào lẫn lộn chàng với một kẻ tầm thường nào khác. Thứ nhất, bước vào quán đúng mười giờ sáng ngày thứ bảy và chủ nhật—chàng thường lái xe đến bãi đậu sớm hơn giờ đó một chút để bảo đảm giờ khắc xuất hiện của mình. Thứ hai, chỉ chọn duy nhất một cái bàn trong góc tối mà từ đó chàng có thể quan sát tất cả mọi

người ra vào—nhất là các cô hầu bàn, vì khi mang thức uống cho bất kỳ khách nào bắt buộc các cô đều phải đi ngang chỗ chàng ngồi. Chiếc bàn trong góc này hầu như đã trở thành chỗ ngồi ưu tiên của chàng vì sau mười giờ sáng, khách mới vào đông và khi vào, khách thường tìm chỗ ngồi thoáng, gần cửa ra vào nhất chứ chẳng ai nhọc công bước tới góc bàn tắm tối ở cuối tiệm gần restroom (phòng vệ sinh) cả. Thứ ba, chỉ uống cà phê đen thôi chứ nhất định không uống thứ gì khác. Có lần chàng thử gọi một ly mĂNG cầu xay nhưng các cô hầu bàn bảo đã hết. Từ đó, chàng nhất quyết chỉ gọi cà phê đen thôi. Quán này là quán cà phê, thì không thể xảy ra trường hợp hết cà phê. Cà phê đen đá cũng chưa chắc ăn, vì biết đâu lại có lúc hết đá bất tử. Còn cà phê sữa đá thì trông có vẻ như con nít còn ham sữa quá. Huống chi, người ta có thể tưởng ra được một thi sĩ hay một văn nhân đang đắm chiêu bên tách cà phê đen chứ nói ông ta đang đắm mình bên cạnh ly kem dừa, ly mít xay hay ly cà phê sữa đá thì thật là chẳng thích hợp chút nào. Sinh tố và kem để dành cho đàn bà con nít; cà phê sữa đá thì dành cho bọn thanh niên mới lớn còn thèm sữa mẹ, dùng cái muỗng dài khoắn đá lên cho rộn ràng rôm rả. Tách cà phê đen của chàng thì chỉ cần một cái muỗng nhỏ khuấy nhẹ cho tan đường, chẳng gây tiếng động nào đáng kể và khi uống, có thể nhắm nháp, thong thả, từ từ: cử chỉ thích hợp cho một người có đời sống nội tâm phong phú. Các loại thức uống có đá và ngon, ngọt, béo, đều có tính cách giải khát, hưởng thụ, đáp ứng trực tiếp cho vị giác và có thể là cho bao tử nữa. Trong khi đó, cà phê đen—một thức uống mang vị đắng mà nói cho cùng thì chàng cũng chẳng mấy hứng thú gì để uống cả—thì có vẻ như một chất xúc tác khơi động đời sống tâm linh sâu thẳm. Không khi nào chàng uống được hơn nửa tách cà

phê Nó chẳng có gì hấp dẫn đối với chàng cả. Nhưng ít nhất, nó là lý do chính đáng để chàng được ngồi lâu một chỗ và đóng cho trọn vai trò của một người bí ẩn, phi phạm. Và nó cũng là cái cớ để chàng tự do ngắm nhìn các cô hầu bàn trẻ trung lúc nào cũng tươi cười và đón đả đón khách.

Sau hai tháng càn cù đến quán đúng giờ đúng khắc, đúng địa điểm, đúng menu (thực đơn, nhưng thật ra chỉ có thức uống thôi, gọi ẩm đơn thì đúng hơn) cố định và đúng cả những động tác trầm ngâm phi phà khói thuốc, nhâm nhi ly cà phê đắng, chàng nghiệm ra được những ý nghĩ cao đẹp cho phong cách đặc biệt của mình mà trước đây chàng không hề nghĩ tới! Rằng một kẻ giữ được giờ giấc qui định hẳn nhiên là một kẻ mô phạm, mực thước; rằng một kẻ chỉ chọn một địa điểm cố định chứng tỏ hẳn ta là kẻ chung tình trọn nghĩa, không có mối nói cũ; rằng một kẻ chỉ chọn lấy duy nhất một thứ thức uống có vị đắng thuần chất chứ không pha loãng bởi sữa hay đá xác định hẳn là con người có lập trường vững chắc và có thừa khả năng chịu đựng những đắng cay ngang trái trên đời! Ôi, bao nhiêu là phẩm cách cao quý chỉ tập trung nơi mỗi một con người! Nhưng các cô hầu bàn xinh tươi kia, có ai là tri âm nhìn ra được những đặc tính của chàng không nhỉ? Có. Có lẽ có, ít nhất là một cô Chàng tin như vậy.

Cô ta tên Tuyết. Phải, Tuyết. Và thật là trắng như tuyết. Nhưng không phải cô trắng mà đồ cô mặc lúc nào cũng trắng—áo em trắng quá nhìn không rõ Chàng đọc thầm câu thơ đó khi ngắm nhìn Tuyết và thực không nhớ nổi là câu thơ đó do mình sáng tác hay là của thi sĩ nào mà nghe đọc đáo như vậy. Trong góc bàn tối sâm sẫm mà chàng hay ngồi, chàng thấy hình như Tuyết có làn da xăm bóng như màu vẹc-ni mới phết lên gỗ, hoặc nói cho văn chương như chàng thì

cô có nước da màu bánh mật—chàng không hiểu bánh mật là gì cả, chỉ quen dùng để chỉ nước da ngăm ngăm mà thôi. Trông nàng khỏe và có duyên. Có duyên nhất là cái miệng méo và rộng. Méo thì chàng không để ý gì nhiều cho lắm. Chỉ biết đại khái là khi nói hay cười, đôi môi nàng đã tỏ ra là không được ngăn nắp, không chịu sự kiểm soát của nàng một cách nghiêm chỉnh. Còn rộng thì dễ thấy hơn. Khi nàng cười, hai khóm miệng nàng tưởng chừng như muốn kéo tới mang tai, vẽ nên một vành bán nguyệt nên thơ sâu mộng (chàng nghĩ đến bốn chữ này khi liên tưởng đến nụ cười của nàng). Người xưa thường nói: “Đàn ông miệng rộng thì sang, đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà.” Câu ấy không ảnh hưởng gì đến quan điểm mỹ thuật của chàng cả. Thiếu gì đàn ông miệng rộng mà chẳng thấy sang chút nào. Ngược lại, đàn bà miệng rộng hồ dễ có mấy người làm nhà cửa tan hoang? Phụ nữ Tây phương đó, cô nào cô nấy miệng chạy cả gang tay, không lý họ đã góp công làm tan nát xứ sở phồn thịnh văn minh của họ sao! Huống chi cái miệng rộng rất ư là lợi thế. Ăn, uống, nói, cười, đánh răng, súc miệng và ... hôn nữa, thứ gì cũng được thông thả, thoải mái. Nhất là khi cười: cái miệng rộng có vẻ như lúc nào cũng chực cười khiến cho ta cảm thấy tươi vui cả cuộc đời. Chàng quả quyết là Tuyết đã yêu mình. Tất nhiên là phải yêu rồi. Một thanh niên trầm lặng, tác phong đứng đắn, cuộc sống ổn cố, nổi bật giữa đám người lảng xảng, chộn rộn và kịch cớm, dễ gì Tuyết khởi rung động.

Lần này, không giống như lần trước với Xuân, nhất định là chàng đã không quá tưởng tượng. Có những dấu hiệu hiển nhiên cho thấy rằng Tuyết đã yêu chàng. Gần nửa tháng nay, khi chàng đến, Tuyết tự động pha một tách cà phê đen mang ra cho chàng mà không cần

phải khách sáo hỏi: “Anh uống chỉ” như bồn phận của các cô hầu bàn phải làm thế. Cử chỉ tế nhị đó của Tuyết là gì nếu không phải là muốn nói với chàng rằng nàng đã quan tâm đến chàng? Thường thì chỉ có vợ chồng chung sống với nhau mới biết rõ sở thích cũng như những nhu cầu từ cao đến thấp của người phối ngẫu. Thái độ của Tuyết khiến chàng có cảm giác như mình là một người chồng đi làm mới về, được vợ săn sóc mang ra thức uống phục vụ. Chàng coi đó như là cách biểu lộ tình cảm tối thiểu nhất mà Tuyết đã dành cho chàng. Chưa hết, thứ bảy tuần trước, khi chàng vừa bước vào tiệm là Tuyết đã đơn đả trò tới hỏi ngay:

“Sao hôm nay anh đến trễ vậy?”

“à, tại kẹt xe”

Nhìn lại đồng hồ, chàng thấy mới mười giờ năm phút. Trễ mới năm phút. Chàng thầm nghĩ: “Mới trễ có năm phút mà nàng đã tỏ vẻ lo lắng, sốt ruột như vậy huống gì trễ một, hai tiếng đồng hồ hay cả tuần lễ! ôi, thực là tội nghiệp cho nàng. Tại sao ta bắt nàng chờ đợi mong mỏi ta suốt một tuần lễ để chỉ gặp ta có mỗi sáng thứ bảy và sáng chủ nhật! Ta đâu có thể hà tiện thì giờ với nàng như vậy!” Từ đó, chàng bắt đầu sắp xếp lại thời khóa biểu của mình. Thay vì chỉ đi uống cà phê vào mỗi cuối tuần, chàng quyết định ngày nào cũng có mặt. Bớt tiêu xài một chút, bớt ngủ một chút, là chàng có thể mang lại niềm vui và sự ấm áp cho một tâm hồn. Nghĩ vậy, chàng thấy lòng hăng hái hơn và tự nhủ dù sao chàng cũng chẳng thiệt thòi gì cho lắm.

Để có mặt tại quán cà phê mười giờ sáng mỗi ngày, chàng phải thức dậy chín giờ sáng thay vì mười hai giờ trưa. Đó là một cố gắng phi thường, vì chàng làm việc ca đêm, từ nửa đêm đến sáng; nếu phải

thức dậy lúc chín giờ sáng có nghĩa là chàng chỉ mới ngủ được vài tiếng đồng hồ mà thôi. Không những là cố gắng phi thường, chàng còn cho đó là một sự hy sinh rất ư lãng mạn của một kẻ có đời sống mục thước như chàng. Nhưng mặt khác, chàng cũng có cảm nghĩ rằng mình đã làm một cử chỉ ban phát cơ hội một cách cao cả cho một người phái yếu mà xét cho cùng người ấy chưa phải là đối tượng hội đủ điều kiện để được chàng đoái hoài yêu thương.

Tình yêu bấy giờ nảy nở một cách rộn rã trong chàng. Và dường như nó chấn động đến tận tủy xương chàng những rung cảm cực mạnh đến nỗi chàng đã tự thốt với chính mình rằng: “Ồ, đây mới thực sự là tình yêu. Trước kia ta chạy theo Xuân chỉ là cái rung động nhất thời, gượng gạo mà thôi!” Xúc cảm mạnh đến thế nhưng vẫn không đủ để đẩy những hứng cảm của chàng trào vọt thành thơ. Chàng đã không làm được một câu thơ nào để tặng Tuyết từ khi yêu nàng. Sự kiện đó càng làm cho chàng tin chắc vào quan điểm trước đây của mình.

Rằng khi một kẻ thắng lợi trong tình cảm, hồn thơ của hắn bị chết tiệt đi. Cho nên, hoặc là chọn lấy tình yêu, hoặc là ôm lấy đau thương để nảy ra được những bài thơ bất hủ. Bây giờ, chàng không nể ra được câu thơ nào dù đã cấn móp cả cái nắp bút nguyên tử. Chàng thở dài. Đành thôi vậy. Không thể có được cả hai cái vĩ đại cho cùng một kiếp người. Có lẽ Thượng Đế chỉ muốn chọn chàng như một tình nhân lý tưởng của các hồng nhan hơn là một thi nhân siêu tuyệt của nhân loại. Huống chi, bỏ Tuyết ngay lúc này, quả là điều khó làm.

Chàng nghĩ, chàng và Tuyết đã yêu nhau và đang tiến đến một cách êm xuôi trên con đường tình ái đầy những hứa hẹn. Không cần thiết phải mơ tưởng đến một đoạn trường dang dở. Và trong tình yêu dành cho Tuyết, chàng cảm thấy còn có một niềm trắc ẩn, một thứ bi

mẫu nào đó đi kèm. Không nên bỏ Tuyết. Không nên làm nàng thất vọng. Tuyết yếu đuối, cần được yêu thương vỗ về. Không lý do nào chính đáng để chàng phải chọn một cái gì khác mà bỏ nàng cho dù cái đó có là một sự nghiệp vẻ vang trên thi đàn. Không có tình yêu (hay nói trắng ra là thất tình), chàng có thể trở thành một thi sĩ cô đơn múa bút trên những trường thi tuyệt sắc. Nhưng thiếu tình yêu (hay nói trắng ra là không được chàng yêu thương), Tuyết chỉ biết lặng câm mà ôm lấy sầu hận, đau khổ suốt đời. Nghĩ vậy, chàng thấy xốn xang thương cảm và quyết là sẽ trao đến Tuyết trọn vẹn tình yêu của mình cho dù nàng không xứng với chàng đi nữa.

Sáng hôm nay, chàng cũng có mặt đúng giờ. Chàng sắp đặt sẵn trong đầu những gì sẽ nói với Tuyết. Chàng muốn cho nàng một bất ngờ. Chắc chắn là nàng sẽ vui mừng, sửng sốt đón nhận sự bất ngờ đó. Khi Tuyết mang cà phê đến, chàng nói mà không nhìn mặt Tuyết, với giọng của một ông chủ hỏi cô thư ký riêng của mình:

“Hôm nay Tuyết rảnh không?”

Tuyết đặt cà phê lên bàn, cười một cái thật có duyên với cái miệng rộng rinh của nàng:

“Hôm nay Em đang bán ở đây nè.”

“Ý anh hỏi chiều tối kia?”

“À rảnh. Nhưng chi vậy anh?”

“Anh lấy vé rồi, tối nay đi xem phim nghe?”

“Xem phim? Ở ... có lẽ em đi không được đâu?”

Chàng cau mày, ngạc nhiên tột độ. Bất ngờ quá. Nàng đã không sửng sốt. Nàng đã không vui mừng. Nàng đã không sung sướng với ân huệ chàng ban mà chính chàng mới là kẻ bất ngờ, sửng sốt vì nàng đã có vẻ như không muốn đón nhận cái cơ hội quý giá mà

chàng hào phóng tạo ra

Tuyết trở vào trong quày. Chàng móc thuốc ra, tay run run bật lửa

Máu nóng máu lạnh chạy loạn xạ trong người. Khói thuốc tuôn ra cay xé đôi mắt.

Một chốc, Tuyết lại bước ra, ngang chỗ chàng, nói ghé một câu như an ủi:

“Em sợ là em không rảnh. Để em coi lại đã nghe”

Rồi nàng mang thức uống đến bàn khác. Chàng làm bầm một mình:

“Khỏi, khỏi cần coi lại. Đừng hối hận nhé. Không có cơ hội khác đâu”

Nhưng khi Tuyết quay trở vào, nhoẻn miệng cười và hỏi: “phim gì vậy hay không anh?” thì chàng thấy tươi tỉnh trở lại, hăm hở đáp ngay:

“Phim A Kiss Before Dying. Nghe nói hay lắm!”

“Vậy à!”

Tuyết lại vào trong. Chàng tự nghĩ có lẽ Tuyết giả đồ suy nghĩ lại để chàng năn nỉ hoặc để tỏ ra mình không phải hạng con gái dễ dãi. Và chàng thực không biết Tuyết nói như thế là đã có ý nhận lời mình hay chưa. Bỗng thấy một đứa bé gái chừng bốn năm tuổi từ ngoài cửa vừa chạy vừa nhảy lơn tơn đến chỗ Tuyết.

“Má,” đứa bé gọi

“Ai dẫn con ra vậy” Tuyết hỏi

“Ba, ba ngoài kia kìa”

Người đàn ông ba của đứa bé đẩy cửa bước vào. Một gã đàn ông trung niên lực lưỡng, dáng đi hiên ngang hùng dũng, không để mắt nhìn ai, bước thẳng đến chỗ Tuyết nói đôi câu gì đó với nàng rồi ẵm đứa bé gái về.

Chàng móc thêm thuốc, run tay bật lửa. Hút lia lịa. Không khí trong

quán có vẻ lạnh một cách khác thường. Hút chưa hết điếu thuốc, chàng đã vội dập tắt rồi đứng dậy, đến quầy trả tiền.

Tuyết vẫn cười rất tươi với cái miệng rộng có duyên của nàng.

Nhưng bây giờ, chàng mới thực sự thấy rằng đàn bà con gái mà miệng rộng thì thật khó coi quá đỗi, chắc chắn không làm tan hoang cửa nhà thì cũng tan hoang cửa lòng chứ chẳng chơi!

Tuyết có vẻ như hiểu tim đen chàng, hơi thương hại, vừa thối tiền vừa nói:

“Cám ơn anh đã có ý mời em xem phim. Nếu có dịp khác rảnh ...”

Chưa đợi nàng nói hết câu, chàng đã quay đi rồi Ra ngoài, chàng nghĩ có lẽ chàng nên phóng xe nhanh về nhà, lấy giấy bút ra để cho mạch thơ tuôn trào một dòng miên man bất tuyệt.

Nhưng khi về đến phòng, chàng chỉ biết nằm thừ rạ Không nỡ ra được câu thơ nào dù cõi lòng tan tác. Trời có vẻ lạnh lắm ở bên ngoài Bên trong cũng vậy. Chàng run. Lấy thuốc ra hút và trầm nghĩ: “Có lẽ ta đã vượt ra thế giới của những kẻ đang no đủ trong tình yêu cũng như những kẻ đang đói khát tình cảm: kẻ cần thơ, kẻ cần tình. Thực ra, đâu có bắt buộc phải chọn hoặc cái này, hoặc cái kia Không chọn gì cả mới là khó!”

Chàng cầm hai cái vé xi-nê lên nhìn. Hình như có lời mờ tựa đề của phim in trên vé: A Kiss Before Dying (Nụ Hôn Trước Khi Chết - có người dịch tiểu thuyết này thành Nụ Hôn của Tử Thần, chàng có thấy ngoài tiệm sách Việt bán cuốn đó nhưng mắc tiền quá, không mua). Chàng thở dài Chàng đã chết rồi đây nhưng chưa được nụ hôn nào cả. Chàng vứt hai cái vé xi-nê vào sọt rác. Nằm lăn ra giường. Ngủ.

Vĩnh hảo

BIỂN ĐỜI MUÔN THUỜ

Biển buổi sớm yên tĩnh như thể chưa muốn vươn dậy để đón chào ánh nắng mai rực rỡ đang trải một tấm lụa kim tuyến khắp không gian mênh mông, soi chiếu xuống tận bề sâu thăm thẳm của đáy nước. Thỉnh thoảng mới có một gợn sóng nhỏ phả vào bờ nhưng không gây được một âm thanh nào đáng kể. Sóng vỗ như vỗ lấy lệ và biển hãy còn ngoi nghỉ.

Nhưng, trên bãi cát ướt keo sơn với biển cả chạy dài từ góc trời này đến góc trời kia, bao nhiêu sinh vật li ti đang múa nhẩy, đang trườn tới, đang nỗ lực chống lại sự cuốn hút của biển hoặc đang tự thả trôi đời mình cho sự đẩy xô của sóng nước vô tận.

Con ốc xoay mình theo cơn sóng nhỏ, lăn lóc và cạ cái vỏ cứng của nó trên nền cát lạnh sắc. Sự cọ xát này có vẻ như không gây tác động nào vào linh hồn bé nhỏ của nó nhưng ít ra cũng nói lên được ý nghĩa rằng cái vỏ ốc đủ cứng, đủ kín đáo để vây bọc và che chở nó trong một thế giới riêng biệt, an ổn và thâm lặng. Tuy nhiên, cũng chính từ trong cái thế giới bưng bít kia, nó lắng nghe được một nỗi niềm gì đó như là một sự thúc bách, một sự mời gọi, một sự lôi cuốn đầy khích lệ của những mới lạ từ thế giới bên ngoài. Nó không thể

chịu đựng nỗi sợ khép kín vĩnh viễn của cặp vỏ dù rằng đó là cách duy nhất để tự vệ và được an ổn. Nhưng cũng chính từ sự an ổn đó, cảm giác tro trọi trống vắng cũng cùng hiện hữu. Vì thế, nó hé mở cặp vỏ: ánh sáng, nước và bụi cát lùa vào. Đau rát, ê ẩm. Nó phải chống lại và chịu đựng tất cả những thứ ấy để xông xáo tìm hiểu thế giới bên ngoài và mặt khác, sự phóng ngoại này cũng là cách để trốn chạy niềm cô đơn man rợ tự bên trong. Đau khổ, đau khổ. Thế giới bên ngoài chỉ tạo nên những đau khổ. Nó cảm nhận được điều đó rất sớm, ngay từ phút đầu của chặng đường tìm kiếm, nhưng nó vẫn hy vọng sẽ bắt gặp được một cái gì khác hơn, mới lạ hơn, một cái gì đó mà nó chưa hiểu. Cái đó sẽ mang lại cho nó hạnh phúc, cái đó sẽ vĩnh viễn xóa lấp đi nỗi buồn tro trọi của nó. Nó tin như vậy và nó đi tìm. Nó lên đường chạy theo tiếng gọi mơ hồ bí ẩn kia. Nó vượt qua bao thử thách, bao khó khăn và khốn khổ. Và cuối cùng, nó tìm thấy một con ốc khác. Một con ốc đồng loại nhưng khác giới tính. Hai con ốc cô đơn tìm thấy nhau. Bàng hoàng, rung động. Chúng lập tức nghe được trong nhau thứ ngôn ngữ của yêu thương và chúng quện lấy nhau, gắn bó với nhau trong khoảnh khắc phù du nhưng đầy lạc thú, bỏ quên thế giới biến động vây quanh. Biển, cát, ánh sáng lòa chói, không là gì cả. Chỉ có hai tâm hồn, hai thể xác thể nhập trong nhau trong một giao cảm tuyệt vời. Nhưng sau cái khoảnh khắc cực kỳ thỏa mãn kia, chúng bỗng nhận chân rằng sự nỗ lực hướng ngoại của chúng để chạy trốn cô đơn chỉ làm tê buốt và lạnh giá thêm nỗi hiu quạnh ngàn đời của chúng mà thôi.

“Ngà ơi, có bao giờ em cảm nhận được điều đó không?”

“Có. Đã có lần anh hỏi vì sao em buồn. Em chẳng biết trả lời sao. Em chỉ thấy buồn, buồn kinh khiếp lắm mà không hiểu gì cả. Em không

muốn nhìn nhận nó, không muốn tìm hiểu nó, không dám đối diện với nó. Nó như là một khoảng không, hay một vực thẳm sâu hút... Em chỉ biết có anh, tin vào anh và trao hết thương yêu cho anh để mà xua đuổi nó. Là nó đó, có lẽ. Em chẳng hiểu vì sao.”

“Là bởi chúng ta cố gắng đi tìm sự đồng nhất. Chúng ta không muốn mãi mãi là một cá thể bị cô lập. Nhưng chính cái khuynh hướng “đi tìm” đã là một tiền đề đầy mâu thuẫn rồi. Anh đi tìm em có nghĩa rằng anh đã và sẽ chẳng bao giờ là em cả; cũng vậy, em đi tìm anh, em cũng chẳng bao giờ là anh cả. Thì làm sao có sự đồng nhất! Cuối cùng, anh vẫn là anh, em vẫn là em. Chúng ta chỉ gượng gạo chấp nhận nhau để mà lãng quên nỗi cô đơn của chúng ta mà thôi.”

“Anh đừng nói nữa.”

Chương ôm lấy Ngà. Nàng nép gọn vào lòng chàng như muốn tìm một chỗ nương tựa. Chương hỏi nhỏ:

“Em sợ à?”

“Vâng, em sợ. Đừng nghĩ đến nó được không anh?”

Chương bật cười:

“Đừng nghĩ. Điều này chứng tỏ rằng em công nhận có nó, phải không?”

“Em không biết... nhưng nếu chúng ta đào sâu về nó... có ngày chúng ta sẽ chán nhau, phải không anh? Em không muốn vậy. Em có thể chịu đựng được một nỗi buồn vu vơ thỉnh thoảng mới xâm chiếm lòng mình chứ không thể tưởng tượng nổi là sẽ có một cuộc chia xa vĩnh viễn với những gì mình yêu quý.”

“Yên tâm đi, anh chỉ thắc mắc, chỉ suy tư về nó. Trên thực tế, anh vẫn là chồng em, vẫn yêu em mà.”

“Nhưng cần gì phải suy tư về nó, hử anh? Những suy tư như vậy

phỏng có ích lợi gì thêm cho tình yêu, cho cuộc sống của chúng ta chứ?”

“Bởi anh hy vọng rằng khi chúng ta hiểu thấu được bản chất của tình yêu, hiểu thấu về bộ mặt thực của nỗi cô đơn trong ta, có lẽ từ đó chúng ta sẽ có hạnh phúc hơn.”

“Vậy lâu nay anh không cảm thấy hạnh phúc khi chung sống với em sao?”

“Anh không có ý nói vậy. Anh chỉ nghĩ là có một thứ hạnh phúc to lớn và trọn vẹn hơn cái hạnh phúc mà chúng ta đang hưởng.”

“Vậy thì anh hãy làm Thượng Đế đi.”

Cả hai cùng cười. Rồi im lặng. Trời đổ mưa bên ngoài. Lạnh.

Một chốc, Ngà bước xuống giường, sửa ngay lại cái gối của nàng, không nhìn Chương, nàng nói:

“Trên thực tế, anh vẫn là con người.”

“Và anh vẫn là chồng em, vẫn yêu em như thuở ban đầu.”

“Và cũng sắp đến giờ anh đi làm rồi đó.”

* * *

Chương mang dù bước ra xe. Trên đường đến sở, Chương nhớ lại một ngày mưa như hôm nay cách đây hai năm, chàng đã quen Ngà. Lúc đó, vì một cơn mưa bất ngờ, hai người phải đứng nép mưa dưới một hàng hiên rộng của một khu phố. Quanh đó chỉ toàn người Mỹ. Hai người Việt Nam nhìn thấy nhau, câm lặng chẳng nói gì, nhưng hai tâm hồn bỗng dưng gần lại với nhau, cảm thấy ấm áp, quen thuộc và tự nhiên với nhau qua một tia nhìn và một nụ cười mỉm. Ngà đẹp lắm, đẹp một cách nghiêm trang và thâm kín. Thế giới trong chàng, thế giới trong nàng, cùng mở ra một lúc, cùng đón nhận và trao nhau một cách trọn vẹn mà hầu như không cần một sự giải thích

nào. Không phải trước đây chàng chưa từng gặp một đối tượng khác. Có, nhiều lắm. Nhưng chỉ là những thoáng bắt chợt, gương gạo. Chàng cũng chưa hề có ý nghĩ rằng sẽ lấy một cô gái nào đó làm vợ cho đến khi gặp Ngà. Tự thâm tâm, Chương biết rằng không phải chỉ vì Ngà đẹp mà chàng quyết định cưới nàng. Nhưng chính vì từ nơi Ngà, từ nơi cái phút đầu nàng mỉm cười chào chàng, Chương đã bắt gặp được cái bóng dáng của sự toàn vẹn mà chàng tìm kiếm bấy lâu. Và như thể Ngà là hiện thân của một cái gì ở trong chàng mà chàng không sao nhìn thấy rõ; hoặc của cái gì mà chàng đã đánh mất. Chàng lao theo bóng dáng đó với trọn vẹn bản thể của mình, chinh phục nó, chiếm hữu nó. Chàng đã được tất cả mà không cần phải tìm hiểu, phân tích hay suy tư gì về nó cả. Nhưng bây giờ, chẳng biết sao chàng lại thấy muốn tìm hiểu, muốn có một cái nhìn thấu đáo tận nguồn cội nỗi khát vọng yêu thương trong chàng. Có thật là có tình yêu không? Chương tự hỏi. Khi người ta vẽ ra những điều kiện về tính chất (với hiền thực, đoan trang, nhu mì...) và về thể chất (với đôi mắt phải như vậy, cái mũi phải như vậy, đôi môi phải như vậy và dáng dấp phải thế kia...) trong một tiêu chuẩn khả dĩ đáp ứng được sự đòi hỏi của sở thích, liệu rằng sự đòi hỏi đó có khách quan không và đó có phải là tình yêu chân thật và toàn vẹn hay không? Rõ ràng là chàng đã tự phác họa sẵn một kiểu mẫu ở trong chàng và khi Ngà xuất hiện một cách trùng hợp và y khuôn với kiểu mẫu đó, chàng liền rung cảm đón nhận và khao khát chiếm lấy. Như thế chàng đã yêu chính mình và yêu cho mình, vì mình, yêu cái bóng dáng của sự toàn vẹn mà mình ôm ấp. Nếu Ngà không có sẵn trong chàng, nàng sẽ không bao giờ làm rung động được nỗi khao khát chiếm hữu của chàng. Nhưng cái bóng dáng đó đã được vẽ ra,

được thoát thai từ nỗi cô đơn của chàng. Chàng nghĩ rằng khi tìm được nó, nỗi cô đơn sẽ tan biến. Đến khi tìm được nó, chàng lại thấy rằng bóng dáng vẫn là bóng dáng; sự hiện diện của một bóng dáng bên ngoài mình chỉ tô đậm và xác nhận thêm rằng chàng vẫn mãi mãi là một con ốc tự ly cách mình với thế giới chung quanh mà thôi. Thời gian gần đây, những suy tư đó ám ảnh Chương liên tục trong nhiều ngày. Chàng vẫn chung sống với Ngà, vẫn ăn chung ngủ chung, trò chuyện, đọc sách, đi làm. Nhưng có một cái gì đó gượng gạo, vô hồn len lỏi vào từng phút giây của cuộc sống. Chàng thấy buồn cười cho những vở kịch mà mọi người, kể cả chàng, đã và đang phải đóng một cách mù lòa, an phận và lặng câm trong suốt cuộc tình mâu thuẫn của họ.

Sau cuộc truy hoan, hai con ốc buồn bã rời nhau. Không phải là cơn buồn nôn, chán chường và mệt mỏi của thể xác sau khi trút hết sinh lực để đắm say trong khoái cảm, mà là nỗi thất vọng trong nỗ lực khóa lấp cô đơn. Một con ốc tiếp tục buông mình theo sóng nước và sỏi cát. Con còn lại cố gắng lách mình, nương sóng trườn lên một hốc đá, nơi đó nó tránh được sự vồ chụp của những cơn sóng và cũng không còn nữa, những bụi cát mù mịt làm đau rát cơ thể; nơi đó, nó mỉm cười tự hỏi tại sao những con ốc khác không tìm đến những hốc đá cao như nơi chốn nó tìm đến để được thông dong, nhàn hạ.

Không thể chịu đựng nổi thái độ lạnh nhạt, dửng dưng và sự trầm tư ngùn ngụt bất thường trong nhiều ngày của Chương, một đêm nọ, Ngà hỏi chàng:

“Anh nói đi, sao mấy hôm nay anh thay đổi quá vậy?”

Chương ngập ngừng một lúc:

“Anh thấy có một cái gì đó thật phi lý trong tình yêu.”

“Tình yêu cũng cần có lý nữa sao?”

“Ở đời chẳng có gì mà chẳng có lý lẽ của nó.”

“Nhưng nếu cần phải viện dẫn lý lẽ một cách tường tận thì anh và em đã không thể nào yêu nhau, anh không thấy vậy sao?”

“Bởi vậy anh mới nói là có cái gì phi lý đó.”

“Để rồi đi đến đâu? Những suy tư rờm đời của anh có giải quyết được cái gì chẳng? Hàng tỉ người trên thế giới, tự cổ chí kim, không thối mả, họ đã yêu nhau, sống với nhau hết một đời.”

“Nếu phải y khuôn với mọi người thì...”

“Tâm thường quá, phải không? Anh à, anh tưởng rằng một con ốc nằm trên hốc đá cao thì khác với những con ốc ở dưới nước cạn và sinh lầy lầy sao? Vẫn chỉ là con ốc mà thôi. Chưa đập vỡ cái vỏ thì con ốc muôn đời vẫn là con ốc. Nhìn lại thực tế đi, anh là con người, phải không? Nếu anh cho rằng cuộc sống chung này thất bại, rằng chẳng có gì thực sự là tình yêu, em chấp nhận chia tay theo ý anh. Nhưng trước khi quyết định, anh hãy suy nghĩ đi, trong ba ngày hay trong một tuần cũng được. Em chờ đợi câu trả lời của anh.”

Nói rồi, Ngà ôm chăn gối qua phòng khách ngủ riêng. Chương nằm lại một mình trên giường. Chàng thử tưởng tượng không có Ngà, chàng sẽ sống thế nào. Sáng dậy ăn điểm tâm, đi làm, tối về tắm, nấu ăn, ăn, đọc sách, rồi ngủ một đêm, lại thức dậy tiếp tục một ngày khác. Những ngày đó sẽ không có mái tóc Ngà buông dài qua bờ vai nhỏ mà rộng đáng bao dung. Những ngày đó sẽ không có cái nhìn sâu thẳm tình tứ từ đôi mắt mang đầy ẩn ngữ của Ngà. Những ngày đó sẽ không có đôi môi hồng nũng nịu thêm khát yêu đương. Sẽ không có tất cả. Khi chưa tìm thấy cái toàn vẹn thì bóng dáng của nó

có vẻ như chính là nó. Bám chặt lấy bóng dáng này vẫn thấy cô đơn, nhưng buông bỏ nó thì niềm cô đơn cũng ác liệt không kém. Cái cô đơn truyền kiếp kia cứ bám theo, bám theo hoài, không sao khỏa lấp. Trần trọc mãi đến nửa đêm, cuối cùng, Chương cũng ngủ được một giấc. Trong mơ, Chương thấy Ngà nằm trong vòng tay kẻ khác và chàng diên tiết.

Đến sáng, đồng hồ báo thức gọi chàng dậy, nhưng chàng biết hôm nay là thứ bảy, nghỉ làm; chàng nằm đó, nhìn băng quơ ra cửa sổ. Trời hãy còn mưa. Mưa suốt đêm rồi. Trời mưa gợi đầy kỷ niệm. Chàng đưa tay qua bên cạnh, không thấy Ngà. Chàng nằm im rất lâu trong tư thế của một con ốc nhỏ bị kẹt lại trong hốc đá. Cảm thấy thiếu vắng một cái gì.

Con ốc bỗng nhớ sóng, nhớ nước, nhớ những hạt cát quất vào thịt da đau rát, nhớ cả con ốc khác giới tính hôm nào.

Và con ốc lên đường, trở về biển cát.

Ngà bước vào phòng thay đồ. Chương nhìn ngắm nàng. Ngà vẫn đẹp như thuở nào. Từ đường cong của đôi môi cho đến đường cong của ngực nàng, không chỗ nào mà không nói lên ý nghĩa sâu kín và toàn vẹn của vũ trụ mệnh mang muôn thuở. Nơi đó, thật là vô ích và thừa thãi cho một tiếng nói hay một ý niệm được cất lên.

Chương rời khỏi giường, đến ôm lấy thân thể nóng bỏng của Ngà.

Hai con ốc im lặng quyện lấy nhau.

Và họ tiếp tục trò chơi tình yêu.

Virginia 1990

Vĩnh hảo

BƯỚC ĐI CỦA THIÊN THẦN

Lúc nào cũng vậy, hễ nghe ai nhắc tới cha của Rahula là nét mặt Yasodhara sầm xuống, buồn dàu dàu. Rahula còn bé bỏng, không làm sao cảm thấu được nỗi buồn của mẹ. Cậu bé cứ hỏi mẹ về người cha chưa bao giờ thấy mặt của mình. Yasodhara chẳng biết trả lời sao. Cứ hứa hẹn với con, rằng cha sẽ về, một ngày nào đó, một ngày rất gần.

Nhiều năm và nhiều lần như vậy rồi, đến hôm nay tin tức về chồng nàng mới thực sự được đưa về kinh thành một cách chính xác và đáng tin cậy. Rằng Siddhārtha chồng nàng, đương kim thái tử của vương quốc Sàkyas, sau sáu năm lìa bỏ cung thành xuất gia tầm đạo trong núi tuyết Hymalaya, đã chứng được đạo quả vô thượng, trở thành một kẻ giác ngộ hoàn toàn, một bậc đạo sư, một đấng Thế tôn... và sau ba năm kế tiếp thành lập giáo đoàn, truyền bá giáo lý giải thoát khắp nơi, người đang trên đường trở về kinh thành để thăm cố quốc. Bây giờ cái tên quen thuộc Siddhārtha đã không được người ta dùng để gọi chàng nữa: người ta gọi chàng là Thế tôn, Như lai, hay đức Gotama.

Từ ngày chồng nàng vượt thành vào rừng xuất gia, nàng lặng lẽ ở mãi trong tư phòng, chẳng thiết tha gì với mọi sinh hoạt, lễ lộc, cùng

bao cuộc vui ca múa hát thường xuyên tổ chức trong cung đình. Với nàng, cuộc đời thanh xuân kể như đã khép lại. Thực ra, hơn ai hết, nàng hiểu rõ tâm trạng, tình cảm cũng như hoài bão cao xa của chồng mình. Có những điều mà có lẽ chàng chưa nói với ai, nhưng đã không che giấu nàng. Nàng còn nhớ những lần cùng đi dạo với chồng trong ngự uyển dưới ánh trăng vàng vạc trải ánh vàng lênh láng trên ngàn hoa nội cỏ. Trước vẻ đẹp của thiên nhiên và không khí riêng tư êm đềm ngoài cung đình, nàng sung sướng ôm chặt cánh tay chàng, tựa đầu vào vai chàng để lắng nghe những lời tình tự mà hiếm khi chàng bày tỏ. Nhưng chàng cứ im lặng. Mắt chàng vẫn cứ nhìn xa xăm, nhìn đâu đâu, như thể sự hiện diện của nàng không còn là một sở hữu vô giá mà chính chàng đã từng nâng niu, từng ra sức thi thố tài năng trước mọi công tôn vương tử khác để chiếm hữu! Sau những lần dạo chơi ngoài cung thành để tìm hiểu đời sống nhân dân, chàng đã thay đổi quá nhiều. Trong mắt chàng, dường như chỉ còn một thứ lửa còn cháy, cháy dịu nhưng triền miên, đó là thứ lửa bi mẫn mà chàng dành trọn cho nỗi thống khổ của nhân sinh. Và trong mắt chàng, nàng cũng chỉ hiện hữu như một biểu trưng của kiếp người khổ bệnh. Nhưng có lẽ nàng đặc biệt hơn: nàng được gần gũi chàng để lắng nghe, để cảm thấu bao biến động trong tâm tư và ý chí của chàng. Những lời chàng trao cho nàng, dù được thốt ra dưới một đêm trăng huyền ảo thơ mộng, hay được thốt ra trước ánh bình minh rực rỡ trải dài muôn tia nghìn sắc trên sông núi bao la hùng vĩ, vẫn chỉ là những lời than thở, đau xót cho nhân sinh khổ lụy. Lần ấy, cùng đứng bên nhau trước bao lơn nhìn ra ngự uyển đang ngập ánh trăng, chàng nói rằng:

"Yasodhara, nếu một ngày nào đó ta không còn ở bên em, em có

hòn trách ta không?"

Yasodhara cúi mặt không trả lời. Tim nàng dường như đứng lại. Dĩ nhiên như bao nhiêu thiếu phụ son trẻ khác, nàng không muốn rời chồng nửa bước. Nàng và chàng chưa hề hực hặc gây gổ, lời qua tiếng lại với nhau bao giờ. Cuộc hôn nhân của họ là một cuộc hôn nhân đầm ấm, đẹp, và có thể nói là một cuộc hôn nhân cực kỳ xứng hợp và toàn vẹn để có thể làm gương cho bao cặp tình nhân khác. Vậy thì, không có lý do nào, không có trở lực nào có thể cưỡng ép, lôi kéo, đưa đẩy nàng và chàng phải xa nhau. Nhưng rõ ràng là chàng đã từng có ý ra đi. Dường như chàng có mặt trên cuộc đời này không phải là để hân thưởng hoặc đón nhận những gì hiện hữu của cuộc đời mà có mặt để thực hiện một chuyến đi, một cuộc hành trình, một sở nguyện nào đó rất cấp thiết cho muôn loài. Tình yêu của chàng không phải là thứ tình mà người ta có thể đóng đầy hay phong kín trong một trái tim, một tâm hồn mà là thứ tình lan tỏa, trải rộng, không bến bờ. Tình yêu đó đã lan thấm nhẹ nhàng vào lòng nàng một cách êm mát, dễ chịu và thanh thản, nhưng mặt khác, nó đánh bật đi độc quyền chiếm hữu của nàng. Nó không phải là cái gì có thể chiếm riêng được. Đôi lúc nàng sung sướng đón nhận cái tình yêu bao la và trong sáng đó, nhưng thoát khi, nàng cũng muốn chối bỏ nó, để chỉ được vớt vát lại cái tình cảm giới hạn dù rằng rất là tầm thường của thế nhân. Nàng muốn chàng cứ yêu mình như một người chồng yêu thương một người vợ. Một người vợ duy nhất. Tình yêu đó không cần phải san sẻ cho ai. Tình yêu đó, không ai khác trên thế gian này có thể được chung hưởng...

"Siddhārtha yêu dấu, em biết, em có thể nhìn thấy trước điều đó trong mắt anh. Một ngày nào đó anh sẽ ra đi. Nơi anh đến sẽ không

cần có em. Em biết anh muốn tìm cái gì. Cái đó không có ở nơi em. Cái đó không phải cho riêng anh, cũng không phải cho riêng em..."

Yasodhara nghẹn ngào giãy lắt rồi bật khóc.

Siddhàrtha ôm choàng lấy vai nàng, không nói. Úp mặt trên vai chồng, Yasodhara thở thê:

"Muôn loài sẽ hân hoan an lạc nếu anh tìm thấy ánh sáng và lối đi của anh. Cùng với muôn loài, em cũng sẽ được chung hưởng niềm vui đó. Nhưng... làm sao em có thể chịu đựng nỗi sự ly biệt này, hỡi Siddhàrtha yêu dấu của em..."

Siddhàrtha vỗ về nàng, giọng chàng ấm và dịu như ánh trăng vàng đang trôi trên lá cỏ:

"Đừng khóc em yêu. Nhân loại đang chờ đợi ta. Không phải chỉ chờ đợi riêng ta, mà còn chờ đợi em nữa đó. Trên và trước tất cả mọi người, em là kẻ đầu tiên có thể chia sẻ cùng ta sứ mệnh thiêng liêng này."

Chính đêm ấy, Yasodhara thọ thai. Và cũng từ đêm ấy, nàng ý thức rất rõ ngày ra đi của Siddhàrtha càng lúc càng kề cận. Chàng trầm tư nhiều hơn, tọa thiền nhiều hơn, cả ngày lẫn đêm.

Khi nàng sinh hạ Rahula, phụ vương Shuddodhana cùng hoàng thân quốc thích, thần dân trong kinh thành đều hết sức hoan hỷ. Đức vua Shuddodhana tổ chức lễ tiệc linh đình để ăn mừng sự ra đời của vương tôn Rahula. Nhưng đối với Yasodhara, sự ra đời của Rahula như là sự báo hiệu của một cuộc biệt ly đoạn trường mà nàng từng tiên cảm. Trong tư phòng, nàng gượng gạo đón tiếp những người thân thay nhau bước vào thăm hỏi sức khỏe mà mắt nàng cứ đăm đăm nhìn về hướng cửa phòng để mong ngóng chồng mình. Đến tối, khi chỉ còn lại một mình nàng, Siddhàrtha mới lặng lẽ bước vào.

Không nói gì. Chàng ngồi bên mép giường, cầm tay nàng. Rồi đưa tay vén nhẹ những sợi tóc lòa xòa trên vầng trán cao của nàng, đặt bàn tay ấm của chàng lên đó. Yasodhara bỗng nghẹn ngào khóc. Nước mắt nàng ràn rụa trên gương mặt xanh xao. Nước mắt nàng cứ chảy mãi, chảy mãi như thể phút phân kỳ đã kề cận, không còn mơ hồ nữa. Siddhārtha cúi hôn lên đôi mắt đầm lệ của nàng. Rồi chàng ẵm Rahula lên, nhìn ngắm đứa con sơ sinh với thương yêu đầy tràn trong ánh mắt. Chàng ôm con đi vòng vòng trong phòng. Nàng nằm trên giường nhìn theo, ngắm bóng dáng chàng, quan sát đôi mắt và nụ cười của chàng. Mắt chàng ánh lên niềm vui, miệng chàng đã nở được nụ cười. Cũng là ánh mắt và nụ cười hạnh phúc của một người cha. Chàng đã trở thành một người cha rồi đó. Rahula bụ bẫm dễ thương hơn bất kỳ đứa bé nào có mặt trong kinh thành này. Chàng đã cười vui. Có lẽ... có lẽ chàng sẽ quên. Có lẽ chàng sẽ quên. Chàng sẽ không rời xa nơi này nữa. Rahula xinh đẹp, kháu khỉnh quá. Rahula thừa hưởng tất cả nét đẹp thanh cao quý phái của cha nó. Ô kìa, chàng đang sung sướng ẵm con. Chàng sẽ quên, chàng sẽ quên... Bỗng Rahula khóc ré lên. Chàng không biết làm gì cho nó nín khóc. Chàng lúng túng nhìn nàng vừa cố gắng đu đưa hai tay đỡ con. Nhưng Rahula cứ khóc. Chàng bèn đem con đến giường, đặt con nằm bên cạnh nàng. Yasodhara ôm lấy con. Rahula ẹ ọ vài tiếng rồi nín khe. Chàng ngồi bên mép giường, nhìn hai mẹ con, cười nhẹ. Rồi mặt chàng bỗng sầm xuống. Niềm vui không bao giờ kéo dài được trong chàng. Chàng ngồi im lặng thật lâu, rồi đứng dậy, rời khỏi phòng. Tối nào cũng vậy, chàng ghé tạt vào phòng của hai mẹ con như để thăm hỏi, vài ba phút thôi, rồi rời khỏi phòng. Chàng có phòng riêng

để tọa thiền và nghỉ đêm một mình. Tỉnh thoảng vào nửa đêm, Yasodhara bước nhẹ đến trước phòng của Siddhārtha để thăm chừng giấc ngủ của chồng và nàng thấy chàng ngủ trong tư thế tọa thiền. Nàng không biết phải làm sao. Nàng không muốn đánh thức chàng. Sự tĩnh tâm hàng giờ, hàng ngày của chàng càng lúc càng tạo nên một khoảng cách giữa hai vợ chồng khiến đôi lúc nàng có cảm tưởng chàng như một vị thầy, một đạo sư của nàng chứ không còn là một người chồng đã từng chia sẻ tình cảm vui buồn với mình như trước đây nữa.

Tối hôm đó, khác với mọi khi, chàng đến thăm hai mẹ con sớm hơn, vừa sau giờ ăn tối. Chàng ngồi nơi chiếc ghế nệm ngọc, chống cằm nhìn nàng cho con bú. Chàng vẫn im lặng, không biểu lộ tình cảm nào rõ nét. Một chốc, chàng bảo Yasodhara đưa con cho chàng bồng. Chàng bồng Rahula thật lâu, bước quanh trong phòng, rồi đến bên cửa sổ chỉ cho Rahula mảnh trăng non vừa lú lên ở cửa thành phía đông. Rahula bé bỏng không hiểu gì, chỉ cười. Rồi chàng lặng yên đứng mãi bên cửa sổ, tay vẫn ôm con mà mắt nhìn xa xăm. Rahula tựa đầu lên vai cha nó, mút ngón tay. Yasodhara ngồi trên giường quan sát hai cha con, vừa hạnh phúc, vừa lo sợ.

Khi chàng quay lại để trao Rahula cho nàng, Yasodhara thấy mắt chàng long lanh. Chàng nhìn nàng một cách trìu mến, nhưng vẫn không nói gì. Rồi chàng rời khỏi phòng.

Vào khoảng nửa đêm, khi Yasodhara còn đang trầm trọc ưu tư về cuộc sống chung giữa nàng và Siddhārtha thì chàng xuất hiện. Chàng vào phòng, có vẻ ngáp ngừng một lúc rồi bước nhẹ đến bên giường của hai mẹ con. Yasodhara vờ ngủ say, nhưng với ánh đèn dầu mờ đặt trên bàn và ánh trăng thượng tuần nhợt nhạt hắt vào

song cửa sổ, nàng có thể nhìn thấy được nỗi xúc cảm của chàng hiện lên trên nét mặt vốn nhiều trầm tư đó. Chàng cúi xuống hôn Rahula. Rồi khẽ ngồi xuống giường, đặt nhẹ bàn tay ấm của chàng lên má nàng. Bàn tay ấm đặt lên má và để yên như vậy vài phút. Yasodhara nín thở, nén xúc động. Chàng không hay biết nàng đang thức. Chàng nhìn ngắm nàng, nhìn ngắm con, thật lâu. Rồi chàng đứng dậy. Nước mắt Yasodhara lăn dài, lăn dài. Nàng nằm yên nhìn chàng vén màn bước ra khỏi phòng. Bóng chàng nhạt nhòa qua làn nước mắt của nàng. Nàng vẫn cứ nằm yên, nước mắt lăn mãi, lăn mãi. Nhưng chàng bỗng quay trở lại, bước vào phòng, đến cạnh giường, nhìn vợ con lần nữa. Hình như mắt chàng long lanh, nàng cảm thấy vậy. Nàng muốn ngồi bật dậy để ôm lấy chàng, nhưng nàng không thể. Và nàng cứ nằm đó, vờ nhắm mắt ngủ. Chàng khẽ nâng nhẹ bàn tay nàng lên, hôn nhẹ. Chàng không biết nàng đang khóc. Chàng quay qua vuốt tóc Rahula. Rahula cười hồn nhiên trong giấc ngủ. Chàng hôn lên trán con rồi bước ra khỏi phòng. Lần này, bước đi chàng mạnh dạn hơn. Nhưng đến cửa phòng, chàng lại dừng, quay đầu nhìn vợ con trước khi khuất nhanh sau màn cửa. Yasodhara cứ nằm yên mà khóc một cách thảm lặng. Nàng biết chàng đã lên đường, sẽ không quay lại nữa, trừ phi chàng có thể tìm được một con đường, một phương thuốc để đem lại hạnh phúc và lợi lạc cho muôn loài. Nàng đứng dậy bước đến bên cửa sổ, nhìn ra ngoài trời đêm bao la. Một lúc lâu, có tiếng vó ngựa gõ vang ở xa xa, đâu đó ngoài kinh thành.

*

Bây giờ, chàng đang trên đường về. Cả hoàng thành nhốn nháo. Quốc vương Shuddodhana hân hoan thấy rõ. Ông lảng xăng lui tới

trong hoàng cung rồi đích thân cùng với Maha Pradjapati (dì của Siddhàrtha) ra ngo môn quan để đón rước Siddhàrtha vào thành. Ông cũng cho người gọi Yasodhara cùng đi, nhưng nàng cáo bệnh, từ chối. Nàng ở lại một mình trong phòng. vén rèm nhìn qua cửa sổ. Nơi đây, nàng không thể nhìn thấy được tận cổng thành. Chỉ nghe tiếng trống, tiếng kèn, tiếng hò reo hân hoan của thần dân vương quốc Kapilavastu. Nàng biết quốc vương Shuddodhana vẫn còn ảo tưởng, vẫn còn hy vọng rằng một khi Siddhàrtha đã chịu trở về kinh thành, chàng cũng sẽ đồng ý gánh lấy sứ mệnh nối ngôi vua cha để cai trị xứ này. Ông chỉ mong đợi chừng đó. Bây giờ, nghe rằng chàng đã giác ngộ và trở thành một đạo sư du thuyết khắp nơi, ông vẫn không từ bỏ niềm hy vọng của ông. Ông vui mừng đi đón Siddhàrtha. Ông cho rằng, một bậc thế tôn—như người ta xưng tụng—cũng có thể thay ông cai trị vương quốc Kapilavastu chứ không gì trở ngại cả. Đức độ của vị thế tôn đó càng làm tăng thêm uy tín cho ngai vàng cũng như càng làm vững mạnh thêm cho vương quốc này.

Yasodhara không tin như vậy. Nàng biết chàng đã tìm được con đường của chàng. Chàng đã tìm thấy chơn lý. Và như vậy, chàng sẽ không bao giờ từ bỏ con đường của chàng để trở về với những phù hoa ảo ảnh của cuộc đời—cho dù là cuộc đời vương giả. Chàng đã tìm được thuốc hay và chàng sẽ mang thuốc đó đi chữa bệnh cho nhân loại. Chàng đã kết thúc cuộc tìm kiếm của chàng, nhưng chỉ mới bắt đầu con đường chữa trị cho kẻ khác. Chàng vĩnh viễn không thuộc về tộc họ đế vương hạn hẹp này nữa. Chàng là một đạo sư cao cả của thế gian—một kẻ mà những sợi tóc óng mượt của nàng sẽ không bao giờ có thể cột trói được nữa—vậy thì nàng đi đón chàng với tư cách gì đây. Ngay khi chàng còn bên cạnh, nàng đã

cảm nhận rằng chàng không thuộc về mình nữa. Huống chi giờ này, chàng đã trở nên một con người khác, một con người với trí tuệ siêu việt, một bậc thế tôn—tiếng đồn đã lan đi như vậy.

Yasodhara đứng bên rèm cửa sổ, lặng yên nhìn hoa nở, lặng yên nhìn mây bay qua bầu trời. Lòng nàng lặng yên một lúc rồi cuộn cuộn dâng dậy bao xúc cảm bình thường của một người vợ. Đã mười năm rồi, xa cách nhau, không biết bây giờ chàng đã thế nào? Chàng có được khỏe mạnh không? Bao năm lăn lóc với sương tuyết trên núi cao, trong rừng thẳm, không biết chàng có mang bệnh trong người không. Chắc là chàng phải gầy hơn xưa nhiều. Đôi mắt chàng, sáng đẹp nhưng buồn làm sao! Nhưng chắc bây giờ chúng không còn vương buồn nữa vì chàng đã tìm thấy những gì chàng mong đợi kiếm tìm. Càng suy nghĩ, Yasodhara càng nghe rạo rực nôn nả trong lòng. Nhưng cuối cùng, nàng gạt phắt đi tất cả. Nàng quỳ xuống bên cửa sổ. Hai tay vịn vào khung cửa, gục mặt trên đó, tự nhắc nhở chính mình:

"Không, không, ta không thể ngăn trở bước đi của chàng. Phải can đảm. Phải dứt khoát. Phải chia xẻ cùng chàng sứ mệnh thiêng liêng đó."

Tuy đã tự nhủ như vậy mà mắt nàng vẫn cứ đoanh lệ. Nàng cố nén tất cả nỗi đau trong lòng, ngược nhìn lên trời cao như mong đợi sự tiếp sức của một thần linh nào để nàng đủ nghị lực vượt qua những đau khổ thường tình hạn hẹp. Bất chợt Rahula chạy xông vào gọi:

"Mẹ ơi, mẹ."

Yasodhara vội vàng lau nước mắt, quay lại với con:

"Gì vậy Rahula, sao con không đi đón cha?"

"Con đi với chú Ananda ra tuốt ngoài kia rồi, nhưng con không muốn

đi nữa, con muốn về đây với mẹ. Sao mẹ không đi đón cha hờ mẹ? Mẹ buồn hờ mẹ?"

Nghe Rahula hỏi, Yasodhara cố nén tiếng khóc, nói:

"Mẹ đâu có buồn. Cha con về thì mẹ vui chứ. Con ngoan thì đi đón cha, vào đây với mẹ làm gì!"

"Mẹ đi thì con mới đi. Không có mẹ con sợ cha quá à!"

"Đừng có vậy mà. Cha con hiền lắm, ai gặp cũng quý mến. Mẹ thường kể cho con nghe rồi, con không nhớ sao! Cha con thương người thương vật, tại sao con phải sợ chứ!"

"Thương người thương vật chứ đâu có thương con!" Rahula phụng phịu nói.

"Nói bậy! Cha chỉ có mình con, cha thương con lắm," nói ngang đây thì Yasodhara ghen ngào muốn ứa nước mắt.

Nàng có thể hy sinh dâng tặng chồng mình cho nhân loại, nhưng đứa con thơ Rahula này phải hy sinh người cha thì đáng thương cho nó quá. Ngay từ lúc sơ sinh nó đã mất đi người cha này rồi. Bây giờ, cha nó trở về... nhưng cũng không còn là cha nó như một người cha thông thường nữa. Có thể sự trở về của chàng hôm nay càng làm cho con buồn tủi hơn, vì chàng về rồi chàng sẽ đi. Đây không phải là nơi chốn dừng nghỉ vĩnh viễn của chàng. Đã có lần chàng tâm sự với nàng như vậy. Chàng nói rằng nếu một ngày nào đó chàng tìm được chân lý, chàng sẽ đi muôn phương, đi khắp nơi nào có bóng dáng của khổ đau để giáo hóa, vỗ về, đem lại hạnh phúc và an lạc cho tất cả mọi người. Vậy thì, chàng sẽ lên đường sau khi thăm viếng và giảng dạy cho nhân dân kinh thành Kapilavastu. Nếu chàng có dự tính thiết lập một nơi chốn cố định để truyền đạo và phát huy tư tưởng giải thoát của chàng thì nơi chốn đó sẽ không bao giờ là

hoàng cung này. Một bậc thế tôn sẽ không bao giờ làm như thế. Và trước tất cả mọi người, nàng biết rất rõ rằng chàng không còn là sở hữu của riêng quốc gia nào, dòng dõi nào, giai cấp nào, hay của riêng một người nào, dù người đó đã từng là vợ chàng, Yasodhara, hay là con chàng, Rahula.

Nghẹn ngào một lúc, nàng gắng gượng nói tiếp:

"Rahula à, cha thương con lắm, nhưng cha cũng thương nhân dân đau khổ nữa. Chính vì vậy mà cha đã rời hoàng cung để xuất gia tìm đạo đó. Mẹ đã nói con nghe điều này rồi, phải không?"

"Dạ phải, mẹ đã nói. Mẹ còn nói rằng cha đã trở thành một sa môn, một tu sĩ không nhà, chỉ sống trong rừng sâu, dưới gốc cây, đúng không mẹ?"

"Đúng, nhưng bây giờ cha đã trở thành một đức thế tôn, nghĩa là một vị đạo sư cao cả xứng đáng cho mọi người trên thế gian kính ngưỡng quy phục."

"Như vậy... như vậy... cha có trở về hoàng cung để làm vua không hở mẹ? Cha có về với mẹ, với con không hở mẹ?"

Yasodhara ngập ngừng một chốc rồi nói với hy vọng rằng Rahula cũng sẽ vui lòng chấp nhận sự vắng mặt của Siddhārtha nơi cung điện này:

"Một vị vua tài đức như ông nội con cũng chỉ đủ sức đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân Kapilavastu chứ không đem lại hạnh phúc cho nhân dân thuộc các vương quốc khác. Ông nội con cũng chỉ có thể cai trị vương quốc này trong vòng mấy mươi năm hạn cuộc chứ không thể cai trị vĩnh viễn. Ông nội con không chăm sóc, không giải quyết được những đau khổ riêng lẻ của mỗi người trong vương quốc này. Một bậc thế tôn thì khác. Khác lắm. Nhưng... con có hiểu mẹ nói

gì này giờ không vậy Rahula?"

Rahula nhanh nhẩu đáp:

"Thưa mẹ con hiểu. Con hiểu mẹ nói rằng cha con đã trở thành một đức thế tôn thì cha con sẽ làm nhiều việc to lớn hơn cả ông nội con nữa."

Yasodhara sung sướng ôm con vào lòng:

"Ôi con thương yêu của mẹ, con thông minh biết bao! Con mới được mười tuổi đầu mà tâm trí sáng láng như vậy thực chẳng kém sút gì cha con thời ấu thơ. Mẹ kể con nghe rồi phải không? Đúng, cha con thực là phi thường ngay từ thuở bé. Dù lúc ấy còn nhỏ, mẹ cũng đã nghe được tiếng đồn về một đứa bé trai đặc biệt ngang tuổi mẹ mà đã tỏ ra thông minh tột đỉnh. Sau này mẹ còn nghe các hoàng thích, các cung nhân lớn tuổi kể lại nữa. Con thừa hưởng tất cả những cái phi thường của cha. Nhưng... cha con thì đã... vậy con phải..."

"Mẹ không muốn con theo cha, phải không mẹ? Vì cha đã làm sa môn, cha đâu có làm vua thay thế ông nội. Mẹ muốn con thay thế cha làm vui lòng ông nội, phải không hở mẹ?"

Yasodhara giật mình nhìn Rahula. Nàng không ngờ con mình lại tinh ý đến như vậy.

"Rahula, con thật là hiểu chuyện. Đúng, thay cha, thay ông nội trị vì vương quốc này chính là trách nhiệm của con đó. Nhưng... điều mẹ muốn hỏi là..." ngưng một lúc, Yasodhara quyết định hỏi thẳng, "nếu cha về thăm chúng ta xong rồi sẽ ra đi trở lại thì con có buồn không?"

Rahula suy nghĩ một lúc rồi nói:

"Con buồn chứ. Con muốn có cha bên cạnh mẹ để mẹ không buồn, để mẹ khỏi đến bên cửa sổ nhìn ngóng hoài. Con cũng muốn có cha để cha dạy con bắn tên, múa kiếm, cưỡi ngựa và học đọc sách nữa."

Chú Ananda nói cha giỏi tất cả những môn đó. Không có cha con buồn lắm. Mẹ cũng sẽ không vui được. Nhưng con nghĩ lâu nay cha cũng đã xa chúng ta rồi mà. Nay biết được cha khỏe mạnh và thành đức thế tôn thì con vui mừng rồi. Con không dám đòi cha về đâu, để cha lo làm công việc của đức thế tôn."

Yasodhara nhìn Rahula, nàng khóc sung sướng.

"Đừng khóc nữa mẹ. Mẹ đi với con ra đón cha đi."

"Mẹ không buồn đâu Rahula ạ. Mẹ đang sung sướng đấy chứ.

Nhưng mẹ không đi đâu. Con ngoan thì nghe lời mẹ, hãy đi đón cha. Con sẽ thu thập được từ cha con nhiều điều hay đẹp có lợi cho cuộc sống hằng ngày của con cũng như trong việc cai trị vương quốc về sau này. Cha con có một kho tàng vô tận mà không ai trên thế gian này có được."

"Kho tàng hử mẹ! Ô, thật thích quá!"

Yasodhara mỉm cười:

"Ừ, một kho tàng vô giá, chỉ riêng cha con mới có."

Rahula khuất dạng rồi mà nàng cứ nhắc đi nhắc lại mãi câu ấy trong lòng. Một kho tàng vô tận mà không ai trên thế gian này có thể có được.

*

Rahula ra khỏi dãy hậu cung, băng ngang một dãy hành lang dài dẫn đến tiền cung. Khi Rahula đến nơi thì đức Gotama (tức Siddhārtha) cùng các đệ tử đã vào hảnh cung điện rồi. Từ bên ngoài lên nhìn vào, Rahula thấy khoảng mười vị sa môn cạo nhẵn râu tóc, mặc ca-sa bạc màu, lem luốc hoặc vá chùng vá đụp. Rahula ngạc nhiên lắm. Cậu không ngờ rằng phụ thân mình—một thái tử—lại là một trong những vị sa môn khổ hạnh bần hàn như vậy. Trước đây Rahula chỉ

nghe mẹ nói cha mình trở thành sa môn; nghe thì nghe vậy chứ không bao giờ hình dung nổi là cha mình cũng ăn bận và sống đời đơn giản khổ hạnh như các sa môn khác. Từ xa, Rahula không nhìn thấy rõ mặt cha, nhưng biết cha mình đang ngồi trò chuyện cùng đức vua Shuddodhana. Các vị sa môn khác thì đứng vây quanh. Rahula ngần ngại đứng bên ngoài một lúc, rồi hít mạnh một hơi, mạnh dạn bước vào.

Đức vua Shuddodhana là người trông thấy Rahula trước hết. Ông đang buồn lòng vì đứa con thân yêu Siddhārtha ăn bận y phục nghèo nàn của các sa môn mà đi khắp các vương quốc, rồi trở về cố quốc cũng bằng thứ y phục nghèo nàn đó. Ông tiếp Siddhārtha và các sa môn mà trong lòng như tan vỡ. Ông không cần một đức thế tôn. Ông chỉ cần một thái tử nối ngôi ông mà thôi. Siddhārtha là đứa con trai duy nhất cho ông nhiều hy vọng và cũng làm ông thất vọng đau khổ nhiều nhất chỉ vì đứa con ấy không bước đi bằng những bước chân bình thường của một người trai thế tục. Nay thấy Rahula bước vào, ông như sực tỉnh. Ông biết rằng chỉ có Rahula mới là niềm an ủi duy nhất, là người mà ông có thể tin tưởng để giao phó vương quyền trước khi lìa đời. Ông biết rằng Siddhārtha con ông sẽ không bao giờ chịu từ bỏ đời sống phạm hạnh của sa môn để trở về cung điện này nữa. Ông nói với Siddhārtha khi Rahula còn từ xa bước đến:

"Nếu con nhất quyết như vậy, ta cũng không còn cách nào khác hơn. Thôi thì để Rahula thay con nối nghiệp ta vậy. Rahula kia kìa, nó mới mười tuổi mà thông minh đĩnh ngộ chẳng khác chi con ngày xưa."

Siddhārtha quay nhìn về hướng Rahula, điểm một nụ cười chờ đợi. Rahula quỳ xuống chào đức vua Shuddodhana trước rồi quay sang Siddhārtha, phụ thân của mình. Siddhārtha đưa tay vẫy, từ tốn gọi:

"Rahula, đến đây."

Rahula rón rén bước đến bên cha. Cậu hãy còn ái ngại không biết phải xưng hô và biểu lộ cử chỉ như thế nào cho thích hợp với sự liên hệ giữa mình và cha, giữa một người thế tục và một đức thế tôn.

Rahula không dám nhìn thẳng vào mắt cha. Cúi đầu, bước nhẹ, Rahula đến đứng một bên Siddhàrtha. Siddhàrtha xoa đầu con, nói những lời có vẻ như không có tình cảm đặc biệt riêng tư gì nhưng thật là cảm động và đầy thương yêu:

"Rahula đây sao! Con thật mau lớn ngoài sức tưởng tượng của ta!"

Đức vua Shuddodhana ứa lệ. Các sa môn hầu cận Siddhàrtha cũng không khỏi nghẹn ngào.

Chỉ một câu nói đó, một cái xoa đầu đầy thương yêu đó của Siddhàrtha, Rahula đã trở nên dạn dĩ, quỳ xuống dưới chân cha, ngược nhìn cha. Rahula cảm thấy trong lòng tươi mát hân hoan như thể được trầm mình trong dòng suối trong veo vào một ngày nắng chói. Nơi cha mình, Rahula cảm nhận một tình thương bao la bát ngát vượt hẳn thứ tình cha con mà cậu hằng mong đợi. Nỗi hân hoan trong lòng Rahula như kéo dài, lan tỏa ra, khiến cậu muốn quỳ mãi dưới chân cha và được gần gũi cha mãi mãi. Một chốc, Rahula buột miệng nói:

"Cha ơi... ồ không... Thế tôn ơi, con muốn theo Thế tôn suốt đời."

Siddhàrtha mỉm cười xoa đầu con, nói riêng vào tai Rahula:

"Nếu con thực sự muốn, có ngày con sẽ ở bên ta."

Vừa lúc đó, Yasodhara xuất hiện. Mọi người cùng quay lại nhìn.

Không khí trong cung bỗng như lắng lại. Yasodhara đẹp một cách đầm thắm và đức hạnh. Nàng ăn mặc đơn sơ, không mang đồ trang sức, không xông ướp hương hoa, chân trần bước nhẹ vào cung,

đứng lặng im một lúc hướng nhìn Siddhārtha, người chồng yêu dấu xa cách mười năm của mình. Đức vua Shuddodhana lâu nay có mặc cảm là tộc họ mình đã không mang lại hạnh phúc cho công nương Yasodhara này nên vừa thấy Yasodhara, ông liền nói, vừa đủ cho Siddhārtha nghe:

"Khốn khổ thay cho Yasodhara, con dâu ta! Mười năm nay nàng lặng lẽ trong cung phòng chờ đợi, nghe ngóng từng ngày từng giờ những tin tức về con. Nàng đã từ chối tất cả những tiệc vui, bỏ hết những trang sức xa hoa, bỏ luôn cả những bữa ăn thịnh soạn của hoàng cung... Nàng muốn chia sẻ với con đó. Khi con tu khổ hạnh trong rừng thì chính nơi cung phòng, nàng cũng đã sống một cuộc sống khổ hạnh không kém. Ta thật đau xót cho nàng! Nhưng ta biết làm sao bây giờ! Con... con hãy an ủi nàng. Chỉ có con mới xoa dịu được nỗi buồn của nàng mà thôi."

Nói rồi, đức vua đứng dậy, bảo rằng ông mệt cần nghỉ ngơi: ông muốn để Siddhārtha và Yasodhara gặp gỡ nhau trong không khí tự nhiên. Các quần thần hiểu ý cùng đứng dậy hộ giá đức vua rời hoàng triều.

Yasodhara bước đến gần Siddhārtha hơn. Nàng nhìn chàng thật kỹ, nhìn từng nét. Chàng vẫn vậy, vẫn đôi mắt đen láy ẩn sâu hai bên sống mũi cao quý phái, vẫn đôi chân mày dài và đen sẫm nổi bật dưới vầng trán cao ngất thông minh. Nàng run run bước thêm vài bước gần chàng hơn. Vẫn không rời mắt nhìn chàng, nàng phát giác có một vài đổi thay: chàng gầy và da xạm đen hơn xưa, và trong mắt chàng, trên vầng trán chàng đã mất đi những nét ưu tư khắc khoải ngày xưa. Chàng đã tìm thấy, đã nắm được một cách chắc chắn những gì chàng hằng tìm kiếm.

Siddhàrtha ngồi yên không nói gì. Chàng đưa tay ra dấu mời Yasodhara ngồi ở chiếc ghế đối diện. Nhưng Yasodhara không ngồi. Nàng đứng im một lúc lâu, vẫn nhìn chàng. Rồi nàng sụp xuống ôm lấy chân chàng. Nàng bật khóc nức nở. Nước mắt nàng rơi trên bàn chân chàng. Những kỷ niệm xa xưa bắt chợt trỗi dậy, trỗi dậy, tuần tự theo thứ lớp thời gian: từ khi nàng nghe tiếng đồn về những tài năng xuất chúng của chàng; từ khi nàng cùng vua cha và mẫu hậu ngồi xem chàng thi văn võ cung kiếm với các hoàng thân của các lân bang để được kết hôn nàng; từ khi hôn lễ được cử hành trọng thể với sự ăn mừng của thần dân của hai vương quốc; từ khi nàng và chàng tham dự các cuộc vui thâu đêm suốt sáng của triều đình; từ khi nàng và chàng dạo chơi nơi ngự uyển mỗi đêm sáng trăng; từ khi nàng phát giác nàng có mang Rahula; từ khi chàng nắm lấy tay nàng lần cuối trước khi rời hoàng cung xuất gia; từ khi chàng tu khổ hạnh trong rừng sâu và nàng ngày đêm ở lại hoàng cung nuôi con chờ đợi... Tất cả những kỷ niệm đẹp đẽ thiêng liêng đó, không sót một chi tiết nào, lần lượt trôi qua tâm tưởng nàng như một dòng sông êm. Dòng sông đó, nàng đã trải qua với bao hạnh phúc của sự chiếm hữu, bao âu lo về sự gãy đổ chia ly của cuộc sống chung. Bây giờ nó được chảy lại, chỉ trong vài khoảnh khắc thôi, nhưng thật rõ nét như thể chính nó tự biết rằng nó sẽ không còn có thể chảy trôi lại như thế được bao giờ. Nàng biết, nàng thấy rất rõ rằng tuổi xuân, ái tình, những mộng đẹp và cả những hy vọng hảo huyền cuối cùng của nàng gần đây—rằng chàng sẽ trở về mãi mãi bên mẹ con nàng—tất cả đã thực sự trôi đi rồi. Trôi đi như dòng sông kỷ niệm kia, trôi đi theo dòng lệ nóng này. Phải, nàng đã cho chúng trôi đi. Nàng chia xẻ cùng chàng. Nàng hy sinh, vui lòng hiến tặng chàng cho nhân thế,

cho niềm hạnh phúc hân hoan của muôn loài. Nhưng nàng vẫn cứ khóc và thấy đau buốt thế nào ấy trong lòng ngực mình.

Các sa môn đệ tử của Siddhārtha chứng kiến cảnh này đều bối rối nhưng cũng không khỏi bùi ngùi cho người vợ trẻ của thầy mình. Có người nghĩ rằng Yasodhara thật đáng thương, nhưng công nương không nên ôm chân đức thế tôn và nhỏ những giọt lệ nhi nữ trên chân người như vậy. Siddhārtha thì điềm tĩnh, để mặc cho nàng khóc và ôm lấy chân mình. Chàng biết nàng hành động như vậy là đã cố gắng lắm rồi. Nàng là một thiếu phụ đức hạnh, nhiều nghị lực, nhưng điều đó không có nghĩa rằng nàng sẽ dễ dàng chấp nhận một cuộc chia tay vĩnh viễn với chồng ngay khi chàng đang còn sống và đang đối diện mình. Chàng ôn tồn nói:

"Yasodhara, ta thật không biết nói sao để cảm ơn nàng. Trong đời học đạo và hành đạo của ta, không phải rằng nàng là người đã chia sẻ cùng ta một cách lặng lẽ và ý nhị nhất đó sao! Những gì ta cống hiến cho thế gian này đều có ẩn tàng bên trong sự đóng góp thầm lặng cao cả của nàng. Hãy tiếp tục chia sẻ cùng ta sứ mệnh đó hỡi Yasodhara!"

Yasodhara không nói gì, chỉ biết khóc. Rahula nhìn mẹ ghen ngào. Không khí lúc ấy bỗng im phắc, chỉ nghe tiếng nấc của Yasodhara. Nghe thầy nói những lời vừa khen tặng, vừa an ủi với người vợ xưa như vậy, các sa môn có mặt đều xúc động và tin tưởng sự trong sáng thanh cao của cả thầy mình lẫn công nương Yasodhara. Một vị sa môn bỗng bước ra trước Siddhārtha cung kính nói:

"Kính lễ đức Thế tôn, hàng môn đồ chúng con cũng nghiêng mình cảm tạ ân đức của công nương Yasodhara. Chính nhờ sự hy sinh đóng góp một cách cao cả và thầm lặng của công nương mà đức

Thế tôn vượt qua được những ràng buộc tình cảm, dũng mãnh hơn trên đường tìm đạo để cuối cùng chứng thành đạo quả vô thượng, dìu dắt chúng con và nhân loại tiến đến giải thoát giác ngộ."

Siddhàrtha cúi xuống Yasodhara nói:

"Đúng vậy, Yasodhara đã chia xẻ cùng ta từ phút đầu, và sẽ tiếp tục chia xẻ cùng ta mãi mãi sứ mệnh đó. Phải không, Yasodhara? Nàng hãy nói đi."

Yasodhara rời Siddhàrtha, vẫn quỳ dưới nền đất, chặm nước mắt rồi ngước lên nói:

"Kính lễ Gotama... đức Thế tôn... người tìm thấy bình an giải thoát là Yasodhara mãn nguyện rồi. Xin hân hoan chúc mừng Thế tôn."

Rồi Yasodhara đứng dậy, cáo lui. Siddhàrtha và các đệ tử đều thấy rất rõ nét mãn nguyện trong sáng trên khuôn mặt Yasodhara khi nàng rời khỏi triều. Rahula cũng cáo từ Siddhàrtha để chạy theo mẹ. Nhưng đến ngang bậc cửa, Rahula như nhớ điều gì, dừng chân rồi quay trở lại bên cha.

"Thế tôn, có phải ngài có một kho tàng vô tận mà chẳng ai có được, phải không? Ngài hãy cho con xem kho tàng ấy đi."

Siddhàrtha mỉm cười nói:

"Tất cả những gì có sinh ra tất phải có lúc hủy diệt. Nếu con mong đợi nơi ta một kho tàng ngọc ngà châu báu, con sẽ thất vọng. Vì ngọc ngà châu báu không mua được sự bình an giải thoát cho con người. Ta chỉ có niềm tịch lặng vô biên của tự tâm, ngàn đời không hư hao, không giảm bớt. Kho tàng của ta chỉ có thế. Nhưng để thấy được kho tàng này, con phải có trí tuệ siêu việt để chặt đứt tất cả những dây mơ rễ má của phiền não chẳng chịt phủ lấp cái kho tàng đó. Sao, con có thích tìm thấy kho tàng đó không?"

"Kính lễ đức Thế tôn, con thích lắm. Nhưng... con phải theo mẹ bây giờ. Con xin kính chào Thế tôn."

*

"Mẹ ơi, sao khi nãy gặp cha mà mẹ lại khóc. Mẹ đau khổ lắm hở mẹ? Mẹ không vui khi cha trở thành sa môn, trở thành thế tôn và không trở lại với mẹ con ta, phải không mẹ?"

"Đâu có, Rahula. Mẹ đâu muốn ngăn cản bước đi của cha con. Mẹ đã vui lòng chấp nhận sự chia tay với cha con để người có thể tận tụy chăm sóc cho nỗi khổ đau của mọi người."

"Vậy sao mẹ khóc nhiều vậy, con không hiểu. Con thấy mẹ có vẻ... đau khổ nhiều quá."

"Đừng nghĩ vậy Rahula. Con có nhớ tháng trước mẹ nhổ cho con cái răng cửa không?"

"Nhớ chứ mẹ."

"Trước khi nhổ mẹ nhổ, con có biết là nhổ răng sẽ đau không?"

"Dạ biết chứ."

"Vậy sao con vẫn đồng ý cho mẹ nhổ?"

"Vì con không muốn giữ lại cái răng sâu chỉ làm đau con suốt ngày suốt đêm. Với lại, mẹ nói rằng phải nhổ cái răng sâu đó thì răng mới, tốt hơn mới mọc được."

"Con bằng lòng để mẹ nhổ răng, vậy khi mẹ nhổ con có thấy đau không?"

"Dạ... đau điếng."

"Rồi con vừa đau vừa khóc, phải không?"

"Dạ, phải."

"Biết rõ nhổ răng là tốt, bằng lòng để người ta nhổ răng cho mình, vậy mà cũng đau cũng khóc chứ đâu có khỏi!"

Rahula cười thẹn:

"Sao mẹ không trả lời con mà lại đi nói chuyện nhỏ rằng vậy mẹ?"

"Vì chuyện khi nãy mẹ khóc dưới chân cha con, đức Thế tôn, cũng tương tự chuyện nhỏ rằng của con vậy thôi. Mẹ rất vui lòng để cha con ra đi, trở thành sa môn, và trở thành đức Thế tôn để cứu khổ ban vui cho muôn loài. Nhưng... chia tay với cha con, mẹ cũng thấy đau lắm chứ."

"Mẹ đau ở đâu vậy mẹ? để con xoa cho mẹ há."

"Mẹ đau ở đây nè, nơi ngực, ngay nơi tim mẹ đây."

*

Ngày hôm sau đức Gotama (Siddhàrtha) giảng kinh cho hoàng cung. Rahula theo mẹ đến nghe.

Gotama diễn tả về sự thống khổ của kiếp người mà không ai trên thế gian có thể tránh khỏi dù kẻ ấy được sinh trong hoàng cung hay từ một túp lều xiêu vẹo của những người cùng đinh nô lệ. Sinh, già, bệnh, chết, là những nỗi khổ mà Gotama nhấn mạnh. Sau đó, người vạch rõ đâu là những nguyên nhân đưa đến thống khổ. Rồi người ca ngợi về niết-bàn, trạng thái an tĩnh giải thoát của tâm linh mà bất cứ ai cũng có khả năng đạt đến được nếu cố gắng và tu tập đúng phương pháp. Cuối cùng, ngài chỉ dạy phương pháp để đạt đến niết-bàn. Đó là con đường trung đạo với Bát Chánh Đạo.

Khi Gotama chấm dứt buổi giảng, cả hoàng cung đều thấy hân hoan an lạc như tìm được lối đi sau những đêm dài mờ mịt. Nhiều hoàng thân phát tâm xuất gia, được đức Gotama cho phép cạo bỏ râu tóc ngay tại chỗ.

Rahula nghe pháp xong cũng thấy chấn động cả tâm hồn. Từ khi đức Gotama về thăm hoàng cung, Rahula đã nhen nhúm một ước muốn

gì đó trong lòng mà cậu chưa nhìn rõ được. Nay thấy chú Ananda (anh em chú bác của Siddhàrtha) và các hoàng thân xuất gia, Rahula hiểu ngay rằng có lẽ con đường thích hợp của mình chính là con đường xuất gia, trở thành sa môn y như thân phụ Siddhàrtha. Rahula nhớ lần đầu tiên gặp lại cha, chính đức Gotama đã nói với cậu rằng: "có ngày con sẽ ở bên ta". Câu đó hẳn hàm ý đức Gotama sẽ chấp thuận cho Rahula xuất gia nếu Rahula xin phép. Nhưng nhìn vào phái đoàn sa môn đi theo đức Gotama, Rahula thấy chẳng có vị nào nhỏ tuổi như mình. Rahula suy nghĩ mông lung. Không biết đức Gotama có cho phép cậu xuất gia hay không. Có lẽ muốn xuất gia, cậu phải chờ cho đến khi cao lớn như chú Ananda mới được cho phép. Như vậy thì lâu quá. Rahula muốn trở thành sa môn ngay bây giờ. Không thể chờ đợi được. Rahula sẽ thưa với mẹ điều đó, nhờ mẹ giúp đỡ, ngay hôm nay.

Rahula vào gặp mẹ trong cung phòng của bà. Thấy Rahula bước vào với vẻ đăm chiêu rất dễ thương của một đứa trẻ, Yasodhara vừa cười vừa hỏi:

"Con bận tâm điều gì mà có vẻ nghiêm trọng vậy? Thật giống cha con hồi trước, chẳng khác chút nào!"

Rahula quỳ xuống bên mẹ, hôn lấy tay bà rồi nói:

"Nghe Gotama nói pháp mẹ có thích không hở mẹ?"

"Hay lắm. Phải là một bậc giác ngộ hoàn toàn mới có thể diễn bày chân lý một cách rõ ràng và tường tận như vậy. Nghe xong là mẹ muốn... xuất gia thành sa môn. Tiếc rằng tăng đoàn của đức Gotama không thu nạp người nữ."

"Phải rồi, con không thấy người nữ xuất gia trong hàng đệ tử của đức Gotama. Con cũng không thấy những người sa môn nhỏ tuổi

như con. Sao vậy mẹ, sao đức Gotama không cho người nữ và người nhỏ tuổi đi tu?"

"Có lẽ Gotama cho rằng sự có mặt của người nữ sẽ gây phiền phức cho đời sống phạm hạnh của tăng đoàn; huống chi, giáo pháp của Gotama cao xa khó hiểu, người nữ đa phần vô học làm sao thấu đạt được!"

"Vậy còn những người nhỏ tuổi như con thì sao? Sao không thấy ai được Gotama cho phép xuất gia hết vậy?"

"Tuổi của con ư?" Yasodhara bật cười, "tuổi của con biết gì mà xuất gia! Xuất gia đâu phải là chuyện chơi, con không biết vậy sao! Nếu Gotama cho những đứa con nít vào tăng đoàn thì... chắc người phải mất công lau mũi cho chúng! ủa, mà sao con lại hỏi chuyện đó? Bộ con muốn... con muốn xuất gia sao?"

"Dạ phải, con muốn xuất gia thưa mẹ. Mẹ thưa với Gotama giúp con đi mẹ!"

"Trời ơi! Cha con xuất gia thành sa môn, thành Thế tôn rồi, chưa đủ hay sao mà con lại muốn theo cha, bỏ mẹ!"

"Con đâu có bỏ mẹ. Con xuất gia mà. Xuất gia đâu phải là chết mất tiêu đâu mà mẹ sợ?"

"Nhưng, như vậy cũng chẳng khác gì con bỏ mẹ rồi. Con không muốn gần gũi bên mẹ nữa sao?"

"Dạ... dạ muốn chứ, nhưng rồi cũng có ngày con phải xa mẹ thôi. Gotama nói đâu có gì còn mãi trên thế gian đâu."

"Đành là vậy, nhưng... trời ơi! Biết nói sao với con đây! Tóm lại, mẹ không bằng lòng chuyện con xuất gia chút nào. Huống chi, ông nội và cả hoàng cung này đều trông cậy nơi con. Con không nhớ rằng ngôi vua của xứ Kapilavastu đang chờ đợi con hay sao?"

"Con nhớ chứ, nhưng điều đó có gì quan trọng đâu mẹ! Chính mẹ cũng đã nghe Gotama nói rằng không có sự vật nào tồn tại lâu dài. Ngai vàng cũng vậy thôi mà."

"Nhưng con bỏ đi thì ai sẽ thay ngôi vua?"

"Người nào thích thì để họ làm vua, đâu có sao đâu! Tại sao vương quốc này bắt buộc phải là của tộc họ Sàkya chứ?"

"Bởi vì... bởi vì... là của dòng Sàkya. Chuyện này quan trọng lắm. Con chưa đủ tuổi để hiểu đâu. Nói tóm là con không nên làm ông nội thất vọng lần nữa. Vả lại..." (nói đến đây thì Yasodhara đổi thành vui, như tìm được chỗ nương tựa chắc chắn, không lo sợ nữa), "con cũng không cần phải bận tâm chi chuyện xuất gia: Gotama đâu có cho phép những người nhỏ tuổi tham dự vào tăng đoàn của người đâu mà con ham!"

"Con sẽ yêu cầu Gotama cho phép thiếu niên xuất gia."

"Con yêu cầu?" Yasodhara lại bật cười, "ai mà nghe con. Nhìn các đạo khác con cũng sẽ thấy, có đạo nào có con nít xuất gia bao giờ!"

"Nhưng giáo pháp của Gotama sẽ mở đường cho tuổi thiếu niên của con."

"Sao con biết?" Yasodhara vừa hỏi vừa cười.

"Vì hôm qua Gotama giảng rằng tất cả mọi người đều có khả năng giác ngộ, có khả năng trở thành một đức thế tôn như ngài."

Yasodhara giật mình chừng hững một lúc, rồi nói:

"Điều đó không chứng tỏ rằng Gotama sẽ cho phép thiếu niên xuất gia. Tại sao không chờ cho những thiếu niên đó trưởng thành để tự chọn lựa và quyết định lý tưởng của họ chứ. Xuất gia sớm vào tuổi thiếu niên có lợi gì đâu! Chỉ thêm phiền cho Gotama và môn đồ của người mà thôi."

"Có lợi lắm mẹ ạ. Nhưng... để con thưa với Gotama cái đã. Con biết chắc Gotama sẽ bằng lòng cho con xuất gia mà. Bây giờ con đến gặp Gotama nghe."

"Khoan... con ngồi đây chờ đi. Để mẹ đến gặp Gotama xin cho con trước, nếu không được thì con ra năn nỉ Gotama sau. Được không?"

"Mẹ đồng ý xin phép cho con rồi hả?" Rahula mừng rỡ hỏi.

Yasodhara chỉ âm ừ trong họng, lại bảo:

"Ngồi đó, không được đi đâu. Chờ mẹ đến trình Gotama."

"Dạ, mẹ đi đi mẹ. Con sẽ ngồi đây chờ. Con biết mẹ xin đức thế tôn sẽ cho phép mà. Nhớ nói là con, Rahula, muốn xin xuất gia, chứ đừng nói có một đứa bé trong hoàng cung xin xuất gia nghe mẹ."

Yasodhara dừng lại ở cửa, quay lại nói:

"Con làm như nói tên con ra thì Gotama sẽ thay đổi điều lệ của giáo hội vậy! Bộ con không biết rằng đối với một bậc thế tôn đã giải thoát giác ngộ thì..."

Nói đến đây, Yasodhara bỗng đổi ý, ngưng ngay, rồi đi.

Yasodhara lòng bối rối, lo âu, kinh sợ viễn ảnh đứa con thơ cũng sẽ rời bỏ mình và hoàng cung để theo cha nó sống lang thang khổ hạnh ngoài sương gió. Nàng vội vã đi tìm đức Gotama và được biết người đang thuyết giảng lần nữa cho các công tôn vương tử lẫn các vị đại thần trong hoàng thành. Đến nơi, Yasodhara thấy một đám đông cử tọa gần hai trăm người đang chăm chú nghe đức Gotama nói pháp. Nàng không biết sao để thưa riêng với đức Gotama về việc ngăn chặn ý định xuất gia của Rahula. Nàng lặng lẽ quỳ mọp xuống đất, như mọi người, để chờ đợi đức Gotama chấm dứt thời pháp. Lòng nàng nóng như lửa bỏng, cứ thấp thỏm chờ đợi, không tâm trí đâu mà nghe pháp. Vậy đó mà những lời dạy của đức thế tôn cũng thấm

và lan nhẹ vào lòng nàng. Nàng nghe thật rõ đức Gotama nhấn mạnh rằng bất cứ ai cũng có khả năng thành Phật. Cái khả năng đó không có sự khác biệt nhiều hay ít, to hay nhỏ nơi giới hạn giai cấp, tuổi tác, nam nữ... của mọi người. Đó là một khả năng tiềm tàng một cách bình đẳng nơi tất cả mọi loài. Nàng càng lo sợ hơn. Nàng muốn xua đi những lời dạy ấy. Nàng không muốn nghe. Nàng muốn thừa ngay với đức Thế tôn rằng nàng đã mất người chồng rồi, nàng không muốn mất thêm đứa con thương yêu nữa. Nàng sẽ không có sức chịu đựng nhiều đến như vậy. Tuyên ngôn của Thế tôn làm rung động chao đảo chủ thuyết của các học phái thời danh trong nước thì cũng làm run sợ tâm tư người mẹ đang bầu vú vào tình mẫu tử này. Không phải Rahula và cả chính nàng, Yasodhara, cũng đã từng bị xao động bởi tuyên ngôn đó hay sao. Tuyên ngôn đó mở đường cho mọi người, mọi tầng lớp. Người ta ồ ạt bỏ thí nhà cửa, từ bỏ quan quyền tước vị để xin xuất gia theo Thế tôn. Nếu không sớm ngăn chặn, chắc chắn Rahula có ngày sẽ rời bỏ cung điện để thành sa môn.

Đang băn khoăn lo nghĩ, nàng bỗng giật mình thấy mọi người quỳ rạp kính lễ đức Gotama để lui ra. Biết thời pháp đã xong, nàng vội đứng dậy lần dò đến chỗ đức Gotama để trình bày sự việc của Rahula.

Gotama như đọc được nỗi lo âu trên nét mặt và dáng điệu nàng, liền hỏi ngay lúc nàng quỳ xuống thi lễ:

"Yasodhara, người có việc gì bận tâm lắm sao? Hãy nói đi xem ta có giúp gì được không."

Những lời của đức Gotama như khích lệ sự giải bày, Yasodhara vội nói:

"Kính lễ Thế tôn, Rahula..."

"Rahula thế nào? Có phải nó tinh nghịch làm cho người không vui?"

"Thưa không... Yasodhara xin hỏi trước đức Thế tôn... rằng có phải Thế tôn rất tán đồng việc Rahula thay cha nối ngôi vua sau khi phụ vương băng hà hay không?"

"Phải, ta rất tán đồng việc đó."

"Như vậy, có phải rằng Thế tôn cũng sẽ nỗ lực can ngăn Rahula khi nó có ý định rời bỏ hoàng cung hay không?"

"Phải, ta sẽ can ngăn nếu Rahula rời bỏ hoàng cung để rong chơi sa đà."

"Không, Rahula không rời hoàng cung để rong chơi sa đà, mà để xuất gia theo chân Thế tôn."

"Vậy sao? Ta chưa biết điều đó. Ta chưa chấp thuận việc xuất gia của Rahula và Rahula cũng chưa tỏ ý đó với ta bao giờ, ngoại trừ lần đầu gặp ta Rahula có nói Rahula muốn sống bên cạnh ta."

"Vậy Thế tôn có khích lệ Rahula xuất gia ngay lúc đó không?"

"Không, Yasodhara. Ta chỉ nói nếu Rahula thực sự muốn thì có ngày nó sẽ được ở bên ta. Điều này chỉ là một hứa hẹn và chỉ có ý nghĩa khích lệ đối với Rahula nếu nó thực sự muốn xuất gia."

"Ôi, quả thật Rahula đã ngỏ ý muốn xuất gia, Yasodhara biết làm sao đây. Thế tôn hãy ngăn cản nó. Yasodhara chỉ còn có mỗi một Rahula mà thôi..."

"Đừng lo, Rahula chưa đến tuổi trưởng thành mà. Tăng đoàn của ta đâu có chấp thuận cho thiếu niên xuất gia."

"Nói như vậy, có nghĩa rằng Thế tôn sẽ cho phép Rahula xuất gia khi nó đủ tuổi. Vậy thì chỉ tám đến mười năm sau là nó cũng rời hoàng cung, rời Yasodhara để xuất gia rồi."

"Nếu nó không có căn duyên xuất gia, không mang chí xuất trần thật mãnh liệt thì trong vòng ba năm sau nó sẽ quên lãng chuyện hôm nay. Nhưng nếu nó thực sự muốn xuất gia để tìm cầu giác ngộ, ta nghĩ rằng sự cấm đoán, ngăn cản nó không phải là điều hợp lý và có hiệu quả tốt. Huống chi, xuất gia học đạo giải thoát là điều đáng khích lệ chứ!"

"Không, không thể như vậy được. Rahula không thể xuất gia.

Yasodhara biết xuất gia là điều cao quý khó làm, nhưng Yasodhara không bao giờ vui lòng để cho Rahula ra đi. Thế tôn hãy vì

Yasodhara, hãy vì tộc họ Sàkya mà ngăn cản ý định xuất gia của nó.

Kính lễ Thế tôn, xin người đừng chấp thuận cho Rahula xuất gia..."

Gotama im lặng trầm ngâm một lúc, rồi trấn an Yasodhara:

"Được rồi, ta sẽ cố gắng. Tuy nhiên, hãy chờ xem những ngăn trở của ta có thắng nổi ý chí của Rahula hay không mới là điều quan trọng. Đối với những kẻ có chí lớn, ta không bao giờ dám tin rằng có thể có một phương cách trói buộc tầm thường nào cản ngăn được bước chân của họ. Nhưng người hãy yên tâm, và hãy nói với Rahula rằng giáo đoàn của ta chỉ khứng nhận những kẻ đủ tuổi trưởng thành xuất gia mà thôi."

Yasodhara quày quả trở lại tư phòng. Rahula đang chồm lên cửa sổ, nhìn ra ngoài mong ngóng nàng. Thấy mẹ trở về, Rahula mừng rỡ chạy a đến hỏi ngay:

"Sao mẹ? Đức Thế tôn nói sao hở mẹ?"

"Con đừng trách mẹ. Mẹ cố gắng lắm nhưng không xin được cho con. Thế tôn nói tăng đoàn của người không cho phép thiếu niên xuất gia. Con mới có mười tuổi thì làm sao Thế tôn cho phép được."

"Con đã gần mười một tuổi rồi mà. Đâu phải mười tuổi."

"Mười một tuổi cũng chưa đủ thiếu gì! Phải hai mươi tuổi mới được gọi là trưởng thành!"

"Hai mươi tuổi!" Rahula đếm các đầu ngón tay, "mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm... mười chín, hai mươi! Chín. Chín năm nữa. Con không chịu đâu! Con phải xuất gia ngay bây giờ."

"Tại sao phải ngay bây giờ mà không phải là chín năm nữa. Bộ không xuất gia bây giờ thì chết đi sao?" Yasodhara không nén được buồn bực.

Rahula nhìn mẹ ái ngại, rồi nhỏ giọng năn nỉ:

"Con xin lỗi mẹ, nhưng... con không biết sao nữa, tự dưng con muốn xuất gia quá. Mẹ cho con đi gặp Thế tôn nghe."

Yasodhara ôm Rahula vào lòng, trùi mền xoa đầu con:

"Thôi được, con muốn trực tiếp gặp Thế tôn thì con cứ đi. Mẹ không cản con nữa. Nhưng, như mẹ đã nói trước, Thế tôn không bằng lòng cho thiếu niên xuất gia đâu."

"Con sẽ yêu cầu Thế tôn. Con đi nghe mẹ."

Rahula bá cổ mẹ, hôn lên má Yasodhara rồi vụt chạy đi. Yasodhara lắc đầu nhìn theo, vừa cười vừa khóc.

*

"Rahula, vào đi. Sao còn đứng lắp ló làm gì?" Gotama nói.

Rahula rút rè xuất hiện ở cửa rồi bặm môi, mạnh dạn bước vào, quỳ xuống thi lễ Gotama. Gotama nghiêm nghị hỏi:

"Rahula hôm nay đến gặp ta có việc lành gì chăng?"

Rahula không ngước lên, nói từng tiếng rõ ràng:

"Thế tôn, con Rahula, hôm nay đến xin Thế tôn cho phép con được xuất gia."

Gotama mỉm cười không nói. Người nhìn quanh để xem phản ứng

của các môn đồ. Người thấy rất rõ đại chúng bàng hoàng xúc động khi nghe vương tôn Rahula bày tỏ ý nguyện xuất gia. Không ai có thể tưởng được một cậu bé mười tuổi, một vị vua tương lai của xứ sở này lại tự nguyện xin xuất gia.

Gotama vẫn nghiêm giọng, nói với Rahula:

"Tăng đoàn của ta chưa có điều lệ khứng nhận những kẻ vị thành niên xuất gia. Con hãy còn quá nhỏ để tham dự vào tăng đoàn của ta."

Rahula đồng dục nói:

"Con nghe Thế tôn dạy rằng tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật. Như vậy hàng thiếu niên chúng con cũng có khả năng đó. Chúng con có thể xuất gia và thành Phật như Thế tôn và các sa môn khác."

"Phải, ta đã từng dạy như thế. Nhưng đó là đứng về mặt pháp tánh mà nói; riêng về mặt tâm lý, trí tuệ, thì tuổi thiếu niên hãy còn bông bột, non dại, chưa đủ trưởng thành và chín chắn để tiếp thọ giáo lý cao siêu cũng như chịu đựng cuộc sống kham khổ bản hàn của sa môn."

"Con sẽ thực tập thiền định để tiếp thọ giáo lý, sẽ trau luyện ý chí để chịu đựng kham khổ."

"Tăng đoàn của ta không ai rảnh rỗi để chăm sóc con như mẹ con đã làm."

"Con tự biết chăm sóc cho chính con."

"Đời sống sa môn cực nhọc, dầm sương dãi nắng, ăn uống kham khổ, ngủ nghỉ ít giờ, thiếu niên làm sao chịu nổi!"

"Con sẽ chịu nổi."

"Sa môn thực hành hạnh khát thực, mỗi ngày phải tự nguyện đi xin

ăn độ nhật, con là vương tôn quen mùi phú quý vinh hoa làm sao theo được!"

"Thế tôn làm được, con cũng sẽ làm được."

"Hạnh sa môn suốt đời tự nguyện sống độc thân, không vợ không con, không nhà không cửa, xa lìa tình cảm gia đình và họ hàng thân thuộc để giốc lòng cầu đạo giải thoát, con liệu có kham nổi hay chăng?"

"Con sẽ kham nổi."

"Dù con quyết tâm như vậy, ta vẫn chưa dám tin rằng cho phép những thiếu niên xuất gia là điều nên làm. Và làm sao ta có thể vội tin rằng con sẽ giữ được, làm được những gì con hứa! Huống chi, đạo lý cao siêu của ta, tuổi con bé bỏng làm sao tiếp nhận được!"

Rahula vẫn quỳ mọp không ngước lên, nói rất cứng rắn:

"Kính lễ đức Thế tôn, năm xưa Thế tôn một mình tìm chân lý, phải cực nhọc khổ sở, trải qua nhiều năm mới thành đạo cả, là bởi không người dẫn đường, dìu dắt, mà do chính Thế tôn tự tìm thấy. Bây giờ, chân lý đã sáng tỏ, đường đi cũng rõ ràng, lại có Thế tôn dìu dắt thì dù cho con bé bỏng, chắc chắn cũng có ngày thành công."

"Đáng khen, Rahula! Tuy nhiên, vẫn chưa có gì chứng minh rằng con sẽ quyết tâm từ bỏ cung vàng điện ngọc để theo ta xuất gia. Con hãy chứng minh đi!"

Rahula vẫn quỳ sát đất, úp mặt trên hai tay, suy nghĩ cách chứng minh ý nguyện của mình. Im lặng chừng một khắc, Rahula đã trả lời Gotama ngay:

"Kính lễ Thế tôn, nếu không được phép xuất gia, con nguyện quỳ mãi nơi đây không đứng dậy."

Gotama nhìn Rahula, vừa buồn cười mà cũng vừa sửng sốt trước

thái độ và cử chỉ cương quyết một cách dễ thương của cậu bé. Tình thế này buộc Gotama phải đắn đo, cân nhắc giữa ý chí quyết liệt của Rahula và sự thỉnh cầu của Yasodhara, chưa biết quyết định sao.

Bỗng thấy Yasodhara từ đâu vụt hiện phía trước, cúi mình thi lễ Gotama rồi vội vàng thưa:

"Kính lễ Thế tôn, Rahula hãy còn nhỏ dại, e rằng không kham chịu được đời sống khắc khổ khuôn phép của tăng đoàn, xin Thế tôn suy xét kỹ lưỡng trước khi quyết định."

Gotama ôn tồn:

"Yasodhara, ta vẫn chưa quyết định gì dù rằng ý chí của Rahula đã tỏ rằng Rahula không chịu chùn bước trước bất cứ trở lực nào. Có lẽ nàng cũng đã chứng kiến và nghe được những gì Rahula nói, phải không?"

"Thưa Thế tôn, Yasodhara đã nghe thấy, nhưng... thật khó mà chấp nhận."

Rahula nghe được tiếng mẹ, vẫn không ngước lên, nói thật cương quyết:

"Kính lễ Thế tôn, kính lễ các Thánh tăng, kính thưa mẹ, xin đừng coi thường hàng niên thiếu chúng con. Nếu giáo đoàn của Thế tôn không thể hay không bao giờ mở cửa đón nhận con chỉ vì con còn nhỏ tuổi thì con xin noi gương Thế tôn vượt thành xuất gia để tìm chân lý."

Gotama và đồ chúng vây quanh lại thêm một phen kinh động trước sự quyết tâm của Rahula. Yasodhara cũng giật mình, sợ hãi, vừa thương con, vừa cảm kích ý nguyện sắt đá của con, rưng cả nước mắt. Một vị trưởng lão trong số các đại đệ tử của Gotama bước ra thi lễ Gotama rồi cung kính thưa:

"Kính lễ đức Thế tôn, lành thay ý nguyện của Rahula, cao cả thay ý nguyện của Rahula, tuổi trẻ chí lớn, xứng đáng làm gương cho hàng thiếu niên có tâm nguyện xuất trần của muôn đời sau. Xin Thế tôn từ bi hứa khả cho vương tôn Rahula."

Một vị sa môn khác lại bước ra thi lễ rồi thưa:

"Đúng vậy, Thế tôn. Xin đừng phụ lòng vương tôn Rahula. Chí nguyện xuất gia của vương tôn là việc hy hữu khó có, khó thực hiện. Hàng thiếu niên của ngàn thế hệ sau cũng sẽ nhờ nhân duyên xuất gia hy hữu này mà được tiếp thọ giáo pháp cao siêu của Phật đà ngay từ tuổi ấu thơ dễ uốn nắn. Con tin rằng việc cho phép niên thiếu xuất gia là điều đáng làm, đáng thay đổi trong sinh hoạt tăng đoàn. Xin Thế tôn hoan hỷ chấp thuận sự thỉnh cầu của vương tôn Rahula." Gotama chưa trả lời. Người im lặng suy tưởng trong vài khắc. Cả hội trường im lặng chờ đợi. Bỗng đức vua Shuddodhana xuất hiện. Ông nghe tin báo về việc Rahula xin xuất gia nên tức tốc tìm đến để can ngăn. Vừa vào đến chỗ Gotama, ông đã nói ngay:

"Kính thưa... Gotama, không thể chịu lòng một đứa trẻ với những ước muốn xốc nổi, nhất thời. Có thể chỉ trong vài ngày sau là Rahula đã không còn thích hợp với nếp sống tăng đoàn nữa. Đến lúc đó, quay về lại với hoàng cung thì bất tiện, mang tiếng cho cả tăng đoàn cũng như cho hoàng cung mà thôi. Vậy xin có đề nghị như sau: Thế tôn có thể nói rộng quy chế tăng đoàn để đón nhận tuổi niên thiếu xuất gia, nhưng phải có sự chấp thuận của cha mẹ đứa trẻ đó thì việc xuất gia mới thành. Xin hỏi đề nghị đó có hợp lý không?"

Gotama gật gù đáp ngay:

"Phải lắm. Đề nghị của quốc vương rất hợp lý."

Câu trả lời của Gotama khiến cho các môn đồ hoan hỷ, biết rằng thầy

mình đã mặc nhiên chấp thuận việc cho phép niên thiếu xuất gia. Tuy nhiên, trong trường hợp của Rahula, mọi người đều biết rằng sự việc chưa ngã ngũ thuận lợi cho vương tôn bé nhỏ này: Quốc vương Shuddodhana tin rằng công nương Yasodhara cũng sẽ đứng về phía ông để cản trở việc xuất gia của Rahula nên mới đưa ra đề nghị như vậy để cản trở Rahula. Khi xưa Siddhārtha chưa xuất gia thì hiển nhiên người có quyền quyết định về cuộc sống thế tục của Rahula; nhưng khi người trở thành một đức Thế tôn, trở thành sa môn Gotama rồi thì cái quyền đó mặc nhiên không còn nữa. Rahula chỉ còn lệ thuộc vào quyền làm mẹ của Yasodhara mà thôi. Cho nên, Gotama vừa trả lời xong là quốc vương Shuddodhana đã quay sang Yasodhara, nói ngay:

"Trẫm thực tình không muốn Rahula xuất gia mà không có sự đồng ý của mẹ nó. Yasodhara, theo như sự đồng thuận của Gotama về đề nghị của ta thì hiện tại chỉ có con mới có thể cho phép Rahula xuất gia được hay không mà thôi. Gotama có thể đón nhận Rahula xuất gia, đó là quyền của Gotama trong giáo hội, nhưng Rahula có được phép rời khỏi hoàng cung để xuất gia hay không thì đó là quyền của con đó, Yasodhara. Phải vậy không? Vậy con hãy nói đi, nói cho Gotama, cho mọi người, cho Rahula biết, rằng con có đồng ý việc Rahula xuất gia hay không."

Gotama mỉm cười nhìn xuống Rahula đang khom mình dưới đất. Trong khi đó, mọi người đều hướng về công nương Yasodhara, chờ đợi. Yasodhara dán mắt nhìn Rahula, đứa con thương yêu từng quần quít bên mình mười năm nay. Bây giờ, đứa con thơ đó đang quỳ mọp dưới đất với dáng điệu rất dễ thương để bày tỏ chí nguyện cao xa của nó. "Ta biết làm sao đây?" Yasodhara nghẹn ngào tự hỏi

như vậy. Rồi nàng từ từ bước đến gần Rahula, quỳ xuống bên cạnh con. Nàng đưa tay xoa mái tóc với từng lọn quăn mượt mịn như tơ của Rahula. Rahula không nhúc nhích, cứ úp mặt im lặng trên hai bàn tay nhỏ bé mũm mĩm của mình, nhưng cậu cũng cảm nghe được tình thương yêu của mẹ như truyền qua từ bàn tay ấm của bà. Bàn tay đó, hơi ấm đó, quen thuộc với Rahula lắm. Đó là tất cả vốn liếng mà cậu có được để sống hạnh phúc, an vui trong mười năm qua. Đó là tất cả niềm thương yêu mà cậu được hân thưởng từ người mẹ nghi dung đức hạnh của mình. Rahula nghe rung động trong lòng một lúc. Nhưng cậu vẫn im lặng, không nhúc nhích. Yasodhara trìu mến nói với con:

"Con thực tâm muốn xuất gia theo Thế tôn hử Rahula?"

"Thưa mẹ, phải."

"Con sẽ không hối hận quay về hử Rahula?"

"Thưa mẹ, phải."

"Con sẽ quyết tâm đạt được Thánh quả hử Rahula?"

"Thưa mẹ, phải."

Nước mắt lăn dài trên đôi má, Yasodhara ngược nhìn Gotama, rồi nhìn qua quốc vương Shuddodhana, cúi mặt sùi sụt một lúc. Nén tiếng khóc, nàng cúi lạy Gotama rồi thưa:

"Kính lễ Thế tôn, bậc đạo sư cao cả của ba cõi bốn loài, Rahula quyết tâm như vậy hẳn là không ai có thể ngăn trở được. Xin Thế tôn hoan hỷ cho phép Rahula xuất gia và diu dắt Rahula tiến đến mục tiêu tối hậu của những kẻ xuất trần."

Quốc vương Shuddodhana bàng hoàng sửng sốt, nhìn Yasodhara một lúc, rồi thở dài, buồn bã quay đi. Gotama nói:

"Cao cả thay, Yasodhara. Vì ta, vì Rahula mà dẹp bỏ tình riêng,

người đã làm được những điều khó làm nhất, gián tiếp góp phần vào sự thành tựu và hoằng truyền chánh pháp cho muôn đời sau. Ta ghi nhận đức hy sinh của người và hôm nay, trước ý nguyện xuất gia mãnh liệt của Rahula và lời thỉnh cầu của người, ta cho phép Rahula gia nhập giáo đoàn của ta; và cũng kể từ hôm nay, ta cho phép hàng thiếu niên xuất gia theo học làm sa môn nếu có sự đồng ý của cha mẹ. Rahula, ước nguyện của con đã thành, con hãy đứng dậy đi."

Rahula bấy giờ mới ngước lên, mừng rỡ lạy tạ Gotama rồi đến trước Yasodhara. Hai mẹ con ôm lấy nhau. Yasodhara ứa lệ xoa đầu con. Rahula không khóc nhưng cũng nghẹn ngào xót thương mẹ. Cậu nói lời từ biệt lần cuối với mẹ để bắt đầu dẫn mình vào cuộc sống mới với các sa môn. Yasodhara không muốn làm bịn rịn lòng con quá lâu, bèn thi lễ Gotama mà cáo biệt.

Đứng dõi theo bóng mẹ một lúc, Rahula quay lại mới giật mình biết rằng Gotama và các sa môn như đang có ý chờ đợi mình. Cậu lật đật quỳ xuống trước Gotama, chờ nghe lời dạy bảo. Gotama nói:

"Khá khen Rahula, tuổi nhỏ mà có chí xuất trần. Ta mong rằng con sẽ không phụ lòng mong đợi của mọi người. Kể từ hôm nay con đã chính thức là thành viên của giáo hội. Vì vậy, hãy cố gắng tuân thủ những điều lệ, nội qui và cấm giới của tăng đoàn. Trưởng lão Saripùtra sẽ thay ta giáo dục con. Con hãy bái trưởng lão làm thầy và theo hầu cận người để học hỏi giáo pháp."

Saripùtra vâng mệnh Gotama, cạo tóc cho Rahula, nhận Rahula làm đệ tử. Rahula trở thành chú tiểu đầu tiên của giáo hội. Và danh từ Sa-di cũng xuất hiện từ đó để chỉ cho hàng niên thiếu xuất gia.

*

Mặc dù quyết chí xuất gia như vậy, Rahula cũng không làm sao trong

một sớm một chiều vượt qua được lứa tuổi thiếu niên với những nghịch ngợm, phá phách của mình. Cho nên, sống quen trong tịnh xá một thời gian, Rahula bỗng nảy sinh những ý tưởng đùa giỡn, trêu cợt các sa môn lớn tuổi. Rahula bắt kiến bỏ vào áo các vị sa môn đang ngồi thiền; hoặc lấy que ráy vào tai họ để chọc cho họ phân tâm. Có khi Rahula nói dối với các sa môn hoặc các phái đoàn hành hương từ xa đến về nơi chốn đức Gotama cư ngụ khiến cho những người này phải đi lạc, tìm mãi không gặp Gotama. Có khi Rahula leo cây hái trái ném vào các sa môn khi họ đang chú tâm lắng nghe Gotama thuyết pháp. Lại có khi giăng giây giữa đường cho các sa môn đi ngang phải vướng giây lão đảo để mình có dịp ôm bụng cười. Không biết bao nhiêu là hành động tinh nghịch do một tay Rahula bày ra. Ban đầu các sa môn vì lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục quen nếp, đã bỏ qua cho Rahula. Mặt khác, không nhiều thì ít, họ cũng cả nể Rahula là con trai của Gotama cũng như đã từng là vương tôn của vương quốc Sakyas nên không bắt nạt chú. Nhưng càng làm ngơ thì Rahula càng nghịch ngợm quá tay hơn. Cuối cùng, chuyện đến tai Gotama. Gotama bèn đến ngay phòng Rahula.

Thấy dáng vẻ nghiêm nghị của Gotama, Rahula kinh hãi, sợ sệt, định tìm chỗ trốn nhưng Gotama đã gọi ngay:

"Rahula ra đây ta bảo."

Rahula riu ríu bước ra, thì lễ Gotama rồi đem chậu nước đến cho Gotama rửa chân. Gotama rửa chân xong liền hỏi:

"Rahula, nước rửa chân này uống được không?"

"Kính thưa Thế tôn, nước đã dơ rồi không thể uống được."

"Nước sạch mà để cho dơ thì không thể dùng được nữa, phải vậy không? Con cũng như thứ nước dơ này. Chí nguyện cao xa, tâm tư

thoát tục, nhưng lại để cho cáu bần lên vì lời ăn tiếng nói thì chuyên dối gạt chọc ghẹo kẻ khác, hành động cử chỉ thì chuyên phá phách nhiều hại người. Cái tâm như vậy thì đâu còn dùng được nữa!"

Rahula nghe Gotama quở như vậy thì nín lặng, không dám hó hé cử động, cứ cúi mặt ngó dưới đất. Gotama nói:

"Nước dơ rồi thì đổ đi chứ!"

Rahula lật đặt đem nước đi đổ. Khi chú trở lại, Gotama lại hỏi:

"Cái chậu con đang cầm có thể đem đựng thức ăn được không, Rahula?"

"Thưa Thế tôn, chậu đã dơ, không dùng để đựng thức ăn được."

"Con bây giờ chẳng khác gì cái chậu dơ: tâm tư, lời nói và hành động không trong sạch thì làm sao đón nhận được giáo pháp cao siêu thanh tịnh!"

Rahula xấu hổ quỳ xuống, đặt cái chậu xuống đất. Gotama bèn dùng chân hất cái chậu đi:

"Chậu này bể con có tiếc không?"

"Thưa không ạ, vì chậu đã dơ, không phải đồ quý."

"Nếu thân tâm con cũng dơ như chậu thì sự có mặt hay vắng mặt của con sẽ không ai luyện tiếc, quan tâm nữa. Như vậy con có thích lắm không?"

Rahula vả mồ hôi hột, cúi lạy Gotama, thưa rằng:

"Kính lễ Thế tôn, con đã biết lỗi. Con xin nguyện từ nay chừa bỏ và hứa tinh tấn tu học để trau luyện thân tâm thanh tịnh."

Quả nhiên, kể từ lúc đó, Rahula siêng năng tu học, ngoan ngoãn vâng lời người trên, không còn phá phách tinh nghịch nữa. Rahula trở nên một chú tiểu nổi tiếng với sự nghiêm trì các điều cấm giới, các oai nghi tế hạnh, cũng như tâm tính ôn hòa nhẫn nhục đối với

mọi người, mọi nghịch cảnh. Năm 20 tuổi, Rahula được tiếp thọ giới tỳ kheo, chính thức trở thành một sa môn của tăng đoàn. Đức độ và uy tín của Rahula càng lúc càng tăng. Trong tăng đoàn, Rahula cũng được xưng tụng như là một trong mười đại đệ tử của Gotama với danh hiệu "Mật hạnh đệ nhất".

Và cũng như bao nhiêu vị Thánh tăng khác đi theo đức Gotama, Rahula đã đạt được ý nguyện của ông: vào năm 20 tuổi sau khi thọ giới tỳ kheo, Rahula chứng được Thánh quả Arahant. Nhưng đặc biệt nhất, hình ảnh của Rahula trong giáo hội nguyên thủy cho đến ngàn sau vẫn là hình ảnh tuyệt đẹp của một thiên thần bé nhỏ, quyết chí xuất gia từ lúc ấu thời, và cuối cùng cũng đã sánh vai với Phật Thánh trên lộ trình giải thoát giác ngộ. Rahula không phải chỉ mở đường cho chính mình mà còn mở đường cho muôn ngàn chú tiểu bé bỏng để thương khác trên khắp trái đất, trong mọi thời đại, bước vào vòm trời cao rộng siêu thoát của Thiền môn.

Vĩnh hảo

BÚT KÝ CỦA MỘT NHÀ THƠ-ĐIÊN

Hắn đi thật rồi. Chỉ để lại một xấp bản thảo trên bàn viết, hầu hết là thơ, chỉ có một bài văn xuôi, viết theo lối tùy bút, hay có thể nói là một thứ lưu ký để gửi cho người ở lại. Chủ nhà cũng là chỗ quen biết

nên ráng chờ cho tới khi nào xấp bản thảo được trao đúng người rồi mới lo dọn dẹp căn phòng để cho người khác mượn. Căn phòng vẫn còn nồng mùi khói thuốc. Một cái giường nhỏ. Một bàn viết nhỏ ngó ra cửa sổ nhỏ. Xấp bản thảo được lấy đi rồi thì trên bàn chỉ còn trơ lại một cái gạt tàn thuốc bằng thủy tinh đã được rửa sạch, lau khô, và đặt úp xuống. Hấn đi thật rồi. Một nhà thơ. Một gã điên. Một bàn viết. Một cái gạt tàn. Một cuộc đời. Hấn có điên không nhỉ? Cái đó khó mà nói được. Có thể đối với cuộc đời này, đối với thiên kỷ mới này, hấn điên thật đấy. Không tin à? Thì đọc thử những gì hấn viết xem. Hấn viết rất tỉnh. Đây là bài viết tỉnh nhất của hấn. Nhưng vẫn không bao giờ được chúng ta chấp nhận. Vậy thì hấn điên thật rồi còn gì! Nhưng nói cho cùng thì hấn là một gã điên rất đáng yêu. Một gã điên rất thơ. Một gã thơ rất điên. Một gã điên không quậy phá, không phiền nhiễu ai. Điên một cách lặng lẽ, âm thầm. Hấn vào đời bằng nỗi điên âm thầm rồi từ già cuộc đời cũng bằng nỗi điên âm thầm ấy.....

*

Nếu ở đời này còn có một thứ gì đó đáng nói, và có một cách nói nào đó đáng dùng đến, thì hấn là cái bọn biết chữ nghĩa như chúng ta phải nghĩ đến thơ, phải không? Ừ, chỉ có thơ thôi, chứ còn văn xuôi với ba thứ tiểu thuyết, hồi ký, nhật ký, truyện ngắn, truyện vừa,

truyện dài, tùy bút, tự truyện, biên khảo... thì có quái gì đâu. Chỉ được cái dài hơi mà thực chất chỉ phản ánh đức tính rườm rà của những kẻ nhiều chuyện mà thôi.

Tôi nói vậy không phải chỉ vì tôi là một thi sĩ đâu nhé. Đừng vội cười. Bạn nghĩ rằng tôi tự đề cao mình chứ gì? Không đâu. Thực tế nó như vậy. Dù đã có vài thi phẩm được in, tôi vẫn chưa bao giờ lấy đó làm điều minh chứng cho cái vẻ thơ của tự thân. Tôi chỉ tự thấy mình thơ khi tôi sống và thở được cái thơ ấy bằng những tra vấn, bằng những dấu hỏi đối với con người và cuộc đời (thơ-hỏi-thở ấy mà!). Ít dà, nói đến đây thì lòng bốc hứng, xin chờ một chút để tôi đốt điếu thuốc cái đã. Ừm ừm. Xong rồi, tôi đã nói gì đấy nhỉ. À, vì đời tôi rất thơ mộng, cho nên tôi tự cho tôi là một nhà thơ chứ chẳng phải là giống khỉ nào khác! Còn những bài thơ trong mấy tập thơ của tôi đấy à? Úi dào, có thấy ai nhắc gì đến thơ tôi đâu, mà thực ra thì ngoài một số bằng hữu cùng có thơ văn trên cùng một tờ báo, cũng chẳng mấy ai biết gì đến tôi hay cái bút hiệu làm thơ của tôi cả. Nhưng chẳng sao đâu. Thế giới thơ hôm nay chỉ còn ở những người điên. Những người không điên thì không biết thưởng thức thơ. Cho nên thơ tôi mà chẳng ai thèm đọc, hoặc đọc mà chẳng thèm để ý, hoặc để ý mà chẳng thèm cảm nhận, hoặc cảm nhận mà rồi vẫn không sướng muốn điên lên được... thì đó vẫn là lẽ thường tình của một thế giới thường tình.

Ôi, hãy thử tưởng tượng một thế giới thường tình! Nó kinh tởm và dị dạng khủng khiếp biết bao! Làm sao những người điên và những nhà thơ có thể sống trong đó được nhỉ! Người ta không biết rằng khi mọi

thứ trên đời đều được sắp xếp gọn ghẽ, ngăn nắp, ổn định, nề nếp, ngay hàng thẳng lối, và nhất là an ninh, trật tự... và healthy!... ờ, ờ, lành mạnh, tức là sức khỏe cá nhân cũng như môi trường sinh thái, và cả tinh thần nữa, đều được chùi rửa, kì cọ cho trong sạch, thì thế giới sắp sửa bước vào một cơn khủng hoảng cực kỳ khiếp đảm thần sầu! Một cơn khủng hoảng với sự thác loạn của những cơn điên, mà lại là những cơn điên không thơ mộng! Những cơn điên tiết của những kẻ không điên, hoặc những kẻ không điên mà giả vờ như ta đây là điên khủng khiếp lắm (mà kỳ thực chỉ là điên láu cá, điên mà ma lanh khôn vặt dữ thần dữ tợn! Tôi gọi những gã giả điên này là những thằng khùng, chứ còn điên đấy à, điên nó thượng thừa cao cả hơn nhiều. Cái thằng điên nó trong sạch lắm, nó không biết hại ai, cũng không biết lợi dụng ai, không nhiều lời lắm chuyện, và đặc biệt là không biết giận, hờn, lẫy, tự ái, tự cao, tự tôn...). Ủa, tôi nói gì vậy kìa? À, thế giới khủng hoảng.

Tại sao tôi dám nói như vậy? Tại sao tôi có thể thấy trước được cơn khủng hoảng tồi tệ của nhân loại sắp xảy đến? Tiên tri chăng? Không, tôi không phải nhà tiên tri. Tôi cũng không phải nhà khảo cứu về nhân chủng, về môi trường, về xã hội, về tâm lý và tâm phân học, về giáo dục hay về kinh tế, về văn hóa hay về y-dược... Tôi chỉ nói lên cái thấy rất thực tế của tôi đối với những gì mà người ta đang vận động, đang tranh thủ sắp xếp và yêu cầu cả thế giới phải thế này thế nọ. Tóm lại một câu là khi những người điên và những người sắp điên không còn cơ hội để điên nữa, cũng như khi những nhà thơ và những người đọc thơ không còn cơ hội để thơ nữa, thì thế giới sẽ hỗn loạn theo chiều hướng thiếu hẳn chất điên và chất thơ. Tình

trạng của thế giới hơn năm ngàn năm nay là tình trạng hỗn loạn rất thiên nhiên được điều hướng và dung hòa bởi những nhà thơ và những nhà điên. Khi cái đầu của những nhà thơ và những nhà điên từ từ được tẩy rửa đi chất thơ và chữa lành đi chất điên thì nhân loại cũng từ từ bước vào một kỷ nguyên của sự không-thơ-không-diên! Nhân loại sẽ tự hào, sung sướng với những điều họ đang làm để cứu chữa, cứu nguy cho hành tinh này, mà kỳ thực, họ đang tay trong tay, đề huề bước vào một cõi chết tàn úa, khô khan, lạnh lùng...

Thế giới không-thơ-không-diên là thế giới phản thiên nhiên, là thứ thế giới của những con số và những ký hiệu tân kỳ điện tử. Những con số không còn được dùng để đếm bao nhiêu con chim, bao nhiêu chiếc lá, bao nhiêu mùa thu, bao nhiêu ngày tháng đợi chờ, bao nhiêu người tình qua nẻo mộng... mà chỉ lo đếm những đồng tiền, ngân sách thăng giảm, số người bị ung thư, số người bỏ thuốc lá, số người bị bệnh Aids, số dĩ điểm ma cô, số băng đảng tăng giảm, số tội ác và tai nạn xe cộ trong năm, số người đến trường và không đến trường, số người có con và không có con, bao nhiêu cặp vợ chồng ly dị và không ly dị, bao nhiêu người ủng hộ ông tổng thống và bao nhiêu người không ủng hộ... Ôi, những con số của thăm dò, thống kê, liệt kê, đối chiếu, so sánh... những con số bị lôi đi, bị bức hiếp phải xếp hàng đôi với những danh từ, những cụm từ không có chút gì thơ mộng! Con số không còn là những biểu tượng đơn thuần, không còn đơn sơ mộc mạc như chính nó, mà cũng không còn nữa những biểu tượng. Chỉ có ký tượng, ký hiệu của những con số không còn chất thơ, những con số nô lệ đã bị tục-hóa... Ấy, bạn cho rằng tôi nói gì khó hiểu quá hả? Có gì khó hiểu đâu, chỉ tại bạn đã mất hết

chất thơ và chất điên mới không hiểu những gì tôi nói đó thôi. Đừng có lắc đầu, đừng có quay đi, hãy nghe tôi nói này, tôi nói lại cái điều khi nãy tôi muốn nói mà chưa nói hết ý: có một số người, hay có thể nói là có một thế lực, đang vận động tước bỏ tất cả tính chất thơ và những phụ thuộc của thơ. Thế lực này được điều động bởi những kẻ có đầu óc được trang bị và cấu thành bởi hệ thống điện tử và những kẻ này lại được sự tôn thờ, trọng vọng và chí thành chí thiết của một đám môn đệ cuồng tín khoa học. Chính họ đang xua đuổi và truy diệt những gì thơ mộng nhất trên hành tinh này. Bạn thử nghĩ lại xem, có phải là con người càng lúc càng tự mâu thuẫn và khủng hơn không! (vừa vận động trở về với thiên nhiên vừa hưởng thụ các nhu liệu điện tử, CD-Rom, mạng lưới điện toán, tiện nghi vật chất của thời đại văn minh kỹ thuật...)

Khoan đã, chờ một chút, để tôi mời điếu thuốc. Được rồi, được rồi, hi hi, thuốc lên giá làm cho hồi nãy đi bộ ra chợ không đủ tiền trả, phải quay về lục lại ba tiền các lẻ trong nhà. Đó, đó, sẵn đây nói luôn, chẳng hạn như cái việc hút thuốc. Người ta vận động cấm hút thuốc nơi công cộng, rồi lại vận động cấm hút thuốc trong nhà có đàn bà và con trẻ, vận động cai thuốc, rồi lại tiến thêm, cấm quảng cáo thuốc lá... sau này sẽ tiến đến việc cấm sản xuất thuốc lá cho xem. Hề hề, nói đến chuyện cấm thuốc lá thấy thật là buồn cười quá đỗi! Nhân loại đang tiến đến một tình trạng tự mâu thuẫn, tự tạo cho mình những điều kiện hỗn loạn mới, luýnh qua luýnh quính trong chính sợi dây trói của mình mà không biết! Bạn không thấy điều đó sao. Cho ví dụ à? Vậy chưa rõ sao lại cần ví dụ nữa. Để coi nào, ví dụ như... ví dụ như... à, đã ví dụ rồi đó mà, ví dụ như chuyện cấm thuốc lá đó.

Này nhé, hãy đi từng bước một...

Bất kể điều thuốc mà tôi có trên tay bắt nguồn từ đâu, từ một thứ lịch sử xa xôi nào... chẳng hạn như Kha-luân-bố khi khám phá ra châu Mỹ năm 1492 đã thấy những người da đỏ bản xứ hút thuốc bằng những ống pip dài sọc! Từ đó, thuốc lá theo chân ông Kha-luân-bố cũng như những thủy thủ đoàn tìm đất mới sau này, đem thuốc lá truyền vào châu Âu. Từ châu Âu, thế kỷ thứ 16, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha gieo rắc hương vị của thuốc lá khắp thế giới theo bước chân viễn chinh, đô hộ. Ừa, nghĩ rằng không cần phải nói những điều trên mà sao tự nhiên lại nói! Thôi, hãy quay lại cái hiện tiền này. Có thể nói rằng điều thuốc trên tay tôi, là món quà tặng quý giá nhất mà Kha-luân-bố mang lại cho thế giới để kèm chế bớt cơn khủng hoảng của những thế kỷ cận đại và hiện đại. Cái đó cũng là một thứ duyên kỳ lạ đấy chứ, phải không nào? Nếu thực sự có một ông Thượng đế tối cao nào đó sắp xếp mọi thứ thì hẳn là ông đã sắp đặt cái chuyện Kha-luân-bố khám phá ra châu Mỹ để rồi khám phá luôn một thú vui mới cho nhân loại. Chính cái thú vui có muộn này là được chất (đúng là được chất theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng) có khả năng kèm chế lại phần nào những xuẩn ngốc và sai lầm mà con người tạo ra. Này nhé, đây là những ví dụ cụ thể: khi tôi đang bận bịu với một điều thuốc, có phải rằng tôi phải tạm thời ngưng một công việc khác, chẳng phải sao!

Công việc khác là công việc gì? Có thể là sự táy máy xuẩn động của cánh tay, bàn tay, ngón tay. Cũng là cử động của tay, người ta làm nên điều thiện hay điều ác. Hút thuốc tự nó không là thiện, không là

ác. Đó chỉ là một hành động, một cử chỉ trung gian, một thời gian ngắn cho sự ngời nghỉ giữa các hành vi ác hay thiện. (Mà nói đến thiện-ác thì chẳng bao giờ nhân loại có thể cùng đưa ra được một kết luận phổ quát để xác định thế nào hoàn toàn là thiện, thế nào hoàn toàn là ác trong từng hành vi, cử chỉ, ý niệm của mỗi con người trong hoàn cảnh và thời gian đặc biệt của nó). Cho nên trong cái tiêu cực tác hại của thuốc lá, hẳn là phải có những điều bổ ích ở mặt nào đó khiến cho hàng triệu người trên thế giới từ mấy trăm năm nay, hay cả vài ngàn năm nay, đã bỏ công, bỏ của ra mà đốt, mà phì phèo khói thuốc bất kể nó hại đến buồng phổi hay sức khỏe của chính họ.

Dù cho các nhà khoa học và y dược học có chứng minh bao nhiêu điều tác hại của thuốc lá, họ cũng không thể phản bác được thực tế rằng thuốc lá là một thứ kích thích tố, một chất xúc tác tinh thần để sản sinh những kiệt tác nghệ thuật của các triết gia, văn thi sĩ, kịch tác gia, nhạc sĩ, họa sĩ... nói chung là các nghệ sĩ tài danh lỗi lạc của nhân loại. Thử tưởng tượng đi, nếu không có thứ xúc tác thơ mộng và độc hại (cho sức khỏe) đó, thì làm sao các nghệ sĩ có thể sáng tạo các nghệ phẩm của họ một cách bình bông thơ mộng được; và thử hỏi nếu nhân loại từ 2000 năm nay không thưởng thức và chịu ảnh hưởng bởi các nghệ phẩm đó thì thế giới hôm nay là cái đồng phân dập dềnh hơi thú vị đến mức nào chứ! Không phải rằng thuốc lá đã làm quân bình cán cân lực lượng giữa các đối lực thiện-ác, điên-tỉnh, thánh-phàm, thơ-không thơ... trong thế giới loài người khiến cho những kẻ ác (hay những kẻ không có chút máu điên và thơ mộng nào) chết sớm hơn một chút để thế giới bớt hỗn loạn cũng như chính thuốc lá đã khiến cho những kẻ điên và thơ mộng chọn được con

đường thật thơ mộng và điên để rút lui khỏi thế giới khủng này một cách sớm sủa hơn! Họ phải rút lui bớt và tùy theo mức độ xuống lên của cái đám phàm phu không điên kia chứ nếu những nhà điên và những nhà thơ cứ hì hục sinh sản và giành vườn lẩn đất với bọn phàm phu thì thế giới này cũng chẳng còn là thế giới. Cho nên, cái gì cũng tương đối thôi nhé. Ở cái cõi bấp bênh ảo hóa này mà cứ đòi hỏi niềm bình an hay sự lành mạnh tuyệt đối thì rõ thật là khủng đấy ạ. Nếu tất cả nhân loại đều điên và sống rất thơ thậm chí chỉ cần cái tỉ lệ người điên-thơ nhiều hơn mức cần thiết chút xíu thôi thì thế giới này nổ tung ngay; ngược lại cũng vậy, thiếu một nhà thơ-diên trong đám 1,000 người không-thơ-diên thì thế giới sẽ bị hủy hoại. Cứ chờ xem. Hề hề, chưa hiểu à? Thì cứ 1,000 tên phàm phu tục tử không có máu điên thì có một gã điên ra đời để chế ngự bớt. Khi đám không-diên tăng nhiều thì bọn điên cũng tăng theo tỉ lệ 1/1,000 đó.

Cho nên, khi đám phàm không-diên ngày nay nẩy ra cái chiêu thức cấm thuốc lá thì quả thật là muốn báo hiệu một thời kỳ đen tối mù lòa của một thế giới bằng phẳng ngay ngắn như phi đạo của sân bay... Cái thế giới ấy chắc chắn sẽ cáo chung ngay sau đó chẳng bao lâu đâu bởi vì nó rất là khủng khi đòi hỏi các điều kiện thuận lợi một chiều cho đời sống bình an của đám phàm phu (vốn dĩ càng lúc càng gia tăng khủng khiếp khiến cho tỉ lệ 1/1,000 đã bị phá vỡ và biến thành 1/10,000!) mà không ngờ rằng chính một chút bất an dậm thêm cho đời sống này mới giữ được sự bình an cho thế giới và làm nổi bật cái vẻ đẹp bi tráng của cuộc đời. Khoan, cần phải giải thích thêm chút xíu ở điểm này: không phải cái tay nào hút thuốc lá cũng là những nhà điên và những nhà thơ cả đâu nhé! Ở đây chỉ có tỉ lệ

1/100 (e có thể là 1/1,000 nữa kia, nhưng thôi, cứ cho một con số khiêm nhường là 1/100 đi). Tức là trong 100 gã hút thuốc, chỉ có 1 gã là thực sự hút thuốc thôi. 99 gã hút thuốc một cách cuồng nhiệt, hút như nghiện ngập, hút không thường thức và không sáng tạo bất cứ một thành phẩm nghệ phẩm nào cho đời qua khói thuốc; đám này hút thuốc để gián tiếp góp phần làm giảm tuổi thọ và nhân số cần thiết cho nhân loại. Chỉ có một gã điên trong số đó là hút để giữ gìn một chút thơ cho thế giới thôi. Đấy, cho nên cấm thuốc lá, tưởng rằng đơn giản làm lành mạnh cho thế giới hóa ra chỉ làm hại. Bởi vì sự sáng tạo độc đáo thì không bao giờ được nảy sinh từ những phi đạo hay từ một thế giới bình an. Cái sáng tạo nó tới từ những cơn điên, từ sự dấy dựa đón đau của thân xác hay của tâm hồn. Thế giới này sở dĩ còn tồn tại đến ngày hôm nay với nhân số tràn lan lai láng một cách không cần thiết mà không bị nổ tung là chính nhờ sự mấp máy, động đậy hay động cựa của những cơn điên. Hãy thử gia thêm một chút tưởng tượng để thấy cái kết quả mà con người ngày nay mong đợi qua các cuộc vận động và các phong trào làm sạch môi trường của họ. Rõ ràng là mâu thuẫn, mâu thuẫn một cách khôi hài và rất là vô duyên.

Này nhé, tại sao người ta có thể vừa sợ nhân mãn vừa khuyến khích sinh sản! Thực là buồn cười khi người ta bắt đầu nơm nớp lo sợ sự tràn ngập của con người khiến cho diện tích đất sống cũng như lương thực sẽ bị khan hiếm thiếu hụt trong một tương lai nào đó đồng thời người ta lại tạo ra những qui ước để ràng buộc nhau rồi khích lệ sự sinh đẻ, cấm kỵ những phương thức làm giảm thiểu hay cản trở sự sinh đẻ... nhưng cũng không quên đọc sách báo playboy,

playgirl, coi phim khiêu dâm, uống thuốc Viagra! Ôi trời, cứ tưởng tượng một nhà giáo đang vận động sinh viên học sinh phát truyền đơn chống thuốc lá sau khi tan trường ghé vào hiệu thuốc tây mua vài viên Viagra! Cái hình ảnh gì kỳ quái thế! Chẳng phải nhà giáo ấy vận động ủng hộ nạn nhân mãi sao chứ! Bộ tưởng rằng chuyện nhân mãi và chuyện thuốc lá không quan hệ gì nhau sao cả!

Xem nào, năm vừa qua trên một đài phát thanh quốc tế nổi tiếng loan tin rằng các nhà nghiên cứu y dược vừa đưa ra một giả thiết (chỉ là giả thiết thôi, mấy ông khôn lắm, đâu có tuyên bố những kết luận chắc nịch 100%!ù) rằng, "có thể" thuốc lá sẽ làm giảm vấn đề ham muốn tình dục cho phái nam. Hi hi, nghe cái tin đó tôi biết ngay là mấy ông bà khoa học gia đã bị sự mua chuộc của các hội cấm thuốc lá để đưa ra một vài lời cảnh cáo như thế mà thôi (cảnh cáo bằng một giả thiết thì chẳng có hại gì cho uy tín nghề nghiệp chuyên môn của khoa học gia cả). Thử tưởng tượng thêm một chút nữa đi: sau khi những lời cảnh cáo trên đưa ra, những người trong bang hội chống thuốc lá hẳn là rất đắc ý, ngồi rung đùi nhấp trà nóng ăn bánh ngọt để chúc mừng nhau, ca tụng nhau... và chính vì không hút thuốc nên vấn đề tình dục của họ rất mạnh, họ cũng sẽ ăn mừng bằng những cuộc hành lạc thâu đêm suốt sáng, vợ hay chồng không đáp ứng được nhu cầu tình dục của họ thì họ lăng quăng lẩn quẩn đi tìm đối tượng khác, mèo mả gà đồng, loan phụng nem chả... tệ hơn thì dẫn đến những vụ hãm hiếp bầy bạ, hoặc hãm hiếp có sự đồng thuận của nạn nhân, hoặc sách nhiễu tình dục với người cùng sở, khác sở, với người cùng nhà, khác nhà... cho đến cả những bậc mẫu mực đứng đầu trong chính quyền, trong tôn giáo, trong ngành giáo

dục... vẫn cứ bị mang tiếng mang tai như thường về chuyện tình dục bấy bạ... Sao vậy? Có cái gì thừa mứa bất ổn nơi những thân thể cường tráng không bệnh của những người không hút thuốc chẳng? Và quý vị hãy trả lời dùm tôi câu hỏi này: làm sao có thể giải quyết được nạn nhân mãi trong tương lai như quý vị yêu cầu trong khi quý vị rất là hí hửng đưa ra cái "giả thiết" là thuốc lá làm giảm tình dục? Rồi quý vị còn thông thêm một câu vừa hăm dọa vừa khích lệ rất ư là dâm dăng: "Có lẽ từ nay (khi giả thiết này được đưa ra) các đảng mày râu sẽ giảm đi chuyện hút thuốc rất nhiều bởi vì chẳng ai muốn giảm đi cái chuyện rất cần thiết..." Làm như là cuộc sống chỉ có rờn một thứ nhu cầu phàm tục ấy vậy! Rõ ràng là một thứ giả thiết được đưa ra bởi một nhóm phụ nữ, hẳn là vậy, vì quý vị nghĩ rằng đối với đàn ông thì chỉ có một thứ họ khoái nhất, muốn dụ dỗ họ thì chỉ cần nhấm vào cái khoái ấy thôi. Tôi còn nghĩ rằng cái đầu mối của sự tranh cãi kiện tụng, chống đối nhau về thuốc lá nó được khởi nguyên từ hai vợ chồng nào đó (hoặc là chồng hút thuốc vợ không, hoặc ngược lại). Gây cãi nhau trong nhà mãi mà không cùng, họ đẩy vấn đề ra trước công chúng... rồi từ từ thành một phong trào. Hai vợ chồng đầu tiên đưa phong trào ấy ra chắc bây giờ đã già lú không còn hơi sức tranh luận hoặc đã qua đời vì bệnh lao phổi (không phải lao phổi vì thuốc lá mà vì lao tâm khổ trí và nhọc hơi cãi cọ nhau quá độ) nhưng phong trào cứ vậy mà đi tới, đi tới, thành một món hàng thời thượng hợp vệ sinh nhất của thế kỷ. Đấy, như vậy đấy. Hãy quay lại vấn đề tình dục và thuốc lá. Quý vị muốn gì đây? Muốn cấm thuốc lá và khuyến khích tình dục? Chấp nhận nạn nhân mãi hơn là cho phép hút thuốc? Quý vị thực là khùng! Cho rằng cái giả thiết của quý vị đưa ra là khả tín đi, vậy thì, khi tình dục sung mãn mà không

hút thuốc để làm giảm cơn dục thì chỉ có tìm cách làm bậy mà thôi. Thế sao những đầu óc thông minh của quý vị không nghĩ ra thứ thuốc nào làm giảm tình dục mà lại đi chế biến thuốc Viagra? Mà cái nạn của tình dục tôi e rằng nó còn khủng khiếp hơn cái nạn hút thuốc cả trăm lần. Nhất là cái nạn ấy lại được bày ra bởi những người không có chút chất thơ hay chất điên nào! Cái nạn ấy có hai mặt nghịch chiều mà mặt nào cũng hại cả: hoặc góp phần làm lây lan bệnh Aids và các chứng bệnh liên quan trực tiếp đến bộ phận tình dục (chưa kể các bệnh khác như yếu thận, đau lưng, rã đầu gối...), hoặc góp phần làm tăng dân số! Quý vị muốn cả thế giới này sinh và sống trong sự dàu dặt của những cơn động cựa dục tình không chút thơ mộng điên cuồng lai rai nào sao? Quý vị muốn cả thế giới này biến thành một màu thuần túy, một màu trắng đục của giới học đường, y dược, bệnh viện, nhà xác? Hay chỉ đơn giản là muốn kiến tạo một thế giới lành mạnh về thể chất? Lành mạnh thể chất để làm quái gì với những tâm hồn bệnh hoạn chứ! Cái thể chất lành mạnh của quý vị, và cả phong trào rình rang rầm rộ đang lên của quý vị cũng chẳng mang theo một thứ hành lý đạo đức mới mẻ cao đẹp nào cả ngoại trừ sự lạm dụng đàn bà và trẻ em làm lá chắn tranh đấu cho mục tiêu riêng của mình. Vậy rồi với một thể xác lành mạnh và sự thúc bách của dục vọng, quý vị sẽ đóng góp gì cho thế giới này? Làm tình, ngoại tình, hiếp dâm, sách nhiễu tình dục, sinh sản bừa bãi, hô hào ngừa thai hay chống phá thai, kết án và giết chết những người thuộc phe ủng hộ ngừa thai hay những người chống phá thai, uống thêm nhiều thuốc bổ và Viagra? Đấy, đấy, nền đạo đức an sinh xã hội của quý vị là như thế? Quý vị gân cổ lên, gồng sức mình lên, cả một đời, để thiết lập một xã hội, một thế giới khật khùng dương ấy! Hãy tự hỏi lại xem, thế giới

này có cần chẳng sự truyền giống của những con người chỉ thuần túy thông minh một cách vệ sinh sạch sẽ ngay ngắn thẳng thớm thớm tho lịch lằng xằng lẫn thẩn nhộn nhịp rộn ràng rỗng ta rỗng tuếch mà không hề một lần trong đời biết ngòi lằng một mình? Rốt cuộc, quý vị chỉ tự diễu và đang tự tử mà không biết. Hừ, tôi chưa kể một vấn nạn khác cũng liên quan đến nhân mãn là sự thiếu hụt lương thực. Hề hề, nếu thực sự bạn muốn nói một chút về những điều thực dụng thì tôi cũng nhắc thêm như vậy: bạn cho rằng thuốc lá làm giảm chuyện ăn uống, làm người ta ăn mất ngon. Đúng, tôi công nhận điều đó đã được chứng minh trong thực tế. Vì mấy người bạn bỏ thuốc lá của tôi đã trở thành những người hăm ăn một cách đáng sợ. Bây giờ họ đã mập phì ra gấp đôi so với thời gian hút thuốc trước đây và bắt đầu chịu tốn tiền tốn bạc để xin tham dự những chương trình kiêng cử ăn uống rất khổ nhọc. Đó quả thật là thành quả đáng kể cho một xã hội luôn mong ước đào tạo những người mập mập mũm mĩm thừa mứa. Nhưng thử tưởng tượng mấy chục triệu người trên thế giới bỏ hút thuốc và trở thành một lực lượng hăm ăn hùng hậu thì có phải là làm tăng thêm nỗi lo âu cho toàn cầu về vấn đề thiếu hụt lương thực hay sao chứ! Rõ ràng là những cố gắng của các bạn chỉ tạo ra những kết quả chống trái lẫn nhau.

Hây, tôi chưa hết ý đâu: còn một vấn đề nghiêm trọng khác liên quan đến chuyện loại bỏ thuốc lá ra khỏi hành tinh này. Chẳng hạn, nơi một số đất nước luôn bị đe dọa bởi sự nghèo đói và nỗi sầu thảm triền miên như đất nước của tôi chẳng hạn... nơi đó, 75% người dân hút thuốc lá, có nghĩa là phải có ít nhất hàng mấy chục triệu người hút thuốc và đồng thời cũng có hàng triệu người sinh sống bằng

nghe bán thuốc lá lẻ. Thử tưởng tượng một xứ sở như thế mà không có thuốc lá thì xã hội sẽ rối loạn, khổ đau hơn đến mức nào! Bạn có biết rằng ở xứ sở ấy, bây giờ người ta nói: "Điều thuốc chạy tuốt công việc" thay vì "miếng trầu làm đầu câu chuyện" như người xưa của họ; và "điều thuốc đốt cháy tờ giấy" thay vì "đồng bạc chọc thủng tờ giấy" như người phương Tây nói. Cả một đất nước có nền văn hiến gần năm nghìn năm đáng tự hào bây giờ lại lấy điều thuốc làm nền tảng cho mọi giao tiếp, từ tình bằng hữu cho đến các thương vụ tài chính lớn hay nhỏ, thậm chí cả những trao đổi trong những địa hạt nghiêm túc như tôn giáo, văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội, chính trị, ngoại giao... không phải chỉ từ hạ tầng cơ sở mà còn chẳng chừa ở cấp thượng tầng trung ương nữa kia: tất cả từ trên xuống dưới, từ lớn đến nhỏ, bất kỳ địa hạt nào, cũng đều lấy điều thuốc làm chất xúc tác để mời cho cháy cái năng lượng của sự thỏa thuận và ý chí làm việc. Không có thuốc lá thì công việc không thể nào chạy được đâu bạn ạ. Hừm, cái xã hội ấy, con người ù lì và thụ động giống như những đầu tàu hỏa của thời thế chiến, không đốt thì nó chẳng chịu chạy đâu à. Trong khi ở các xứ giàu có, văn minh, người ta đánh giá nhau qua chiếc xe hơi cũ mới, hiệu gì, thì ở đất nước tôi, người ta liếc mắt thật nhanh—nhanh như sao xẹt ấy—vào điều thuốc gắn trên môi một người, hoặc nơi cái hộp thuốc mà người ấy đặt trên bàn. Cái hộp thuốc vuông vắn, có chữ mạ vàng, in nhiều màu và đóng dấu nổi, thì hiển nhiên là giá trị hơn những bao thuốc xộp in mực xanh hay đen lem luốc... Điều thuốc có đầu lọc, được sản xuất bằng máy móc, nơi những hãng thuốc nổi tiếng lúc nào cũng no tròn đầy đặn, cầm lên thấy nặng nặng thì ắt là thơm và sang cả hơn những điều thuốc vắn bằng tay của người lao động già trẻ lớn bé trong những

nhà lá, nhà tôn, hầm hập nóng bức... Cái hộp quẹt nằm trên hộp thuốc cũng thế, nó góp phần chứng minh phẩm giá của chủ nhân đây bạn ạ. Hực hực, muốn tôi nói thêm chút gì nữa không về đất nước tôi? Này nhé, trong khi những xã hội văn minh ngày nay đang gần lại với nhau qua sự nối kết mạng lưới điện toán thì ở đất nước đó, người ta đã nhiệt tình đan kết với nhau, một cách gắn bó, chằng chịt, bởi những đường dây thuốc lá đầy trời! Điều thuốc ở xứ tôi đa dụng, đa năng hơn điều thuốc ở xã hội này nhiều. Cho nên, cũng thật khó tưởng tượng nổi là xứ sở tôi sẽ ra làm sao khi không có thuốc lá. Có lẽ lúc ấy những người cầm quyền sẽ khó tính hơn; những người lao động sẽ lười biếng hơn; những người buồn nản và thất vọng sẽ dễ tự tử hơn; những người bực dọc sẽ dễ gây gỗ và ấu đả hơn; những giây phút ngơi nghỉ sẽ mất đi; những người chờ đợi nhau sẽ không còn nhẫn nại được nữa; và những cơn sầu muộn thất chí sẽ không còn lối thoát... nói tóm lại là giữa con người với nhau, sẽ không có một gạch nối thỏa thuận đồng tâm nào nữa cả. Như vậy, một khi thuốc lá không còn thì xã hội ấy sụm theo. Ha, bạn không tin được sao? Chuyện dễ tin như vậy mà vẫn không tin được, lạ nhỉ! Có gì đâu, chỉ vì ở cái nơi chốn mà mọi thứ đều không thật, mọi thứ đều là giả—ngay cả thuốc lá cũng có hàng nghìn thứ thuốc lá giả—thì con người ở đó chỉ còn một phương cách duy nhất để giữ cho mình tồn tại là bám vào cái chất xúc tác dẫn mình vào những cơn mộng ảo.

Thôi, có lẽ tôi chỉ nói sơ sơ vài điều như vậy. Nói nhiều quá không chừng những lời của mình lại trở thành thứ phương châm tào lao cho một nhóm tài phiệt bán buôn nào đó vận động cho ngành sản xuất thuốc lá! Tôi chẳng bao giờ có ý ủng hộ mấy cái đại công ty sản

xuất thuốc lá cả (dù rằng tôi hay các bạn đều có thể thấy trước một viễn tượng khá bi thảm là hàng triệu người sẽ bị thất nghiệp dù ở xứ này hay ở xứ sở nghèo đói của tôi—nếu các đại công ty ấy bị khai phá sản hoặc bị cấm hoạt động). Tôi chỉ ngậm ngùi nhắc lại, nhìn lại một chút về cái thú tiêu khiển đã có từ nhiều thế kỷ, đã từng đóng góp những trang sử tráng lệ huy hoàng cho thế giới, đã từng vỗ về bao tâm hồn đau khổ sầu muộn, bao giây phút chờ đợi nhớ nhung nhau, bao công trình tim óc quên ngày quên tháng. Ôi, nhìn lại xem, biết bao là hình ảnh đẹp, biết bao là kỷ niệm êm đềm quán qua quán quít giữa điệu thuốc và con người, giữa những người bạn chung tình đồng điệu ở khắp nơi trên hành tinh này. Điệu thuốc, mỗi điệu thuốc, là một người bạn, một tri kỷ không lời, một người bạn luôn lắng nghe, biết vỗ về an ủi bằng chính sự thiêu hủy bản thân mình. Ở đời bạn có thấy ai hy sinh chính họ để làm vui lòng người khác như điệu thuốc không nhỉ? Điệu thuốc cũng phù du như con phù du, cháy lên trong ánh lửa, nhưng con phù du thì hy sinh cho chính nó, còn điệu thuốc thì hy sinh cho bạn, cho nỗi buồn hay niềm vui của bạn, cho thời gian trống vắng của bạn, cho cái cô đơn khủng khiếp tàn bạo của đời bạn.

Nhìn lại xem, nào hãy nhìn lại xem. Khoan, chờ tôi đốt điệu thuốc, vâng một điệu nữa thôi, hoặc có thể là một vài điệu cuối cùng của đời tôi. Bạn có thấy không, ôi, có khi chỉ kéo một hơi thuốc thôi mà thấy cả một bức tranh toàn bích của nhân loại. Không phải là toàn nhân loại trong giây phút hiện tại mà bao gồm luôn cả quá khứ. Cái đẹp tuyệt vời nhất của đời người là ở chỗ đó—nó luôn luôn phát sinh từ sự liên tưởng, từ sự tưởng tượng. Nếu chẳng có chút trầm tư suy tưởng, liên tưởng hay tưởng tượng thì đốt điệu thuốc này chẳng có ý

nghĩa gì cả, chỉ là đốt tiền và đốt sức khỏe. Nhưng khi một người biết hút thuốc, biết nói chuyện với điếu thuốc, biết giá trị của điếu thuốc, thì đốt một điếu thuốc là thấp sáng lên bức tranh toàn bích ấy, thấp sáng cả một lịch sử dài lâu của nhân loại. Đây này, điếu thuốc này, cách đây trăm năm hay ngàn năm, hay là ở ngay trong hiện tại này, ở những nơi chốn khác nhau, có những người không hề biết nhau, không từng thấy mặt nhau, không từng nghe tiếng nhau, đang cùng đốt lên và phả những làn khói mỏng vào không gian. Một gã tình si lặng đứng bên bờ hồ. Một văn sĩ bên cửa sổ nhìn ra vườn sau. Một thi nhân đứng trên đỉnh núi cao. Một người lính trận lom khom tựa mình vào vách đá. Một kỹ nữ gõ nhịp chân trên hè phố vắng khách. Những người bạn tri âm gặp gỡ nhau. Những người tình quay quắt chờ đợi nhau. Những người tử tù thức sáng đêm trong ngục thất. Những bờ sông. Những quán cà phê vỉa hè. Những công viên với ghế đá bỏ trống. Những sân trường không thấy bóng sinh viên. Những bãi đậu xe vắng ngắt. Những hàng hiên không người qua lại. Những bình minh trắng lệ huy hoàng. Những buổi trưa vắng vắng tiếng còi tàu xa xa. Những màn đêm ôm xiết bao tình sầu. Những buổi chiều màu nắng lạng lẽ rơi xuống cùng nổi băng khuâng nhớ nhà. Ôi cái gì thế? Vâng, những nơi chốn, những hoàn cảnh, những tâm tình, những thời gian, đã lần lượt hiện hữu rồi trôi đi cùng khói thuốc. Người ta chỉ thấy cái đẹp của những tác phẩm mỹ thuật mà không thấy cái đẹp lặng lẽ vô danh của những điếu thuốc trên tay người nghệ sĩ. Không thấy những tàn tro âm thầm rơi xuống. Không thấy những làn khói mỏng lẳng đặng bay lên. Khói, tro, tan biến đi. Chỉ có nghệ phẩm là ở lại lâu dài với đời. Người thương lắm, người ái mộ, làm bạn với nhà nghệ sĩ khi ông ta buông bút xuống. Chỉ có

điều thuốc mới là người bạn đường của nghệ sĩ trong những phút trầm lắng nhất của tư duy, trong những cơn dật dờ phiêu hốt nhất của mộng tưởng và hoang tưởng. Đêm cũng như ngày, lúc no cũng như lúc đói, lúc giàu cũng như lúc nghèo, lúc vinh quang cũng như khi sa cơ thất vận, luôn luôn điều thuốc là người bạn cận kề và trung thành nhất của người nghệ sĩ tài hoa.

Có những tay đại phú bỏ hàng triệu mỹ kim để mua những bức danh họa của Picasso, Van Gogh hay Claude Monet về treo trong phòng khách tư gia. Những người này cũng ủng hộ hội chống thuốc lá đấy. Lại có những nữ độc giả đọc hàng trăm, hàng nghìn cuốn sách của nhiều tác giả khác nhau, từ cận đại đến hiện đại, đi đâu cũng mang theo mình những cuốn sách, mê sách mê truyện đến dường đó, nhưng chính họ cũng đang tham gia những cuộc vận động chống thuốc lá đấy. Đối với đa phần các nghệ sĩ tài hoa mà nói, thực ra cấm họ hút thuốc họ vẫn cứ sáng tác được chứ chẳng phải không. Nhưng cái gia vị vô hình để nêm vào các món ăn tinh thần đã bị lược giảm đi rồi. Bạn không biết đâu, ở một đoạn văn, một câu thơ, hay một nét vẽ đó, nếu có một hơi thuốc lá vào thì kết quả sẽ không giống với khi không hút thuốc. Đúng vào cái lúc ngầy ngật lâng lâng khi rít vào một hơi thuốc, những tư tưởng tuyệt vời nào đó ở sâu thẳm nhất trong tiềm thức có thể được vực dậy. Hầy, các cậu các cô nghiên cứu y dược cứ đưa ra những phân tích, những kết quả chi li, cho rằng thực ra khói thuốc với chất nicotine chỉ làm trì trệ sự suy tưởng chứ không có khả năng làm phấn khích như những người hút thuốc quen nghĩ; rồi lại nói rằng sự tin tưởng vào khói thuốc trong tư duy sáng tạo chỉ là ảo tưởng. Ôi, nói vậy thì cũng chẳng hiểu cóc lác gì cái quá trình

sáng tác của nghệ nhân cả. Ha, phải biết rằng cái điều mà nghệ sĩ tư duy nghiêm chỉnh theo phong cách thông tục đời thường chỉ mới là cái phong cho nghệ phẩm—ở phần ấy, chẳng cần hút hơi thuốc nào cũng chả sao cả. Nhưng những tư tưởng thậm thâm tuyệt vời nhất của hắn thì bộc phát ở chính giây phút mà hắn phải vượt qua cái lễ thói của tư duy, bước vào thế giới của ảo tưởng, loạn tưởng, cái thế giới mà hắn không còn khả năng để kiểm soát được nữa. Chính từ giây phút đó, chính ở giai đoạn đó, cái thần của nghệ phẩm mới được phát tiết, tuôn trào. Nếu chỉ ngồi nghiêm chỉnh ngay ngắn nơi cái bàn viết sạch sẽ thơm tho ngăn nắp gọn gàng để hít thở đều đặn và suy tư một cách nề nếp thận trọng đàng hoàng thì... ôi chao, chỉ để ra những sách biên khảo, giáo khoa và sách học làm người thôi bạn ạ!

Người ta kêu gọi các nghệ sĩ hãy sáng tạo, hãy sáng tác, hãy vẽ, hãy viết, hãy đàn, hãy ca cho hay, cho đạt, nhưng đồng thời cứ la ó chống đối khói thuốc, ý chừng họ muốn các nghệ sĩ này hãy vừa nhai kẹo chewing gum vừa sáng tác ấy mà. Hãy thử tưởng tượng một tác phẩm được hoàn thành bởi mười ngàn cho tới mười triệu cái nhóp nhép của hai hàm răng sạch sẽ, khỏe mạnh và cần cù xem nào! Tác phẩm ấy nói cái gì thế nhỉ? Có tư tưởng thâm viễn nào hay một ý tứ xuất thần nào được nảy sinh bởi sự vận động ồn ào và thô bạo của quai hàm không nhỉ? Nhai kẹo hay nhấm mực khô với bia chỉ có thể thích hợp với những người viết sách dạy nấu ăn thôi!

Tôi sẽ không hút thuốc nữa trong một ngày rất gần, có lẽ là như vậy. Không phải tôi bị thúc đẩy bởi những lời rao giảng về tác hại của

thuốc lá đâu bạn ạ, nhưng bởi vì sống ở đời này cũng phải biết điều một chút. Người ta nói rằng tôi hơi gàn, hơi điên, nhưng thực ra tôi cũng biết điều lẽ nghĩa, biết lẽ đúng sai thuận theo môi trường xã hội lắm chứ. Tôi không muốn gàn bướng chống lại kỳ cùng cho quyền tự do của tôi—một cái quyền mà mọi người ở thế giới văn minh đều đề cao hết mực—để rồi các bạn lại mang tiếng là tước đoạt nó của tôi. Tôi cũng không muốn nói lên tất cả điều này để rồi được một chính quyền hay một ủy ban quốc tế về thuốc lá cho tôi hay những người nghệ sĩ sáng tác thứ đặc ân đặc quyền gì đó về việc hút thuốc lá, chẳng hạn cấp cho một giấy phép hút thuốc hoặc một cái bằng chứng nhận nghệ sĩ để được hút thuốc. Hừ, cả hai trường hợp trên đều không được, nhất định là không được. Thứ nhất, tôi ghét nhất những cái gọi là "đặc quyền"; cái thứ ấy trao đến tay ai là dìm chết ngay kẻ ấy trong hư đốn, hèn mạt và kiêu hãnh một cách lố bịch. Còn về giấy chứng nhận nghệ sĩ đó à? Ôi, chỉ là chuyện ruồi bu kiến đậu thôi. Vì sao ấy à? Bởi vì, không lẽ những người không có một chút thơ hay chút điên nào mà lại có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận điên, chứng nhận thơ cho một nghệ sĩ? Còn nữa, không lẽ những người thơ và những người điên lại đi điền đơn để xin giấy chứng nhận được làm nghệ sĩ? Còn nữa, lấy cái tiêu chuẩn nào để xét định rằng gã này, gã nọ xứng đáng là một nhà thơ, một nhà điên, một nhà nghệ sĩ? Còn nữa, không lẽ kẻ nào có tác phẩm in ra thì đều được coi là nghệ sĩ? Không lẽ kẻ nào không có tác phẩm được in thì không phải là nghệ sĩ? Không lẽ muốn được hút thuốc thì phải ráng làm cái gì đó để chứng minh rằng mình là nghệ sĩ? Ôi mấy cái trò đó mà bày ra chỉ thêm thối cho đời. Đó là chưa nói đến khi mà mọi lý do không thể chấp nhận vừa nêu ở trên đều được ậm ừ chấp nhận, thì cái màn

nghệ-sĩ-được-đặc-quyền-hút-thuốc sẽ dẫn đến một thứ vẩn nạn buồn cười lố bịch khác. Chẳng hạn khi một thi nhân đang ngồi hút thuốc bên bờ sông để lấy hứng cảm thì có anh chàng cảnh sát lăm le khẩu súng bên hông, với bộ mặt làm ra vẻ oai phong凛冽凛冽, tiến đến gần, đòi phải trình giấy chứng nhận nghệ sĩ! Ôi, chỉ mới tưởng tượng thử chút xíu cái màn đó đã thấy nó thâm sâu và chán ngấy thế nào ấy!

Cho nên, tôi nói rồi: tôi không cố gắng nhiều lời để đòi hỏi cái gì cho tôi hay đồng bạn của tôi đâu. Tôi chỉ muốn thuận theo vắn xoay của cuộc đời. Khi đa số mọi người muốn vậy, tôi sẽ tôn trọng tuân theo. Tuân theo bằng cách không làm gì chống trái với nó chứ không phải là chấp nhận nó.

Cuộc đời tương lai mà các bạn nỗ lực gầy dựng nó sẽ như vậy, giống như một trường học tôn giáo hay một bệnh viện tâm thần. Thế giới ngày mai có thể là không còn thuốc lá nữa và đồng thời cũng không còn bất kỳ một nghệ phẩm sáng tạo nào ra đời nữa—nói vậy không có nghĩa rằng không có thuốc thì không sáng tác; mà chỉ có nghĩa rằng, khi những cá nhân bị lừa đi như vịt vào một ao tù có vòng rào vây sẵn, bị đồng hóa đến tận cùng hơi thở, nụ cười và suy tưởng để kết thành một tổng thể từ trên xuống dưới giống nhau, từ trái qua phải đều nhau, từ trước đến sau chẳng khác, thì thực sự là chẳng còn một thứ gì có thể được coi là "nghệ phẩm." Chỉ có những sản phẩm được sản xuất bởi những đầu óc toán học nghiêm chỉnh. Thế giới này sẽ không còn chất thơ. Và không còn chất điên. Tôi không muốn chờ đợi thế giới ấy trở thành hiện thực, vì vậy tôi phải lên

đường đi trước. Đi đâu đấy à? Chắc là vào rừng sâu núi thẳm, hay một xó xỉnh xa xôi nào đó, nơi mà "chút thơ mộng ấy hãy còn, anh về thì cũng vừa tròn trăm năm."

Vĩnh hảo

Cây đa chùa cũ

Chú Hữu quét sân xong, không vội vào trong. Như thường lệ, chú cầm chổi đến dưới gốc đa, đặt cây chổi một bên, ngồi nghỉ mệt một chút, hóng gió cho ráo mồ hôi. Rồi chú móc trong túi áo vạt khách ra một mẩu giấy nhỏ, trên đó chú đã ghi sẵn mười chữ Hán, kèm theo cả âm lẫn nghĩa từng chữ. Chú nói với gốc đa: "Đa ời, giúp tôi mau thuộc nghe Đa!" Rồi chú bắt đầu học. Chú lấy một cái que nhỏ viết các chữ ấy trên đất, học kỹ từng chữ. Cho đến khi nào học thuộc, chú mới vào trong để phụ với cô Diệu Lan nấu bếp.

Chú còn nhỏ, mới mười ba tuổi thôi, nên chú chẳng thắc mắc gì về cô Diệu Lan này. Ngày chú vào chùa xuất gia cách đây hai năm, cô ấy đã có sẵn trong chùa, dọn dẹp lật vật, nấu cơm, giặt đồ, hầu hạ thầy. Chú đi tu làm chú tiểu thì đương nhiên chú cũng xắn tay làm việc chùa, phụ giúp cô ấy một tay. Có khi thầy dạy chú rằng cô Diệu Lan không phải là người tu như thầy và chú, cho nên, đúng ra những công việc trong chùa, chú phải cáng đáng hết. Nhưng vì chú còn nhỏ, không lo nổi mọi việc, cô Diệu Lan sẽ tiếp tục công việc chùa cho đến

khi chú trưởng thành. Nghe thầy dạy như thế, chú thấy trong lòng biết ơn cô Diệu Lan lắm. Nếu không có cô ấy thì thật là cực nhọc cho chú biết bao. Công việc trong chùa không phải là ít. Vừa thỉnh chuông khuya, chuông tối, vừa tụng kinh mỗi ngày bốn thời, vừa quét dọn trong nhà, ngoài sân, tưới cây, nấu cơm, giặt đồ cho thầy... chưa kể có khi còn đấm bóp cho thầy vào mỗi tối nữa.

Vào bếp nấu ăn phụ cô Diệu Lan có nghĩa rằng chú đến ngồi quanh quanh bếp để chờ cô ấy sai vặt. Có khi cô bảo chú xách nước giếng lên cho cô rửa rau, hoặc rửa tay rửa chân. Có khi cô sai chú đi mua nước đá ở quán chè đầu đường về để cô pha nước chanh mời thầy uống — và những lần pha nước chanh như thế, bao giờ cô cũng tự thưởng cô một ly mà không bao giờ cô có ý mời chú. Có lẽ cô nghĩ rằng chú có bổn phận phục vụ cô, vì cô đã bỏ hết thời giờ của cô ra để chăm lo việc chùa nhờ đó chú mới được chút rảnh rang mà học kinh kệ, học chữ Hán. Chú mang ơn cô, tất nhiên chú có bổn phận phải phục vụ lại cô để đền đáp phần nào công ơn đó. Nghĩ vậy, chú không dám hó hé hay buồn phiền gì. Cô sai gì chú làm nấy. Thậm chí có khi cô còn sai chú xách nước vào buồng tắm cho cô tắm nữa.

Buổi tối, cô Diệu Lan ngủ dưới bếp. Dưới đó có một phòng riêng dành cho cô. Còn chú, chú cũng có một phòng riêng ở phía bên trái của chánh điện. Phòng của thầy thì ở phía bên phải. Hai phòng cách nhau một khoảng rộng của chánh điện. Và hai phòng cũng cách xa nhà bếp một khoảng sân sau cùng nhà ăn của chùa. Thỉnh thoảng, chú nghe tiếng nói chuyện của cô Diệu Lan và thầy ở bên kia vọng qua. Chú biết là cô Lan đang đấm bóp cho thầy. Thầy có thói quen phải đấm bóp trước khi ngủ, không đấm bóp thì không ngủ được. Lâu lâu cô Diệu Lan về quê, thầy bảo chú qua đấm bóp thay. Thầy

nói tay chú còn yếu lắm, khi nào chú lớn thì mới đảm được như ý thầy muốn. Cho nên khi cô Diệu Lan từ quê trở lại chùa, thầy lại tiếp tục nhờ cô ấy đảm bóp mỗi tối chứ không bảo chú làm công việc ấy nữa. Chú mừng lắm nếu cô Diệu Lan nhận làm công việc đó, vì suốt ngày mệt mỏi rồi, chú cũng chẳng muốn thức khuya để đảm bóp dù chú luôn nghĩ rằng chú có bổn phận phải hầu hạ, phục dịch thầy thay vì ở nhà phụng dưỡng cha mẹ.

Cho đến khi cô Diệu Lan mang thai, chú cũng chẳng thắc mắc gì cả. Chú chỉ giật mình vào một sáng nọ khi phát giác rằng cái bụng của cô tự dưng mà tròn vin như cái trái dưa hấu loại thượng hạng. Ngày nào chú cũng gặp cô mà chú không biết bụng cô lớn dần. Chú cũng không biết tại sao cô ấy mang thai nữa. Chú nhớ hồi ở nhà, khi mẹ chú mang thai, chú hay tới sờ bụng mẹ, hỏi:

"Mẹ à, sao mẹ có em bé vậy mẹ?"

Mẹ chú cười, chẳng trả lời được. Một lúc sau, bà nói cho qua chuyện:

"Có gì đâu con, tự dưng tới tuổi thì đàn bà phải có thai thôi."

"Vậy hả mẹ."

Từ đó, chú tin rằng con gái lớn lên thì có thai. Nay cô Diệu Lan có thai thì đúng rồi, có gì đâu mà thắc mắc. Tuy nhiên, thời gian cô ấy mang thai, chú thật là cực khổ. Cô ấy nóng tánh làm sao. Hở một chút là cô la cô mắng cô chửi chú. Chưa hết, cô sai chú liên tay. Cô ngồi một chỗ, chỉ tay năm ngón, làm chú mệt đứt hơi. Bụng cô càng lớn, chú càng mệt nhọc với công việc. Chú thầm cầu mong cô sau lần có thai này là đủ rồi, đừng có thai thêm lần khác nữa. Cũng trong thời gian này, cô không đảm bóp cho thầy nên mỗi tối chú phải qua phòng thầy đảm bóp cho thầy trước khi ngủ. Thầy dạy:

"Nè, cô Diệu Lan bụng mang dạ chửa, con phải hết lòng giúp đỡ cô ấy nhen. Đừng để cô ấy phải làm những công việc nặng nhọc. Thấy cô làm gì thì mình giành lấy mà làm, không phải đợi cô ấy sai. Khi nào sanh xong cô ấy sẽ làm việc bình thường lại, khỏi phiền con nhiều. Thời gian này thì chịu khó đi. Muốn tu thành Phật thì phải tập tu, tập chịu cực nhọc cho quen."

Chú chỉ dạ và im lặng đấm bóp. Lâu nay ở chùa chú chẳng bao giờ nệ hà chuyện gì. Chùa chỉ có ba người: thầy, cô Diệu Lan và chú. Thầy và cô là người lớn tuổi, như cha mẹ, như cô như cậu trong nhà, có sai chú làm việc thì cũng là lẽ tự nhiên. Tuy nhiên, đôi lúc chú thấy buồn tủi khi bị cô Diệu Lan la mắng. Thời gian mang thai, cô càng dữ dằn hơn, đùng đâu phang đó, đến thầy mà cô còn không vị nể hướng chi là chú. Bị cô la vì những chuyện vô lý, chú ầm ức lắm nhưng chẳng biết bộc bạch với ai. Mấy phen chú trình lên thầy rằng chú bị cô ấy trách oan thì thầy gạt đi, cứ bênh vực cô ấy, chẳng kể gì đến những gì chú nói cả. Những lần như thế, chú chỉ biết ra ngòi ngoài gốc cây đa, khóc một mình. Từ lúc con chó tên Tuất ở chùa—người bạn thân yêu duy nhất của chú—bị xe cán chết, chú chỉ còn biết tâm sự với cây đa trước sân. Cây đa không biết nói, không ve vầy liếm tay liếm chân chú, không kêu sủa như con Tuất nhưng chú biết cây đa lúc nào cũng lắng nghe một cách chân tình những gì chú tâm sự. Chú để ý mỗi lần chú buồn và khóc, tự dưng có gió ở đâu thổi qua, lá đa xào xạc, các giây leo đong đưa trước mặt chú. Chú cho đó là cách mà cây đa biểu lộ tình cảm của nó. Chỉ có cây đa đó mới an ủi được chú mà thôi. Khi được cây đa an ủi, nước mắt chú càng rơi nhiều hơn. Chú có cha mẹ chứ chẳng phải không. Nhưng chú là đứa bé khó nuôi, cha mẹ lại nghèo, nên nghe lời người ta, đem chú lên

gởi ở chùa cho thầy nuôi dùm. Chú vào chùa ở thì tự dưỡng mọi thứ bệnh đều hết, ngay cả cái bệnh còi mà cha mẹ chú nghĩ là không thể trị được cũng hết luôn và chú đang nẩy nở phát triển thấy rõ chứ không đèo đẹt như trước kia nữa. Vì thế, nếu chú có thừa với cha mẹ những chuyện làm chú buồn thì cha mẹ cũng chỉ bênh vực thầy, bênh vực cô Diệu Lan để mà qui lỗi cho chú thôi. Thậm chí, cha mẹ chú còn có ý nghĩ rằng sẽ gởi chú luôn ở chùa chứ không đem chú về lại với gia đình nữa, thì chuyện gì cha mẹ cũng muốn cho qua để êm thấm chứ đâu có dám bênh vực chú để rồi mất lòng thầy cô đâu. Những cảm nghĩ đó chú đều nói cho cây đa nghe. Chú nói rằng ngoại trừ con Tuất và cây đa ra, không ai thương chú hết. Chú còn nghĩ rằng nếu đức Phật có hiện xuống ngôi chùa này thì ngài cũng đi gặp thầy trụ trì—người có thẩm quyền của chùa—để nói chuyện chứ làm sao ngài để ý tới một chú tiểu nhỏ bé như chú.

Hôm nay chú lại bị cô Diệu Lan quở trách nữa. Chuyện chẳng có gì quan trọng. Chú đang ngủ trưa trong phòng riêng thì cô vào gọi giật dậy, sai ra chợ mua cho cô trái xoài xanh. Chú không muốn đi, chùng bùng, ngồi ì một chỗ. Cô tru tréo lên. Chưa đầy một phút sau là thầy bước xuống. Cô nói liền mà như trách thầy không biết dạy chú vậy: "Sai nó ra chợ một chút mà cũng không được nữa. Đó, rồi ngồi một đống!"

Chú vùng vằng nói:

"Hồi sáng đi chợ sao cô không dặn mua luôn một lần, bây giờ lại bảo đi chợ nữa. Mà có mua cái gì quan trọng! Trái xoài chứ gì đâu!"

"Câm miệng," thầy nói, "cô sai thì đi, không được cãi. Chú muốn ở chùa hay muốn ra ngoài đường?"

Chú vội vàng đứng dậy, xuống bếp rửa mặt rồi cầm tiền ra chợ. Cô

còn dặn chú mua xoài ở đâu, lựa xoài như thế nào. Chú làm thỉnh không dạ không ừ. Ra tới gần cổng chùa, chú còn nghe thầy nói với theo:

"Khi nào cô sai mà chú không muốn đi thì chú lên đây nói tôi, tôi đi." Đi bộ một mình dưới trời nắng chang chang, chú thấy trong lòng thật là bức dọc. Chưa bao giờ chú thấy bất mãn như lúc này. Tại sao chỉ ăn một miếng xoài cho vui mà bắt một đứa con nít dang nắng đi xa như vậy! Thêm gì mà bắt hơn vậy! Chú đây còn là con nít mà chú có thêm ăn vặt bậy bạ đâu. Tự dưng nổi hứng giữa trưa bảo đi mua xoài!

Đi gần tới chợ, ngang một tiệm bán sách báo và dụng cụ học sinh, chú bỗng bắt gặp một chú tiểu khác đâu chừng mười sáu tuổi đang đứng trong tiệm. Chú tò mò đứng lại nhìn. Chú tiểu kia mặc áo dài năm thân màu lam trông đàng hoàng, chững chạc lắm chứ đâu như chú chỉ mặc bộ đồ vật khách đồ loét (áo hơi giống áo bà ba, may thêm một vạt ngắn phía bên phải; quần thì luôn giây thun, cùng màu với áo). Đồ vật khách chú bận thì suốt ngày này qua tháng nọ chẳng thay đổi dù ở trong chùa hay đi ra đường.

Ông chủ tiệm thấy chú đứng tần ngần trước cửa tiệm bèn nói với chú tiểu bên trong:

"Kìa, có bạn chú ở ngoài kìa."

Chú tiểu kia quay nhìn ra. Hai chú bối ngỡ ngó nhau một lúc. Chú tiểu trong tiệm sách bỗng đưa hai tay chắp lên ngực chào chú. Xưa nay chẳng ai chào chú như vậy cả. Chú lúng túng chắp tay chào lại. Chú không ngờ chú tiểu kia lớn tuổi hơn mình mà lại chào mình lịch sự như thế. Chú tiểu kia dặn dĩ, từ trong tiệm bước ra, đến gần chú, hỏi: "Chú ở chùa nào vậy?"

"ở chùa Nghĩa Trùng."

"Nghĩa Trùng?"

"Ừ, Nghĩa Trùng. Còn chú?"

"ở chùa Từ Quang. Chú đi đâu đó?"

"À... đi chợ. Còn chú?"

"Đi mua tập và bút máy. Tại vì sắp tới ngày khai giảng rồi. Vô đây chơi."

Chú rụt rè bước vào. Mắt liếc nhìn cách ăn bận của chú kia và thấy rõ sự khác biệt giữa mình với chú ấy. Chú có vẻ luộm thuộm lồi thối quá. Tuy rằng ở chùa thì chẳng cần phải ăn diện gì, nhưng ít nhất cũng phải thơm tát, gọn ghẽ khi ra đường. Thầy và cô Diệu Lan chẳng hề nghĩ đến chuyện sắm áo dài cho chú mặc ra đường. Ngay cả đôi dép cũng không mua, đi đâu chú cũng cứ đi chân trần như một hành khất. Áo quần thì đồ loét đồ loe với loại vải rẻ tiền nhất. Trông chẳng ra con giáp nào cả.

Chú kia lại hỏi:

"Chú pháp danh gì?"

"Pháp danh? À... tôi quên rồi vì chưa bao giờ thầy gọi bằng pháp danh cả. Tên tôi là Hữu. Chú có pháp danh rồi hả?"

"Ừ. Tôi pháp danh là Tâm Tuệ. Chú chuẩn bị sách vở đi học chưa? Chú học ở đâu?"

"Học ở trường Bồ Đề. Sách vở chưa sắm."

"Trường Bồ Đề thôi hả, chứ không vào Phật học viện à? Phật học viện sắp sửa khai giảng, các chùa đang chuẩn bị cho các chú tiểu như tụi mình vào đó."

"Phật học viện là cái gì?"

"Ủa, chú không biết hả? Phật học viện là trường dạy cho tụi mình về

giáo lý, kinh điển, chữ Hán, các thứ đó."

"Tôi có học chữ Hán và học kinh ở chùa, thầy tôi dạy."

"Như vậy đâu có đủ. Chùa nào cũng có dạy như vậy hết, nhưng muốn học theo trường lớp, theo chương trình của Giáo Hội đảng hoàng thì phải vào Phật học viện kia."

"Vậy hả! Tôi đâu có biết. Phật học viện xa không vậy?"

"Xa. Phật học viện ở tận trong Hội An, cách đây chừng ba mươi cây số."

"Vậy sao mình đi học mỗi ngày được?"

Tâm Tuệ cười nói:

"Đâu có đi mỗi ngày, mà mình phải tới Phật học viện ở luôn tại đó mà học. Đó là chỗ cho tụi mình vừa ở vừa tu vừa học."

"Như vậy ở đó chắc đông bạn bè lắm hả?"

"Dĩ nhiên là đông rồi. Phật học viện nào cũng có khoảng bảy tám chục tăng sinh ngang tuổi ngang lớp với nhau."

"Làm sao mình xin vào học tại Phật học viện được?"

Tâm Tuệ suy nghĩ một lúc rồi trả lời:

"À, phải học thuộc hai thời công phu, bốn cuốn luật, học qua giáo lý sơ đẳng phổ thông, chút ít chữ Hán, đâu chừng 3000 từ là đủ. Rồi phải thi vào nếu đậu thì được học không thì thôi. Mà phải có Giáo Hội hay là thầy bổn sư giới thiệu nữa."

"Thầy bổn sư là ai vậy?" chú Hữu ngậy thơ hỏi. Tâm Tuệ tuy không lớn hơn chú Hữu bao nhiêu nhưng cũng nhanh trí biết rằng người bạn mới của mình đã không được may mắn học hành hiểu biết nhiều như mình. Tâm Tuệ nói:

"Thầy bổn sư là thầy nhận cho chú xuất gia, cạo đầu, đặt tên pháp danh cho chú đó."

"Hai thời công phu thì tôi biết rồi, nhưng... bốn cuốn luật và giáo lý sơ đẳng là gì, làm sao có được để học?"

"Chú chưa học luật và giáo lý sơ đẳng hả? Chú lên hỏi thầy, thầy sẽ cho. Nếu ở chùa chú không có bộ luật Sa Di bốn cuốn thì qua chùa Từ Quang tôi tặng chú một bộ. Bộ Sơ Đẳng Phật Học Giáo Khoa Thư bằng chữ Hán cũng có ở bên tôi nữa, tôi sẽ tặng chú."

Chú Hữu mừng rỡ ra mặt, cảm ơn bạn mà rưng rưng cả nước mắt. Chú những tưởng suốt cuộc đời mình chỉ biết có thầy, cô Diệu Lan và cây đa trước sân. Không ngờ hôm nay, Tâm Tuệ mở ra trước mắt chú một khung trời tương lai đầy ánh sáng. Chú nói với Tâm Tuệ:

"Chắc thầy tôi không có bộ luật đó đâu, vì tôi không bao giờ nghe thầy tôi nhắc tới. Vậy... vậy tôi theo chú đến chùa chú bây giờ được không?"

"Chú đi chợ mà?"

"Tôi ghé qua chùa chú xong rồi đi chợ sau cũng được."

"Có sao không? Nghe nói..." Tâm Tuệ nói đến đó thì im. Rồi lại nói:

"Nếu chú đi được mà về không bị la thì tội mình đi. Nhưng khoan, đợi tôi trả tiền sách đã."

Trong khi Tâm Tuệ lo tính tiền với ông chủ tiệm, chú Hữu đứng ngẫm nghĩ về số phận mình. Chú ở chùa đã hơn hai năm mà thầy chỉ dạy cho học hai thời công phu để mà tụng kinh hàng ngày, sau đó dạy cho chút chữ Hán để mà tập đọc sớ điệp công văn mà cúng đám chửi chẳng bao giờ dạy chú giáo lý hay kinh luật gì khác. Đứng trước Tâm Tuệ, chú thấy mình sao quê mùa ngốc nghếch. Mà Tâm Tuệ hình như có ý nghĩ gì không tốt đối với ngôi chùa mà chú đang ở thì phải. Cũng may Tâm Tuệ tốt bụng, không khinh chê chú. Chú thầm cảm ơn đức Phật, cảm ơn cây đa đã cho chú gặp người bạn tốt như Tâm

Tuệ hôm nay.

Khi Tâm Tuệ trả tiền xong, hai chú cùng đi bộ đến chùa Từ Quang. Chùa này cũng nằm trên cùng một con đường với chùa Nghĩa Trung mà chú Hữu ở, nhưng hai chùa cách xa nhau cả cây số. Vào chùa, Tâm Tuệ đưa bạn vào phòng riêng của mình rồi lục soạn trong đồng sách trên bàn học, lấy ra vài cuốn sách đưa cho chú Hữu.

"Đây là cuốn luật Sa Di mà tôi nói khi nãy, phải học thuộc lòng. Trong này vừa có cả âm lẫn nghĩa. Đáng lẽ phải có người giảng dạy, nhưng nếu chú không có người dạy thì cứ học thuộc lòng trước đi, rồi sau này học kỹ hơn. ở đây tôi có thầy dạy nên học cũng nhanh. Độ chừng hai tháng thì xong."

Chú Hữu nhắm tính một lúc rồi hỏi:

"Bao giờ thì Phật học viện khai giảng?"

"Tháng sau. Bây giờ đã có người tập trung tại đó rồi, vì còn phải trải qua một kỳ thi nữa."

"Vậy thì... tôi đâu có học kịp," chú Hữu nói.

"Chắc là không kịp... nhưng, nếu cố gắng... hay là đi đại..."

"Là sao?"

"Tức là đến đại Phật học viện, năn nỉ được ở đó mà học. Nếu không cho học thì xin ở đó mà tu cũng được. Xin ở được thì vào học ké cũng đâu có khó khăn gì!"

"Làm vậy cũng được hả?" chú Hữu mừng rỡ hỏi.

"Tôi nghĩ là được, vì mấy thầy ai cũng thương các chú tiểu như tụi mình. Nếu chú lạy thầy Giám Viện, nói hoàn cảnh của mình rồi xin ở đó tu học, chắc thầy thương mà nhận."

Chú Hữu sung sướng, thấy như mình đã được tham dự vào Phật học viện rồi vậy. Chú cũng thầm cảm phục Tâm Tuệ. Người đâu mà

lạnh lợi quá đỗi!

Hai chú đang ngồi nói chuyện với nhau thì thầy của Tâm Tuệ bước ngang cửa phòng. Thấy chú tiểu lạ, thầy bước vào. Tâm Tuệ và chú Hữu cùng đứng dậy chấp tay vái chào. Thầy xoa đầu chú Hữu hỏi:

"Con ở đâu tới đây? chùa nào?"

Giọng thầy nghe ấm cúng, tình cảm làm sao. Chú ngược lên trả lời thầy:

"Dạ, con ở chùa Nghĩa Trung."

"A, chùa Nghĩa Trung! Thầy con có khỏe không?"

"Dạ, khỏe."

Tâm Tuệ bỗng nói chen vào:

"Con mới quen chú ngoài tiệm sách Tiến Đức. Chú ở chùa hai năm rồi mà chưa được cho học giáo lý. Chùa Nghĩa Trung không có kinh sách gì hết, bạch thầy."

Thầy không nói, lặng lẽ đến ngồi bên bàn học của Tâm Tuệ:

"Tại thầy ấy muốn cho chú trau luyện đức hạnh trước, học hành sau. Cũng như người ta nói 'tiên học lễ, hậu học văn' đó mà. Chưa chắc hoàn cảnh của chú như vậy là xấu hơn con."

Tâm Tuệ tiếp tục nói, và chính lúc này, chú Hữu mới nhận thức được rằng trong giọng của Tâm Tuệ hẳn lên những bức tức như thể chú ấy đang nói lên sự bất mãn thay cho hoàn cảnh của mình:

"Hồi trước chú Tiến cũng ở chùa Nghĩa Trung ra đó, bạch thầy. Chú ấy cũng giống như chú Hữu bây giờ. May mà..."

Thầy cắt ngang:

"Thôi con à. Chuyện xưa rồi nhắc làm gì. Mỗi nơi có một nếp sống, một qui luật riêng. Không thể bắt mọi chùa phải sinh hoạt giống nhau được."

Tâm Tuệ vẫn cứ lý luận:

"Nhưng... có cái bắt buộc phải giống nhau chứ, bạch thầy?"

Thầy ôn tồn dạy:

"Con chưa đủ lớn để xét việc của người khác đâu con ạ."

Thầy nói vậy, Tâm Tuệ mới chịu làm thinh. Thầy từ từ đứng dậy rời phòng. Đến cửa, thầy quay lại nói với chú Hữu:

"Nếu trên bước đường xuất gia con gặp phải những buồn đau, trở ngại, hãy coi đó như những thử thách ban đầu của con. Chí càng lớn, gian nan càng nhiều. Đừng nản lòng nghe con. Con có cần kinh sách gì thì nói với Tâm Tuệ, rồi thầy sẽ giúp con."

Những lời thân mật đầy thương yêu của thầy khiến chú Hữu không ngăn được giọt lệ. Chú như kẻ lần đầu tiên nhận được tình cảm từ một vị thầy khả kính trong cửa chùa, và ngay lập tức, chú hiểu ngay rằng có những cái cao đẹp thiêng liêng hiện hữu trên cuộc đời. Chỉ tại chú chưa được may mắn để đón nhận mà thôi. Chú bỗng quỳ sụp xuống lạy thầy mà nước mắt chảy dài trên hai tay. Thầy đỡ chú đứng dậy, hỏi:

"Con... con khổ lắm phải không?"

Thầy chỉ hỏi vậy thôi là chú bật khóc nức ra tiếng, không kềm hãm được nữa. Tâm Tuệ đứng bên cạnh cũng ứa nước mắt, quay đi.

Tâm Tuệ nói:

"Con biết mà. Con biết bạn con cũng bị như chú Tiến trước kia mà. Đó không phải là chùa. Ông ấy không phải là thầy."

Thầy lớn tiếng cắt lời Tâm Tuệ:

"Im! Con không được nói vậy. Chuyện ai làm người đó gánh chịu. Không dòm ngó lỗi người mà hãy tự nhìn xét chính mình. Con không nhớ lời dạy đó sao! Thầy không muốn con nhắc tới chuyện cũ của

chú Tiến nữa, nghe chưa!"

Tâm Tuệ cúi mặt dạ nhưng lòng như vẫn còn ầm ức. Thầy quay sang chú Hữu, an ủi:

"Thầy đã nói với con khi nãy, hãy nhẫn nại. Xem tất cả như những thử thách ban đầu cho chí nguyện xuất gia của con. Khi nào gặp trở ngại lớn không giải quyết được thì đến đây thầy dạy cho phương cách tốt đẹp cho con."

Rồi thầy đi ra. Hai chú ngồi lại trong phòng, im lặng chẳng nói gì. Một chập, Hữu hỏi nhỏ:

"Chú Tiến là ai vậy? Chú ấy bây giờ ở đâu rồi?"

Tâm Tuệ suy nghĩ một lúc, nói nhỏ:

"Chú đừng cho thầy biết là tôi nói nghe. Chú Tiến bây giờ ở chùa Phổ Hiền. Hồi đó tôi và chú Tiến cùng học ở trường Bồ Đề, chú ấy kể tôi nghe chuyện ở chùa Nghĩa Trung. Sau, tôi bày mưu cho chú ấy... Chú Tiến sắp đi học Phật học viện với tôi đó."

"Chú bày mưu làm sao?"

"Đâu có gì đâu. Tôi nói chú ấy nói với ba má rằng chú không muốn tu nữa. Ba má chú đem chú về nhà. Rồi chú xin ba má cho đi tu lại ở chùa Phổ Hiền."

Chú Hữu ngồi lặng thinh. Một hồi, chú hỏi:

"Sao không xin từ chùa Nghĩa Trung qua chùa Phổ Hiền luôn mà lại về nhà rồi xin đi lại, mất công quá vậy?"

Tâm Tuệ cười:

"Tại vì đi từ chùa Nghĩa Trung thẳng qua Phổ Hiền thì thầy ở Nghĩa Trung sẽ trách thầy ở Phổ Hiền sao dụ dỗ đệ tử mình."

"À, té ra là vậy. Mà chú Tiến kể cho chú nghe chuyện gì ở chùa Nghĩa Trung?"

Tâm Tuệ nhìn bạn, ngập ngừng:

"Chú ấy nói... chú ấy nói ở chùa đó chú không được học hành gì cả mà chỉ làm việc suốt ngày."

Chú Hữu thở dài:

"Tại vì chùa đâu có ai, mình phải làm thôi. Mình ăn ở tại đó thì phải làm việc chứ làm sao nữa."

"Biết vậy rồi. Nhưng... mình đi tu đâu phải là để làm việc suốt đời như vậy."

"Vậy chú không làm việc gì trong chùa này hết hả?"

"Không phải. Làm việc thì chú tiểu như tụi mình ở đâu cũng làm hết, quét sân, quét chánh điện, lau bàn ghế, thỉnh chuông, tụng kinh... nhưng, ngoài công việc ra, phải có tu học."

"Tôi có tụng kinh niệm Phật và học chữ Hán mỗi ngày."

"Như vậy chưa đủ. Chú nên biết tôi học hết bốn cuốn luật bằng chữ Hán, rồi cả bộ Sơ Đẳng Phật Học Giáo Khoa Thư, lịch sử Phật giáo, Phật Học Phổ Thông cuốn I và II, vậy mà thầy vẫn gởi tôi đi học ở Phật học viện. Thầy đâu có muốn giữ tôi lại đây hầu hạ thầy để rồi tôi thành người dốt."

Chú Hữu cúi mặt xuống, tủi thân. Tâm Tuệ an ủi:

"Tôi nói vậy chú đừng có buồn, đừng giận tôi nghe. Tôi nói thiệt đó mà. Tôi biết chú Tiến ở đó, rồi bây giờ thêm chú nữa. Tôi muốn giúp chú thôi."

"Chắc không giúp gì được đâu. Tôi với chú Tiến khác nhau. Ba má chú Tiến thương chú, nghe chú đòi về thì cho về, đòi đi lại chùa khác thì cho đi chùa khác. Ba má tôi không cho phép tôi làm như vậy đâu. Tôi giống như con của thầy ở đó. Ba má tôi đâu có nhận tôi trở về lại với nhà đâu."

Tâm Tuệ cảm thương cho bạn mình, ngồi ứa nước mắt. Một hồi, Tâm Tuệ nảy ra ý kiến mới, liền nói cho bạn nghe:

"Hay là chú xin thầy cho chú vô Phật học viện học. Nếu thầy cho đi, chú ở luôn tại Phật học viện, không trở về Nghĩa Trung nữa."

"Như vậy thì tội nghiệp thầy quá đi. Tôi không muốn bỏ thầy đi luôn."

"Nhưng ở đó chú đâu có tương lai! Huống chi... chú cũng phải đi học chứ bộ tội nghiệp thầy rồi ở bên thầy suốt đời hử!"

"Tôi cũng biết vậy, nhưng tôi vẫn thương thầy, thấy khó bỏ thầy đi xa quá. Vội lại... tôi biết thầy không cho tôi đi Phật học viện đâu, vì tôi đi thì đâu có ai giúp việc trong chùa cho thầy."

"Đừng có lo chuyện đó mà. Hồi chú chưa đến đó chùa cũng đâu có ai, có sao đâu! Mà chú nói vậy có nghĩa rằng thầy muốn giữ chú lại ở chùa để giúp thầy thôi chứ gì! Như vậy thì thầy đâu có thương gì chú!"

Chú Hữu ngồi suy nghĩ, một lát thì nói:

"Để tôi về tính lại. Thôi bây giờ tôi phải về đi chợ kéo..."

"Kéo cô Lan dưới bếp la phải không?"

"Ừa, sao chú biết?"

"Biết chứ sao không. Cô ấy nổi tiếng mà, ai lại không biết! Nổi tiếng là bà chủ của chùa Nghĩa Trung đó!"

Chú Hữu nhìn bạn, vẻ mặt vừa ngơ ngẩn vừa buồn bã khi nghe vậy. Một lúc ngẩn, chú mới giật mình đứng dậy, cáo từ. Tâm Tuệ bỏ kinh sách mình tặng bạn vào một túi ni-lông, đưa cho Hữu rồi đưa bạn ra đến cổng tam quan. Khi chú Hữu định đi, Tâm Tuệ, gọi lại:

"Nếu học mấy cuốn này thấy không hiểu chỗ nào, chú qua đây tôi nói chú nghe, chỗ nào tôi không nói được thì nhờ thầy tôi giảng. Đừng ngại nhen. Thôi, chú về há. À khoan, để tôi kể chú nghe câu chuyện

ngắn này. Mẹ của thầy tôi lâu lâu đến chùa ở lại tuần lễ hay nửa tháng. Những ngày ở lại đây bà ấy hay sai bảo mấy người Phật tử đến chùa làm việc này việc nọ, có khi sai tôi làm nữa. Ban đầu, tôi nghĩ bà ấy là mẹ thầy mà lại là người lớn tuổi như bà nội bà ngoại mình nên bà sai gì tôi làm đó. Nhưng sau tôi thấy bà có vẻ quá trớn, muốn tỏ ra mình là mẹ của thầy nên tôi phản đối, không chịu làm. Bà ấy lên thưa với thầy tôi, nói rằng tôi bướng bỉnh không nghe lời bà. Chú biết thầy tôi phản ứng làm sao không?"

Chú Hữu trả lời ngay:

"Kêu chú lên la một trận còn không thì cũng bắt quì nhang."

Tâm Tuệ cười nói:

"Không phải. Thầy tôi nói với bà ấy rằng tôi làm như vậy là đúng."

"Sao kỳ vậy?"

"Thầy nói rằng tôi đến đây xuất gia làm đệ tử thầy chứ không phải để làm đệ tử của bà ấy. Cho dù bà ấy là mẹ của thầy, bà cũng không có quyền sai bảo một chú tiểu ở chùa làm việc này việc nọ. Chỉ có quý thầy mới có quyền sai bảo các chú thôi. Thầy còn nói là ba má tôi xin cho tôi được làm đệ tử thầy vì kính mến ngưỡng mộ thầy chứ không phải ngưỡng mộ mẹ thầy. Còn nữa, không thể lấy cái chuyện trật tự ở ngoài đời mà áp dụng vào chùa. Một chú tiểu tuy nhỏ tuổi nhưng cả tính mạng và tâm hồn đã trao phó cho lý tưởng phụng đạo, cho nên không ai được phép lấy quyền hạn thân thích hoặc dựa vào tuổi tác, dựa vào chức quyền mà sai bảo chú tiểu ấy. Như vậy thì mẹ thầy cũng không có quyền nạt nộ sai bảo hay chửi mắng tôi. Thầy nói với mẹ thầy thế nào nữa chú biết không? Tôi chỉ nghe lén thôi. Mẹ thầy nghe thầy nói thì giận lắm bỏ về, nhưng mấy hôm sau bà trở lại chùa, tự tay quét dọn rồi làm những việc lặt vặt trong chùa. Bà ấy

không đứng chỉ tay sai hết người này tới người khác nữa."

"Thầy nói với bà ấy cái gì nữa mà bà giận rồi sau đó thay đổi?"

"Thầy nói... mẹ không phải là người xuất gia, mẹ sai bảo các chú tiểu ở chùa thì mẹ bị tổn phước lắm đó. Vì các chú tiểu đến chùa là để học làm Phật ngay trong kiếp này. Cho dù không thành Phật thì các chú cũng sẽ trở thành những vị tăng sĩ đi theo con đường của Phật. Các chú bỏ nhà đi tu không phải để đến chùa làm tội lỗi cho mọi người sai bảo..."

Chú Hữu nghe đến đó thì trong lòng bị kích động, sực nhớ lại vị trí của mình ở chùa. Dù trước đây chú vào chùa chỉ vì hoàn cảnh gia đình, cũng như chính thân phận èo uột khó nuôi của chú; nhưng sau một thời gian ở chùa thì nếp sống đạo, những thời kinh, tiếng chuông chùa, bài học giáo lý... cũng ít nhiều thấm vào tâm hồn xanh tươi hồn nhiên của chú. Trong thâm tâm, chú biết rằng có cái gì không ổn trong đời sống hàng ngày của chú ở chùa hiện nay nhưng chú không tìm thấy được hoặc không có khả năng để nhìn thấy. Bây giờ những lời của Tâm Tuệ làm chú hiểu được loáng thoáng con đường cao đẹp của mình — một chú tiểu bỏ nhà xuất gia để học làm Phật. Chú như một kẻ bị bỏ quên lâu ngày tưởng mình tầm thường nhỏ mọn, nay được người khác nhắc nhở ca ngợi con đường thiêng liêng mình đang dần bước thì thấy bàng hoàng, chấn động đến nỗi tim chú đập mạnh lên từng hồi.

Tâm Tuệ nói tiếp:

"Thầy còn nói rằng chú tiểu là người cất bước đi tìm một phương trời cao rộng mà không một người lớn nào ở thế tục có thể làm nổi. Con đường của tụi mình là như vậy đó. Không thể tự khinh thường mình rồi bỏ quên chí nguyện xuất gia cao cả."

Chú Hữu nghe bạn nói xong thì sa lệ. Chú cảm ơn Tâm Tuệ. Hai chú chấp tay chào nhau rồi chia tay.

*

Khi chú bước vào chùa đã trông thấy cô Diệu Lan ngồi chờ ở cửa bếp. Mặt cô ấy hầm hầm. Chú đặt mấy trái xoài xanh và tiền lẻ thối lại lên bàn, không nói lời nào. Cô Diệu Lan đay nghiến:

"Cảm ơn chú, chú đi nhanh quá làm tôi hết muốn ăn rồi."

Chú lặng thinh không đáp, quay đi về phòng riêng của mình. Ngay lúc đó, thầy từ trên chánh điện xăm xăm bước xuống, chặn chú giữa đường, hỏi:

"Chú đi đâu giờ này mới về. Ra chợ mua trái xoài mà mất mấy miếng đồng hồ hả?"

Chú cúi mặt chẳng dám nói thật:

"Con... con... ghé tiệm sách coi mấy cuốn sách."

"Tôi có biểu chú ghé coi sách không?"

"Dạ không..."

"Không sao chú làm? Chú bây giờ to gan lắm, muốn gì làm nấy mà, phải không?"

"Bạch thầy, từ nay về sau con không dám nữa."

Thầy im lặng, ngó cô Diệu Lan. Cô Diệu Lan nguýt thầy một cái, ngó chỗ khác, nói:

"Nói vậy ăn thua gì."

Thầy liền hét lên:

"Chú lập tức lên chùa quỳ một cây nhang rồi sau đó tụng một thời kinh sám hối."

Chú dạ nhỏ một tiếng rồi về phòng. Tiếng cô Diệu Lan còn văng sau lưng chú:

"Quỳ nhang mà thắm tháp gì với nó. Oánh cho nó một trận mới hả giận chứ! Dạy trò mà dạy như thầy thì làm sao nó nên thân nổi."

Thầy nói:

"Thôi mà, phạt như vậy được rồi."

"Tôi thấy chưa được. Lần sau, thầy để tôi dạy nó. Dạy kiểu thầy chẳng kết quả gì đâu. Tới tay tôi thì nó phải biết..."

*

Chú Hữu không dám thưa thầy về dự tính nhập học Phật học viện. Chú chỉ lén lấy kinh sách của Tâm Tuệ cho mà tự học một mình trong phòng riêng. Phật học viện đã sắp đến ngày khai giảng rồi mà chú cũng chưa thuộc hết bốn cuốn Luật. Trình độ thấp kém của chú không sao có thể tự học nổi. Đêm nằm trằn trọc, chú quyết định ngày mai sẽ lạy thầy mà xin đi học xa. Nghĩ đến đời sống tu học vui vẻ với chúng bạn cùng trang lứa nơi Phật học viện, chú thấy sung sướng và nghe nôn nả, rạo rực trong lòng.

Buổi sáng, thầy đang ngồi viết sớ, viết bùa cho một đám ma nào đó. Chú rón rén đến gần thầy hai ba bận rồi quay đi, chưa đủ can đảm để thưa thiệt với thầy ước muốn của mình. Đang ngập ngừng, do dự nghĩ lời để thưa thầy, chú bỗng nghe tiếng cô Diệu Lan dưới bếp la ới ới. Chú chưa kịp phản ứng sao thì thấy thầy đã đứng phắt dậy, chạy nhanh xuống phòng cô ấy. Vừa chạy, thầy vừa nói với chú:

"Nhanh, nhanh, chạy đi kêu xích-lô!"

Chú lật đật chạy vù ra ngoài, chẳng biết ắt giáp gì. Có lẽ cô ấy bị trúng gió. Thầy sao biết hay quá, nếu không có thầy chắc chú chẳng biết phải làm gì.

Bác xích-lô chở chú chạy nhanh về chùa. Bác vừa dừng xe ở sân chùa đã thấy thầy dìu cô Diệu Lan bước ra. Chú thấy mặt cô ấy xanh

mét. Cô ôm bụng la, rên thật thảm. Bác xích-lô giữ cho xe khỏi chổng gọng trong khi thầy đỡ cô Diệu Lan lên xe. Thầy bảo bác chở xuống nhà thương hộ sinh. Chú biết nhà thương chứ không hiểu hộ sinh là gì. Thầy bảo chú coi chùa rồi thầy phóng xe gắn máy chạy theo xích lô. Chú mất cơ hội để xin thầy đi học. Còn có vài tuần nữa là Phật học viện khai giảng. Chú nôn nóng chịu không nổi, bèn đóng cửa chùa chạy qua chùa Từ Quang để kiếm chú Tâm Tuệ.

Tâm Tuệ thấy chú thì mừng rỡ đưa vào phòng hàn huyên. Tâm Tuệ cho biết chú ấy đang thu xếp để vào Hội An dự thi và nhập học Phật học viện. Tâm Tuệ hỏi về chuyện xin đi học của chú Hữu. Chú buồn buồn đáp:

"Tôi định thưa thầy thì cô Diệu Lan bỗng đau bụng, rồi thầy đưa cô ấy đi nhà thương hộ sinh rồi. Chắc cô đau nặng lắm. Thầy có vẻ lo lắng lắm."

"Nhà thương hộ sinh?"

"Ừ."

"Vậy là cô ấy đi sanh đó mà."

"Hả? sanh con? sanh em bé hả?"

"Chứ gì nữa. Thiệt là quá sức! Nhục ời là nhục!"

"Sao mà nhục?"

"Chú không biết thật à? Thì... cô ấy với thầy ấy có con với nhau đó. Đâu có thể làm như vậy được. Xấu hổ quá đi! Chú phải rời ngay cái chùa đó lập tức. Đó không phải là chùa. Tôi nói rồi mà chú không tin. Bây giờ chú thấy chưa! A, chú Tiến kìa. Chú Tiến đến chơi, nhờ chú ấy giúp chú được lắm."

Từ ngoài sân, một chú tiểu to cao, đầu khoảng mười bảy mười tám tuổi bước nhanh vào. Tâm Tuệ bước ra đón. Chú Hữu rút rè bước

theo. Ba chú chào nhau. Tâm Tuệ giới thiệu hai người rồi cùng kéo nhau vào phòng. Tâm Tuệ kể hoàn cảnh của chú Hữu cho chú Tiến nghe. Tiến cười ồ ồ, giọng chú như giọng vịt đẻ. Chú giải thích một cách mạch lạc cho Hữu nghe:

"Đó không phải là chùa. Ông ấy cũng không phải là ông thầy. Đúng ra chỉ là một cái nhà thờ Phật của một ông thầy cúng, một ông thầy pháp. Họ ăn mặn, phải không? Chú ở đó thì biết quá rồi mà, đâu có ăn chay ngày nào đâu! Những ông thầy đó còn lấy vợ, có con, lợi dụng ngô đạo để làm ăn, mưu sinh bằng nghề cúng đám chứ chẳng có lý tưởng xuất gia xuất trần gì cả. Ai thiệt xui xẻo mới lọt vào đó để chôn cả cuộc đời tu. Tôi đã làm lần rồi, nay tới chú, chú biết rồi thì... tốt hơn là rời nơi đó sớm chừng nào tốt chừng đó."

Chú Hữu nghe xong rúng động tim gan, người chú xụi xuống, xanh mét, thất vọng não nề. Ngay lập tức chú hiểu hết. Chú ôn lại cách thầy đối xử với mình, cách thầy và cô Diệu Lan giao tiếp với nhau, cách sinh hoạt của chùa với sự thờ ơ khinh bỉ của những người Phật tử bên ngoài. Chùa chú ở không bao giờ có Phật tử tụ tập đông như các chùa khác. Quanh năm suốt tháng chỉ có thầy, cô Diệu Lan và chú. Thịnh thoảng mới có một gia đình làm đường lạc lối đến xin làm lễ đám ma. Đi đám ma cho người ta, thầy ra giá cả y như những người buôn bán ngoài chợ. Bây giờ thì chú hiểu hết. Chú buồn tủi cho mình, ngồi cúi mặt nhìn xuống đất. Chú Tiến an ủi:

"Chỉ còn một con đường thôi là phải lập tức rời khỏi ngôi chùa đó. Chú đi tu không phải để làm đầy tớ cho những người không có chút tâm đạo như vậy. Họ chỉ lợi dụng đạo mà thôi."

Chú Hữu không nói. Chú biết hoàn cảnh của chú khác với hoàn cảnh chú Tiến. Chú như là đứa con của thầy chứ không phải là một đứa

trẻ đến chùa xin xuất gia với ý thích, chí nguyện hay một mục tiêu vạch sẵn. Cha mẹ chú sẽ không đón chú về cho dù họ có biết thầy chú thực ra chẳng phải là ông thầy tu. Cha mẹ chú đâu có mong đợi là cho chú đi tu với một vị thầy chân chánh gì đâu. Họ chỉ gởi chú vào đó để khỏi phải nuôi một đứa con khó nuôi mà thôi. Như vậy, chú trở thành con của thầy rồi. Chuyện lý tưởng xuất gia là chuyện khác. Chú nói với chú Tiến và Tâm Tuệ hoàn cảnh của mình. Tâm Tuệ nói:

"Tôi biết rồi. Trước đây chú đã kể cho tôi nghe. Nhưng, chú phải tìm lối thoát cho chú chứ. Dù thế nào thì ông ấy cũng không phải là cha ruột của chú."

"Nhưng thầy đã nuôi tôi từ mấy năm nay."

"Từ lúc chú mười một tuổi. Đến nay chỉ mới hai năm. Nhưng hai năm đó, chú làm việc cực nhọc để đổi lấy mấy bữa cơm không tình cảm. Hơn nữa... cơm chùa là của bá tánh chứ không phải của ông thầy. Nói thầy nuôi là nói cho gọn, cho dễ hiểu. Chứ thật ra một người xuất gia ở chùa chỉ mang ơn cơm gạo của bá tánh mà thôi. Ông thầy không có công nuôi nấng cơm ăn áo mặc gì hết, nhất là một ông thầy đám thầy cúng. Ông ta chỉ đào tạo chú thành một người phụ tá để đi cúng kiếm tiền, để sai làm việc trong chùa thôi, và mỗi ngày đi cúng đám với ông ấy là chú đã tự kiếm miếng cơm cho chú, chứ có phải là ông ấy nuôi chú đâu! Ông không có nuôi chú ngày nào hết, nghĩ lại đi!" chú Tiến nói một hơi với giọng đàn anh như vậy.

Chú Hữu còn đang phân vân thì chú Tiến lại tiếp:

"Ở đó chú không được dạy dỗ gì hết. Chú nhớ lại xem. Suốt năm suốt tháng chú không được dạy dỗ điều gì hay ho cả. Chỉ có sai vặt, đám báp, đi chợ, giúp cô Diệu Lan, xách nước cho cô tắm... toàn là

ba cái chuyện bá láp, bắt công! Tôi nói có đúng không! Tôi có ở Nghĩa Trùng một thời gian đó chú à! Chú tin tôi đi, suốt đời chú ở đó chú vẫn cứ là một người để sai vật mà thôi."

Tâm Tuệ chen vào:

"Chú Tiến biết không, cô Diệu Lan mới vừa đi nhà thương hộ sinh đó, có thầy lái xe gắn máy theo hộ tống."

Chú Tiến thả xui hai vai xuống ra dáng muốn xỉu:

"Ôi trời! Chú tiểu đây có rồi mà thầy còn kiếm chi thêm chú tiểu khác nữa vậy thầy!" (nói ngang đây, Tiến bỗng ngay người lại, nói giọng nửa giỡn nửa thiệt) "à này, vậy là chú tiểu sắp ra đời sẽ là trụ trì tương lai vì nó là con ruột của thầy ấy, còn chú chỉ là con nuôi thôi. Trước sau gì rồi chú cũng phải cuốn gói ra khỏi chùa. Có một đứa con ruột ra đời, chú càng bị đối xử tệ hơn. Chú lo tính chuyện sớm đi."

Chú Hữu càng nghe càng bối rối chẳng biết tính sao. Tâm Tuệ thấy tội nghiệp, nói:

"Tôi định bụng là nếu tôi với chú Tiến xin vào Phật học viện được, hai đứa chúng tôi sẽ lên xin thầy Giám viện cho chú vào đó ở tu rồi học dự thính một thời gian, sau đó nếu chú học kịp thì xin học chính thức luôn."

"Nhưng... phải có thầy bổn sư giới thiệu mà. Hôm trước chú nói vậy."

Chú Tiến trả lời thay Tâm Tuệ:

"Đó là theo nguyên tắc, chứ hoàn cảnh của chú, thầy nào nghe cũng sẽ hết lòng giúp đỡ. Chẳng hạn như thầy của Tâm Tuệ hay thầy tôi ở chùa Phổ Hiền cũng có thể giúp chú được."

Chú Hữu sáng mắt mừng rỡ:

"Vậy hả?"

Nhưng rồi chú mặt chú lại chùng xuống. Chú nhớ đến chùa mình. Nơi đó, chú không hiểu có cái gì đó kháng khí với mình lắm, đến nỗi khi nghĩ đến chuyện bỏ đi, dù sung sướng cách mấy, chú cũng nghe đau nhói ở bên trái ngực mình. Chú không phân định được cái gì đã níu kéo, ràng buộc tâm hồn mình. Lòng chú bỗng buồn vô hạn. Chú nói với hai chú kia với giọng không mấy tin tưởng rằng mình sẽ quyết định tìm một cuộc sống mới:

"Có hai chú hay quý thầy giúp thì tôi mừng lắm. Nhưng... tôi không biết tôi có đi được không nữa. Thôi, hay là các chú cứ vào Phật học viện đi. Khi nào nghỉ học về đây các chú ghé cho tôi biết rồi tôi mới tính được."

Chú Tiến nói:

"Cái đó tùy chú thôi. Hai đứa tôi sẽ cố gắng giúp chú thoát khỏi đó rồi vào Phật học viện nữa. Chú chưa tính được bây giờ thì rãi rãi mà tính, nhưng chân thành mà nói, tôi khuyên chú bằng cách nào cũng phải tính chuyện rời khỏi cái chỗ hắc ám đó nếu chú thật sự muốn trở thành một người xuất gia chân chính. Còn như chú muốn trở thành thầy đóm thầy cúng thì tui tôi không bàn tới nữa."

Ba chú từ biệt nhau ở cổng tam quan. Tâm Tuệ còn gằng níu chú Hữu lại, căn dặn kỹ càng với giọng cảm động:

"Thầy tôi có dặn chú hôm trước là khi nào chú có chuyện khó xử thì đến thầy, thầy sẽ giúp chú, chú nhớ nghe, đừng để ai ăn hiếp hành hạ chú nghe."

Chú Tiến cũng nói:

"Có hàng trăm chùa sẵn sàng dang tay đón nhận những chú tiểu xuất gia như chú. Hoàn cảnh của chú, không chùa nào từ chối đâu. Chú nhớ nghe."

Chú Hữu nghe lời dặn dò của hai bạn mà chảy nước mắt. Chú không ngờ chú có thể có được những người bạn tốt như hai người bạn này. Các chú chấp tay vái chào nhau. Chú Hữu vội vã trở về chùa.

Vừa bước vào cổng chú thấy thầy tay cầm roi đứng chực sẵn. Thầy vụt cho chú mấy roi vào lưng, vào vai. Đau quá chú chạy ra sân, thầy rượt theo, hét:

"Đứng lại, đứng lại không tao đuổi luôn ra ngoài đường!"

Chú không dám chạy nữa, đứng lại chịu đòn. Thầy chẳng nói chẳng rằng, quát chú túi bụi bằng chiếc roi mây mà khi nào nóng giận lắm thầy mới cầm đến để phạt chú. Chú té xuống đất, thầy cũng chẳng tha, quát bừa lên người chú. Chú lăn qua lăn lại để tránh đòn nhưng vẫn không thoát được những lần roi đau xé thịt da. Thầy ngưng tay rồi, chú mới lồm cồm ngồi dậy, khóc thút thít. Thầy gằn giọng:

"Tôi bảo chú giữ chùa mà chú bỏ đi đâu? Lỡ ăn trộm vô hốt hết đồ thì sao!"

"Dạ... con đã khóa cửa rồi."

"Khóa cửa mà ăn nhằm gì! Nhưng tôi hỏi chú đi đâu?"

"Dạ... con... con ra tiệm sách."

"Ra tiệm sách làm cái gì! Tôi có bảo chú đi không! Kinh sách ở chùa chú học có hết đâu. Chữ Hán học đã hết đâu! Bộ tôi dạy chú không đủ sao mà còn đi kiếm thêm sách về học? Làm như là hiếu học lắm vậy! Đi vô rửa mặt đi. Chú còn tái phạm tôi đuổi chú về với ba má chú lập tức."

"Dạ... con không dám nữa," chú đứng dậy vái chào thầy rồi vào trong.

Thầy thì vào phòng cô Diệu Lan loay hoay soạn đồ đạc gì đó. Chú vào phòng kiểm dầu xức lên các vết xước và bầm trên người, thấy

đau rất cả người. Một lúc, thầy ôm một gói đồ lớn ra cột phía sau xe gắn máy.

"Hữu!"

Chú dạ rồi chạy ra sân:

"Thầy gọi con?"

"Coi chùa nghe chưa. Thầy đi xuống nhà thương, tối mới về. Nếu sau mười giờ không thấy thầy về, chú cứ đóng cửa nẻo kỹ lưỡng rồi đi ngủ, nghe chưa?"

"Dạ," chú đáp mà trong lòng thấy vui vui. Chú chẳng hiểu sao bây giờ chú lại thấy vui khi thầy đi vắng. Chú phụ giúp thầy ràng bao đồ sau xe. Thầy đang hàm hàm bống đổi vui, vừa cười vừa nói:

"Cô Lan sanh đứa con trai."

"Vậy hả thầy?" chú Hữu hỏi lại cho có lệ.

Thầy có vẻ vui lắm. Nếu không thì thầy còn đánh phạt chú nặng nề hơn nữa. Chú nghĩ vậy. Đứa bé trai mới chào đời chẳng đáng gì đến chú để có thể cho chú niềm vui. Nhưng cũng nhờ nó mà thầy nhẹ tay với chú hôm nay mà thôi. Khi thầy đi rồi, chú lẩn thẩn bước ra sân, đến ngồi dưới gốc cây đa. Những rễ má chằng chịt của cây đa rũ xuống quanh chỗ chú ngồi. Chú thấy ấm lòng khi ngồi dưới gốc đa—người bạn thân thuộc của chú. Chú nói với cây đa:

"Đa ơi, sao tui khổ vậy Đa? Thầy đánh tui Đa có thấy không? Đây nè, đánh chỗ này sứt cả miếng da, chảy máu ra, Đa có thấy không? Còn chỗ này, chưa chi mà bầm tím rồi. Từng lần, từng lần ở đây nữa nè. Đau lắm đó Đa à! Không ai cản thầy hết Đa thấy không? Hồi tui ở nhà... hu hu... hồi tui ở nhà... ba má tui đâu có đánh tui. Ba má tui thấy tui ốm yếu nên không bao giờ đánh tui hết á. Hu hu... ba má tui tưởng thầy tui hiền, sẽ không đánh tui... hu hu... vậy mà thầy đánh tui

hoài. Ba má tui đâu có biết. Mà tui cũng không dám nói cho ba má tui nghe nữa. Tui đâu có muốn ba má tui buồn... Đa thấy tui có hoang không? Tui đâu có hoang phải không? Tui đi qua chùa của bạn tui thôi mà, vì bạn tui sắp đi học xa rồi, tui phải qua từ giã bạn tui chớ. Bạn tui hai người, người nào cũng được đi học hết đó Đa à. Bạn tui sượng lắm, được thầy thương, không bị ai mắng chửi, đánh đập, ăn hiếp hết.... hu hu, sao tui khổ vậy hờ Đa?"

Cây đa như lắc lự, xào xạc cả lá cành để an ủi chú. Chú ngồi đó mà khóc cho đến khi trời tối mới từ giã cây đa mà vào trong.

Ngồi nơi bàn học trong phòng riêng của mình, nhìn sách vở bút tập, nhìn mấy cuốn luật mà Tâm Tuệ tặng, chú bỗng thấy nổi háo hức đi học xa ùn ùn nổi dậy. Chú khát khao được vào Phật học viện biết bao. Chú tự nhủ: "Không lẽ mình ở suốt đời tại đây để đi cúng đám, làm việc lặt vặt như vậy hoài sao!" Chú đứng dậy đi vòng vòng trong phòng rồi lại ngồi xuống trước bàn học. Tại sao mình không nhân cơ hội thầy đi vắng mà bỏ chùa trốn theo chú Tiến với Tâm Tuệ? Hai chú ấy nói là quý thầy ở chùa nào cũng vui lòng nhận mình đến ở hết. Quý thầy khác đâu có giống thầy ở đây. Như thầy của Tâm Tuệ đó, thầy ấy sao mà hiền và thương Tâm Tuệ quá, thương cả mình nữa. Ở chùa khác cũng đâu có ai như cô Diệu Lan, đụng đâu sai đó, chửi đó, có khi cãi lộn với cả thầy nữa. Thầy còn nể sợ cô ấy nữa thì làm sao cô ấy chẳng ăn hiếp mình! Nghĩ vậy, chú vụt đứng dậy, ra cổng chùa nhìn xem thầy đã về chưa. Rồi chú trở lại phòng, đứng tần ngần, phân vân một lúc. Cuối cùng, chú vội vàng thu xếp hai bộ áo quần cùng một ít kinh sách của mình vào một cái bao ni-lông lớn. Xong, chú khép cửa phòng lại. Đi quanh khóa chặt các cửa để ăn trộm khỏi vào lấy đồ của chùa. Rồi chú ôm gói đồ, vụt chạy ra ngoài.

Nhưng đến ngang cổng tam quan, chú bỗng khựng lại. Chú thấy sao mà khó lòng bỏ đi một cách âm thầm lén lút như vậy. Có cái gì đó níu kéo chú mà chú không hiểu nổi. Mấy năm nay sống bên một vị thầy nhu nhược sợ đàn bà, ít suy nghĩ, ít tình cảm và một người đàn bà đánh đá hiểm ác lúc nào cũng sẵn sàng hoác rộng miệng ra để chửi rửa tru tréo, chú thấy không lưu luyến gì với họ cả khi quyết định rời họ mà đi ngay lúc này. Nhưng sao trong lòng chú vẫn nghe một cái gì đó buồn buồn, vương vấn. Dường như nơi cảnh chùa nhỏ hẹp buồn tẻ này vẫn có cái gì êm đềm kháng khí với tâm hồn chú, vượt ve những đau buồn tủi nhục của chú hằng ngày. Chú thấy quặn đau trong lòng khi đứng nơi cổng tam quan với ý nghĩ nhìn lại ngôi chùa lần cuối trước lúc từ biệt. Dừng dằng một lúc, chú thở dài rồi lững thững quay trở vào trong, không đi nữa. Chú ném gói hành lý của mình trên giường. Chú bước lên chánh điện, đi quanh các bàn thờ, nhìn thật kỹ những tượng Phật, tượng Bồ Tát, tượng Hộ Pháp và các khuôn hình quen thuộc trên bàn thờ vong linh. Chú nhớ những thời tụng kinh của mình từ khi mới vào chùa đến nay. Chắc là cả ngàn lần chú tụng kinh nơi chánh điện này rồi. Những lần đó, có khi có thầy, có khi chỉ mình chú. Chú thích tụng kinh lắm. Nhưng, hình như chuyện tụng kinh không phải là điều làm chú lưu luyến. Chú có thể tụng kinh ở một ngôi chùa khác với thầy khác hoặc các chú tiểu khác. Chú đứng mãi nơi chánh điện mà chẳng hiểu chú luyến tiếc gì nơi đây và chú cũng thật tình chẳng biết phải làm gì ngay lúc này nữa. Chỉ thấy một nỗi buồn tràn ngập trái tim nhỏ bé của mình. Bỗng chú nghe thấy tiếng xe gắn máy của thầy chạy vào sân chùa. Chú lật đật rời chánh điện trở về phòng mình, cất dấu gói hành lý. Chú ra đón thầy ở cửa hông của chùa. Vừa khóa xe, thầy vừa nói:

"Thằng nhỏ dễ thương hết sức!"

Chú chẳng nói gì. Chú nhớ đến Tâm Tuệ và chú Tiến. Các chú ấy cho rằng thầy và cô Diệu Lan đã có con với nhau. Có nghĩa rằng thằng bé mới chào đời là con thầy. Hèn chi thầy vui quá. Y hết ba chú mừng thằng cu Đen em út của chú lúc nó mới được mẹ chú sanh ra vậy.

Ngày nào thầy cũng lái xe gắn máy mang cơm mang nước gì đó cho cô Diệu Lan. Đâu khoảng tuần lễ thì thầy đưa cô ấy cùng thằng bé sơ sinh về chùa. Thằng bé được thầy hay cô Diệu Lan đặt tên là Mừng. Chắc thầy mừng quá không nghĩ ra được cái tên nào khác bèn đặt đại theo xúc cảm của thầy thôi. Cô Diệu Lan hay sai chú quạt lò than đặt dưới giường cho cô. Khi thằng Mừng khóc, cô bảo chú đu đưa cái nôi cho nó nín. Rồi cô tập cho chú thay tả cho nó nữa. Chú ghét nhất là công việc thay tả này. Một tay bịt mũi một tay thay, chú bị cô Diệu Lan chửi cho một hồi:

"Làm gì dữ vậy! Em nó có ăn uống gì đâu mà c. em thúi! Bịt mũi bịt mũi có ngày bị quả báo sứt mũi cho mà coi!"

Những ngày cô nằm dưỡng chú thật là cực nhọc. Hầu như suốt ngày chú thường trực dưới phòng cô để chực cô sai bảo và cũng để ẵm, ru thằng Mừng cho cô ngủ ngon giấc (thầy bảo vậy). Vừa lo việc chùa, chú còn phải lo cho cả hai mẹ con cô Diệu Lan nữa, thật là cực nhọc. Chú nhớ hồi thằng cu Đen em chú chào đời, ba má chú đâu có bảo chú làm gì. Chú thấy chán nản lắm, nhưng chú cứ bặm môi, cúi mặt mà làm tất cả những gì thầy và cô sai bảo. Có lúc đang ngồi đưa nôi cho thằng Mừng, chú bỗng nảy sinh ý nghĩ bỏ chùa mà đi.

Nhưng, chú nghĩ, có lẽ giờ này Tâm Tuệ và chú Tiến đã đi vào Hội An để dự cuộc thi tuyển vào Phật học viện rồi. Chú có trốn đi thì cũng

chẳng ai hướng dẫn và giúp đỡ. Thôi thì đành cắn răng mà chịu. Huống chi chú vẫn còn quyến luyến gì đó nơi chùa này đến nỗi mỗi khi nghĩ đến chuyện đi thì tự dừng thấy đau đau ở trái tim.

Chiều đó, cô Diệu Lan lại sai chú đi mua đồ. Mua sữa bò cho thằng Mừng. Chú nghĩ bụng, phải nhân cơ hội này ghé chùa Từ Quang thăm Tâm Tuệ. Hy vọng chú ấy và chú Tiến chưa đi Hội An.

Quả nhiên Tâm Tuệ chưa đi. Chú Hữu mừng lắm, bước vào phòng bạn là hỏi dồn:

"Tôi tưởng chú đi rồi chứ. Chừng nào mới đi? Chú Tiến có qua đây đi chung với chú không? Các chú đi chừng nào thì về thăm?"

Tâm Tuệ nói mà giọng có vẻ ái ngại, sợ bạn buồn tủi:

"Sáng mai hai đứa tôi đi rồi. Tối nay chú Tiến qua đây ở lại một đêm. Đến Phật học viện, tụi tôi phải chờ khoảng tuần lễ rồi mới thi khảo hạch. Nếu đậu thì ở luôn đó mà học, rớt thì về lại đây ngay."

"Nhưng chắc là không rớt đâu phải không chú?" chú Hữu hỏi.

"Tôi cũng nghĩ vậy. Tôi và chú Tiến học kỹ lắm. Điều kiện là tốt nghiệp Sơ đẳng Phật học nhưng tôi và chú Tiến đều đã học chương trình tương đương với Trung đẳng I thì làm sao mà rớt được. Chú Tiến nói sẽ cố gắng xin cho chú vào Phật học viện, nếu không dự học được thì cũng xin ở đó mà tu cũng tốt phước hơn là..."

Tâm Tuệ chưa nói hết câu thì Hữu đã sa nước mắt, cúi mặt ghen ngào.

"Sao vậy? Có chuyện gì vậy? Chú bị họ ăn hiếp phải không? Nói tôi nghe đi?" Tâm Tuệ nóng ruột hỏi.

Chú Hữu không trả lời được, cổ họng chú nghẹn cứng. Sự quan tâm của bạn làm chú cảm động và càng khóc nhiều hơn, nước mắt chú chảy từng hàng từng hàng xuống hai gò má ồm xanh. Tâm Tuệ lúng

túng chẳng biết an ủi bạn thế nào. Chỉ cầm tay bạn mà bóp nhẹ. Vừa lúc đó, chú Tiến bước vào, mang theo hai cái va-li lớn. Thấy Hữu khóc, chú Tiến nói ngay:

"Có chuyện rồi phải không! Cái mũ đó đánh đập chú hả? Tôi nói chú bỏ đi, đừng nấn ná chi ở cái chỗ u tối đó. Họ làm gì chú vậy, nói tôi nghe coi."

Chú Hữu không nói gì được. Phải một lúc lâu, chú mới nói tóm được một câu:

"Suốt ngày tôi phải giữ em, thay tả, chăm sóc cho cô Diệu Lan và thằng con của cô..."

Chú Tiến nghiêng răng nói:

"Không được! Dứt khoát là không được rồi. Họ làm vậy là hết mức rồi. Không ai mà chấp nhận được! Để tôi qua đó nói chuyện với họ. Phải chấm dứt lập tức tình trạng bỉ ổi đó!"

Chú Hữu nín Tiến lại:

"Đừng chú. Đừng làm vậy, thầy đuổi tôi đó."

"Đuổi? Đuổi thì đi chứ sợ gì! Thiếu gì chùa thương chú. Chú là chú tiểu rồi thì tất cả các chùa đều là nhà chú, chú có biết không? Chú là con của Giáo Hội, chẳng phải là con riêng gì của ông ấy hết! Đi, ba đưa mình đến đó nói chuyện thẳng với họ."

Chú Hữu dùng dằng nín bạn, không muốn đi. Tâm Tuệ cũng giữ chú Tiến lại, nói:

"Khoan đã Tiến à, đừng nóng nảy như vậy. Thầy ấy là người lớn, thầy đâu thèm nói chuyện với tụi mình. Nếu cần thì nhờ thầy tôi qua nói chuyện, hoặc là... chú Hữu cứ đi luôn khỏi cần quay về nữa thì êm chuyện. Chú ở đây, ngày mai theo chúng tôi đi đến Phật học viện. Tụi tôi xin dự thi để nhập học, còn chú thì xin nhập chúng ở tu;

khi nào chú có thể học theo kịp thì xin học. Thời gian đầu chỉ xin ở tu thôi. Chắc chắn ba đưa lên lạy thầy Giám viện nói rõ hoàn cảnh chú thì thầy sẽ nhận chú làm đệ tử ngay. Các chú thấy sao?"

Tiến đáp ngay:

"Hay lắm, ý kiến rất là hay. Chú Hữu bây giờ cứ ở lại đây đi, sáng mai tụi mình cùng đi. Chắc chắn thành công mà. Đừng có thêm trở về cái địa ngục đó nữa."

Hữu nghe ý kiến các bạn, trong lòng vô cùng phấn khởi. Nhưng nhớ lại là mình chưa chuẩn bị gì hết, chú nói:

"Cám ơn các chú bày cách hay. Tôi vui lắm. Nhưng..."

"Đừng có nhưn nhị gì hết. Không có tiếc gì cái chỗ đó nữa," chú Tiến chặn ngang.

"Không phải. Tôi đang cầm tiền để mua sữa cho thằng Mừng con cô Diệu Lan."

"Cứ mua sữa đi... rồi để tôi nhờ một bác xích lô mang về chùa Nghĩa Trung dùm là được rồi. Có bác Bảy xích lô ở kế bên chùa này nè," Tâm Tuệ nói.

"Nhưng... tôi còn đồ đạc ở chùa, làm sao mà lấy được?" Hữu nói giọng lo lắng.

"Đồ của bọn tiểu mình có gì đâu mà tiếc! Cũng là hai ba bộ đồ vật khách với dăm ba cuốn kinh thôi chứ nhằm nhò gì đâu! Bỏ hết đi, tụi tôi góp tiền may đồ khác cho chú. Bây giờ chú mặc tạm đồ của Tâm Tuệ cũng vừa mà," Tiến góp ý.

"Chú Tiến nói đúng đó, bỏ hết đồ đó đi, sắm lại đồ khác. Tụi tôi có may thêm đồ trước khi đi Hội An, để tôi chia bớt cho chú hai bộ mặc tạm. Sau này tụi mình may thêm. Tôi và Tiến đều có tiền của gia đình, lại thêm tiền của thầy cho nữa. May đồ, mua vé xe đồ, vậy là đủ

rồi, kinh sách học thì chùa nào lại chẳng có, khỏi lo chú à. Đồng ý đi. Tụi tôi không muốn chú tiếp tục bị đày đọa nữa. Chú phải dứt khoát thì mới có tương lai được."

Chú Hữu suy nghĩ một lúc, lau nước mắt rồi sung sướng gật đầu.

*

Tâm Tuệ đưa tiền nhờ bác Bảy xích lô mua sữa rồi đem đến trao tận tay cho cô Diệu Lan. Bác Bảy là Phật tử thân cận của chùa Từ Quang, theo lời dặn của chú Tâm Tuệ, chỉ nói vắn tắt là có một chú tiểu nhờ đem sữa đến và chú ấy sẽ không bao giờ trở lại nữa. Cô Diệu Lan tròn xoe đôi mắt, lật đật lên báo tin cho thầy biết. Thầy hàm hàm la hét om sòm:

"Để rồi coi, một hai ngày đói meo ngủ bờ ngủ bụi rồi nó cũng lết về đây cho mà xem! Đồ cái quân mất dạy, phản chủ!"

Tâm Tuệ không muốn phiền đến thầy mình nên đem dấu chú Hữu trong phòng. Buổi tối, Tâm Tuệ đem cơm vào phòng cho chú Hữu ăn. Tâm Tuệ nói:

"Chút nữa tôi và chú Tiến lên lạy từ giã thầy để khuya nay đi. Khi tụi tôi đi chào thầy, chú cứ ở lại trong phòng này. Tối nay chú ngủ tạm một đêm ở đây, khuya này khi thầy đang tụng kinh thì tụi mình rời chùa ra bến xe, vậy thì thầy sẽ không biết gì hết. Tôi không muốn thầy biết chuyện... thực ra thầy tôi biết thì thầy cũng thương mà giúp chú thôi, nhưng sợ thấy thầy khó xử với thầy chú. Chuyện tụi mình tính tôi nghĩ là sẽ êm xuôi, không muốn phiền thầy để rồi giữa hai chùa, hai thầy có xích mích với nhau. Chú hiểu tôi không?"

Chú Hữu gật đầu ngay. Chú không ngờ Tâm Tuệ mới mười sáu tuổi mà lanh lợi, tế nhị, biết điều làm sao.

Buổi tối sau khóa Tịnh Độ, thầy gọi chú Tâm Tuệ và cả chú Tiến lên

phòng riêng của thầy để dặn dò chuyện đi học xa. Tâm Tuệ và Tiến dẫu nhem chuyện của chú Hữu, không hé môi với thầy lời nào. Thầy soạn cho Tâm Tuệ và chú Tiến một ít kinh sách cần thiết. Thầy còn cho hai chú tiền để đi học xa nữa. Khi rời phòng thầy, chú Tiến nói với Tâm Tuệ:

"Thầy tôi có cho tôi tiền rồi. Tiền của thầy chú cho thêm, tôi dành cho Hữu. Nghĩ đến chú ấy tôi thấy tội nghiệp quá. Hy vọng chuyến đi này sẽ cho chú ấy một cuộc sống mới, đúng nghĩa."

Sau khi coi lại hành lý lần chót, Tâm Tuệ và chú Tiến giãng mừng. Ba chú nằm chung trong một cái mừng to, cùng ngủ dưới đất. Cả đêm ba chú cứ bàn tính, nói chuyện tương lai. Hữu sung sướng ngủ không được. Hai chú kia ngủ ngon rồi mà mắt chú cứ trao tráo. Chú nằm lăn qua trở lại bao lần. Chú nhớ về chùa. Chú ôn lại những ngày đầu khi cha mẹ chú đưa chú vào chùa. Chú thấy thương cha mẹ quá. Cha mẹ chú đâu có biết chú bỏ chùa mà đi thế này. Nếu biết, cha mẹ chú hẳn là buồn lắm. Chắc cha mẹ sẽ nghĩ rằng chú hoang đàng, ngỗ nghịch, dám cãi thầy, bỏ chùa đi hoang. Chú nghĩ là chú cần phải viết cho cha mẹ một lá thư ngay sau khi đến Phật học viện và biết kết quả chuyện cư trú của mình tại đó. Càng suy nghĩ lòng chú càng nghe buồn vô hạn. Nỗi vui nỗi buồn chen vào nhau, cắn xé nhau, làm cho lòng chú dửng dăng rồi căng ra, thật khó chịu. Chú không rõ tại sao quyết định bỏ chùa đi để tìm một đời sống mới nơi chùa khác, là một quyết định hợp lý, đầy ý nghĩa, đầy hạnh phúc, mà lại khiến cho tâm hồn chú thấy chùng xuống như mất mát một cái gì to lớn lắm vậy. Nghĩ đến thầy và cô Diệu Lan, trong lòng chú không nảy sinh chút tình cảm êm đềm nào hết. Thật uổng phí hai năm chung sống với họ dưới một mái chùa. Giờ này nghĩ đến họ, chú chỉ

nghe một nỗi chán chường, tởm lợm. Chú không luyến tiếc gì họ cả. Có một cái gì khác mà chú bỏ quên nơi ngôi chùa đó. Chú không nghĩ ra được. Chú nằm trần trọc cho đến một hai giờ khuya, bỗng dưng chú sực nhớ đến người bạn thân yêu của chú. Chú ngồi vùi đầu. Phải rồi, cây đa, cây đa! Chú thương cây đa của chùa quá. Đó là người bạn duy nhất từng lắng nghe, từng chứng kiến bao nỗi đau buồn khổ nhục của chú suốt hai năm nay, từ khi chú vào chùa. Chú ngồi đó, nghĩ đến cây đa, chú nhớ cây đa, và chú khóc. Một chập lâu, thấy Tiến và Tâm Tuệ hãy còn ngủ ngon, chú bỗng nảy ý định quay trở về chùa.

Chú rón rén chui ra khỏi phòng. Chú ước tính, từ đây về chùa chú khoảng một cây số, nếu chú đi bộ thì chỉ mất mười lăm phút là cao. Chú rón rén mở cửa phòng Tâm Tuệ, bước ra ngoài. Chú nhẹ nhàng đi băng ngang phòng ăn, phòng thầy trụ trì, hành lang chánh điện, rồi ra sân. Cổng chùa này chỉ cài then chứ không khóa kỹ như cổng chùa chú. Chú khép cổng lại rồi đi nhanh về hướng chùa mình. Đường phố vắng hoe, chỉ có vài chiếc xích lô đạp nhanh đi tìm khách. Chú cúi mặt đi không nhìn ngó ai. Từ xa, chú đã thấy cây đa vươn lên phủ rợp cả một nửa mái chùa. Nhìn thấy cây đa, trong lòng chú đã rung lên, xúc động. Chú chạy nhanh đến cổng chùa. Cổng khóa không vào được, chú leo qua song sắt nhảy vào trong. Rồi chú chạy a đến cây đa. Chú ôm cây đa mà khóc nức. Cây đa, người bạn khổng lồ của chú, dường như dang tay để ôm chặt chú vào lòng. Chú chẳng nói gì với cây đa. Chỉ khóc thôi. Rồi chú từ biệt cây đa. Nhảy ra khỏi cổng rào rồi, chú đưa tay vẫy vẫy với cây đa:

"Tạm biệt Đa nhen. Ở đâu tui cũng nhớ Đa hết. Đa ở lại đừng có buồn nghe Đa..."

Rồi chú phóng nhanh trở lại chùa Từ Quang. Nhẹ nhàng vào sân chùa, vào phòng Tâm Tuệ, chui vào mùng, nằm xuống ngủ. Bây giờ chú ngủ được rồi.

Bốn giờ khuya, khi thầy của Tâm Tuệ tụng kinh trên chánh điện, Tâm Tuệ đánh thức Hữu và Tiến dậy. Cả ba cùng mang hành lý ra bến xe. Chú Hữu phụ xách hành lý cho hai chú kia, vì chú chẳng có hành lý gì. Mua được vé xe rồi, ba chú leo lên xe ngồi. Tài xế cho biết một tiếng đồng hồ nữa xe mới chạy. Ba chú ngồi trên xe với tâm trạng nao nao, sung sướng. Khi chắt hành lý xong xuôi, bác tài xế kiểm soát vé của hành khách trước khi khởi hành. Các chú biết là xe sắp chạy rồi. Khung trời mới sắp mở ra rồi.

Bỗng nghe tiếng gọi từ phía dưới xe. Tiếng gọi rất quen thuộc:

"Tâm Tuệ, Tâm Tuệ!"

Chú Tâm Tuệ thò đầu ra khung cửa sổ và thấy thầy mình. Tay thầy ôm một gói đồ, tay kia thầy cầm hai cái phong bì, vừa đi quanh xe vừa cất tiếng gọi. Tâm Tuệ mừng quá reo lên:

"Con đây, bạch thầy!"

Thấy ba chú rồi, thầy xin phép tài xế lên xe để dặn dò các chú. Ba chú cùng đứng dậy chấp tay vái chào thầy. Thầy kéo chú Hữu đến gần, ôm chú vào lòng, rồi xoa đầu chú. Chú không ngờ trước được sẽ có sự cố này xảy ra. Chú chỉ biết khóc, gục mặt vào chiếc áo nâu bao dung của thầy mà khóc. Thầy hiền hòa nói:

"Đây là hành lý thầy gói cho con. Phong bì này là thư giới thiệu của thầy, con mang lên trình Thượng Tọa Giám Viện thì Thượng Tọa sẽ cho con ở lại Phật học viện mà tu học. Thượng Tọa là bạn cũ của thầy đó. Còn phong bì này là chút tiền thầy cho để con mua sắm thêm các thứ linh tinh. Trong gói đồ này có vài cuốn kinh và mấy xấp

vải để con may đồ. Con cố gắng tu học nhen. Có gì không hiểu thì nhờ chú Tiến và Tâm Tuệ dìu dắt. Thầy không kịp thời giờ để căn dặn, dạy dỗ con. Con nên tự biết con đường cao đẹp mà con chọn để tiến tu. Không còn con đường nào cao quý hơn. Thôi các con đi bình an và thành công há."

Thầy xoa đầu các chú rồi xuống xe. Ba chú nhìn theo thầy rồi nhìn nhau. Không chú nào biết tại sao thầy biết có chú Hữu trốn chùa đi theo chuyến đi này. Chỉ có chú Hữu là thẩm đoán được rằng có thể lúc khuya lén về chùa Nghĩa Trung thăm cây đa, thầy đã thức và thấy chú... Bỗng thầy lại xuất hiện ở dưới, bên khung cửa sổ, thầy ngược lên gọi chú Hữu. Tâm Tuệ nhường chỗ cho chú Hữu chen ra cửa sổ. "Bạch thầy gọi con?" chú Hữu cảm động hỏi.

Thầy cười cười nói:

"Khi nào thầy đi ngang chùa con thầy sẽ vẫy tay với cây đa, nói rằng con rất dễ thương, và con đang siêng năng tu học ở xa, nhé!"

Vĩnh hảo

Chú Bé Phật

Hôm nay là một ngày đẹp trời mà lại được nghỉ lễ nữa, nên ông Sự cảm thấy vui vẻ, thoải mái ngay từ khi rời khỏi giường để đi tắm. Tắm xong, ông Sự chọn cái áo sơ mi còn tốt nhất để mặc với cái quần tây

mà hàng ngày ông mặc đi làm. Ông đang đứng trước gương thì thấy Lâm.

"Lâm, con đã tắm chưa? Bận đồ vô đi chùa với ba," ông Sự vừa chải đầu vừa nói với Lâm. Cậu bé mãi lo lục soạn gì đó trong tủ áo, không nghe thấy.

Chải đầu xong, ông Sự bước đến chỗ con, lại thúc giục:

"Nãy giờ chưa chọn được cái áo nào vừa ý sao, ông tướng của tui"

"Dạ? Ba nói gì vậy?" Lâm ngược lên hỏi.

"Ba bảo con lẹ lên, đến giờ làm lễ rồi. Con có nghe tiếng chuông trống không?"

"Con nghe rồi. Ba đi trước đi, con qua sau cũng được mà. Chùa gần kế bên nhà mà ba sợ con đi lạc hả?"

Ông Sự ngập ngừng một lúc rồi nói:

"Cũng được. Vậy con qua sau nghe. Nhớ bận đồ sạch sẽ, đừng hoang. Hôm nay Lễ Phật đản đó nghe con."

"Dạ, con nhớ mà."

Ông Sự đi rồi, Lâm lại tiếp tục tìm kiếm gì đó trong ngăn áo quần của mình. Sau cùng, Lâm nhét một vật vào cái túi ni-lông mà cậu để sẵn bên cạnh. Xong, cậu đi vòng qua chỗ nằm của bà ngoại để xuống bếp.

"Cháu Lâm đó hả?" bà ngoại Lâm hỏi.

"Dạ cháu đây ngoại," vừa trả lời, Lâm vừa dấu cái túi ni-lông sau đít nhưng sức nhớ lại là bà ngoại bị mù nên cậu yên tâm xách cái túi đi luôn xuống bếp. Cậu ì ạch mở nắp thạp gạo ra. Cái nắp bằng đất nung nặng khiếp đối với vóc người tí hon của Lâm khiến cậu xiềng

liếng gần té.

"Gì vậy cháu? Kiếm cái gì trong thạp gạo? Chuối hả? Chưa chín đâu!" bà ngoại từ nhà trên nói vọng xuống.

"Dạ, chuối chưa chín ngoại à!"

Lâm trả lời ngoại nhưng tay cậu cứ mò trong thạp tìm cái lon. Lâm xúc gạo vào một cái túi ni-lông khác. Một lon, hai lon, ba lon... Lâm nhìn thử, rồi nhấc cái túi lên coi nặng nhẹ. Lại xúc. Bốn lon, năm lon. Vừa rồi. Cậu vừa ý rồi. Nhưng túm cái miệng túi lại để mang đi mới là chuyện khó. Cậu chẳng biết phải làm sao. Cuối cùng, cậu mở tủ bếp lôi ra một cái bao (loại bao đựng cát của quân đội mà người ta gọi tắt là bao cát). Lâm trút túi ni-lông gạo vào đó; rồi cái túi ni-lông còn lại kia đựng món đồ gì đó cộm cộm, mềm mềm, cậu cũng thồn chung vào luôn một thể. Xong công việc đó, cậu phủi tay, mặt hí hửng lắm. Rồi cậu rón rén vác cái bao đi về phía chùa.

Thực ra, Lâm đã có mặt ở chùa từ sáng sớm vì mẹ cậu ở lại đêm tại chùa để giúp dì Tám nấu cơm chay đãi bá tánh hôm nay. Lúc đầu, Lâm còn phụ giúp mẹ làm được vài việc vặt vãnh, nhưng càng lúc người đến chùa và vào bếp làm công quả càng đông hơn khiến vai trò của cậu trở nên thừa thãi. Mẹ cậu mới bảo cậu về tắm rửa thay đồ để đi cùng ba đến lễ Phật. Từ nhà bếp ra trai đường (nhà ăn), ngang phòng khách, băng qua sân trước, Lâm hầu như phải lách bên đông, né bên Tây để khỏi bị người lớn tung nhăm hoặc dẫm phải chân. Người đông lắm. Ai cũng cười cười nói nói. Quang cảnh vui như ngày Tết. Bọn con nít lên năm lên sáu như cậu đứa nào cũng mặc đồ mới, đẹp. Có đứa còn bận áo dài nữa, trông ngộ ghê là ngộ. Cậu đứng lại ở sân chùa nhìn bọn chúng một chặp rồi mới bỏ về. Cậu nhất quyết là phải về tắm rửa sạch sẽ và bận một bộ đồ mới

nhất của cậu cho bọn trẻ kia biết mặt. Hừm, chúng ngó cậu từ đầu đến chân như ngầm ý chê cậu không có đồ mới vậy! Lâm nhớ rằng bộ đồ ba sắm cho cậu hôm Tết vừa rồi cậu chỉ mới mặc vào mấy ngày Tết đó thôi, hãy còn mới lắm. Mặc vào, cậu sẽ không thua sút tụi kia đâu. Nghĩ vậy, cậu nhanh chân chạy ra khỏi chùa. Nhưng ra khỏi cổng, Lâm bất ngờ đụng phải một thằng bé dơ dáy. Cả hai cùng té nhào và cùng lồm cồm ngồi dậy. Thằng bé kia bị đánh rơi một cái ca nhôm móp méo và bẩn, trong ca nhôm văng ra mấy đồng cắc. Nó lật đật lượm tiền bỏ lại vào trong cạ. Nó nhìn Lâm như muốn gây sự nhưng không hiểu sao nó lại thôi, và nó quay lưng tiến về phía một người đàn ông đang nằm dưới đất gần đó. Một người ăn xin tàn tật. Hai tay ông ta cụt gần tới nách. Hai chân thì chỉ có từ đầu gối trở lên. Tay chân ông đều được bọc bằng vỏ xe hơi, đo và cắt vừa tầm, cột chặt vào các cùi để có thể lết đi được trên đường. Mắt ông bị lòa cả hai con. Mũi thì sút mất chưa lại một cái lỗ sâu hoắm. Hai môi ông thì còn đủ nhưng không ngậm lại được, phải luôn luôn há ra để lộ cái lưỡi di động, thụt thò, giật giật như thể một con rắn đang vùng vẫy trong miệng hang vậy. Cậu bé Lâm đứng chết sững một chỗ nhìn người đàn ông tật nguyên khốn khổ kia. Trong khi đó, thằng bé dơ dáy kia lại tiếp tục cầm ca nhôm đưa qua đưa lại xin tiền những người đến chùa. Nó đọc tới đọc lui một câu thuộc lòng, nhưng ai nghe và thấy cảnh đó cũng muốn ứa lệ:

"Các chú, các bác, các dì, các cô ơi! Cho con xin một đồng mua cháo cho ba con. Ba con tật nguyên không xin, không nói cảm ơn cô bác được. Con xin thay ba con lạy tạ cô bác... "

Khi bước gần đến chỗ Lâm, nó bỗng khựng lại, không nói lời van xin nữa, chỉ im lặng cầm cái ca hướng về mọi người. Nó có vẻ ngượng

và túi khi thấy Lâm nhìn mình. Nó quay về bên cạnh ba nó, đặt cái ca nhôm dưới đất, ngồi thẩn thờ chẳng ngước nhìn ai. Lâm vẫn đứng chôn chân một chỗ nhìn hai cha con người ăn xin. Một chốc, Lâm bỗng vùng chạy về nhà. Vừa chạy, nước mắt cậu vừa rớt ở trên đường.

Và bây giờ, cậu mang cái bao trên vai, trở lại chỗ hai cha con người ăn xin kia. Cậu đứng một lúc ở xa xa, chờ khi vắng người mới tiến lại phía thằng bé ăn mày. Hai đứa bé ngáp ngừng ngó nhau. Rồi thằng bé ăn xin quay mặt chỗ khác. Bé Lâm đặt túi vải xuống đất, gần chỗ người đàn ông tật nguyền, nói với thằng bé kia:

"Tao cho mày đó, lấy đi."

Thằng bé không nói gì nhưng mắt nhìn xuống cái túi vải, không dấu được vui mừng. Lâm nói:

"Có gạo ở trống. Với áo quần của tao nữa. Tao tên Lâm. Mày tên gì vậy?"

"Tao tên Bường," thằng bé trả lời mà trong giọng nó như gói theo lời cảm ơn cậu bé Lâm.

"Mày có má không?" Lâm hỏi.

Bường ngó lơ chỗ khác. Một chặp nó mới trả lời:

"Có, mà má tao bỏ đi luôn rồi."

Nói tới đó, Bường ngồi xuống khóc hu hụ Lâm cũng khóc theo Bường. Trong trí óc non nớt, Lâm không làm sao tưởng tượng được nỗi là có thể có một người mẹ nào lại bỏ con đi luôn. Bây giờ nghe Bường nói, Lâm thấy trong lòng nao nao lên một nỗi bơ vơ kỳ lạ như thể chính cậu đang ở trong hoàn cảnh của Bường vậy. Và chẳng biết phải an ủi sao, Lâm đành khóc theo bạn. đến khi thấy có người tới, Lâm mới nói với Bường:

"Thôi, tao vô chùa tụng kinh Phật đản nghe."

Vừa bước đi, Lâm vừa nghĩ đến mẹ. Ôi sao mẹ Lâm dịu hiền, dễ thương quá. Sao mẹ thương Lâm quá. Từ miếng bánh, cái kẹo, cho đến miếng cơm, manh áo, tập vở đi học... thứ chi mẹ cũng chăm sóc cho Lâm đầy đủ. Ngoài ra, hàng ngày, hàng đêm, Lâm không bao giờ thấy thiếu hình bóng mẹ với vòng tay thương yêu, với những nụ hôn trìu mến... Biết bao là hạnh phúc êm đềm Lâm được hưởng từ mẹ. Còn thằng Bường... Trời ơi! Sao mẹ nó có thể bỏ nó được! Tội nghiệp nó quá! Sống một đời không có mẹ thì làm sao chịu nổi. Lâm rơm rớm nước mắt, tưởng tượng nếu mẹ bỏ mình như mẹ Bường bỏ nó, chắc Lâm sẽ khóc suốt ngày đêm chứ không nói chuyện được như Bường đâu.

Lâm không bước vào chánh điện được vì quá đông người. Cậu mon men đi vòng quanh phía ngoài để tìm cửa sổ ngó vào bên trong chánh điện, đồng thời là để kiểm xem mẹ mình đang đứng ở đâu. Không thấy mẹ đâu cả, tự nhiên Lâm thấy quý. Lâm thẳng thốt chen vào đám người đứng quanh hành lang chánh điện. Cuối cùng, Lâm mới thấy mẹ đứng bên cạnh quả đại hồng chung; mẹ đang chú tâm tụng niệm, hai tay chấp hướng về phía Phật. Lâm bắt kể mẹ đang làm gì, chạy tới ôm chầm ngang hông mẹ. Mẹ Lâm giật mình, ngó xuống, hơi khó chịu một chút, nhưng rồi cũng vui liền khi biết đó là Lâm. Mẹ không nói gì, chỉ đưa tay ra dấu Lâm yên lặng. Lâm tiu nghỉu một chút, rồi nín tay mẹ giật giật mấy cái. Mẹ cúi xuống hỏi nhỏ:

"Con muốn gì vậy? Không thấy mẹ đang tụng kinh sao?"

Lâm ngập ngừng một lúc rồi cũng nói nhỏ giọng như mẹ:

"Mẹ có bỏ con không mẹ?"

Mẹ Lâm trợn mắt chẳng hiểu chuyện gì, nhưng rồi bà cũng cười phì, ôm Lâm thật chặt một lúc, nói:

"Không có con chắc mẹ chết luôn! Làm sao bỏ con được!"

Lâm tin ngay. Không cần hỏi lại. Lâm biết, mẹ lúc nào cũng nói thật với mình. Và những lời bà vừa nói là những lời rất thật. Mẹ không thể nào xa Lâm được, cũng như Lâm không thể nào thiếu mẹ được cả.

Lâm yên tâm, không thắc mắc gì nữa. Cậu nói với mẹ:

"VẬY con đi nghe, ở đây con không thấy gì hết, người ta che con hết trơn rồi."

"Ừ, con qua phía cửa sổ kia là nhìn vào được."

Chen được đến khung cửa sổ, nhìn vào trong, Lâm thấy các sư cô đang múc nước trong một cái chậu lớn và rưới lên tượng một chú bé đặt ở giữa chậu. Cậu chẳng hiểu tại sao các sư cô làm như vậy. Cậu cũng chẳng hiểu chú bé đứng trong chậu là ai. Nhưng trong cái vẻ cung kính trọng vọng của các sư cô và những người Phật tử đứng chung quanh, cậu cũng cảm thấy trong lòng nẩy sinh một niềm cảm kích to lớn đối với chú bé trong chậu nước đó. Cậu đang đứng quan sát bức tượng chú bé trong chậu bỗng có người đặt tay lên đầu mình. Cậu ngước lên và bắt gặp ba.

"Ba, ba ở ngoài này hả?"

"Ừ, ba vào trễ nên đứng ngoài. đừng ồn con, đang làm lễ tắm Phật đó."

"Tắm Phật hả ba? Em bé trong thau là Phật hả ba?"

Ông Sự phì cười nhưng cũng vội bùm miệng con lại:

"Suyt, nói tầm bậy. Chút nữa về ba kể sự tích đức Phật cho con nghe."

Lễ xong, hai cha con cùng ở lại ăn cơm chay tại chùa. Sau đó, ông

Sự dất bé Lâm về. Nhiều người ăn xin tràn vào tới tận thềm chánh điện, ngồi la liệt hai bên lối đi dẫn ra cổng chùa. Bé Lâm nói với ba nó:

"Ba, cho người ta tiền đi ba."

"Đồng quá ba đâu có cho hết được."

"Cho mỗi người một đồng thôi mà."

"Cũng không có nữa. Họ khổ, họ nghèo, ba biết, nhưng con có biết là ba cũng đi làm cực khổ lắm mới nuôi được bà ngoại, mẹ con và hai cha con mình không! Con có biết là ba phải dành dụm từng đồng để mua sắm áo quần cho con đi học, mua gạo cho cả nhà ăn. Lúc nào ba cũng lo, cũng sợ trong nhà thiếu hụt. Còn mẹ con, không có tiền cúng dường Phật đản, đem công sức ra nấu nướng thức đêm thức hôm mà cúng dường đó."

Bé Lâm im lặng nghe ba nói. Cậu thấy thương ba quá và cậu ôm lấy ba. Ông Sự đứng lại xoa đầu con:

"Ba nói vậy thôi chứ khi nào có tiền ba cũng biết giúp đỡ người nghèo mà. Còn con, con phải ngoan ngoãn, ráng học giỏi, sau này thành tài, có tiền có bạc thì mới giúp đỡ nhiều người được."

Bé Lâm như chẳng để ý lời ông vừa nói, ngược lên hỏi:

"Ba à, nếu con làm hao tốn của ba, ba có ghét con không?"

"Xì! Con nít mà hao tốn bao nhiêu lắm! Ủa, mà sao con hỏi vậy? Con làm đổ bể cái gì ở nhà phải không?"

"Không có, không có mà ba. Nhưng... con... "

"Con làm sao?"

"Con xúc gạo ở nhà đem cho người ta."

"Vậy hả? đâu có sao. Con làm vậy là tốt. Nhưng sau này con muốn cho ai cái gì cứ nói ba biết, nghe không?"

"Dạ," Lâm tính nói thêm là ngoài gạo ra cậu còn cho đi thứ khác nữa. Nhưng ông Sự đã kéo cậu đi. Ông hỏi:

"Con xúc gạo cho hết mấy người ăn xin này đó hả?"

"Đâu có. Con cho có một người thôi. Ba mà thấy người đó ba cũng thương nữa. Giống như chú bé Phật đứng trong thau nước đó ba à. Tội nghiệp lắm. Ba nó... Má nó bỏ nó đó ba à."

Ông Sự chẳng để ý chuyện ba má thằng bé nào hết, ông chỉ thấy vui vui khi con mình ví một thằng bé khác với đức Phật. Ông cười to:

"Đâu, chú bé đó đâu, chỉ ba xem."

Lâm kéo tay ông Sự ra ngoài cổng. Lúc đó, Bường đã mặc chiếc áo ca rô mới của Lâm vào. Chiếc áo mà Lâm tính mặc đi dự lễ Phật đản hôm nay để cho bọn trẻ nhà giàu khỏi khinh. Lâm thấy Bường mặc áo của mình thì sung sướng là món quà đã làm Bường thích nhưng cậu cũng vừa lo sợ ông Sự la mắng hoặc đập cho một trận. Lâm nơm nớp ngược nhìn ba, chờ đợi thái độ của ông.

Ông Sự cũng đứng chết lặng trước cảnh tượng một đứa bé ăn xin cầm chiếc ca nhôm van lạy sự thương cảm của mọi người để nuôi nấng người cha tật nguyền suốt đời nằm vạ dưới đất. Lúc này đến chùa, vì vội vã và vì đám đông che khuất, ông đã không kịp nhìn thấy cảnh này. Bây giờ, ông sửng người ra nhìn hai cha con người ăn xin, đứa bé trạc tuổi con ông. Dơ dáy, nhưng khuôn mặt có vẻ sáng láng khôi ngô, đúng như lời bé Lâm nói, giống như một đức Phật. Tắm rửa sạch sẽ thì không khác gì chú bé Phật đứng trong thau nước trên chánh điện cả. Chiếc áo mà thằng bé ăn xin đang mặc là chiếc áo ông Sự mới sắm cho Lâm dịp Tết. Ông nhìn thoáng là biết ngay. Ông cúi xuống nhìn con. Bé Lâm ngược lên thấy cha rơm rớm nước mắt.

"Ba ơi, ba không giận con hở ba?"

"Không. Con làm đúng lắm. Con làm đúng lắm. Ba vui lắm con à!"

Lâm sung sướng ôm lấy ba, rồi lại ngược lên nói:

"Ba thấy không, nó giống chú bé Phật trong chùa phải không ba?"

"Ừ, giống lắm. Và con, con cũng giống chú bé Phật vô cùng."

trích từ tác phẩm Mẹ, Quê Hương và Nước mắt

xuất bản 1989, tái bản 1 - 1994, tái bản 2 - 1996

Vĩnh hảo

DÂU TRĂM HỌ

Từ thời xa xưa lắm rồi, khi nói “dâu trăm họ”, lập tức người ta nghĩ ngay đến những vị thầy trụ trì ở các chùa. (Xin hiểu chữ trụ trì như là danh từ chuyên môn rất phổ thông để chỉ các vị sư, tăng hay ni, viện chủ, chịu trách nhiệm toàn bộ về mọi công việc đối ngoại lẫn đối nội của một ngôi chùa, chứ không phải trụ trì như một động từ kép mà một số Phật tử hay không Phật tử đã dùng để chỉ cho việc ăn ở, trú ngụ của bất kỳ vị tăng sĩ nào). Các vị sư phụ khi bổ nhiệm đệ tử mình đi trụ trì ở một ngôi chùa nào đó đều dặn dò, huấn thị về việc “làm dâu trăm họ” phải như thế nào. Rồi cứ như vậy, từ ngữ đó truyền đi từ đời trụ trì này đến đời trụ trì khác, đến độ trong nhà chùa, từ ngữ ấy hầu như chỉ được hiểu như là từ chuyên môn để ám chỉ các vị

thầy trụ trì, tu viện trưởng, viện chủ v.v...

Ngày nay, từ ngữ dâu trăm họ đã không còn xa lạ gì với mọi người. Thậm chí, nhiều người còn lấy từ ngữ ấy để áp dụng cho một số trường hợp khác ngoài thể tục (chẳng hạn ông chủ nhiệm một tờ báo cũng có thể than thở: “Chao ôi, biết làm sao cho vừa lòng độc giả đây! Thiệt khổ cho cái nghiệp làm dâu trăm họ.” Một ca sĩ hay chủ nhà hàng cũng có thể tự ví mình như vậy). Cho nên, chữ dâu trăm họ bây giờ không còn là của riêng của các thầy trụ trì nữa.

Nói như vậy không phải là tiếc nuối muốn đòi lại cái từ ngữ rất phiền đó về cho nhà chùa. Quý thầy trụ trì có muốn cất riêng từ ngữ ấy đâu. Muốn vớt đi thì có. Có điều là vớt không được đó thôi. Vì lòng từ bi, vì hạnh nguyện dẫn đạo và sứ mệnh hoằng pháp mà phải gánh lấy, phải chịu làm người dâu cho bá tánh thập phương. Khi vị thầy trụ trì nói đến chữ dâu trăm họ, không phải là để than thở, mà là để nhớ lấy trách vụ của mình, nhớ lấy bốn phận hoằng đạo của mình để mà tiếp tục chịu đựng...

Chịu đựng cái gì? Nói vô phép, có cạy miệng quý vị trụ trì, quý ngài cũng không nói ra. Chuyện đạo, chuyện chùa, tự nguyện dẫn thân làm việc, có gì phải than trách, kể lể. Những kẻ xuất trần, lấy trí tuệ giác ngộ làm sự nghiệp, xem ba cõi bốn đại là không, chẳng mấy người chịu đưa vai gánh lấy ngôi chùa để tiếp cận chúng sinh và cuộc đời mà dẫn dắt họ trên đường tu học. Đa phần người xuất gia thích ẩn cư trên núi cao, hoặc du hóa, nay chùa này mai chùa nọ, hoặc ở chúng (tức là chỉ ở chùa thôi, ai làm trụ trì thì làm, phần mình chỉ biết lo tu tập và nhận công tác nào vị trụ trì giao phó, chứ nhất quyết không nhận trách nhiệm trụ trì). Họ muốn cứu độ chúng sinh lắm, nhưng họ không muốn phải gánh cái trách nhiệm trụ trì, tu viện

trưởng, viện chủ v.v... Trách nhiệm đó nặng nề, bận rộn và trở ngại việc tu tập lắm. Đã không gánh thì thôi, gánh thì phải gánh cho trọn. Mà làm sao cho trọn được khi mà chúng sinh khó độ, hết người này đến kẻ khác, hết thế hệ này đến thế hệ kia, hằng hà sa số chúng sinh mong đợi được dẫn đạo. Đó là chưa nói đến trăm ngàn Phật sự khác ở chùa, từ miếng cơm manh áo cho tăng chúng cho đến những lễ lượt, hết ngày này qua ngày khác, hết năm này qua năm nọ, làm thế nào mà ngưng được để gọi là trọn!

Cho nên, khi một tăng sĩ chấp nhận đi trụ trì một ngôi chùa là coi như đã chấp nhận hy sinh cả một đời. Rất hiếm khi vị trụ trì bỏ chùa mà đi (chỉ có những thầy trụ trì ở các chùa hội Phật giáo tại hải ngoại vì thấy không thích hợp với sinh hoạt hội hè nặng chất thế tục mới tự động rời chùa mà đi, hoặc bị các hội viên Phật tử chia phe phái, tranh giành quyền lực, tìm cách mời đi mà thôi). Thường thường đã nhận trụ trì là trụ trì suốt đời. Gánh lấy ngôi chùa là gánh lấy cục nợ, tự dưng phải lo việc trả, trả cho đến khi nào không còn nợ, hoặc đến khi nhắm mắt. Mà nợ ở đây là nợ cái ân của chư Phật chỉ dạy con đường giải thoát sinh tử, và nợ cái ân của chúng sinh đã là những nghịch duyên và thuận duyên cho mình trên bước đường giải thoát đó. Cái ân đó biết bao giờ mới trả hết nếu không chứng ngộ thành Phật. Mà muốn thành Phật, đâu phải suốt ngày tiếp đón Phật tử để nghe hết lời than thở này đến sự trách phạt kia, cùng với những đòi hỏi, yêu sách... rồi dùng cái thành Phật! Cũng phải có thời giờ tu tập riêng biệt tại phương trượng, tại phòng riêng; cũng phải có một khoảng không gian và thời gian tối thiểu nào đó trong ngày để quay về với chính mình chứ!

Cho nên, đề cập đến chuyện dâu trăm họ ở đây, thực ra không phải

để bàn tán bình phẩm gì về quý thầy trụ trì, mà chính là để nói chuyện với chính hàng Phật tử chúng ta. Quý thầy sẽ không bao giờ nói, mà không nói thì chúng ta không biết. Vậy thì chúng ta phải tự nói, nói để cùng biết.

LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT

Khi một người từ bỏ gia đình để trở thành kẻ xuất trần học đạo, mục tiêu mà kẻ ấy nhắm đến là giải thoát giác ngộ. Thiền sư Qui Sơn trong Cảnh Sách Văn nói: “Phàm là người xuất gia, khi cất bước đi là hướng đến một phương trời cao rộng. Tâm tính và hình dung khác hẳn với người thế tục, [là vì muốn] nổi bước và làm hưng thịnh cho giòng giống Phật đà, làm kinh động và nhiếp hóa những kẻ tà vạy xấu ác (ma quân)...”

Phương trời cao rộng ấy không phải chỉ nói cái lý tưởng xuất gia theo nghĩa đen là rời bỏ gia đình thế tục (cha mẹ, anh chị em và bà con ruột thịt), mà chính yếu là mang cái nghĩa giải thoát giác ngộ, tức là chứng ngộ được trí giác vô thượng như Phật để vĩnh viễn thoát ly sinh tử. Không có trí tuệ ấy thì không thể nào có giải thoát hoàn toàn, rốt ráo. Và ngoài trí tuệ ấy, không có gì đáng gọi là sự nghiệp của tăng sĩ cả (Duy tuệ thị nghiệp—chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp). Vì vậy, khi một tăng sĩ đi trụ trì một ngôi chùa, thì đó là do hạnh nguyện hoằng pháp lợi sanh mà làm, chứ không phải là vì sự nghiệp của vị ấy theo cách hiểu thông thường của nhiều người. Chính vì lấy trí tuệ giác ngộ làm sự nghiệp, các thầy trụ trì đã không xem việc trụ trì ngôi chùa hay chính ngôi chùa vật chất đó là hệ trọng. Một khi phủi tay bước vào khung trời tự tại giải thoát thì ba ngàn đại thiên thế giới cũng vất đi chứ đáng sợ gì một ngôi chùa nhỏ! Sở dĩ phải bận tâm lo lắng cho sự tồn vong của chùa là vì muốn giáo hóa chúng sinh, và vì

hàng Phật tử chúng ta thực sự muốn có ngôi chùa ấy để nương tựa Tam Bảo mà tu học.

Trong khi đó, chúng ta chỉ muốn điều thuận lợi cho chúng ta, mà quên rằng, rất nhiều vị trụ trì phải khổ đốn khổ nhọc với ngôi chùa mà đáng ra, theo lý tưởng giải thoát, vị ấy không cần phải gánh lấy. Ý tôi muốn nói rằng, không có ngôi chùa ấy, không có việc hướng dẫn Phật tử tu học, vị thầy vẫn có thể giải thoát giác ngộ như thường.

Đâu phải có làm Phật sự, có hoằng pháp lợi sanh thì mới được trí tuệ, và được giải thoát! Cũng như không phải xây chùa, đúc tượng, in kinh, thuyết pháp, làm công quả... thì tự nhiên phát sinh trí tuệ.

Các vị tăng sĩ không cần đi trụ trì để được trí tuệ, giải thoát. Họ đảm nhận việc ấy là vì hàng Phật tử chúng ta mà thôi.

Để đáp lại sự hy sinh cao quý đó, chúng ta nên cùng góp sức, mỗi người một tay, chia xẻ những Phật sự trong chùa. Có như vậy, các vị trụ trì mới có được thêm thì giờ để tu tập, làm những Phật sự cần thiết và nhất là không phải bận tâm ở những điều không đáng bận tâm. Ở hải ngoại, nhất là ở Hoa Kỳ, điều bận tâm của các vị tăng ni trụ trì là tiền thuê, nợ, phải trả hàng tháng cho ngôi chùa. Điều này thật không xứng hợp với vị trí và tâm nguyện của người xuất gia chút nào. Ở Việt Nam, dù là nước nghèo đói, quý thầy cũng đâu phải lo toan, để tâm vào những chuyện tiền bạc, hóa đơn v.v... Chí nguyện xuất trần cao đẹp như vậy mà nay tâm tư phải đặt vào những chuyện tầm thường như tiền nhà với hóa đơn thì uổng phí quá. Để thoát khỏi tình trạng đầy phiền não đó, về mặt nội tại, đòi hỏi các vị trụ trì phải đầy đủ bản lĩnh để an nhiên vượt qua (nhưng đôi khi, chuyện tài chánh có vẻ như không dính nhập gì đến vấn đề bản lĩnh hay nghị lực cả: đúng vào đầu tháng thì phải có tiền để trả nhà băng về khoản

nợ mua nhà, không có sự nhân nhượng cho thành phần xã hội nào); về mặt ngoại tại, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ tích cực của hàng Phật tử cư sĩ tại gia chúng ta.

Nhưng điều quan trọng cần nói ở đây, không phải chỉ là lời kêu gọi cúng dường, hỗ trợ vật chất cho quý thầy, cho các chùa (chuyện này mọi người cho rằng đã từng làm nhiều năm nay rồi). Điều đáng nói là hàng Phật tử chúng ta phải làm sao để các thầy trụ trì và những vị xuất gia không bị vướng víu hay bị coi là những nàng dâu cho trăm họ nữa.

Dù cho chuyện làm dâu trăm họ là chuyện mà quý thầy vui lòng chấp nhận, hy sinh mà hứng chịu, chúng ta cũng xót xa, chẳng yên lòng để cho quý thầy phải khổ nhọc gánh vác. Không thể để cho chuyện trụ trì trở thành một thông lệ, một trách nhiệm tất nhiên mang đầy những ràng buộc, lo âu, toan tính, trái ngược với lý tưởng giải thoát mà người xuất gia hằng đeo đuổi. Quý thầy đã giúp chúng ta có nơi nương tựa lễ bái, tu học thì chúng ta cũng phải giúp quý thầy được thông thả tâm trí để hành đạo. Đừng bắt quý thầy làm dâu trăm họ nữa. Không phải chỉ riêng với các vị trụ trì, mà kể cả đối với những thầy, những sư cô khác ở chùa. Đừng bắt người xuất gia đeo đuổi lý tưởng giải thoát trở thành những nàng dâu.

Điều gì khiến người ta ví các thầy trụ trì (và ngay cả những người xuất gia hiện nay tại hải ngoại) như là những nàng dâu trăm họ? Nhóm chữ dâu trăm họ đó mới đọc qua chẳng thấy gì đáng chú ý lắm. Ừ thì người ta đi lấy chồng, người ta về nhà chồng làm dâu cho họ nhà chồng, rồi người ta được gọi là nàng dâu. Làm nàng dâu sống bên nhà chồng phải thuận theo tục lệ nhà chồng, phục vụ cho nhà chồng tối đa, quên cả bản thân và gia đình ruột thịt của mình

(đây là chỉ nói hình ảnh nàng dâu hồi xưa mà thôi). Còn ở đây, vị trụ trì không làm dâu cho một họ, mà cho cả trăm họ (bá tánh). Khác nhau ở số lượng phục vụ, vậy thôi! Người ta nghĩ đơn giản như thế. Mà vì đơn giản, nên thấy rằng các thầy trụ trì, hay các vị xuất gia, phải có bổn phận đối với mình, giống như nàng dâu phải có bổn phận với nhà chồng. Nghĩ như vậy là đánh giá vai trò của các vị trụ trì, các vị xuất gia quá thấp. Đánh giá thấp nên hết đời này đến đời khác, các vị ấy cứ phải làm dâu trăm họ hoài. Đó là điều rất chua xót mà chúng ta cần phải suy nghĩ và thảo luận.

TRỤ TRÌ

Đúng ra phải đọc là trú trì. Theo định nghĩa thông dụng trong nhà chùa, trú trì là kẻ trú Pháp vương gia, trì Như lai tạng. Tức là kẻ ở trong nhà của Pháp Vương, gìn giữ kho báu của Như Lai. Pháp Vương (vua Pháp) cũng là một danh xưng chỉ đức Phật. An trú trong nhà Pháp Vương theo nghĩa đen là trú trong ngôi chùa thờ Phật, nhưng nghĩa chính yếu là nói Ở Nhà Như Lai như trong kinh Pháp Hoa, (phẩm Pháp Sư, thứ mười), tức là thể hiện tâm từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sinh. Còn giữ gìn kho báu Như Lai nếu hiểu đơn giản thì là bảo vệ và hoằng dương Chánh pháp; nhưng nói cho trọn vẹn hơn thì chính là thấu triệt và thể nghiệm được Như Lai Tạng Tính, tức Chân Như vậy.

Định nghĩa đơn giản, ngắn gọn, nhưng ý nghĩa thâm sâu đến cảm động. Cảm động vì nó nói lên được cái sứ mệnh cao cả, vĩ đại thực sự của các thầy trụ trì, cũng như các vị xuất gia, không giống như cái nghĩa dâu trăm họ rất thường mà người ta từng nghĩ.

Dâu trăm họ! Từ ngữ đó càng lúc càng hiển lộ một thực tế rất đau lòng trong sinh hoạt tự viện của Phật giáo Việt Nam, kể cả trong

nước và hải ngoại. Thực tế đó phát xuất từ đâu? Từ nàng dâu lúc nào cũng muốn hết lòng cung kính phục vụ họ chồng do bởi lòng thương yêu của mình, hay từ sự đòi hỏi, yêu sách quá đáng của họ nhà chồng?

TƯƠNG QUAN GIỮA NÀNG DÂU VÀ TRĂM HỌ

Ngày xưa, đức Phật vắt bỏ cung vàng điện ngọc để trở thành khát sĩ, chu du khắp nơi để hóa độ chúng sinh. Ngày nay, ở xã hội văn minh, thời đại văn minh, chế độ khát sĩ không còn thích hợp nữa. Chùa chiền, tu viện, tịnh xá, niệm Phật đường được xây dựng khắp nơi. Chư tăng ni trở thành những vị trú trì ở các tự viện ấy. Dù trên hình thức sinh hoạt có thay đổi, nhưng trong bản chất, những vị xuất gia ít nhiều đều thừa hưởng được tinh thần phá chấp và hạnh xả ly của đức Phật. Tinh thần phá chấp khiến người xuất gia không bám trụ vào bất cứ hình sắc hay tâm pháp nào; hạnh xả ly khiến người xuất gia xem thế gian như đôi dép bỏ (Luận Bảo Vương Tam Muội—Mười điều tâm niệm), xem tất cả các pháp dù thiện hay ác, như giấc mộng, như hoa đốm, như bọt nước, như ảnh tượng, như sương mai, như bóng chớp... (Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật). Thế nên, việc trú trì thực ra không phải là một cách để tạo sự nghiệp, mà là một phương thức khác của hạnh nguyện độ sanh, hoằng truyền chánh pháp. Khi xưa, tăng sĩ chu du, đến những nơi nào cần đến, đem ánh đạo truyền khắp nhân gian; ngày nay, việc ấy cũng không thay đổi: chùa chiền mọc khắp nhân gian. Chùa chiền chính là những biểu hiện của Nhà Pháp Vương. Nơi đâu có chùa, nơi đó có Tam Bảo và nơi đó, có Phật tử thiện tín tu về tu học, lễ bái, tụng niệm. Chúng ta cứ thử tưởng tượng rằng ở hải ngoại không có một ngôi chùa nào hết. Một hôm ra đường gặp một vị tăng, hay một vị ni.

Chúng ta có mừng, sung sướng, vội vàng tìm đến để được chấp tay vái lạy chăng? Ở xã hội này, còn một vị tăng hay vị ni khoác mặc pháp y là điều hiếm hoi, quý giá. Không có chùa chiền, tịnh xá, nhưng có bóng dáng của tăng sĩ đầu tròn áo vuông, là biết đạo vàng hãy còn cơ duyên phát triển. Tăng là ngôi thứ ba trong Tam Bảo mà chúng ta phát nguyện quay về nương tựa (quy y), làm sao không vui mừng khi bắt gặp!

Những vị tăng ni đang bị nạn trên xứ người đó, tự mỗi người có thể mượn tạm một phòng nhỏ để sống qua ngày. Họ có khả năng làm việc như chúng ta, tuy không dư dả gì nhưng chắc chắn là có thể trang trải được tiền phòng để có chỗ tu niệm. Hồi xưa tăng sĩ ngủ dưới gốc cây (không được quá hai đêm cho một chỗ), nay có căn phòng nhỏ tưởng cũng quá nhiều rồi, đâu cần đòi hỏi gì hơn. Chuyện kiến tánh thành Phật đâu có lệ thuộc vào chỗ ở rộng hay hẹp. Nhưng thấy các vị ấy phải đi làm kiếm sống qua ngày mà tu niệm, lại ở chỗ nhỏ hẹp không được Khang trang, chúng ta áy náy chẳng yên lòng, bèn vận động lập chùa, lập hội, nài nỉ các vị về đó để hướng dẫn chúng ta tu học.

Ngôi chùa dựng lên rồi, dù không được to lớn và có nét thiền môn như các chùa ở Việt Nam, nhưng cũng có được chánh điện trang nghiêm với Phật tượng, kinh sách và tăng sĩ để chúng ta ngưỡng vọng nương tựa. Vậy là chúng ta yên tâm rồi. Khi nào có chuyện buồn phiền trong gia đình, cứ lái xe đến chùa, lạy Phật, gặp thầy, gặp sư cô để giải bày, để được khuyên răn, dạy dỗ... Mỗi ngày rằm, mùng một, cho đến các ngày lễ lớn, Phật Đản, Vu Lan, Tết... chúng ta có nơi có chỗ để về dự hội, gặp gỡ đồng hương v.v... Xong lễ thì quay về vui hưởng đời sống sung túc ấm êm của gia đình. Nhưng rồi

sinh hoạt ở chùa hàng ngày, hàng tháng ra sao, chúng ta có thực sự biết rõ không? Đời sống của tăng ni ra sao? Thuốc men, quần áo, thực phẩm, tiền thuê nhà, tiền điện, tiền nước v.v... Chúng ta có cung ứng đầy đủ cho các vị ấy yên tâm tu tập không?

Có nhiều vị tăng ni phải đi ra ngoài làm việc thêm để có tiền trả tiền thuê nhà hàng tháng. Một số Phật tử thấy vậy, không bằng lòng, yêu cầu các vị ấy đừng đi làm nữa. Yêu cầu đừng đi làm nữa để lòng mình khỏi áy náy, để mình khỏi xấu hổ với những người khác đạo, để mình khỏi mang tiếng là bỏ đói tăng ni; nhưng việc cung ứng tịnh tài để chi phí cho chùa lại chẳng lo bồi đắp hay tìm cách giải quyết; chỉ lo cái quả, chẳng lo cái nhân. Nếu ví các vị ấy như những nàng dâu thì có thể tự hỏi rằng tại sao các nàng dâu phải ra ngoài kiếm thêm tiền để nuôi gia đình chồng? Rõ ràng là vì sinh hoạt gia đình nhà chồng đòi hỏi nhiều chi phí quá mà lại không thu vào được lợi tức nào.

Thực ra, một vị tăng sĩ không nhất thiết cần có một ngôi chùa. Khi họ chấp nhận việc xuất gia, họ đã sẵn sàng chấp nhận đời sống không nhà, làm khát sĩ lang thang, và chấp nhận bất kỳ hoàn cảnh sống khó khăn nào để có thể tu và hành đạo. Họ dựng chùa, hoặc đồng ý đảm nhận một ngôi chùa do chúng ta dựng nên, đều là vì chúng ta cả. Chúng ta phải biết, phải nhớ điều ấy.

Chúng ta không thể giao khoán cho họ cái trách nhiệm lo lắng tiền bạc, tài chánh (điều tối kỵ trong nhà chùa) để cố gắng gìn giữ cho ngôi chùa khỏi rơi vào tay nhà băng và các công ty cho vay. Trách nhiệm và công việc của người xuất gia không phải như vậy. Không thể liệt kê thêm trong danh mục hoằng pháp của người xuất gia cái vấn đề rất đau xót và buồn cười là: kiếm tiền trả tiền thuê nhà mỗi

tháng. Và khi chúng ta có thể lập được ban Hộ trì Tam Bảo, hay ban Bảo trợ gì đó để cúng dàng vấn đề tài chánh rồi, thì cũng không nên xem tăng sĩ như những nàng dâu có bổn phận phục dịch chúng ta. Quan hệ giữa Tăng Bảo và cư sĩ tại gia không phải là quan hệ nàng dâu và nhà chồng. Cho dù những vị ấy vì thương xót chúng ta, vì muốn làm điều lợi ích cho chúng ta, vì cung kính chúng ta như những đức Phật tương lai mà chấp nhận một đời phục vụ không biết mệt mỏi, chúng ta cũng không có quyền đòi hỏi các vị ấy phải có bổn phận gì đối với chúng ta cả.

Thử nhìn lại hàng ngũ cư sĩ tại gia, những người của trăm họ, tức thập phương bá tánh, chúng ta sẽ thấy bên cạnh những Phật tử thuần thành, tận tụy chăm lo việc chùa, hộ trì giúp đỡ tăng ni, siêng năng tu tập lễ sám, cung kính tăng ni đúng như hàng Tăng Bảo, còn có những người cũng xưng là Phật tử nhưng lại đến chùa và gặp tăng ni với thái độ, lời nói, ý nghĩ và những mục tiêu không phù hợp chánh pháp như sau:

- xem tăng ni như ông từ, bà từ giữ chùa cho mình đến lễ lạy khi nào thấy cần (tợ như cách nhà chồng nhìn nàng dâu nói trên);
- tu học thì chẳng màng, lúc có việc thì đến chùa nhờ vả, sai khiến chư tăng ni như sĩ quan sai lính;
- thấy tăng ni chấp tay chào mình và lúc nào cũng “mô Phật” khi nghe mình nói, tưởng là mình quan trọng, được đối xử đặc biệt, coi bạn đạo khác không ra gì, vênh váo ra vào cổng chùa như văn quan võ tướng;
- mượn đạo, mượn chùa để lập bè lập nhóm mà tranh danh tranh lợi với đời, có được chút hư danh thì không còn biết kính nể Tam Bảo là gì;

— cúng dường cho chùa rồi kể lễ ân nghĩa, đòi hỏi tăng ni trọng vọng; lỡ không được vừa ý thì đem lòng giận mà bỏ chùa, bỏ thầy;

— biết làm công quả, biết tụng kinh bái sám, nhưng chấp chặt vào những sinh hoạt bề ngoài đó, cho là mình tu nhiều, làm phước nhiều hơn tăng ni, đem lòng khinh mạn với hàng Tăng Bảo;

— với tâm mê muội cố chấp, học đạo nhiều năm không sao giải thoát được, nghe lời chiêu dụ của tà giáo hứa hẹn có pháp tu lạ mau thành Phật thành Thánh, bèn xun xoe chạy theo, trở mặt hủy báng Tăng Bảo;

— có được chút bằng cấp học vị ở đời, lại được cơ hội đọc một số kinh điển sách báo trong đạo, tưởng rằng như vậy là đã “đời-đạo hai vai,” đạt đến chỗ tột mức đời sống trí thức, vào cửa chùa rêu rao khoác lác, coi thường các bạn đạo kém tài vô danh khác, lại khinh thị cả tăng ni vì thấy những vị này không có văn bằng và kiến thức thế tục như mình hoặc chưa đọc tới những cuốn sách của những tác giả ngoại quốc viết về Phật giáo như mình, từ đó tự thấy mình là kẻ ngoại hạng cao cả, là bậc thầy của cả Phật tử và tăng ni;

— nghe giảng về tự quy y, về tự tính mình vốn là Phật, Pháp, Tăng... (kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng), chấp chặt vào đó, cho rằng mình cũng vốn là Phật, Pháp, Tăng; cho rằng mình cũng ngang với Phật, Pháp, Tăng; từ đó trở nên cống cao ngã mạn, coi Tam Bảo không ra gì (mà thực ra, trên thực tế sinh hoạt tâm linh cũng như đời sống thường nhật, chính mình chưa tu học một cách nỗ lực, nghiêm chỉnh; chưa hề giữ được một ngày xuất gia thanh tịnh; suốt đời bon chen lợi danh với đời, về nhà thì đắm nhiễm tình cảm thế nhĩ—tham; ai không thuận theo ý mình thì đem lòng sân hận, ghét bỏ—sân; luôn luôn chấp chặt vào sự hiểu biết của mình, không chịu tiếp nhận ý

kiến kẻ khác—si; ngạo mạn cho mình là cao cả, cho mình là sáng suốt, đứng trên kẻ khác—mạn... Những tâm lý phiền não căn bản đó mà không bước qua nổi thì làm sao có thể gọi là thấu triệt được tự tính thanh tịnh? làm sao có thể nói đến chuyện bình đẳng với Tăng Bảo hay Tam Bảo!);

— đọc sách thiền, nghe giảng thiền nói về sự phá chấp, chỉ hiểu lõm bõm chứ không lĩnh hội được trọn vẹn, rồi chấp vào tư tưởng phá chấp ấy, cho rằng việc tụng kinh bái sám cũng như các hình thức sinh hoạt truyền thống của các tăng ni là phù phiếm, mê tín... và cuối cùng chính mình trở thành những người mê chấp, đi đâu cũng chỉ trích, khinh dễ tăng ni và sinh hoạt các chùa...

Và còn rất nhiều trường hợp rất tệ hại khác từ phía hàng cư sĩ tại gia, tự nhận Phật tử như chúng ta. Nêu ra những tệ hại ấy nơi đây là để chúng ta phản tỉnh. Nếu chúng ta chưa phạm vào những lỗi ấy thì rán giữ sao đừng phạm; còn đã lỡ phạm thì phải cùng chân thành mà sám hối, chừa bỏ.

Thực ra, trong hàng ngũ tăng sĩ Phật giáo—cũng như bất cứ hàng ngũ tu sĩ của tôn giáo nào trên đời—có một vài cá nhân sinh hoạt sai chánh pháp, và đôi khi đã làm ô danh cho đạo mình. Nhưng chúng ta không thể dựa vào những điều này để lên án, chỉ trích toàn bộ hàng ngũ tăng sĩ của giáo hội.

Tăng sĩ, như chúng ta đều biết, là những trưởng tử của đức Phật, là một ngôi trong Tam Bảo. Chúng ta đã từng phát thệ quy y, đem trọn đời mình nương tựa nơi các vị ấy để tu học, lý đâu có thể vì vài cá nhân nào đó mà phỉ báng cả Tam Bảo! Lý đâu lại nhìn các vị ấy như những nàng dâu có bổn phận với mình! Mà thực ra, do đâu một người Phật tử có tư tưởng và hành vi đó? Phải chăng vì thói quen

xem nặng đồng tiền cúng dường của mình, và tưởng rằng tăng sĩ phải lệ thuộc vào đồng tiền cúng dường ấy? Phải chăng vì tư tưởng lầm lạc rằng “mình nuôi quý thầy”? Và phải chăng cái thói quen và tư tưởng lầm lạc trên đã tô đậm thêm ý nghĩa dẫu trăm họ cho vai trò của các vị tăng sĩ nói chung, các vị trụ trì nói riêng?

Trong cuốn Góp Nhặt Cát Đâu của thiền sư Muju (bản dịch của Đỗ Đình Đồng) có một câu chuyện lý thú như sau:

“Vào thời Kamakura, khi Seisetsu là đại sư của đền Engaku, ông đòi một nơi rộng hơn vì nơi ông dạy đã quá chật vì đông người. Umezu, một thương gia ở thành phố Edo, quyết định cúng năm trăm đồng tiền vàng ryo để xây một trường học rộng rãi hơn. Umezu mang số tiền này đến Seisetsu.

Seisetsu nói: “Được rồi. Tôi sẽ nhận.”

Umezu biểu túi vàng cho Seisetsu nhưng Umezu không hài lòng thái độ của Seisetsu. Với ba ryo người ta có thể sống trọn một năm, và ông thương gia không được Seisetsu cảm ơn việc ông tặng năm trăm đồng vàng này.

Umezu ám chỉ: “Trong túi đó là năm trăm ryo.”

Seisetsu đáp: “Ông đã nói với tôi rồi.”

Umezu nói: “Mặc dù tôi là thương gia giàu có nhưng năm trăm ryo là một món tiền lớn.”

Seisetsu hỏi: “Ông muốn tôi cảm ơn ông?”

Umezu đáp: “Vâng, phải vậy.”

Seisetsu hỏi: “Sao lại tôi? Người cho phải cảm ơn chứ.”

Câu chuyện ấy sẽ khiến cho những người chưa hiểu đạo giạt mình, và có thể khó chịu, bất mãn dùm cho thương gia Umezu. Nhưng nếu là Phật tử thuần thành, chúng ta hẳn phải mỉm cười cảm ơn đại sư

Seisetsu đã cho chúng ta một bài học quý giá về ý nghĩa của sự cho, sự bố thí, cúng dường.

Đức Phật nói sự tương quan giữa người thiện tín cúng dường (thí chủ) và tăng sĩ xuất gia là sự tương quan giữa con dao và đá mài. Càng mài, dao càng bén, trong khi đó, đá càng mòn. Có nghĩa rằng, thí chủ khi làm việc bố thí cúng dường sẽ được tăng thêm phước báo, còn người thọ nhận sẽ bị giảm thiểu đi nếu không có đức độ xứng đáng để nhận lãnh vật bố thí cúng dường ấy. Một hình ảnh thông dụng khác là ruộng phước (phước điền). Tăng sĩ là thửa ruộng để thí chủ gieo trồng phước đức. Người gieo sẽ được gặt, trong khi đó, đất ruộng càng lúc càng tiêu hao đi chất màu mỡ nếu không chịu bồi thêm. Nếu bố thí cúng dường mà đòi hỏi sự cảm ơn, nhớ ơn, đối xử đặc biệt, hay đền đáp, thì sự bố thí ấy vốn không hợp chánh pháp, và được xem như là “thi ân mà có ý mưu lợi” (Luận Bảo Vương Tam Muội—Mười điều tâm niệm). Như vậy, người thọ nhận càng tỏ ý cảm ơn hay đền đáp chúng ta nhiều chừng nào, phước đức chúng ta càng ít chừng nấy (nếu không muốn nói là chẳng có gì). Đây là lý do mà đại sư Seisetsu nói rằng người cho phải cảm ơn người nhận, người nông phu phải cảm ơn thửa ruộng, con dao phải cảm ơn viên đá mài.

Đó là chỉ nói riêng về việc bố thí cúng dường. Ngoài việc ấy ra, người cư sĩ tại gia chúng ta còn thấu đạt được rất nhiều điều lợi ích từ việc tiếp cận học hỏi các vị xuất gia mà ai cũng biết rõ, không cần phải liệt kê nơi đây.

Điều cần nói nhất là chúng ta phải nhận thức rõ rệt vai trò cư sĩ học đạo và hộ pháp của mình cũng như sự tương quan giữa chúng ta với hàng Tăng Bảo. Cái tương quan đó thể hiện sự bình đẳng về mặt thể

tánh, nhưng rất sai biệt trên mặt hình thức sinh hoạt và căn cơ tu tập. Sự sai biệt đó không cho phép chúng ta nhìn những vị tăng sĩ như những nàng dâu của trăm họ nữa.

*

Con đường giải thoát là con đường gian truân, khổ nhọc, đòi hỏi nhiều tâm chí và nghị lực để thành tựu. Và họ, chỉ có họ, những người xuất gia với lý tưởng xuất trần và hạnh nguyện xả ly cao cả, mới vượt qua được một cách vẻ vang. Nhiều người trong số họ đã chứng minh sự cao đẹp đó bằng chính cuộc đời phạm hạnh thanh tịnh của mình. Vài người trong số họ đã thất bại và bị cuốn theo dòng thế tục, nhưng cũng có người sau những cơn trượt ngã khôn cùng, đã gượng đứng dậy, tiếp tục dần bước để đi nốt con đường cao đẹp bị dang dở.

Dù đến đích một cách êm thấm hay nhiều vấp ngã, sự nỗ lực của họ vẫn là những chiến công oanh liệt mà chúng ta không đủ đởm lược để tham dự hoặc chưa từng có ý nghĩ dấn mình vào.

Họ vốn không cần những nơi trú ẩn tầm thường của thế gian mà chỉ có nơi chốn duy nhất để an trú là ngôi nhà Pháp vương. Họ vốn không cần những lợi dưỡng của thế gian mà chỉ có kho tàng duy nhất để gìn giữ là kho tàng Như Lai.

Nếu chấp nhận dừng chân ở một nơi chốn nào thì đó là vì lòng thương xót đối với chúng sinh đau khổ. Lòng thương xót ấy khiến họ tự nguyện phụng sự chúng ta một cách tận tụy. Có thể họ khiêm cung tự nhận là những nàng dâu, những nô bộc, hay bằng những vai trò thấp hèn hơn. Nhưng chúng ta không thể nhìn họ bằng đôi mắt ấy.

Nổi gót đức Phật, trên lộ trình giải thoát giác ngộ, họ là những bậc thầy cao cả của thế gian.

Vĩnh hảo

Đừng khóc

(thân tặng Th. Tâm Quang.)

Giọt lệ là một cái gì lạ lắm. Nó ứa nơi đôi mắt nhưng lại làm mềm ở trái tim. Đôi mắt thì nhòa rồi sáng lên nhưng trái tim thì nhũn đi và mù lòa, mê muội.

Cho nên, đừng khóc. Tôi dặn tôi như vậy và thực là tôi đã cố công tập luyện một tuyệt kỹ ám thị hiếm có để áp dụng cho tất cả những trạng huống bi thương trên đời mà tôi gặp phải. Đừng khóc. Phải. Khóc chỉ làm tê bại ý chí mà thôi. Huống chi tôi là một tu sĩ và lại là con trai. Con trai thì phải cứng rắn, hùng dũng, không thể khóc sụt sùi, ủy mị như đàn bà con gái được—tôi đã nghe mãi những câu tương tự như vậy từ khi còn nhỏ. Còn tu sĩ thì, linh mục hay đại đức cũng vậy, là kẻ "đứng trên tất cả để sống vì tất cả." Đứng trên tất cả chẳng phải là đòi hỏi một thể đứng trên đầu trên cổ thiên hạ mà chính là tự đặt mình vào cương vị thoát tục, từ bỏ những sinh hoạt rộn ràng của thế nhân để có thể thông thả, công bằng mà trải lòng

mình ra cho khắp mọi loài. Nếu không đứng trên tất cả được thì cũng giống y trang thế nhân từ tham lam, thù hận, si mê, cho đến cả những tình cảm mủn mủn riêng tư, và rồi như vậy thì ông cha hay ông thầy cứ việc về nhà mà làm bố bầy trẻ cho xong, khỏi cần phải ở nhà thờ hay chùa chiền. Và, cũng chính vì đứng trên tất cả mà một tu sĩ chỉ có thể khóc cho tất cả chứ không khóc cho riêng ai.

Khóc, tôi quan niệm rằng, đó là sự xúc cảm của khổ đau dâng lên đến một cao độ khiến người ta bật lên tiếng nấc, và nước mắt theo đó tuôn trào. Đó là tiếng nói đặc biệt và chính xác nhất của nỗi thống khổ khi mà ngôn ngữ không có khả năng để diễn tả nó một cách trọn vẹn được. Theo nghĩa ấy, tôi có thể loại trừ ra những lần trong đời mà chúng ta chỉ ứa lệ hay ghen ngào qua một phút xúc động nào đó. Và cũng theo nghĩa ấy, tôi biết tôi chưa thực sự khóc bao giờ kể từ khi bước chân vào chùa ở tuổi mười một, mười hai.

Tôi có một công thức rất đơn giản là nên áp dụng lối phủ nhận; tuy rằng có vẻ nghịch dòng đời nhưng rất ư là xuôi dòng đạo. Như thế này: người đời muốn khổ, muốn khóc cho thỏa thì cứ yêu, cứ thương nhiều vào—đó là cái quyền thuận buồm của họ; còn mình, đã là tu sĩ, sợ khổ, sợ phải khóc thì đừng có bon chen mà yêu, mà thương riêng ai. Thương chung chung thì được. Tức là cha mẹ, anh chị em, họ hàng thân thuộc, bạn bè và tất cả mọi người gộp chung lại thành một khối: nhân loại. Thương nhân loại, vậy là đủ rồi. Thương một cách bình đẳng, không thiên vị ai. Tôi tự cảm thấy là mình đã giữ một lối yêu thương phổ quát như vậy trong một thời gian tương đối êm thấm. Đôi lúc có những xung động làm lung lay cái công tâm của tôi—chẳng hạn mũi lòng vì cảnh tan gia bại sản của gia đình—nhưng tôi đều phải phấn đấu lướt qua. Về với gia đình, tôi như một người

khách: một tu sĩ viếng thăm một gia đình Phật tử. Tôi còn có ý khiến cho gia đình dần dần phải thừa nhận rằng tôi đã trở thành một cái gì của chung chứ không phải của riêng gia đình nữa. Rồi tôi dần thân làm việc xã hội, đi kinh tế mới, chữa bệnh phát thuốc, rách cho mặc, đói cho ăn, vổ về bao gia đình cùng khổn mà vô tình quên rằng chính gia đình mình cũng bị đói rách như ai từ sau năm 1975.

Tôi phải dài dòng như vậy chỉ để đi đến một câu chuyện liên quan đến nước mắt và nỗ lực nhằm cưỡng chống lại nó...

Có một gã tù nhân ở trại cải tạo, tánh có vẻ khô khan, lạnh lùng, làm như là bẩm sinh vốn không có trái tim vậy. Hắn đã xa gia đình từ thuở bé lại thêm hai năm cải tạo ly cách xã hội. Vậy mà khi được gặp mặt người chị ruột vào lần thăm nuôi đầu tiên, hắn vẫn cứ đứng đưng như chẳng gì lạ trong khi bà chị thì méo máo khóc ngay tại chỗ. Có lẽ hắn mãi chú ý đến cái răng sún nơi miệng bà chị, làm như thể điều ấy quan trọng hơn sự gặp gỡ của hai chị em vậy.

“Quái! Sao chị ấy lại sún một cách buồn cười như thế này!”

Lần thứ hai, khoảng ba tháng sau, bà chị sẽ đưa người cha già của hắn đến thăm. Hắn được bà chị báo trước như vậy.

Người cha, một công chức hành chánh cao cấp của chính quyền quốc gia, đã từng cặm cùi làm tròn chức năng của một trung thần không thờ chúa nhưng sùng thượng trách nhiệm và ý hướng phục vụ nhân quần trong một cung cách thanh liêm sạch sẽ đến độ bị coi như một kẻ lạc hậu không theo kịp đà tiến như vũ bão của toàn khối tham nhũng xôi thịt trong bước đi thời đại. Người cha mà sau mấy mươi năm làm công chức vẫn còn còng lưng đạp chiếc xe cũ rích già tuổi hơn đứa con đầu lòng, chỉ lo mỗi một việc là trả nợ kịp thời mỗi kỳ lãnh lương và giữ cho vợ con khỏi bị đói rách. Chiếc xe đạp được

ông yêu quý và xem là con ngựa già có tình cảm, cần cù, nhẫn nại như chính ông vậy. Mỗi sáng trước khi đi làm, ông gọi bày con:

“Đưa mô ra bơm bánh xe Mercedes cho ba hè!”

Bà vợ nội trợ của ông biết rất rõ rằng ông không mơ được một chiếc Mercedes, nhưng quả thực ông thương chiếc xe đạp của mình còn hơn là những nhân viên dưới quyền ông từng tiu những chiếc xe hơi láng lẫy của họ.

Cộng sản tràn vào miền Nam, ông lập tức bị đưa đi học tập cải tạo và may mắn thay, được những giáo sư xuất chúng (xuất thân từ nghề bán cà rem hay từ những nghề đại loại như vậy) dạy cho bài học vỡ lòng về đường lối và chính sách của xã hội chủ nghĩa. Tám thân già đã nai lưng trường kỳ với sinh kế những mấy chục năm để nuôi vợ con mười lăm người bây giờ không chịu đựng nổi hai năm đi học đến nỗi phải bị phù thũng, bại liệt hai chân, thần kinh căng thẳng, lên tăng-xông, suýt chết mới được thả về. Gặp vợ con rồi ông không quên hỏi thăm con ngựa sắt trung thành của mình. Vợ ông nói: “Đã bán rồi, để đi thăm nuôi anh đó.” Ông ngồi lặng yên một lúc rồi ứa nước mắt. Không rõ ông khóc vì tiếc rẻ một chiếc xe đạp hay khóc vì tiếc thương cho một trung thần phải chết theo sự sụp đổ của một ngai vàng trước ca khúc khải hoàn của những kẻ thắng trận.

Hắn thực không hiểu nổi tại sao cha hắn lại thừa nước mắt để khóc cho một chuyện cỏn con như vậy. Và giờ này, hắn được phép nghỉ lao động một giờ để gặp người cha đó với điều kiện hắn phải bước đi được như một người bình thường. Vì lẽ chính hắn, tuy không bị phù thũng như cha trước đây, hai chân cũng bị liệt đi sau hơn bốn mươi ngày đêm bị cùm một chỗ. Cán bộ trực thăm nuôi nói:

“Mày bước đi thử một vòng xem nào. Nếu đi vững thì cho ra gặp gia

đình, còn không thì chỉ được nhận quà thôi.”

Hắn bậm môi bước. Hai chân nhức nhối đến xanh mặt. Toàn thân như một khối đá nặng đè xuống đôi chân. Đi được vài bước, hắn thầm nghĩ: “Thôi, thua cuộc cho rồi, đau không chịu nổi. Mấy tháng nay không gặp mặt gia đình, mình cũng đâu có chết.” Hắn đứng lại không muốn bước nữa, nhưng một ý nghĩ thoáng hiện trong đầu khiến hắn thấy tăng thêm chút nghị lực: “Không, mình phải gặp gia đình để nói chuyện đó.” Và hắn lại tiếp tục gồng bước. Ngàn mũi tên như cắm sâu vào đôi chân hắn. Hai mắt cá hắn lại phải chịu đựng một cơn đau buốt như thể bị đục khoét bởi hàng triệu con trùng độc. Hắn khễ rên trong họng, nhưng cuối cùng hắn cũng đã bước xong một vòng, rồi ngồi xuống đất, trán rịn mồ hôi. Viên cán bộ lắc đầu: “Chưa được. Nhưng thôi, du di cho mày lần này.”

Mắt hắn sáng lên. Hắn không ngờ một kẻ thi rớt thê thảm mà lại được ban ân huệ bằng vàng ghi danh. Hắn mừng rỡ đứng dậy, cảm ơn viên cán bộ mà vẫn còn lạng quạng muốn té. Viên cán bộ nói với bọn trực thăm nuôi:

“Lấy đồ mới cho nó thay.”

Hắn được cho mượn một bộ đồ tù màu lam sẫm có đóng dấu tên trại cải tạo. Những bộ đồ tù còn mới được cất để dành trong kho hậu cần chỉ phát cho tù nhân mỗi năm một bộ; số còn lại thì cho tù nhân mượn mặc vào những ngày thăm nuôi. Cán bộ lại quay qua bọn trực thăm nuôi dặn tiếp:

“Hai đứa bây diu nó đến phía sau nhà thăm nuôi rồi để nó tự bước vào. Tuyệt đối không cho người ta thấy. Nghe chưa? À, này thằng kia, mày còn yếu lắm, nhớ xin gia đình cà phê thuốc lá mà bồi dưỡng nghe.”

“Vâng,” hấn hiểu ý, đáp nhanh.

Quả thật là nếu không có hai người bạn tù vừa dìu vừa cõng chạy thì hấn chỉ có nước lết theo họ như một con chó què thôi. Trên bậc thềm phía sau nhà thăm nuôi, hấn ngồi thở dốc. Mệt lả như sau một cuộc chạy đua đường dài, hấn thấy đất trời tối xầm lại. Trong nhà thăm nuôi và phía sân trước, tiếng nói chuyện của các cải tạo viên cùng thân nhân của họ ùm lên như một cái chợ. Đám tù đang chờ đợi đến phiên thì im lặng. Hấn cũng im lặng. Thời giờ chờ đợi dùng để ôn lại hoặc sắp xếp những câu ngắn gọn, hữu ích hầu nói với gia đình cho kịp trong mười lăm phút mà mỗi tù nhân được cho phép. Hấn nghĩ, trừ những điều cán bộ thăm nuôi dặn dò—như không được tả oán than khổ đời sống trại; không được nói tình hình sinh hoạt trại; không được nắm tay khoèo chân người nhà; không được trực tiếp nhận quà của gia đình mà phải chờ cán bộ kiểm tra và cho phép; không đưa tay khỏi mặt bàn; không được đá lông nheo, nói thì thầm hoặc nói bóng gió xa xôi—thì hấn sẽ chẳng biết nói gì hơn ngoài vài lời thăm hỏi sức khỏe gia đình và một yêu cầu hấn đã suy xét cẩn thận. Ngoài ra, vì là một bệnh nhân đang điều trị tại bệnh xá của trại cải tạo, hấn có quyền nói lướt qua bệnh trạng của mình để gia đình gửi thuốc vào đợt thăm nuôi sau. Trước mặt gia đình, tất cả các bệnh đều được phép nói ra trừ bệnh kiệt sức (vì đói và lao động quá mức), bệnh liệt (vì bị cùm chân một chỗ quá lâu) và bệnh bầm (vì bị đánh đập quá nặng tay). Cán bộ căn dặn rất kỹ về điều này. Nếu bị bệnh kiệt sức và bầm thì cứ việc nhắn gia đình gửi thức ăn và dầu gió vào, khỏi cần khai bệnh. Chỉ có cái bệnh liệt là hấn thực không biết phải trị bằng cách nào và nói cách sao để gia đình hiểu mà vẫn không vi phạm nội qui của ngày thăm nuôi. Nói đúng ra, cái bệnh

chính khiến hắn được vào bệnh xá điều trị không phải vì bại liệt mà là bệnh tim. Bề cao một thước sáu sáu, nặng năm mươi tám kí lô chẳng phải là ốm yếu gì. Nhưng bác sĩ nói, hắn có thể chết bất đắc kỳ tử khi làm việc nặng. Cán bộ tin điều đó, không dám đòi hắn khuôn đá, đập đá và làm những việc nặng nhọc như trước đây nữa mà chỉ bắt hắn lo việc sổ sách cho bệnh xá thôi. Hắn thì hiểu rõ bệnh trạng của mình đã được ông bác sĩ, vừa là người cùng quê vừa là kẻ đồng phạm, phóng đại lên hầu giúp hắn được trả tự do. Dù sao cũng chỉ nên nói với gia đình về cái bệnh đã được chính thức chuẩn y đó, còn bại liệt thì tuyệt đối không đá động đến, hắn tự nhủ như vậy. Bại liệt chỉ là bệnh nhỏ so với các bệnh nan y, khủng khiếp và kỳ quái khác mà hắn thấy được trong bệnh xá, nhưng nó dễ đưa người ta đến kết luận rằng có sự cùm kẹp trong trại cải tạo, và sơ hở trong việc truyền tin kiểu đó là một vi phạm mà cán bộ trại không thể nào tha thứ được.

Sau khi chờ đợi khoảng mười phút, hắn được gọi tên cùng lúc với mười một tù nhân khác. Hắn muốn bò lắm, như vậy còn nhanh hơn là đi với hai chân đau, nhưng làm thế chỉ tổ bị đuổi về lại còn bị phạt nặng. Hơn nữa, nhờ gia đình bắt gặp cũng sẽ không sao hiểu nổi là hắn bị liệt, mà sẽ nghĩ rằng hắn đã nổi khùng vì bị quẫn bức trong tù. Khi hắn bước vào phòng thăm nuôi thì chỉ thấy hai cái bàn trống vì đợt tù trước cùng thân nhân của họ đã chia tay kẻ ra sân trước người lùi sân sau rồi. Hai cái bàn thăm nuôi được đóng với một kích thước ngồ ngộ: mỗi cái có chiều dài hai thước, chiều ngang thước rưỡi và chiều cao hơn một thước. Trông nó như cái bệ để lắp bọc sân khấu hay tấm phản để nằm ngủ ở nhà quê vậy. Cứ sáu cải tạo viên được xếp ngồi một bàn. Họ cùng ngồi về một phía, mặt day ra

cửa; phía còn lại dành cho thân nhân. Thân nhân của cải tạo viên, đủ mọi tầng lớp, ngồi tùm nập ba ở sân trước chờ đến lượt mình. Cán bộ trại chỉ việc đọc tên mười hai cải tạo viên đang có mặt trong phòng thăm nuôi, thân nhân theo đó cầm “Đơn Xin Thăm Nuôi và Gặp Mặt” bước vào.

Hắn ngồi được hai phút thì người cha già và bà chị ruột xuất hiện. Không đủ chỗ ngồi, bà chị phải đứng sau lưng người cha. Phút đầu yên lặng, hai cha con, hai chị em nhìn nhau không nói gì. Dường như họ vẫn còn muốn xác minh xem kẻ đối diện có thực là thân nhân của mình hay không. Trong khi đó, cả phòng thăm nuôi rộn lên với những lời thăm hỏi, dăn dò và khóc lóc nữa.

Cái nhìn đầu tiên của ba hấn, hấn cảm thấy, là cái nhìn trao trợn thương yêu, trao một cách vội vàng như sợ rằng sẽ không còn cơ hội để trút nó ra nữa. Trong cái nhìn đó, hấn hấn biết rằng ông muốn ôm hấn lắm, như trước kia ông vẫn thường làm vậy. Sau đó, ông quan sát hấn. Hấn không đến nỗi gầy đét như ông tưởng. Trông hấn mập ra, nhưng nước da thì xanh dờn. Hấn không mang vẻ mặt đau khổ và cố tình ra dáng thiếu não để van xin sự thương xót như những tù nhân bên cạnh. Mắt hấn sáng quắc, đầy thần khí, như đang tập trung vào một quyết định nào đó quan trọng hoặc đang ráp tâm làm một cái gì bất thường. Hấn thì không đủ tâm ý để nhận xét về tình trạng sức khỏe của hai người thân đối diện. Cái nhìn của hấn quét qua một lượt trên khuôn mặt họ và hấn biết ngay là ba hấn vừa trông xong rằng giả, cả hai hàm trên dưới; còn bà chị thì đợt thăm nuôi trước thấy sún cái răng cửa phía trái, nay cái lỗ hồng tai ác đó đã được tu bổ bằng một cái răng xương hơi nhọn, cân đối với cái răng phía phải.

Sau phút yên lặng, người cha bắt đầu mở lời. Ông nói gì đó hẩn nghe không được vì chung quanh người ta đều hét với nhau to tiếng. Ba hẩn xưa nay ăn nói nhỏ nhẹ không gào nổi với thiên hạ; hơn nữa, có lẽ nỗi thương cảm của ông hãy còn ghen cứng nơi cuống họng, như một núi giẻ ngăn chặn lối thoát của ngữ ngôn mà ông muốn phơi bày. Hẩn khó chịu nhìn những người chung quanh, nghe họ thổ lộ tâm tình như là đang chửi bới, dọa nạt nhau vậy.

Tiếng một người đàn bà ngồi kế bên ba hẩn ré lên:

“Em nhớ anh lắm.”

Người đàn ông cải tạo ngồi bên hẩn rống trả:

“Biết rồi. Anh cũng vậy. Lần sau nhớ mua cá khô nhiều nhiều. Thịt kho nữa. Nhớ nghe.”

Hẩn cũng như cha già, vốn chưa cãi lộn to tiếng với ai nên phải cố gắng lắm hẩn mới nói vọng qua phía ông được vài lời:

“Mẹ có khỏe không ba?”

Ba hẩn lúng búng trong miệng. Chị hẩn phải làm thông dịch, chồm tới trước nói:

“Ba nói mẹ khỏe, nhưng mẹ đang lo lắng cho em và anh Hưng đó,” rồi bà chị nói luôn một dây theo ý mình, “ở nhà ai cũng mong em về. Anh Hưng đã chuyển đến trại A.30, tháng nào chị cũng đi thăm. Anh Hưng được giao vẽ trang trí cho trại chứ không lao động nặng hay bị biệt giam như em...”

Hẩn ngắt lời bà chị bằng cách vừa nhăn mặt vừa lắc đầu. Người chị ngưng một lúc, rồi chuyển đề:

“Em cần gì thì nói, chị sẽ đem vào trong đợt tới.”

Hẩn khẽ lắc đầu nói:

“Không cần gì hết.” Nhưng sự nhớ anh cán bộ trước đó có dặn kiểm

cà phê thuốc lá, hấn chữa lời ngay: “À, chị mua cho em hai bịch cà phê đen, hai gói thuốc đầu lọc, ngay bây giờ đi chị. Nhanh lên kẻo hết giờ.”

Bà chị không thắc mắc, đi ngay. Còn lại hai cha con ngồi ngó nhau, lúng túng không biết nói gì và nếu nói, liệu có nghe nhau được hay không. Hấn nhìn cha thương xót rồi bỗng liên tưởng hình ảnh ông gò lưng trên chiếc xe đạp mỗi ngày đến Tòa Hành Chánh tỉnh, hình ảnh ông bị sưng húp hai chân ngồi một chỗ và những giọt nước mắt ông khóc cho chiếc xe đạp của mình. Bây giờ, rõ ràng là ông đang ngồi trước mặt, nhìn hấn bằng đôi mắt hiền lành và buồn bã của một con ngựa già không còn đủ sức để kéo chiếc xe không. Hấn muốn ôm ông lắm, nhưng nội qui thăm nuôi không cho phép. Trước kia mỗi lần ông ôm hấn, hấn đứng thẳng đuột và đáp lại tình ông một cách lầy lệ. Giờ này, chiều ngang thước rưỡi của cái bàn đã là một không gian xa thăm ngăn chia hấn với cha hấn từ hai thế giới cách biệt mà người ta chỉ có thể nhìn nhau chứ không thể với đến nhau được. Họ im lặng cho đến khi chị hấn đặt một túi ni-lông đựng hai gói cà phê và thuốc thơm lên bàn. Người cha đưa tay đẩy gói quà nhích về hướng thằng con trai một chút. Hấn không dám với tay đón nhận vì nội qui có cấm. Hấn nhìn bàn tay xanh gầy của người cha rút khỏi mặt bàn như dỗi theo những đợt sóng miễn cưỡng xa bờ. Tầm mắt hấn cũng từ từ lui về rồi dừng lại, dán vào gói quà. Hấn nhìn thật lâu nơi đó. Không phải hấn thèm cà phê thuốc lá nhưng chính từ gói quà nhỏ mọn kia, hấn tưởng có thể chạm đến bàn tay của cha mình. Nhưng viên cán bộ trực đã không cho hấn hưởng thụ ngay cả thứ cảm giác tưởng tượng xa xỉ đó. Một cách thô bỉ, viên cán bộ chụp lấy cái túi ni-lông, xốc lên như tìm kiếm gì rồi đưa lên mũi người một cái

trước khi trao lại cho hắn. Hắn giận run người muốn khóc. Nhưng hắn bặm môi lại, tự dặn lòng: “Đừng khóc.” Lời dặn không liên quan gì đến nội qui thăm nuôi, mà xuất phát từ thói quen ám thị. Hắn thấy không còn thiết tha muốn chạm đến gói quà nữa. Có lẽ gói quà đã bị ướp vào chút mùi khỉ chứ không còn hơi hướm của cha hắn. Thốt nhiên hắn sực nhớ sự việc quan trọng mà hắn muốn nói.

“Ba ơi, con xin ba về viết một tờ đơn bảo lãnh con ra khỏi trại để điều trị trong vòng ba tháng. Tờ đơn sao làm ba bản: một bản gửi Trưởng trại cải tạo, một bản gửi Công an tỉnh và một bản gửi Bộ Nội Vụ.

Trong đơn nói rõ con bị bệnh tim có sự xác nhận của bác sĩ trại này. Ba nhớ làm gấp. Ở đây đã có nhiều người được thả về theo cách đó. Mẫu đơn bảo lãnh có dán ở văn phòng trại. Ba nhớ viết theo mẫu có sẵn chứ đừng tự viết theo ý mình, nghe ba.”

Ba hắn gục gặc mà có vẻ như không nhớ hết những lời hắn nói. Ông quay lại hỏi chị hắn gì đó. Người chị nhắc lại cho ông nghe rồi hướng về hắn nói:

“Chị nhớ rồi. Để chị về nhắc ba.”

Sau lời bà chị, không khí im lặng giữa ba cha con lặp lại lần nữa trong khi những người chung quanh hồi hả nói đủ thứ chuyện cho kịp trước giờ chuyển phiên khác. Cuối cùng, không rõ vì hắn nói cho có chuyện hay vì hắn thực quan tâm đến cha, hắn hỏi:

“Chân ba bây giờ khỏe hẳn chưa ba?”

Cha hắn gật đầu, rồi như để hắn yên tâm hơn, ông nói một hơi dài thoải mái:

“Mỗi ngày ba đi bộ hơn hai cây số để lên chùa dạy Pháp văn cho quý thầy. Chân ba mạnh lâu rồi, nếu có xe đạp chắc ba còn đi xa hơn.

Đạp xe là một lối thể dục tốt lắm đó con.”

Nói xong, ông bồng nhú mày nhìn thẳng con. Những vết nhăn trên vầng trán xạm nắng của ông như những luống cày vừa được xới lên trên mặt đất cằn. Dưới những rãnh sâu đó, những hạt mầm của hoài nghi đâm lên: “Tại sao con hỏi ba câu này? Con biết rõ ba đã đi lại bình thường từ bảy năm trước rồi mà.”

Hắn cúi mặt xuống, tự biết mình đã buông một câu hỏi rất thừa. Rồi hắn tự hỏi có phải mình thực sự quan tâm đến đôi chân của cha hay là muốn được ông cảm thương cho đôi chân bại liệt của mình. Hắn ngẩng phắt đầu lên, nói với giọng cứng rắn:

“Thôi ba về đi.”

Người cha ngơ ngác đồng tai lên. Người chị nói:

“Chưa hết giờ mà. Em cần gì nữa thì nói đi.”

“Em không cần gì nữa hết. Chị đưa ba về đi. Gặp nhau như vậy đủ rồi. Hẹn gặp chị lần sau. Nhớ nhắc ba làm đơn bảo lãnh em.”

Người cha vắn ngời chết cứng một chỗ nhìn hắn, chớp chớp đôi mắt. Ông chẳng hiểu nổi tại sao thằng con lại xua ông về trước khi hết giờ được phép nói chuyện. Bà chị cau mày nhưng vốn thường tin rằng cậu em nói gì cũng có lý do thích đáng nên bà cũng cầm cái nón lên. Hắn nghiêng răng quay mặt chỗ khác. Đừng khóc.

Trong khi cha và chị hắn còn tần ngần chưa muốn quay ra thì tên cán bộ trực, nãy giờ vẫn đi qua đi lại sau lưng các tù nhân để kiểm soát, hô to lên:

“Hết giờ rồi, cô bác ơi!”

Phòng thăm nuôi muốn vỡ ra với những lời cuối hét vào nhau, y như giờ tan học của một bầy trẻ ở trường tiểu học. Người cha đội mũ đứng dậy, vừa bước ra khỏi băng ghế vừa ngoái nhìn hắn. Bà chị bước ra tới cửa, quay lại, đưa một tay lên vẫy.

Cán bộ lại xồng xộc tới lui, thúc hối:

“Hết giờ, hết giờ. Phiên khác. A, cái thằng này, sao còn ngồi đó?

Muốn gì đây?”

Chờ cho cha và chị ra khỏi cửa rồi, hấn mới nói:

“Tôi bị liệt chân, bây giờ tê quá đứng không nổi.”

“Mẹ kiếp, vậy mà cũng rán lét ra đây à? Cán bộ nào cho mày ra?”

“Cán bộ Thêm,” vừa trả lời hấn vừa móc ra một gói thuốc thơm. Gói còn lại, hấn nghĩ, nhất định phải để dành cho cán bộ Thêm, kể cho phép hấn được gặp mặt gia đình, nếu không e sẽ có chuyện lớn.

“Mày cũng hút thuốc à? Thuốc này ngon đấy chứ. Bà xã mày trông cũng được đến thế,” viên cán bộ xé bao thuốc rút một điếu rồi trả lại hấn.

“Cán bộ cất mà hút, tôi còn một gói đây. Người khi nãy là chị tôi chứ đâu phải bà xã.”

“Thế à?” Gã vừa nói vừa bỏ gói thuốc vào túi áo. “Kỳ sau tớ cho chị em mày nói chuyện nửa giờ. Này, thằng kia, nom mày khỏe quá, cũng thằng này về khu.”

Hấn được một tù nhân khác xốc lên, cõng ra lối sau đi bằng vườn cà phê. Khi ngang qua một cái cầu ván phía bên phải nhà thăm nuôi, hấn ngoái cổ lại, thấy rõ cha và chị hấn đứng dưới một gốc cây ở sân trước đưa mắt dõi theo mình. Trong một thoáng bắt gặp tia nhìn cuối cùng của cha già phóng tới, hấn thấy ông khóc, miệng méo xệ. Hấn gục mặt vào vai người tù kia, bặm môi lại: Đừng khóc.

Cả tháng trời sau đó nằm trong bệnh xá, hấn luôn bị cắn rứt bởi tờ đơn bảo lãnh mà hấn đề nghị cha hấn làm. Nội dung lá đơn—theo mẫu viết sẵn của trại—buộc người đứng đơn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi hành vi của người được bảo lãnh. Có nghĩa rằng,

cha hắn phải vào trại cải tạo thay hắn nếu hắn bỏ trốn trong thời gian được tạm tha để điều trị. Đó không phải là lời hăm dọa suông. Chế độ này thừa dã tâm để quản thúc tù nhân dù trong hình thức cùm chặt hay thả lỏng. Hắn muốn trốn trại nhiều lần rồi mà không được. Bây giờ hắn hy vọng được thả ra một cách công khai qua tờ đơn bảo lãnh, và rồi hắn sẽ thương lượng với cha hắn như thế nào để ông đồng ý cho hắn trốn luôn trước khi hết hạn tạm tha. Hoặc giả, hắn sẽ thuyết phục ông đi theo hắn vào mật khu hay trốn ra nước ngoài. Ý đồ trốn đi thôi thúc hắn và sự dằn vặt chính đó càng tăng. Nghĩ đến người cha phải đem thân già mà thế mạng cho mình hoặc cùng chịu gian nguy đi trốn với mình, hắn thấy xốn xang trong lòng, không sao chịu nổi. Vậy mà thằng bạn tù thân nhất của hắn cứ xúi giục:

“Anh phải cân nhắc kỹ lưỡng quyết định này. Đó là dịp may chỉ có một lần trong đời cải tạo, không chịu trốn thì đừng mong có lần sau. Tôi biết anh có tên trong danh sách những tù nhân bệnh nặng được đề nghị cứu xét tạm tha. Danh sách đợt này là đợt cuối để đẩy hết đám tù thân tàn ma dại ra khỏi bệnh xá, anh rõ quá mà! Trong hiện trạng của đất nước, phải đặt đại cuộc lên trên. Nếu cần, hy sinh luôn ông già. Nhóm mình bị bắt ráo rồi, thoát được người nào tốt người đó. Phải gầy dựng lại lực lượng, tiếp tục đấu tranh, không lý tịt luôn. Tôi tin rằng ba anh cũng sẽ mãn nguyện nếu biết chắc anh còn sống và thoát để dẫn mình vào việc lớn.”

Hắn nghĩ lời thằng bạn cũng có lý nếu đang nói với Lê Lợi hay Quang Trung. Còn hắn, hắn là cái khỉ gì mà phải đành đoạn hy sinh người cha hiền! Dù vậy, phải công nhận ý kiến của người bạn cũng lôi cuốn lắm. Trốn, quả là hấp dẫn và hợp lý. Chôn thân vĩnh viễn trong trại cải tạo thì phi lý quá.

Vào dịp lễ Giáng sinh năm ấy, danh sách những cải tạo viên bệnh nặng không thể chữa trị được Ty Công An tỉnh và trại cải tạo cứu xét trả tự do. Hai trăm bốn mươi ba tù nhân thuộc diện hình sự và vượt biên được cấp lệnh tha. Cả trại nhốn nháo lên. Nhưng diện chính trị phạm như hấn chẳng thấy được đề cập đến. Lòng hấn chùng xuống, thất vọng. Tiễn đưa nhiều người bạn tù và đàn em ra khỏi bệnh xá, hấn thấy rõ hy vọng của mình bị cuốn trôi theo bước chân hí hửng của họ.

Hấn lặng lẽ lui về một góc bệnh xá. Buồn. Hút thuốc. Nhưng cùng lúc, hấn thấy nỗi dằn vặt trong hấn như được đánh tan đi. Hấn không còn phải cân nhắc giữa tình nhà và nghĩa nước nữa. Cả hai sự chọn lựa này đều mang lại sự ray rứt dằn vặt cho lương tâm hấn.

“Cám ơn ba đã không tạo điều kiện cho con làm việc bất hiệu,” hấn tự nhủ như vậy mà thực không phân định được đó là lời an ủi cho nỗi tuyệt vọng của mình hay chính ra là phản ánh chua xót của thái độ chấp nhận.

Phải ba ngày sau đó, hình ảnh những tù nhân cầm lệnh tha bước ra khỏi trại mới thực sự được xóa nhòa trong tâm tưởng hấn. Bất ngờ vào sáng ngày thứ tư kế tiếp, hấn được gọi tên cùng năm chính trị phạm khác, lên trình diện tại văn phòng trại. Họ, sáu tù nhân chính trị được cấp lệnh tạm tha ngay hôm đó.

Không thể nói rằng hấn đã không mừng rơn khi nhận cái lệnh tạm tha mà hấn biết rồi sẽ đẩy hấn vào tình trạng khó xử. Hấn mặc kệ không cần biết là tạm tha hay tha bổng. Cứ về cái đã. Nỗi hân hoan bỗng bênh dưới những bước chân hấn trên con đường đưa ra cổng trại. Đất trời thênh thang, đường xá nhộn nhịp. Tất cả đều như chung hưởng niềm hoan lạc tràn đầy trong lòng hấn.

Trên chuyến xe lam về Sài Gòn, đang phấp phỏm với niềm vui sắp gặp lại người thân trong gia đình, hắn bỗng nhác thấy ý muốn trốn thoát lờn vờn trong đầu mình. Hắn xua nó đi nhưng nó vẫn lì lợm quay lại với lý do của nó. Và hắn chợt nhận ra cái kế hờ mà cán bộ trại cải tạo, không biết vô tình hay cố ý, đã mở hé ra cho hắn. Ai sẽ chịu trách nhiệm về hắn trên quãng đường từ trại cải tạo đến Sài Gòn rồi từ Sài Gòn ra Nha Trang, nơi cư ngụ của gia đình hắn? Rõ ràng là hắn có thể trốn ngay lúc này mà chẳng ai trong gia đình hắn phải chịu liên lụy cả. Nhưng, cũng có thể suy ngược lại: hắn có thể bị người cộng sản thủ tiêu trước khi về đến nhà mà trại cải tạo không chịu trách nhiệm. Cộng sản mà giăng bẫy thì khó mà lường được cái gì sẽ xảy ra. Họ có thể giết hắn, có thể theo dõi xem hắn thường liên lạc với ai hoặc bám sát hắn đến tận mật khu mà hắn dự tính trốn vào. Sau nhiều phút hoang mang, cuối cùng hắn quyết định là cứ về nhà người chị ở Sài Gòn dò xét thực hư thế nào, sau đó hẵng hay. Niềm vui của hắn vì vậy mà giảm đi cường độ, thay vào đó là một ít lo âu và dè dặt.

Nhà người chị trong một chung cư đối diện dãy lầu của đoàn văn công thuộc Sở Công An thành phố. Nơi ấy thật là bất tiện cho một gã tù chính trị như hắn ghé vào. Nhưng hắn chẳng biết làm sao hơn. Hắn đứng trước nhà, ngạc nhiên nhìn cánh cửa có khóa trái ở bên ngoài. Thường cửa chỉ khóa khi nào bà chị đi xa. Hắn sốt ruột, gõ cửa, nhưng biết như vậy là khùng, hắn ngưng.

Chẳng biết làm gì và đi đâu, hắn đành tựa lưng ngoài cửa đứng đợi, hy vọng bà chị sẽ trở về một lúc nào đó. Đứng tựa cửa một hồi lâu như thế, hắn chợt nhớ tới người cha hiền lành của mình. Có lẽ giờ này ông cũng đang đứng tựa cửa ở căn nhà nhỏ ngoài Nha Trang,

mong đợi kết quả của tờ đơn bảo lãnh. Lòng hấn rộn rã lên, ước mong sớm gặp cha chỉ để ôm chầm lấy ông mà thôi.

Năm phút sau, có người hàng xóm đi ngang. Thấy hấn, bà ta đứng lại, trở mắt hỏi:

“Có phải Hoàn đó không?”

“Dạ, tôi đây.”

“Ở tù mới về?”

“Dạ phải.”

“Nghe tin gì chưa?”

“Dạ tin gì?” hấn choáng váng, linh cảm một cái gì bất thường đã xảy ra.

“Ba Hoàn mất rồi,” bà nhỏ giọng nói, mắt nhìn ái ngại. “Chị Thu bế con đi Nha Trang hôm qua. Các anh chị của Hoàn đều ra ngoài nhà hết, chẳng còn ai trong này đâu.”

Hấn lặng người đi, vịn tay vào vách. Đôi chân vốn đã yếu càng thêm loạng choạng như muốn sụm.

Người kia nói tiếp:

“Đón tàu hỏa đi liền chiều nay thì kịp trước giờ hạ huyết. Ba Hoàn mất hôm kia. Ngày mai mới chôn. Đi đi. Ra ga ngay bây giờ, còn chuyển tàu sáu giờ chiều nay, sáng sớm ngày mai đến Nha Trang rồi.”

“Dạ,” hấn nuốt cục nghẹn xuống, “để tôi đi liền. Cám ơn chị.”

Ra khỏi khu chung cư, hấn mới thấy mình không đủ sức đi bộ xa hơn và cũng không thể kham nổi một đêm đứng trên tàu hỏa chật ních những người và hàng hóa. Ngần ngẩn ngơ ngơ, hấn bước đi chuệnh choạng ngoài phố không hướng về một mục tiêu nào hết. Hấn chẳng biết phải về đâu. Chưa chấp một tù nhân chính trị là điều mà mọi

người, trừ phi là ruột thịt, đều e dè. Ý nghĩ này khiến hấn gần như muốn quên luôn là cha hấn đã chết.

Vừa bước đi hấn vừa cố nghĩ xem có thể tá túc được ở đâu cho qua đêm nay. Không tìm được chỗ ngủ trước giờ giới nghiêm thì lại lần nữa bị rơi vào cái vòng khó khăn phiền nhiễu với công an.

Sau cùng, hấn gọi xích lô chở đến nhà một người bạn. Lên xe, hấn buông người xuống và nghe lòng mình tê đi dưới một sức nặng.

Dường như mọi cơ năng của thể xác lẫn tinh thần đã không còn đủ sức chống đỡ và gượng dậy dưới sự chụp phủ của một biến chuyển to lớn đến thế. Hấn cũng không khóc nổi dù rằng lúc ấy hấn không hề có ý kềm chế xúc cảm của mình. Mắt hấn ráo hoảnh, và hấn có thể nghe rõ sự tê liệt không chỉ tập trung nơi đôi chân mà còn lan dần khắp cả người, vào tận những góc xó kín đáo nhất của tâm hồn nữa.

Mừng rỡ, người bạn đưa hấn vào nhà rồi ôm chặt hấn, khóc ròng.

Hấn vẫn tro tro, như một người nộm. Rồi hấn nằm xuống, nhìn trần nhà, mặc bạn hấn nói gì thì nói. Khi bạn hấn xuống bếp làm thức ăn, còn lại một mình, hấn mới bắt đầu ý thức dần dần sự tồn tại của chính mình với một niềm đau thống thiết. Hấn nhớ đến cha già với bàn tay xanh gầy rút khỏi mặt bàn và đôi mắt rưng lệ khi thấy hấn được cõng đi như một kẻ tàn phế. Hấn nghe quặn đau trong lòng mà vẫn không sao khóc nổi. Có lẽ niềm vui cực độ của sự tự do vẫn còn rung dài âm hưởng của nó khiến cho nỗi đau khổ, dù to lớn, cũng bị dội ngược và nén lại thành một khối âm u, nặng như chì, treo lơ lửng trên bờ vai của trái tim, không làm trái tim ngưng đập nhưng khiến cho nó phải rạn nứt từng hồi với một sự cọ xát âm hiểm và bền bỉ. Ngày qua ngày, hầu như ý hướng muốn trốn vào mặt khu cũng bị chết mòn theo trạng thái rũ liệt của tâm hồn hấn. Phải một tuần trôi

qua, hấn mới thực sự cảm thấy là đã đủ sức làm một chuyến đi xa: hấn đón xe đi Nha Trang.

Bước vào nhà, thấy mẹ mang vành tang trắng, mí mắt hấn thoáng sụp xuống. Bầy em chạy a đến ôm hôn hấn, mừng và cười sung sướng, làm như thể trong nhà không có đại tang vậy. Hấn lặng lẽ ngồi xuống ghế, xoa nhẹ đôi chân.

Mẹ hấn bước đến cạnh. Hai mẹ con nhìn nhau không nói gì. Đường như người mẹ đang còn phân vân không biết nên vui với sự trở về của hấn hay là nên cùng hấn chia xẻ nỗi đau về sự ra đi của một người thân. Phải một lúc lâu bà mới nói:

“Thôi, con vào thắp nhang cho ba nghe.”

Hấn đứng dậy, nén tiếng khóc. Thắp nhang cho ba. Những tiếng đó xác minh cho hấn thêm lần nữa là hấn đã mất đi vĩnh viễn người cha hiền lành của mình rồi. Trong khi mẹ đốt nhang, hấn nhắm mắt lại một lúc, tự nhủ: “Đừng khóc.” Khi mở mắt ra, hấn vẫn chưa dám nhìn thẳng vào ảnh cha mà nhìn vào một tấm lụa trắng treo bên cạnh bàn thờ, trên đó có ghi hai câu thơ tiếng Việt, viết bằng bút lông với mực Tàu:

“Trời mệnh mang

Đất mệnh mang

Người đi để lại nhân gian nụ cười.”

Dưới hai câu thơ có đề tên những bằng hữu của anh hấn. Có lẽ cha hấn đã mỉm cười khi nhắm mắt. Nụ cười ấy, đối với mọi người, hấn là mang nhiều ý nghĩa thâm thúy. Nhưng với riêng hấn, đó là lời cuối cùng ông trao đến hấn: nụ cười mãn nguyện của một người cha khi biết rằng cái chết của mình sẽ mở lối tung hoành cho một đứa con tàn phế khốn nạn.

Hắn bắt đầu nhìn vào ảnh thờ. Khung ảnh đặt trên bàn, tựa vào vách. Khoảng cách giữa hắn và người cha bây giờ vẫn là khoảng cách của một chiều ngang cái bàn. Cái bàn này nhỏ hơn cái bàn ở phòng thăm nuôi nhiều. Nhưng hai thế giới, chính lúc này mới thực sự là không thể với đến nhau được. Cha hắn đã rút bàn tay gầy guộc của ông ra khỏi mặt bàn, vĩnh viễn. Vẫn ngoan cố kèm chế tiếng khóc của mình, hắn đón nhận ba cây nhang từ tay mẹ, đưa lên trán. Đầu óc hắn trống rỗng. Hắn chẳng khăn vái gì, vì hắn biết khăn vái với người chết có nghĩa là lập một cuộc đối thoại và cuộc đối thoại này sẽ đánh bại ý chí cưỡng lại tiếng khóc của hắn. Nhưng, trong khi hắn lui về cố thủ trong tường thành ám thị của mình để trốn chạy những giọt lệ thì chính mẹ hắn đã mở một cuộc đối thoại. Bà đứng bên cạnh bàn thờ nói với cha hắn y như là ông vẫn còn ngồi đó vậy: “Con ở tù mới ra, về thăm ông, đó ông.”

Hắn khóc nức lên. Những giọt lệ tích lũy từ trước đến nay tuôn ra như nước trào từ một con đê vỡ. Hắn đã cho mình khóc, khóc thật lâu và bi thiết đến nỗi cả nhà phải khóc theo, tạo nên một bản hợp tấu kết tinh bao chất liệu trầm thống của kiếp người.

Hắn, chẳng phải ai khác, chính là tôi vậy.

Không can chi phải kèm chế tiếng khóc khi bạn có thể khóc được. Tiếng khóc cũng như giọng cười, đều thơ mộng như nhau và là những biểu hiện trung thực của con tim chúng ta trước bước đi thăng trầm tất nhiên của cuộc sống.

Và thực ra, cái đẹp của tâm hồn không phải ở chỗ quanh năm băng giá mà là biết tan chảy hay ngưng đọng một cách nhịp nhàng theo điệu luân vũ bất tuyệt của bốn mùa cây cỏ.

Virginia, 1989

Vĩnh hảo

Đường lên Núi Linh

Cách thị trấn năm dặm về hướng tây là một cánh rừng rậm bọc quanh một ngọn núi cao ngất. Ngọn núi sừng sững trấn ngự một phương trời như một vị thần cô độc xa lánh trần gian. Dù rằng từ thị trấn đến chân núi chẳng xa là bao, dân trong thị trấn ít khi nào léo hánh đến vùng núi. Họ chỉ nhìn thấy ngọn núi từ xa và mỗi khi nhìn thấy thì trong lòng mỗi người như chỗi dậy một niềm kính tín thiêng liêng.

Không biết từ đời nào, người ta truyền miệng nhau hoặc dạy cho nhau về những linh nghiệm của ngọn núi, khiến cho từ thế hệ này đến thế hệ kia, đều nhìn ngọn núi với cánh rừng bao quanh ấy như là một vùng thánh địa. Muốn cầu nguyện việc gì, người ta không cần phải đến tận vùng thánh địa, cứ việc đứng trong nhà, thấp nhang hướng về núi ấy, van vái. Điều cầu nguyện của mỗi người có được đáp ứng hay không thì chẳng biết; chỉ biết xưa nay người ta cứ gọi núi đó là núi Linh, có người còn kiêng gọi chữ "núi", chỉ dám gọi là "ông": Ông Linh. Chưa bao giờ người ta thấy được một Ông Linh

toàn vẹn. Suốt ngày đêm mây trắng và sương mù giăng kín hết nửa phần trên của núi, chỉ để lại phần chân núi xanh thẫm. Nửa phần chìm trong mây khói kia là cả một kho tàng của linh thoại.

Một trong những linh thoại được truyền cho nhau đã trở thành như một sự thật, đó là trên đỉnh núi có một hang động rất lớn. Từ Phật Tổ Thích Ca, Nhị Tổ Ma Ha Ca Diếp, cho đến các vị Thánh tăng nhiều đời, ở khắp nơi, đều tập trung trong hang động đó. Mỗi ngày đức Phật đều thăng tòa thuyết pháp y như lúc còn tại thế. Linh thoại ấy từ nhiều đời, đã khiến cho nhiều người trong thị trấn không ngăn được hiếu kỳ, hoặc không kềm được nỗi khát vọng giải thoát giác ngộ, đã tìm cách băng rừng rồi leo lên ngọn núi ấy. Chẳng biết họ có gặp Phật gặp Tổ hay không. Chỉ thấy có nhiều người đi mà ít có người quay trở lại. Thảng hoặc có người từ núi Linh quay trở về, người ta xúm xít hỏi han thì chỉ được nghe một câu ngắn gọn: "Đâu có đường lên," hoặc "chỉ thấy một nhà sư lúc ẩn lúc hiện," hoặc "chỉ thấy mây giăng mù mịt". Những câu trả lời đại loại như thế chỉ làm tăng thêm niềm tin về những linh thoại mà thôi. Cuối cùng, núi Linh vẫn là núi Linh, chẳng bao giờ và chẳng ai khám phá thêm được gì khác ngoài những chi tiết huyền hoặc tô vẽ thêm cho một kho tàng bí nhiệm vốn vượt khỏi tầm nhận thức và kinh nghiệm sống của con người trần tục.

Cho đến khi có hai nhà sư trẻ từ thị trấn lên núi Linh học đạo trở về, bức màn huyền bí của hang động Phật Tổ cũng chưa được vén lên. Nài nỉ cách mấy người ta cũng không cạy miệng được hai nhà sư trẻ này. Chỉ nghe họ tiết lộ duy nhất một điều là sư phụ của họ hiện đang ở trên núi ấy. Hỏi sư phụ ấy có phải là Phật, là Tổ không, thì được đáp rằng: "Là sư phụ, là một lão tăng, thế thôi."

Hai vị sư trẻ này chia nhau đi khắp thị trấn để hành đạo. Trông họ có vẻ như đang nỗ lực thực hiện việc truyền bá chánh pháp cho kịp một thời điểm nào đó, và có lẽ họ sẽ trở lại núi Linh với thành tích hành đạo của họ tại thị trấn này.

*

Vị lão tăng có bộ râu bạc phơ dài đến ngực nhưng da mặt ông không nhăn lấm. Đôi mắt ông sáng và trông rất nhân hậu dưới đôi mày cũng dài và bạc theo màu râu tóc. Khi hai nhà sư trẻ mới từ thị trấn đến núi Linh bái thỉnh lão tăng làm thầy để cầu học đạo, họ đã được lão tăng tiết lộ cho biết rằng lão tăng chỉ là "người giữ cửa". Người đệ tử lớn tuổi, được coi là sư huynh và được lão tăng đặt cho đạo hiệu là Tuệ Trí, nhú mày hỏi:

"Bạch thầy, xin hỏi thầy giữ cửa gì ạ?"

Vị thầy cười nhẹ nói:

"Cửa Không."

"À, à... cửa Không. Nhưng... cửa Không thì đâu cần gì phải giữ, bạch thầy? và cái cửa Không sẽ dẫn đến đâu? có phải là..."

"Dĩ nhiên là nó dẫn đến nơi ấy," vị thầy khoát một cử chỉ mơ hồ hướng về đỉnh núi, "nhưng không phải ai muốn vào cũng được. Ta giữ cửa là giữ theo nghĩa đó, nghĩa là ta có bí quyết, có chìa khóa cho những ai hội đủ điều kiện vượt qua cái cửa Không này."

Tuệ Trí nhìn ra ngoài cửa sổ, đảo mắt một vòng chung quanh thảo am, qua con suối nhỏ chảy róc rách và những tảng đá lớn phía sau, dừng lại nơi mấy cây tùng cổ thụ đứng thẳng như những người lính gác im lặng và tận tụy dưới nắng sương...

"Cánh cửa ấy ở đâu vậy, bạch thầy? Có phải chỗ mấy cây tùng..."

"Cửa ấy không có cánh. Và nó bắt đầu ngay từ bước chân của con chứ chẳng ở đâu xa. Có điều, không phải bước chân nào cũng cất lên được một cách hài hòa và khế hợp với chiều kích của cánh cửa ấy."

"Vậy nhiệm vụ giữ cửa của thầy tức là hướng dẫn hành giả phương cách bước vào cái cửa không cánh ấy?"

"Phải," vị thầy ôn tồn đáp.

"Bằng cách nào và bao lâu chúng con mới có thể bước vào cửa ấy?" Tuệ Trí nóng nảy hỏi.

"Không có gì phải gấp gáp như vậy. Cứ ở đây, ta sống sao các con sống vậy, rồi một lúc nào đó, ta sẽ chỉ đường cho các con, hoặc có thể các con sẽ tự thấy con đường và cánh cửa đó mà đi vào. À, này Tuệ Đức, con có điều gì nghi ngờ không, này giờ ta không nghe con lên tiếng?"

Tuệ Đức, vị sư đệ trầm lặng, mặt mày không được sáng láng thông minh như Tuệ Trí nhưng phong cách thì chuẩn mực, nghiêm túc, và nét mặt thì nhân hậu, thiết tha, biểu lộ sự chân thành trọn vẹn hướng đến mục tiêu giải thoát. Nghe thầy hỏi, Tuệ Đức cung kính thưa:

"Bạch thầy không ạ."

"Tốt. Thôi, chúng ta cùng đi dạo để các con quen với cảnh mới này."

*

Trải ba năm không rời khỏi núi, cùng ở tu trong mái thảo am dưới sự dẫn dắt của vị thầy già ấy, một hôm, Tuệ Trí và Tuệ Đức được thầy gọi đến dạy:

"Ta nghĩ đã đến lúc để các con đem những kiến văn và sở

học của mình ra mà truyền rộng cho nhiều người khác cùng được lợi ích. Vì vậy, hôm nay, hai con hãy lên đường, xuống núi hành đạo."

Tuệ Trí ngạc nhiên hỏi:

"Bạch thầy, thế còn... cách vào cái cửa Không? Chưong nào thầy mới dạy cho?"

"Các con cứ xuống núi hành đạo. Khi nào cảm thấy là mình đã tạo nên được công đức gì đáng kể, đáng gọi là thành tựu, thì quay trở về đây. Các con tưởng rằng một người không có chút công đức hay thành quả nào hết mà có thể qua được cánh cửa ấy sao?"

Tuệ Trí xiu mặt, suy nghĩ: "Tu học ba năm cực nhọc ở đây rồi mà vẫn chưa đủ công đức! Biết bao năm nữa mới gọi là đủ đây?"

Vị thầy vuốt chòm râu bạc, đứng dậy, bước đến bên cửa sổ, nhìn ra ngoài. Một lúc lâu, ông quay lại nói:

"Nhưng trước khi các con rời núi, ta muốn nghe các con trình bày vài nét về sự hiểu đạo của các con; bằng vào phương châm nào mà các con dán thân vào trần gian để hành đạo; bằng vào phương tiện thiện xảo nào mà các con có thể tự kiểm thúc được thân tâm mình giữa cõi đời phiền lụy. Tuệ Đức, con nói trước đi."

Tuệ Đức liền quỳ xuống chấp tay cung kính thưa:

"Quy y Phật, Pháp, Tăng; hành động, lời nói và ý nghĩ luôn luôn qui thuận và phù hợp với Phật, Pháp, Tăng."

Vị thầy hỏi tiếp: "Còn gì nữa không?"

"Thưa, chỉ có vậy," Tuệ Đức nhỏ giọng thưa.

Sư huynh Tuệ Trí nghe vậy thì bật cười lên một tràng, thương hại thay cho người sư đệ cực mịch quê mùa, ba năm học tập kinh điển ở đây chưa ra khỏi bước đầu học Phật. Vị thầy cũng nở một nụ cười, tủm tỉm quay trở lại ngồi xuống bồ-đoàn, hỏi Tuệ Trí:

"Đừng cười ! Sư đệ con căn tính trì độn. Biết gì thì nói vậy, có sao đâu. Thế còn con, con xuống núi với tâm nguyện và hành xử nào đây, nói ta nghe và để sư đệ con có cơ hội học hỏi thêm luôn thể?"

Tuệ Trí đang đứng, xoay một vòng, bước ra cửa, ngửa mặt lên trời, vừa đi vừa nói:

"Nhìn mây bay, thấy tóc xanh thuở xưa còn tung xõa
Nghe chim hót, tin tiếng lòng năm cũ mãi âm vang."

Nói rồi Tuệ Trí đi thẳng xuống núi. Vị thầy ngồi im, gật gù bảo Tuệ Đức:

"Hai đứa con mỗi đứa có một căn tính và sở đắc khác nhau. Đều tốt cả. Khi đã nói là phương tiện thiện xảo thì không có vấn đề cao thấp. Khác nhau chẳng là chỗ diệu dụng, ý ta muốn nói cái dụng quả, của mỗi phương tiện mà thôi. Con chuẩn bị gói ghém hành lý chi đó rồi lên đường. Mong rằng chuyến đi của các con không làm ta thất vọng. Ta chờ đợi các con đó."

Tuệ Đức lạy thầy ba lạy rồi lui ra.

*

Nơi thị trấn, Tuệ Trí và Tuệ Đức chia nhau hai ngã, du hành khắp nơi để truyền bá chánh pháp. Mỗi người có một lối giảng dạy riêng về Phật Pháp, về Thiền đạo, nhưng cả hai đều thành công, thu phục được nhiều đệ tử, tạo được nhiều uy tín và tiếng vang trong khắp thị trấn ấy, rồi lan dần đến các thị trấn lân cận.

Nhưng tiếng tăm lẫy lừng, nổi bật nhất, vẫn là từ Tuệ Trí, vị sư huynh cao ráo, trắng trẻo, điển trai, nói năng hoạt bát và lời cuốn, học rộng biết nhiều, lại có cả tài làm thơ viết văn rất tuyệt, chinh phục hầu hết giới trí thức trong nước. Nhờ những thuận lợi về thể chất lẫn kiến thức và tài năng đó mà Tuệ Trí thành công rất nhanh, tự mình

tạo nên một tông phái Phật giáo rất mạnh và có ảnh hưởng trong cả nước. Giáo lý nền tảng của tông phái Tuệ Trí xem ra thì không có gì mới mẻ, vẫn là dựa vào kinh điển Phật để xiển dương; nhưng nhờ kiến văn quảng bác và khả năng xét đoán thời cuộc rất nhạy bén, Tuệ Trí biết nhắm đến hoàn cảnh và nhu cầu tâm lý của con người thời đại, nhờ vậy mà mở ra những sinh hoạt có vẻ mới mẻ, tiến bộ; lôi kéo được nhiều người trí thức từ thôn quê đến thành thị, ùn ùn qui tụ học hỏi. Nhiều người bỏ cả sản nghiệp để dâng cúng cho Tuệ Trí. Nhiều chùa chiền, thiền thất, đại tụng lâm ở khắp nơi cũng được xây dựng để dâng trọn vẹn cho Tuệ Trí tùy nghi sử dụng. Đồ chúng tìm học Tuệ Trí càng lúc càng đông. Dần dần, nhu cầu tu học theo tông phái Tuệ Trí trở nên một phong trào quần chúng không phân biệt trí thức hay dân giả cùng đình thất học. Nhưng một khi đã trở thành phong trào rồi thì mặt phẩm chất không còn là điều hệ trọng nữa; chỉ còn sức lớn mạnh không gì ngăn nổi của phần số lượng. (Thực ra, không phải là do những người ít học tham dự vào phong trào đã làm giảm đi phần phẩm chất của tông phái Tuệ Trí - tu học đạo giác ngộ đâu có căn cứ vào chuyện học thức hay thất học!- mà chính sức lớn mạnh quá nhanh của phong trào đã như dòng độc dược giết chết từ trứng nước cái khát vọng hướng đến giải thoát giác ngộ-vốn là điều đòi hỏi nhiều kinh nghiệm tu chứng tâm linh hơn là sinh hoạt và nghi thức kiểu cách rườm rà, rình rang, học đòi, bắt chước, truyền đạt mau chóng từ người này đến người kia-và thay vào đó chỉ là khát vọng được gần gũi tông chủ Tuệ Trí, được tông chủ đặt cho một cái đạo danh và được gán cho cái huy hiệu riêng của tông phái nơi vai phải, để hãnh diện rằng mình là đệ tử thuộc dòng Tuệ Trí.

Say mê trong hào quang danh vọng của một tông chủ sáng

chối đó, Tuệ Trí quên bẵng chuyện quay về núi Linh với sư phụ để được vào cánh cửa Không. Thỉnh thoảng, Tuệ Trí có nghe các đệ tử báo cáo cho biết về tình hình sinh hoạt của sư đệ Tuệ Đức tại một vài nơi hẻo lánh nào đó trong nước. Nghe nhắc Tuệ Đức thì Tuệ Trí nhớ đến núi Linh, nhưng rồi chỉ khoảnh khắc sau đó là chìm ngập vào những công việc khẩn thiết mà các tu viện do mình trực tiếp đảm nhận đòi hỏi, hoặc phải chú tâm nghiên cứu những dự án phát triển tông phái do các môn đồ đề xuất... Bao nhiêu việc phải làm, phải để tâm đến, chiếm hết cả thời giờ tu tập của Tuệ Trí đến độ mỗi lúc Tuệ Trí đang đàn thuyết pháp hay hướng dẫn các khóa lễ, các khóa thiền tọa đại chúng, chàng cũng chỉ có mặt như một cái xác không hồn để làm và nói những điều đã quen và thuộc lòng, còn tâm trí thì lúc nào cũng bận bịu với các chương trình, các lễ hội sắp tới...

Một hôm, Tuệ Đức trên đường hoằng hóa ghé ngang tu viện của Tuệ Trí, bèn nảy ý muốn vào thăm sư huynh, đồng thời muốn trao đổi với sư huynh chút kinh nghiệm tu học và hành đạo.

"Ô, Tuệ Đức đó hả? Vào đi," Tuệ Trí đưa tay ngoắc sư đệ vào, "mấy năm rồi, sư đệ cũng chẳng thay đổi gì hết, nhìn là nhận ra ngay. Này, các con pha trà mời sư chú đi."

Tuệ Đức nhìn vào căn buồng phía sau phương trượng, thấy một nhóm người lẳng xẵng, xì xào, lấp ló, chỉ trở mình; chàng e dè theo sự ra dấu của sư huynh, ngồi xuống ở một cái trường kỷ chạm trổ xa cừ bóng lộn.

"Sư huynh bây giờ thấy khác nhiều, nếu gặp ngoài đường e rằng đệ nhận không ra," Tuệ Đức nói.

"Khác dữ vậy sao? Ha ha. Chắc ta ốm và xanh đi nhiều phải không? Ừ, thì công việc nhiều quá khiến ta như vậy."

"Không, huynh đâu có ốm xanh. Mập trắng ra thì có. Phát tướng đấy. Trông sư huynh bây giờ dường bề hơn xưa nhiều. Sư huynh có nhớ năm xưa cùng đệ đi tham vấn nhiều nơi, cuối cùng là đến núi Linh... lúc đó sư huynh rõ đúng là một tăng lữ khổ hạnh..."

"Thôi đừng nhắc chuyện cũ nữa. À này, sư đệ tìm ta có việc gì không? Có cần giúp đỡ gì không thì cứ nói thật. Có cần tu bổ hay xây chùa, đúc tượng, in thỉnh kinh sách gì thì cứ nói, ta sẵn sàng chu cấp tất cả những gì đệ cần."

"Không, cảm ơn huynh. Đệ đâu có chùa chiền gì đâu mà tu bổ. Chỉ nhân chuyển du hóa vùng này, ghé thăm sư huynh thôi."

"Không có chùa? Nói giỡn sao? Thế... lâu nay đệ trú ở đâu?"

"Dạ thì nơi nào cần thì đệ đến. Thường thường là ở các chùa ở vùng quê hẻo lánh, nơi mà Phật Pháp suy yếu hoặc chưa được phát triển."

"À, ra thế. Thảo nào trông đệ hãy còn dáng vẻ lam lũ, khổ nhọc như năm xưa. Trà có rồi hả, được rồi, chế ra tách dâng sư chú đi."

Có khoảng sáu nữ đệ tử của Tuệ Trí, xếp hàng hai bước ra, người dâng khay trà, người bưng khay tách, người dâng bánh, người dâng quả, hai người cầm quạt đứng hầu hai thầy. Tuệ Đức cảm nghe có gió mát phía sau lưng, quay lại thấy một nữ nhân đang quạt cho mình thì giật thót người đứng dậy, khoát tay:

"Mô Phật, tôi không dám, xin miễn cho."

Tuệ Trí cười khan:

"Thôi, sư chú các con không quen gió lạnh, vào trong đi."

Cả bọn nữ nhân kéo nhau vào phía trong. Tuệ Đức hãy còn đỏ mặt, lúng túng chẳng biết làm gì. Tuệ Trí nói tiếp:

"Ta cũng định một ngày nào đó trở lên núi Linh. Có lẽ là cuối năm này. Đệ nghĩ sao? Chúng ta cùng đi chứ hả?"

"Vâng, đệ muốn theo sau huynh, đâu dám vô phép lên núi trước. Nhưng cuối năm nay thì hơi sớm đối với đệ. Có lẽ phải cuối năm tới."

"Sao vậy? Đệ không lập chùa mà, có bận bịu gì đâu?"

"Bận bịu thì không rồi, nhưng... đệ cảm thấy là mấy năm nay chưa làm được gì đáng kể, tự nghĩ là chưa đủ công đức để trở lại trình sư phụ."

"À, ra thế. Vậy là từ đây đến cuối năm sau đệ sẽ nỗ lực làm thêm công đức. Ta hiểu rồi. Ừ mà sao đệ không đến đây phụ giúp ta một tay để gầy dựng thêm công đức. Cần gì phải đi đâu xa xôi, bụi bặm. Tính đến nay, bốn năm trời, một mình ta đã xây hơn bốn chục cảnh chùa, chưa kể các đạo tràng của các môn đồ mọc lên khắp nước, phải kể đến số ngàn. Đồ chúng theo ta tu học thì có thể tính bằng số vạn. Công đức ấy... ôi, nhiều quá, kể sao hết. Ta đây mà có người phụ tá như đệ thì công việc hẳn là tiến hành nhanh chóng và tốt đẹp hơn."

"Không dám, xin sư huynh miễn thứ cho, đệ còn có những Phật sự phải làm ở vùng quê đã dự tính trước. Đệ chỉ ghé thăm sư huynh để học thêm kinh nghiệm hành đạo của sư huynh mà thôi."

"Kinh nghiệm ư? Ừm, để coi nào. Lâu nay ta chỉ làm, chẳng bao giờ để ý chi cái kinh nghiệm. Nói đại khái thì phải có một thuyết lý gì đó mới lạ để thu phục số đông. Thuyết lý đó cũng cần cái phong cách nổi bật của chính mình để phù trợ nữa. Khi quần chúng đã qui phục rồi, ta muốn gì lại chẳng được... Nhưng, ta và đệ khác nhau lắm, ta e đệ không áp dụng được kinh nghiệm của ta đâu. Cái kinh

nghiệm ấn tống một cuốn kinh, đúc một tượng Phật, xây một ngôi chùa, thì có thể chỉ bày cho nhau được, chứ kinh nghiệm sáng tác thơ văn, tư tưởng và biện tài thuyết giáo... nó thuộc về tài năng thiên bẩm, làm sao ta có thể truyền dạy đây?"

"Thưa không, đệ chỉ xin sư huynh một bài kệ, một câu thơ gì đó thôi, cũng đủ làm hành trang cho đệ trên đường chu du rồi."

Tuệ Trí bật cười lên một tràng:

"Thơ, kệ à? Ủm, để coi, lâu nay ta cũng ít sáng tác vì bận quá. À, để ta đọc đệ nghe mấy câu thơ cũ của tiền nhân, được chứ hả? Coi nào, đệ hỏi đột ngột quá, ta chưa kịp nghĩ câu nào có thể thích hợp để đọc cho đệ. Nhớ rồi, bốn câu thơ này của Thiền sư Ngô Ấn, ta vẫn thường đọc cho các đệ tử nghe:

Diệu tính hư vô bất khả phân

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan

Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận

Liên phát lô trung thấp vị càn.

Đệ từng nghe bài đó chưa? Hiểu chứ hả? Thôi để ta đọc luôn bản dịch của ta cho đệ:

Diệu tính hư vô khó nghĩ bàn

Một khi liễu ngộ còn khó chi

Ngọc thù trên núi màu vẫn sáng

Sen đốt trong lò sắc thêm tươi.

Độc đáo quá hả? Nói thiệt đệ nghe, bài thơ ấy làm cho ta thêm tự tin khi dấn thân vào chốn bụi hồng để hoằng truyền chánh pháp. Sao? Đến giờ hành lễ rồi à? Được rồi, thầy sắp xong rồi. Hay là sư đệ cùng ta hành lễ rồi sau đó đàm đạo tiếp?"

"Thưa không, thỉnh sư huynh đăng đàn, đệ chỉ ghé thăm,

được sư huynh cho nghe bốn câu thơ, tưởng cũng đủ lắm rồi, không dám phiền sư huynh nữa. Đề xin cáo."

*

Cuối năm sau, Tuệ Đức lại ghé đạo tràng của Tuệ Trí để cùng sư huynh lên núi Linh thì nhằm lúc Tuệ Trí đang bận lo một buổi lễ kỷ niệm đệ tứ chu niên ngày thành lập tông phái của Tuệ Trí. Đồ chúng tụ tập quá đông, khiến Tuệ Đức phải khó nhọc lắm mới vào đến được phương trượng để gặp sư huynh. Thấy sư huynh bận rộn với ngày lễ, Tuệ Đức cáo lui, đi bộ hơn một dặm đường mới tìm được chỗ vắng vẻ, có bóng mát, dưới một gốc đại thụ, lánh xa được đám đông ồn ào lễ hội.

Ba ngày sau, Tuệ Đức mới quay trở lại tu viện của Tuệ Trí để mời sư huynh cùng lên núi. Tuệ Trí nói:

"Sau ngày lễ, ta không được khỏe lắm, nhưng ta sẽ đi với đệ. Nhất quyết là phải đi. Tạm thời gác mọi công việc sang một bên cái đã. Giác mộng của anh em mình xưa nay làm sao nguôi nguây được, phải không? Này, đem y áo của thầy ra đây. Thầy có việc phải vắng mặt một thời gian, mọi việc trong tu viện thầy đã giao cho sư cô Diệu Bảo thay thầy đảm trách, bây giờ thầy phải đi với sư chú lên núi lạy sư ông của các con."

Đám nữ nhân đệ tử Tuệ Trí xúm xít quanh thầy tỏ vẻ bịn rịn, quyến luyến dữ lắm khiến Tuệ Trí cũng nao lòng. Nhưng rồi chàng cũng mạnh dạn lên đường. Đám đệ tử định che lọng, rước kiệu tiễn đưa tông chủ Tuệ Trí đến tận chân núi nhưng chàng xua tay bảo thôi, chỉ cho phép sáu nữ đệ tử thân tín tháp tùng. Tuệ Đức thấy vậy thì nhíu mày, tỏ ý không bằng lòng. Tuệ Đức thưa nhỏ với sư huynh:

"Huynh bảo họ ở lại tu viện chứ đi theo làm gì cho vương

bận. Sư phụ chẳng vui đâu. Hơn nữa, nếu sư phụ mở đường cho chúng ta vào cửa Không thì sư huynh cũng đâu có mang họ theo được, không lý bắt họ ở dưới chân núi chờ hoài?"

"Ôi, đệ cố chấp quá làm sao giải thoát được. Ta đã đọc cho đệ nghe bài thơ của thiền sư Ngộ Ấn rồi, không lẽ đệ chẳng thấm nhập gì hết sao? Đi. Đừng nói nhiều."

Vậy là hai huynh đệ lên đường, có sáu đệ tử lẻo đẻo theo sau.

Đường đến núi Linh vào mùa đông hơi lầy lội vì đã có nhiều cơn mưa trước đó. Đến bìa rừng, muỗi vắt ào ào bu đến, đám đệ tử la khóc eo éo. Tuệ Trí phải dừng chân chăm sóc, khuyến dụ. Vậy mà rồi họ vẫn không bỏ ý định đi theo Tuệ Trí đến tận chân núi. Có thêm đoàn tùy tùng này, con đường đến núi Linh đối với Tuệ Đức như dài thêm gấp mười lần vì đi một đoạn đường lại cứ phải cùng sư huynh đứng lại chờ đợi sáu người kia.

Sau một ngày đường vất vả, cuối cùng, đoàn người cũng đến được chân núi. Tuệ Trí dặn dò đám đệ tử:

"Thầy cùng sư chú lên núi. Các con cứ chờ ở đây. Sáng mai nếu không thấy thầy trở xuống thì các con tự động trở về tu viện, tạm thời nương sư cô Diệu Bảo mà tu học. Khi nào xong việc thầy sẽ xuống núi, tiếp tục hướng dẫn các con."

Tuệ Đức đứng chờ sư huynh dặn dò, rồi thêm chuyện đệ tử tác bạch tiến đưa, thề ước, thưa bẩm, gởi gắm, nhấn nhủ, bịn rịn tình nghĩa thầy trò cũng mất cả nửa giờ. Đến khi mặt trời sắp sửa khuất sau núi Linh rồi, hai huynh đệ mới bắt đầu cất bước.

Sư phụ ngồi trên bồ đoàn, hai huynh đệ sụp lạy. Xong, Tuệ Trí thưa:

"Bạch thầy, năm năm qua con vâng lời thầy xuống núi đã thực hiện nhiều Phật sự, tạo nhiều công đức. Nay xin thầy từ bi hoan hỷ mở cánh cửa cho con bước vào nhà Không của Như Lai."

Tuệ Đức chỉ quỳ chấp tay, lặng thinh.

Sư phụ gật gù hỏi:

"Phật sự của các con làm thầy có biết. Nay thầy chỉ muốn nghe các con trình bày ngắn gọn một câu thôi mà tóm tắt tất cả những gì trong năm năm vừa qua. Tuệ Đức con nói trước đi."

Tuệ Đức cung kính thưa:

"Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Tam thiên oai nghi, bát vạn tế hạnh không rời một khoảnh khắc."

Tuệ Trí nghe vậy cũng muốn bật cười lên, nhưng chưa kịp cười thì sư phụ đã hỏi đến mình.

"Tuệ Trí, con nói đi."

Tuệ Trí bèn thưa: "Trên đầu sợi tóc mỹ nhân, thấy sự màu nhiệm linh thiêng của thế giới hoa tạng; ngày đêm ăn ngủ nói cười mà vẫn cùng Phật Tổ sánh vai không rời một bước."

"Sở học cao thâm, ngữ khí trượng phu lắm. Nhưng, đối với ái dục thì sao, nói ta nghe, Tuệ Trí?"

"Có vướng cũng không bận," Tuệ Trí tự tin đáp.

Sư phụ quay qua Tuệ Đức:

"Đối với ái dục con thế nào?"

Tuệ Đức thưa:

"Lặng trong không vướng, không bận."

Sư phụ im lặng rồi bỏ đoàn đứng dậy, bước ra sân. Hai đệ tử cũng bước theo. Sư phụ quay lại nói:

"Cửa Không đã sẵn mở, các con bước vào đi."

Tuệ Đức hốt nhiên đại ngộ, tươi sáng nét mặt, cúi lạy thầy rồi ung dung bước thẳng lên đỉnh núi, thoáng chốc là biến mất trong lớp mây mù. Trong khi đó, Tuệ Trí hãy còn phân vân, nghi ngại; vừa tính dậm chân bước thì thấy nặng trĩu ở dưới gót chân phải, như đeo phải đá, không sao cất lên nổi.

"Bạch thầy, sao lại có chuyện lạ như vậy? Chân con, không biết sao, kỳ cục quá, không cất lên được..."

Vừa nói đến đó bỗng thấy Tuệ Đức từ trên núi lướt xuống. Thân hình cực mảnh nhà quê của Tuệ Đức lúc này trông nhẹ như mây. Lướt ngang chỗ sư phụ và sư huynh, Tuệ Đức chấp tay vái chào rồi bay thẳng xuống núi.

"Tuệ Đức, đi đâu vậy? Bạch thầy, sao Tuệ Đức lại xuống núi, chẳng lẽ trên đó không có gì hết sao?"

"Hoa tạng thế giới của con đâu mà giờ này còn hỏi? Đã cùng với Phật Tổ sánh vai thì cần gì phải tìm Phật tìm Tổ trên núi! Kiến tánh thành Phật rồi thì ra vào tự tại, có cánh cửa nào có thể ngăn ngại được đâu. Cửa Không có bao giờ đóng đâu mà phải cần thầy mở. Kiến tánh rồi thì tự khắc thấy đường đi thôi. Tuệ Đức thông dong được là do lẽ đó."

Tuệ Trí bấy giờ mới thức ngộ, bật khóc. Bao nhiêu danh từ và chương cú hoa mỹ về Phật, về Thiền, về Hoa Nghiêm, về Bát Nhã, về Lăng Già, về Như Lai Tạng Tính... mà lâu nay chàng từng sử dụng, bây giờ mới thấy chỉ là những cụm từ rỗng tuếch, không dính nhập gì đến thực tại tối hậu.

Sư phụ thương cảm, nói lời an ủi:

"Căn tính con thông tuệ, nhạy bén hơn Tuệ Đức rất nhiều. Trí tuệ là khí giới tối hảo để đạt đến đạo quả giác ngộ; nhưng từ nhiều

năm nay, con chưa hề tạo được một công đức nhỏ nào cả. Tất cả những gì con làm ở thế gian, đều chỉ là những manh động của dục vọng, làm sao tạo nên được công đức! Phước Đức và Trí Tuệ giống như đôi chân của con vậy, phải đủ cả hai và phải cùng song hành, không thể thiếu một mà có thể bước đi được," vị thầy ngưng một lúc, thở dài nói tiếp "à, con có nhớ những lời đơn sơ của Tuệ Đức không? Quy y Phật, Pháp, Tăng. Tại sao? Vì quy y Phật là trở về với thể tính thanh tịnh, đoạn trừ tất cả những tham dục, cấu bẩn; quy y Pháp là trở về với trí tính vô biên, đoạn trừ hết những si mê, cố chấp và lòng kiêu ngạo; quy y Tăng là trở về với tự tính hòa hợp bình đẳng, trừ bỏ những lòng hận thù, ganh ghét... Không có trí tuệ siêu việt nào có thể bùng vỡ trên mảnh đất còn tràn ngập những tham, sân, si và các phiền não căn bản. Cho nên, theo ý thầy thì con nên ở lại đây, nỗ lực tu tập thêm một thời gian nữa; hay con muốn tiếp tục trở về với tu viện dưới núi của con thì tùy ý, nhưng dứt khoát là dù ở đâu, cũng phải dẹp hết những thứ phiền não linh tinh từng quấy nhiễu phá rối tâm con thì may ra mới vào được cánh cửa Không ấy."

Tuệ Trí lay tạ ơn thầy chỉ dạy rồi đứng dậy, phân vân một lúc, nhớ rằng sáu đệ tử của mình đang chờ đợi dưới núi. Tuệ Trí quyết định từ giã thầy, cúi đầu chào mặt bước xuống núi, nhưng được nửa đường thì đứng lại. Tưởng tượng mấy chục ngôi chùa và hàng trăm đạo tràng với bao nghi lễ rình rang xôm tụ đang chờ đón mình bên dưới, rồi nhớ đến cả lộ học giả trí thức bày trò đốn ngộ chứng Thánh mở miệng là nói thiền ngôn mật ngữ nhưng chưa bao giờ ném được một giọt nước nhỏ trong đại dương giải thoát, rồi nghĩ đến đám nữ nhi phàm tục dễ sa nước mắt quán quít nhõng nhẽo đêm ngày... Ôi, sao mà rỗng tuếch, vô vị, cho dù có thêm triệu năm nữa để đóng kịch

và bày trò, cũng chẳng một maoey may nào trong những thứ ấy có thể với đến được cánh cửa huyền vi của ngọn núi Linh này. Tuệ Trí còn nhớ có một ông lạt-ma Tây Tạng hứa sẽ dạy chàng về pháp đằng vân (cỡi mây) với điều kiện chàng phải xây cho ông ấy một tu viện nguy nga tận xứ Tây Tạng và chàng đã hứa sẽ sắp đặt thời gian rảnh để học phép thuật này. Bây giờ, chàng thấy cũng không cần thiết nữa. Cho dù có học được phép cỡi mây, cỡi gió đi khắp nơi thì cũng chỉ lẫn quẩn trong vòm trời hữu hạn của trần gian, không làm sao lọt vào được cõi Không bát ngát thênh thang mà chàng hằng ôm ấp. Tất cả những thứ kể trên, ngay lúc này, chàng thấy không còn cần thiết nữa. Chàng đứng im một lúc ở lưng núi khi trời đang tối dần.

Trong khi sáu nữ đệ tử của Tuệ Trí từ chân núi nhìn lên thấy núi Linh mây phủ mờ mịt, gọi lên bao huyền thoại kỳ bí xa xăm thì ở lưng núi, Tuệ Trí cũng quay đầu ngược nhìn lên núi cao, trong mắt chàng lúc ấy, mây mù đã tan sạch, đỉnh núi Linh cao vợi lần đầu tiên hiện ra sừng sững giữa trời tây trong vắt. Thực sự là không còn một huyền thoại hay một kho tàng màu nhiệm nào đáng để tìm cầu khám phá nữa. Chàng bật lên một tràng cười sáng khoái, rồi đi ngược lên núi, tìm sự phụ, bắt đầu cuộc hành trình đi vào cửa Không.

Vĩnh hảo

Giấc Mơng Đầu

Cao Phong lớn lên giữa núi rừng, vui chơi với muôn chim và ngàn hoa nội cỏ mà không hề thắc mắc chi về nguồn gốc của mình—như thể chú ấy được sinh ra bởi sự giao hợp tự nhiên của khí thiêng đất trời, hay được sinh ra một cách có vẻ như ngẫu nhiên như những loài hoa dại mọc đầy trên núi cao này. Con người duy nhất mà Cao Phong biết suốt từ lúc bé thơ cho đến bây giờ—mười lăm tuổi—chính là thầy của chú.

Thầy của chú là một tu sĩ trẻ, chưa đến bốn mươi, vì muốn xa lánh tục lụy mà ẩn tu trên núi. Ông đem chú về nuôi lúc ông được hai mươi bốn tuổi và đặt cho cái tên Cao Phong (có nghĩa là ngọn núi cao) mà ông thường giải thích cho chú nghe rằng nó nói lên một khát vọng, một hoài bão vươn cao đến chân trời tự tại giải thoát. Ông là một vị thầy rất lạ, có những ý nghĩ ngộ nghĩnh. Sự kiện ông không cho Cao Phong tiếp xúc với bất cứ một con người nào khác ngoài ông cũng là một điển hình. Có lẽ ông muốn nghiên cứu chi đó về bản năng của con người. Hoặc ông đang tìm tòi thí nghiệm một phương pháp giáo hóa đệ tử sao cho đạt được kết quả hữu hiệu nhất. Ông

dạy Cao Phong học kinh kệ, học chữ nghĩa mà lại tránh tất cả những từ ngữ nào có liên hệ đến cuộc đời, đến những con người khác ở những nơi chốn khác. Kết quả là suốt mười lăm năm trường sống bên thầy, Cao Phong chỉ biết thế giới này có những cây cỏ, những loài thú hiền lành hay hung dữ và chỉ vốn vẹn hai con người cùng một giới tính, sống quây quần bên nhau giữa núi rừng bạt ngàn mênh mông này. Điều ngộ nghĩnh nhất của ông thầy là đã không cho Cao Phong biết rằng ngoài cái giống đực mà ông và chú cùng mang, thế giới hãy còn một giống phái khác nữa, một giống rất quan trọng mà nếu thiếu đi, thế giới sẽ buồn tẻ vô cùng—thậm chí sẽ không còn được coi như là một thế giới nữa! Có lẽ qua kinh nghiệm học đạo, ông đã nhìn thấy rằng, sự phủ nhận cái giống phái—mà ông cho là nguy hiểm cho đường tu—đó, là một điều cần thiết để bảo vệ Cao Phong trong thế giới hồn nhiên trong sạch của chú.

Từ khi Cao Phong có thể tự biết lo cho mình rồi, cứ đôi ba năm vị thầy lại xuống núi một mình, về làng để thăm sư phụ mà vẫn không cho Cao Phong biết rõ về mục đích chuyến đi đó. Cao Phong lúc nào cũng bị bỏ lại trên núi. Chú ấy được giải thích rằng một chuyến đi xa rất nguy hiểm cho tuổi trẻ của chú. Lý do đó càng lúc càng mất đi về hợp lý, vì càng trưởng thành, Cao Phong càng thấy rằng nếu mình đi theo hộ tống thầy thì sẽ bớt nguy hiểm cho thầy hơn. Chuyến đi xa nguy hiểm cho người lớn tuổi hơn là cho một thiếu niên mười lăm tuổi đầy sinh lực như chú. Vì vậy, hôm nay, khi thầy lại chuẩn bị khăn gói lên đường, chú đã nằng nặc đòi đi theo. Thầy nói: "Thầy đã bảo không được là không được. Con phải ở lại trông coi tịnh thất. Đi xa nguy hiểm và mệt nhọc lắm."

"Tĩnh thất này có gì đâu mà trông coi, thưa thầy. Bao năm nay có con thú nào đến quấy phá thầy trò mình đâu! Chúng nó với mình đều là bạn bè với nhau hết mà."

"Nhưng con cũng không cần phải đi. Thầy không muốn con bị... nguy hiểm."

"Con đã lớn rồi mà thầy. Lần đi trước của thầy, con còn nhỏ xíu không theo bảo vệ thầy thì đúng rồi. Bây giờ thầy thấy không, con cao lớn khỏe mạnh như con khỉ đột, con phải đi theo để hầu hạ thầy chứ! Thầy để con ở lại con chẳng yên tâm chút nào."

Thầy Cao Phong năn nỉ mãi thầy cũng hơi xiêu lòng nhưng nghĩ đến cảnh chú ấy phải tiếp xúc và biết nhiều thêm về cuộc đời phía dưới, thầy cũng thấy e ngại, sợ phá hủy mất công trình giữ gìn mười lăm năm nay của mình. Thầy im lặng ngồi đắn đo cân nhắc dữ lắm. Cuối cùng thầy nghĩ rằng có thể cho chú tiếp xúc với thế gian xô bồ nhộn nhịp cũng là một cách để chú hiểu rõ mà xa lánh cuộc đời dứt khoát hơn vì mai sau khi thầy không còn nữa, biết đâu chú lại chẳng có dịp tiếp xúc với đời! Thôi thì đây cũng là một thí nghiệm. Thầy thở dài nói:

"Được rồi, thầy cho phép con cùng đi, nhưng với điều kiện là..."

"Bao nhiêu điều kiện con cũng xin hứa với thầy hết. Con chỉ muốn đi theo để hầu hạ, bảo vệ thầy thôi."

Thầy cười nói:

"Làm như thầy già lắm vậy! Có gì nguy hiểm cho thầy đâu. Sợ là sợ cho con mà thôi. Con đi theo chỉ mất công thầy bảo vệ con thì có. À, điều kiện của thầy là con chỉ bước theo chân thầy, không được nhìn qua liếc lại. Chỉ nhìn ngay ngó thẳng, ngó dưới đất, phía trước mặt,

một đường mà đi. Điều kiện như vậy thôi, làm được không?"

"Dễ quá, con làm được!"

"Vậy thì đi."

Hai thầy trò khăn gói lên đường. Khi băng đèo, khi lội suối, khi qua rừng, đường đi thật cách trở, nhưng cũng chẳng có gì xảy ra có vẻ hiểm nguy đến tính mạng hai thầy trò ngoại trừ lúc nghe tiếng cộp gầm. Cao Phong hỏi:

"Có phải đó là tiếng con cộp mà hôm trước đi ngang qua suối trước tịnh thất của mình không thầy?"

"Chắc là nó. Vùng này chỉ có mỗi một con. Nếu sau này có gặp nó con phải hết sức thận trọng. Nó là con thú nguy hiểm nhất trong rừng này đó."

"Dạ con nhớ. À, thưa thầy, tại sao thầy muốn con phải nhìn dưới đất, nhìn thẳng, không ngó qua liếc lại? Con thấy điều kiện thầy đưa ra đâu có lợi gì khi đi trong rừng như vậy?"

"Bây giờ chưa tới lúc. Khi nào thầy bảo áp dụng thì áp dụng."

Đến chiều tối mà hai thầy trò vẫn chưa về được tới ngôi làng gần nhất, ngôi làng mà thỉnh thoảng thầy về thăm vị sư phụ già của thầy. Hai thầy trò nghỉ đêm trong rừng. Họ lượm củi khô đốt một đồng lửa to, dọn dẹp sạch sẽ chung quanh, trải cỏ làm đệm mà ngủ qua đêm. Sau khi tham thiền, thầy trò nằm xuống ngủ. Đường xa mỗi mệt, thầy ngủ được ngay. Nhưng Cao Phong thì cứ trằn trọc mãi. Chú thấy một nỗi niềm gì đó rộn lên trong lòng. Chú không hiểu nổi. Chú chỉ có cảm giác rằng ngày mai khi thức dậy tiếp tục cuộc hành trình, chú sẽ được thầy đưa đến một thế giới rất lạ, khác với thế giới lâu nay chú

sống trên núi cao. Có lẽ thế giới đó sẽ có những mới lạ, những bất ngờ mà chú chưa hề bắt gặp. Trăn trở một lúc rồi chú cũng ngủ vùi. Trong mơ, chú mộng thấy con cọp từ bụi rậm phóng ra vồ lấy chú. Chú hét lên một tiếng, bừng giấc. Mồ hôi ướt đầm cả người. Thầy đã thức và đang ngồi thiền bên đống lửa. Chú bẽn lẽn dụi mắt một lúc rồi cũng xếp bằng ngồi thiền theo thầy.

Buổi sáng, hai thầy trò vui mấy củ khoai dưới lửa than để lót lòng trước khi lên đường. Thầy hỏi:

"Con nằm mộng thấy điều dữ hôm qua phải không?"

"Dạ, con thấy con bị cọp vồ."

Thầy cười:

"Bởi vậy thầy nói con chẳng nên đi đường xa làm gì. ở lại tịnh thất mà yên hơn," ngưng một chập, thầy nói với tiếng thở dài, "nhưng chỉ mới có con cọp thôi cũng chưa đủ thiếu gì! ở đời còn nhiều thứ nguy hiểm hơn cọp nữa kia."

"ở đời là ở đâu, bạch thầy?" Cao Phong ngây thơ hỏi.

Thầy lắc đầu:

"Rồi từ từ con sẽ hiểu. À, trong kinh cũng có nhiều đoạn diễn tả về nỗi khổ đau của cuộc đời, của thế gian. ở đời là ở thế gian đó. Người xuất gia là kẻ muốn vượt thoát cái khổ lụy của thế gian để an trú vĩnh viễn trong niết-bàn tịch tịnh. Con đã học điều này rồi mà."

Cao Phong ngẫm nghĩ một lúc:

"Dạ, con đã học. Nhưng con thấy đâu có lợi gì đâu. Con đang ở trong niết-bàn tịch tịnh thì con đâu cần phải vượt thoát cái thế gian khổ lụy hờ thầy?"

"Ai bảo là con đang sống trong niết-bàn vậy?"

"Tự con nghĩ vậy. Tại vì con không sống ở đời, có nghĩa là con đang sống trên niết-bàn."

Thầy lắc đầu ngao ngán, nhưng chẳng biết nói sao. Thầy nghĩ bụng: "Nó nghĩ nó đang sống trong niết-bàn thì cũng là điều tốt thôi. Một thế giới hồn nhiên bình lặng như vậy thì có khác chi niết-bàn đâu! Nó không đối diện với khổ đau, không chịu đựng khổ đau, cho nên đâu có nhu cầu tìm kiếm niết-bàn. Niết-bàn chính là thế giới nó đang sống rồi đó. Thực là điên khùng khi dạy cho nó những bài học về cách diệt khổ để chứng nhập niết-bàn trong khi nó không hề biết khổ đau là gì! Và cũng thật là điên khùng khi dắt ông Phật bé con này từ niết-bàn mà về thăm cõi sinh tử! Có nên không nhỉ? Ta vẫn còn đủ thời giờ để hủy bỏ chuyến đi này. Có nên cho nó đối diện cuộc đời hay không?"

Thấy thầy có vẻ dăm chiêu suy nghĩ, Cao Phong hỏi:

"Thầy nghĩ gì vậy thầy? Con nói vậy không đúng hử thầy?"

Thầy giật mình hỏi lại:

"Con nói gì?"

"Con nói rằng con đang sống trên niết-bàn, vậy con đâu cần phải diệt khổ hay thoát ly cuộc đời. Con đâu có ở đời đâu mà thoát ly cuộc đời! Con nói vậy không đúng hử thầy?"

"À... à... cũng đúng thôi. Nhưng... con thấy sao? Con thấy niết-bàn của con như thế nào? Một thế giới an vui, siêu tuyệt, phải không? Và sau này có lạc vào một thế giới khác, con sẽ không đắm nhiễm mà luôn nhớ về thế giới niết-bàn tịch tịnh của chúng ta để quay về lập tức, phải không?"

Cao Phong không trả lời ngay, vừa bước tới vừa suy nghĩ. Từ bé thơ đến giờ, chú chỉ biết có mỗi cái thế giới núi rừng hoang sơ mà chú đang sống chứ không biết thế giới nào khác; do đó, chú chẳng có ý niệm gì về một thế giới thứ hai để so sánh với thế giới mình đang sống. Câu hỏi của thầy gợi cho chú cái ý niệm so sánh đó. Té ra ngoài "thế giới niết-bàn" hẳn còn có một thế giới khác, cái thế giới mà đôi lúc vô tình, thầy đã gọi là thế gian hay cuộc đời, cái thế giới mà trong kinh nói là "ngôi nhà lửa", cần phải ra khỏi! Hình ảnh ngôi nhà lửa lập tức hiện lên, chập chờn trong trí óc chú—cái trí óc hoang sơ như núi rừng chung quanh, chưa có những ngõ ngách phân biệt, toan tính. Chú biết nhà, chú biết lửa, chú biết thế nào là cháy và thế nào là sự nguy hiểm khi ở trong căn nhà rực lửa ấy. Nhưng tại sao lại có một thế giới đầy lửa cháy như vậy? Và tại sao cứ lâu lâu thầy lại xuống núi để đi vào thế giới rực lửa đó? Tuy thầy không nói rõ thầy đi đâu, nhưng ít ra chú cũng đoán được rằng khi thầy không ở trên niết-bàn với chú, có nghĩa là thầy đang xuống thế gian rực lửa. Và có lẽ vì sự nguy hiểm đó mà lúc nào xuống núi thầy cũng bắt chú ở lại chứ không cho theo. Chú nói:

"Một cái nhà rực lửa thì cần gì phải bước vào, hở thầy?"

"Phải, bước ra thì nên, bước vào thì đừng."

"Vậy tại sao thầy cứ phải bước vào? Và tại sao... mình không chữa cho tắt lửa đi mà để cho cháy mãi như vậy?"

Thầy bật cười, dừng bước, nói:

"Đúng, thật ra không cần thiết phải bước vào. Chỉ có thế giới của chúng ta là thế giới an lành mà thôi. Thế gian là ngôi nhà rực lửa mà không ai chữa tắt nổi. Thoát ly nó thì có. Nguy hiểm lắm! Cho nên... chúng ta nên trở về đi thôi."

Thầy kéo chú đi lui nhưng chú nín lại, chú nói:

"Con thật không hiểu sao... thầy đã biết nó nguy hiểm mà thầy vẫn cứ bước vào. Hẳn là thầy phải có chủ đích gì đó. Sao thầy không nói cho con nghe? Hơn nữa... khi nãy thầy hỏi con thế giới niết-bàn con đang sống như thế nào, con muốn nói cảm nghĩ của con cho thầy nghe. Khoan về đã thầy."

"Vậy thì nói đi," thầy thúc dục.

Cao Phong cùng thầy ngồi xuống trên một tảng đá ở vệ đường. Ngập ngừng như lựa lời diễn tả, một lúc sau chú mới tuôn ra hết những cảm nghĩ của mình:

"Tuy biết rằng thế gian như căn nhà rực lửa, nguy hiểm thật, nhưng sao con vẫn thấy có cái gì hấp dẫn, cuốn hút mình vào đó. Con thực tình muốn hiểu biết cái thế gian rực lửa đầy hiểm nguy mà trong kinh cũng như thầy đã từng dạy. Thầy đã bước vào thế gian rồi thầy quay trở lại thế giới niết-bàn của chúng ta một cách bình yên. Vậy tại sao thầy không cho con bước vào thử? Nếu nói rằng thầy có nhiều kinh nghiệm và bản lĩnh để bước vào mà không bị nguy hiểm thì sao thầy không cho con tập sự, học hỏi những kinh nghiệm bước vào thế gian của thầy? Con thấy nếu thầy dạy cho con bản lĩnh, nghị lực để bước ra bước vào giữa thế gian và niết-bàn mà không bị phỏng cháy thì hay hơn là cứ bảo vệ con sống bình yên phẳng lặng mãi trên niết-bàn."

"Sao con khờ dại quá! Ai đời đang ở nơi cõi bình yên mà lại muốn bị khuấy động lên. Đâu có cần thiết phải bước ra bước vào giữa hai thế giới. Khi biết trước thế gian là bất an thì mình tránh né đi, chứ bước vào làm gì cho khổ!"

"Vậy tại sao thầy lại bước vào? Con không hiểu thầy xuống núi để

làm gì? Có cái gì ở thế gian mà cứ lâu lâu thầy lại xuống núi?"

Thầy thở dài, lắc đầu ngao ngán:

"Thôi thầy nói thực con nghe: thầy đi thăm sư phụ của thầy, tức là sư ông của con đó. Sư ông đang tu ở một ngôi chùa trong làng mà chúng ta dự định vào. Thỉnh thoảng có điều gì còn nghi vấn là thầy về lạy sư ông để cầu chỉ giáo. Đó là lý do thầy xuống núi, chứ có phải ham vui gì ở thế gian mà xuống!"

Cao Phong ngẩn người một lúc lâu, giọng hơi trách móc:

"Té ra ngoài thầy và con ra, vẫn còn có người khác nữa, không phải chỉ có hai thầy trò mình thôi sao! Chuyện như vậy đâu có gì nguy hiểm mà thầy dấu con, không cho con biết, để con cứ đinh ninh rằng cuộc sống này chỉ có chư Phật ở trên cao, có hai thầy trò ở tịnh thất và bầy thú trong rừng."

Thầy lại thở dài, hai tay ôm lấy đầu nói:

"Âu đó cũng là lỗi thầy, để cho con trở thành ngu ngơ không biết một cách trung thực về cuộc sống. Nhưng, đó là ý tốt của thầy, con không hiểu sao? Thầy thực tình không muốn con biết nhiều về cuộc đời. Cứ sống như lâu nay con sống, cứ tu tập như lâu nay con đã tu tập, một ngày nào đó, chắc chắn con sẽ đạt được đạo quả vô thượng, không phải vậy sao? Cần gì phải tiếp xúc chung đụng với thế gian. Có biết thêm về thế gian bên dưới, cũng chẳng thêm được gì lợi ích cho đường tu của con nơi đây. Chính vì vậy mà thầy bảo vệ con, không cho con xuống núi."

"Vậy, thực ra... thế gian như thế nào? Thế gian là cái gì vậy? Một căn nhà rộc lửa mà sư ông lại ở trong đó sao?"

"Nói căn nhà rộc lửa là dùng hình ảnh tỷ dụ vậy thôi chứ có phải là lửa cháy hừng hực như trong bếp lò của mình đâu! Thế gian cũng

chỉ là... mà thôi, không cần giải thích nữa. Chúng ta đi. Bước vào thế gian rồi con sẽ hiểu nó như thế nào."

Cao Phong vui mừng bước nhanh theo thầy. Vừa đi, chú vừa nói:

"Bạch thầy, con không có ý trách thầy về cách dạy dỗ của thầy đâu. Con chỉ thắc mắc nên hỏi cho ra lẽ vậy thôi. Tại khi nãy thầy hỏi, con mới nói cảm nghĩ của con. Còn một ý nghĩ mà con quên thưa với thầy, thầy cho phép con nói không?"

"Nói đi, để bụng làm gì."

"Cái hôm mà con cộp đi ngang tịnh thất của thầy trò mình, thầy dạy con rằng con cộp đó rất hung dữ, nó sẽ vồ chụp, ăn tươi nuốt sống bất cứ con thú nào trong rừng mà nó gặp; nó cũng sẽ không buông tha cả thầy trò mình nếu nó gặp, phải vậy không thầy?"

"Phải, đúng như vậy."

"Cho nên thầy dặn con phải cẩn thận, nếu biết có con cộp quanh quẩn thì phải tìm cách lánh xa hoặc ẩn nấp đi."

"Tất nhiên là phải làm vậy rồi."

"Nhưng kể từ lúc thầy dặn dò như vậy, tự dưng con thấy trong lòng nao nao làm sao."

"Con nói vậy là ý gì?"

"Khó nói quá, ý con là... ý con là, hình như tự lúc biết cuộc sống của mình không được bình yên nữa vì có sự đe dọa của con cộp, con cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa hơn, hồi hộp hơn, hứng thú hơn. Con nghe tim con đập mạnh một cách lạ kỳ. Vừa lo sợ, vừa thích thú. Cho nên, đã có lúc con định nói với thầy rằng, nếu trong rừng mà không có con cộp, không có sự đe dọa của hiểm nguy, thì... riết rồi thầy cũng chán lắm thay! Cho nên mới khi nãy thầy nói rằng sư ông đang ở thế gian, tự dưng con nghĩ rằng chắc sư ông muốn sống trong

nguy hiểm để bớt nhàm chán đó mà!"

"Nói vậy! Lo tịnh tâm mà đi. Sắp vào làng rồi đó, nhớ điều kiện thầy dặn trước khi lên đường không?"

"Dạ nhớ, đầu hơi cúi, mắt nhìn xuống đất cách chân ba bước, không ngó tới ngó lui, không liếc nhìn hai bên, giữ tâm trong chánh niệm."

"Tốt, áp dụng bây giờ là vừa!"

*

Cao Phong không ngờ thế gian là như vậy. Ngôi làng sư ông đang sống nằm gần thị trấn nên cũng ảnh hưởng đôi chút vẻ sầm uất đông đảo của thị tứ. Cảnh tượng hiện ra trước mắt Cao Phong thứ gì cũng mới lạ, sinh động, nhộn nhịp. Cao Phong như bị choáng ngợp giữa những điều mới mẻ lần đầu tiên chứng kiến đó. Nào là sông dài lững lờ chảy uốn khúc với ghe thuyền qua lại tấp nập; nào là ruộng đồng bát ngát xanh tươi với những hàng lúa thẳng tắp và những người nông phu trai gái hát hò cười cợt; nào là chợ búa với hàng quán la liệt, thức ăn thức uống, đồ đạc bày biện, ngựa xe lũ lượt, người người lăm xăm lui tới... Điều gì cũng mới, điều gì cũng lạ. Cao Phong luôn miệng hỏi thầy mới biết được tên gọi của từng thứ mà lâu nay chú chưa hề trông thấy. Ban đầu, thầy không trả lời, cứ tăng hắng một tiếng để nhắc chú là phải giữ chánh niệm, áp dụng điều kiện đi đường mà thầy đã căn dặn; nhưng rồi thấy chú cứ ngẩn ngơ đứng lại ngó hết cái này đến cái khác, thầy đành phải trả lời từng câu hỏi cho chú mới mong kéo chú đi được. Nếu phải giải thích cặn kẽ cho chú hiểu thì e phải mất rất nhiều thì giờ; cho nên, thầy cứ trả lời ngắn gọn, ví cái này với cái kia, sao cho chú tạm hiểu là được. Lúc

mới vào làng, gặp ngay một thiếu nữ trạc chừng mười lăm tuổi đang chăm sóc vườn hoa trước nhà, Cao Phong cũng ngẩn người đứng lại trở mắt nhìn. Thầy lật đật quay lại kéo tay chú:

"Nhìn cái gì mà nhìn chăm chăm vậy! Đi chứ!"

Cao Phong đưa tay chỉ thiếu nữ, hỏi:

"Con đó là con gì vậy thầy? Cũng là người hờ thầy?"

Thầy vừa bực mình vừa lo sợ, trả lời nhanh:

"Con cọp chúa đó! Nó còn hung dữ hơn con cọp trên rừng nữa. Con phải tuyệt đối lánh xa những con cọp chúa như vậy. Thế gian này nhiều cọp chúa lắm, nguy hiểm lắm, nhớ chưa!"

"Dạ nhớ," vừa đáp lời thầy Cao Phong vừa thấy rùng mình, vội vàng nhìn xuống đất, bước nhanh theo thầy. Tim chú đập mạnh.

Cuối cùng, hai thầy trò cũng đến được ngôi chùa của sư ông một cách "bình an". Vào lạy sư ông thăm hỏi sức khỏe rồi, hai thầy trò được sắp xếp một phòng nghỉ ở hậu liêu. Thầy nhìn Cao Phong thấy sắc diện chú có vẻ thất thần, không được bình thường, liền hỏi:

"Con đi đường xa không quen, chắc mệt mỏi lắm hả?"

"Dạ không sao. Con chỉ thấy tim con đập mạnh quá xá, chưa bao giờ nó đập mạnh như vậy."

"Như vậy là mệt đó, nằm nghỉ đi, chút nữa sẽ khỏe lại."

Nói rồi, thầy định bước ra khỏi phòng thì Cao Phong nói vói theo:

"Bạch thầy, con vẫn còn thắc mắc."

Thầy dừng lại ở bậc cửa:

"Gì nữa? Thắc mắc gì?"

"Con thấy con cọp chúa khi nãy đâu có vẻ gì là hung dữ đâu mà thầy nói là hung dữ hơn cọp trên rừng?"

"Tâm ý con thật lảng xảng, mới lần đầu vào thế gian là đã như vậy rồi con thấy không. Thật là trở ngại cho việc định tâm. Thầy nói hung dữ là hung dữ, cần gì phải hỏi lại chứ!"

"Vậy sao khi nãy nó nhìn con nó cười?"

"Xì! Nó cười như vậy cho con đến gần rồi nó ăn thịt con mấy hồi! Đừng có nghĩ đến nó nữa được không? Nghỉ qua đêm, sáng sớm ngày mai trở về gấp, không nên nấn ná dưới này lâu. Thế gian này không thích hợp với con chút nào cả. Thôi nằm xuống nghỉ đi. Thầy có việc phải lên hầu chuyện sư ông bây giờ."

Quả nhiên sáng sớm hôm sau thầy trò đã khăn gói lên đường trở về với rừng xanh núi thẳm. Suốt đoạn đường trở về, Cao Phong làm lì bước theo thầy, không hé môi nói một lời. Hai ngày sau mới về tới tịnh thất. Thầy trò sống lại thế giới bình an như trước, nhưng trong lòng Cao Phong đã không còn thấy bình an nữa. Chú không buồn ăn, không buồn ngủ, không buồn nói chuyện với thầy. Chú thức suốt, liên tiếp mấy đêm, ngồi thừ ra một chỗ, chẳng chịu thiền định, chẳng chịu tụng kinh hay làm công tác gì. Thầy hết sức dỗi dành, chăm sóc cũng không sao làm chú nguôi nguây được. Hỏi nguyên có thì chú không đáp. Đến ngày thứ năm thì chú nằm liệt, không ngồi dậy được nữa, trằm chằm nhìn trần nhà, mắt thao láo không lay động, như người chết. Thầy lo âu ngồi mãi bên chú, vừa khuyên dỗ vừa cầu nguyện. Đến tối thì hơi thở chú yếu dần, tay chân lạnh ngắt, thầy hoảng quá, hỏi:

"Cao Phong, con thực sự muốn gì, thầy sẽ tìm cách giúp con, đừng có tự hành hạ như vậy mà bỏ mất thân mạng! Có phải con... không muốn sống nơi tịnh thất này nữa phải không?"

Cao Phong không trả lời, chỉ thấy mắt chú chớp một cái. Thầy hỏi tiếp:

"Có phải con muốn về sống bên cạnh sư ông cho được vui vẻ hơn, phải không?"

Cao Phong vẫn không trả lời. Có vẻ như suy nghĩ, rồi mắt chú chớp chớp vài cái. Thầy ngồi im một lúc, cố tìm hiểu nguyên do. Bất chợt thầy hỏi:

"Hay là con muốn mua sắm những thứ người ta bán ngoài chợ đem về đây, những thứ mà con đứng lại ngắm nghía hỏi thầy hoài đó?"

Cao Phong nhăn mặt. Thầy thở dài nói:

"Thầy thật chẳng hiểu con muốn gì! Khi không về tới đây lại thất thần nằm liệt luôn. Thầy thật là sai lầm khi xiêu lòng để con đi theo thầy chuyến này. Đã nói trước là thế gian tối ư nguy hiểm, mà con cứ nằng nặc đòi theo. Có gì đâu, con cũng đã thấy, đã biết hết rồi đó, chẳng có gì vui thú cả. Thế gian chỉ giăng đầy những cạm bẫy và tai họa. Thế gian chỉ có những con cọp chúa chuyên ăn thịt người mà thôi chứ gì đâu mà tham đắm!"

Nghe thầy nói đến đó, mắt Cao Phong chớp lia chớp lịa, mặt chú bỗng sáng rõ lên, quay mặt nhìn về hướng thầy. Thấy vậy, thầy giật mình, lắp bắp:

"A... té ra... té ra con thích... con cọp chúa hả?"

Cao Phong gật đầu liên tiếp mấy cái—như thể sợ rằng gật một cái thì thầy chưa hiểu chưa tin được. Thầy thở dài, thả người xuống, nói băng quơ:

"Ôi là nghiệp! Ôi là áy dục! Làm sao trốn khỏi mà trốn kia chứ!" *

Nói rồi thầy đứng dậy rào bước quanh phòng. Cao Phong nhướng mắt nhìn theo thầy, chờ đợi. Thầy suy nghĩ lung lăm. Cuối cùng, thầy

đến bên giường Cao Phong, sờ trán chú, kéo lại tấm chăn đắp ngang cổ chú, rồi nói:

"Thầy sẽ đưa con về sống với thế gian. Con phải ngủ và ăn uống lại cho lấy sức rồi mới đi đường xa được."

Cao Phong nở một nụ cười rạng rỡ, một nụ cười đẹp mà thầy mới thấy được từ mấy ngày nay.

Hôm sau, Cao Phong đã sinh hoạt trở lại bình thường, không nằm liệt trên giường nữa. Và chỉ vài hôm kế tiếp, chú nằng nặc đòi thầy đưa đi. Thầy đem chú về làng gởi gắm sư ông. Thầy nói rằng chú muốn hoàn tục hay ở tu tại chùa sư ông là tùy ý chú. Nhưng ít nhất trong thời gian đầu về với thế gian, chú cũng có chỗ để nương tựa. Rồi thầy một mình trở về tịnh thất, buồn bã. Thầy đã mất đi người học trò dễ thương, trong sạch, ngây thơ như con nai nhỏ ở đồng xanh. Dù sao, thầy vẫn còn tin tưởng rằng những gì thầy dạy Cao Phong từ mười lăm năm nay, không hẳn là đã mất hết trong tâm hồn chú ấy. Người ta có thể chồng lên nhiều lớp nhơ bẩn trên một tâm hồn nhưng không thể làm mất đi cái bản chất trong sạch cao khiết của nó.

Và cũng từ ngày đó, thầy quyết định không rời tịnh thất nữa dù là để tham bái sư phụ mình. Thầy nỗ lực tịnh tu trên núi cao, quên bẵng đi tất cả.

*

Năm năm sau, Cao Phong lên núi thăm thầy. Cao Phong đã ra về

một người thể tục hẳn hoi, không còn cái vẻ ngượng ngập lúng túng ngày xưa khi mới bước chân vào đời nữa. Cao Phong cố tình ăn mặc đơn sơ để đi đường xa và nhất là để báỉ kiến thầy, nhưng cũng không dấu hết được những dấu hiệu tối thiểu của một cuộc sống sang trọng giàu có. Cao Phong kể lại cho thầy nghe rằng chàng hiện là con rể của quan tuần phủ. Vợ chàng đang mang thai lần thứ nhì. Cuộc sống thế gian, theo lời Cao Phong, là một cuộc sống thú vị và đầy hấp dẫn. Thầy nhìn tròn, chỉ gật gù chứ không ý kiến. Thầy không ngờ đứa học trò năm xưa đã thay đổi quá nhiều ngoài sức tưởng tượng của mình. Trên nét mặt Cao Phong, thầy thấy cái vẻ hả hê của một người muốn gì được nấy. Cao Phong kể chuyện huyền thuy n về những thành tựu của chàng. Chưa hết, Cao Phong còn nói lo ng tho ng về những thú vui lạ kỳ của thế gian mà chàng không ngờ rằng nó làm chàng hạnh phúc đến như vậy. Chẳng hạn như niềm vui có con, Cao Phong nói:

"Thầy có thấy đó là điều màu nhiệm không? Sau cuộc giao hoan giữa vợ chồng, tự dưng một mầm sống được thai nghén, lớn dần lên, rồi chui ra, thành một con người, giống y trang cha hoặc mẹ nó... Ô thật là kỳ lạ! Rồi con người đó cũng biết ăn uống, cử động, suy nghĩ, làm được tất cả những động tác mà cha mẹ nó đã làm. Kỳ diệu làm sao! Qua đứa con đó, người cha người mẹ thấy được khả năng sáng tạo của mình và thấy được sự tồn tại của mình qua không gian thời gian. Chẳng phải đó cũng là một cách để trở nên bất tử hay sao? Thầy biết không, sung sướng nhất là khi nhìn thẳng con trai giống hệt mình, chạy tung tăng đùa giỡn như một con nai con. Vui quá đi thôi!"

Thầy bỗng bật cười một tràng sang sảng, vang động cả núi rừng. Thầy cười lâu lắm và nụ cười lạ lắm, Cao Phong không hiểu nổi. Chàng ngẩn người ra, ngồi nhìn thầy. Một lúc sau thầy mới dịu dần, nhìn Cao Phong với nụ cười chưa tắt hẳn, hỏi:

"Năm năm nay sống ở thế gian có bao giờ con nhớ nghĩ về thế giới yên tĩnh này không?"

Cao Phong đáp ngay không cần suy nghĩ:

"Có, con có nghĩ về thầy và tịnh thất này chứ."

"Vậy con nghĩ gì về thế giới của ta và thế gian bên dưới?"

Cao Phong nói liền:

"Đôi lúc con thấy thầy thật tội nghiệp. Con tự hỏi tại sao thầy phải chấp nhận giam mình nơi một chỗ heo hút buồn tẻ như vậy. Thế gian đâu có rục rỉ, đâu có nguy hiểm như trong kinh nói mà thầy lo sợ. Thế gian có nhiều niềm vui, nhiều mới lạ, nhiều điều bí ẩn cần khám phá. Những con cạp chúa mà thầy cảnh giác con năm xưa, nay cũng vui vầy bên con, chăm sóc con, không phải một con mà có thể là nhiều con nữa, vẫn không hại gì con cả. Họ rất thương yêu con, ngược lại con cũng rất thương yêu họ. Thật là một cuộc sống hạnh phúc. Không phải phẳng lặng buồn tẻ như nơi đây đâu. Mỗi ngày mỗi giờ là mỗi mới lạ kỳ thú. Không sao kể hết được. Tóm lại, niết-bàn của thầy thực ra không đem lại hạnh phúc gì cả. Chỉ có thế gian mới thực là đáng sống."

Thầy im lặng không nói. Cao Phong chấp tay lạy thầy:

"Hôm nay con đến thăm thầy là để nói với thầy điều đó. Và, nếu thầy muốn theo con về thế gian, con sẽ chăm sóc và lo cho thầy, sẽ chứng minh cho thầy thấy vẻ đẹp muôn màu của thế gian."

Thầy đưa tay chặn ngang Cao Phong lại, ôn tồn nói:

"Con đừng khuyến dụ ta vô ích. Con hãy trở lại với thế gian kỳ tuyệt của con đi. Cuộc sống nơi đây thích hợp với ta hơn."

Cao Phong không dám nói nữa, lạy thầy rồi đi. Thầy đưa chàng qua khỏi con suối nhỏ chảy ngang tịnh thất. Cao Phong đi một khoảng xa thì quay đầu lại, nhìn dáng thầy sừng sững bên ngọn núi dựng đứng. Cao Phong thương thầy phải sống cô độc như ngọn núi ấy. Thầy thì qua cái nhìn ngoảnh lại của Cao Phong, chợt nhận thấy rằng Cao Phong tuy đã thay đổi tất cả, nhưng đôi mắt nâu kia hãy còn vương lại chút ngây thơ trong sạch của ngày cũ.

Ba mươi năm sau, thầy đang rửa chân bên suối thì Cao Phong lại xuất hiện. Bây giờ, thầy đã là một sư cụ trên bảy mươi tuổi, còn Cao Phong đã trở thành một ông già gần sáu mươi. Cao Phong ăn mặc rách rưới, mặt mày lem luốc dơ bẩn, đầu tóc bù xù như ổ quạ. Nhưng chính đôi mắt nâu hiền lành như con nai con cừu của Cao Phong đã khiến thầy nhận ra ngay đứa học trò năm xưa của mình. Thầy nghĩ bụng, cái trong sạch dễ thương đó, đến chết cũng hãy còn mang theo. Thầy gọi:

"Cao Phong, con đó hả?"

Cao Phong bước vội đến bên thầy, sụp lạy, vừa nói vừa khóc:

"Dạ, con đây. Thầy nói con nghe đi. Tại sao? tại sao những gì ta thấy là có đó lại tan biến, mất hút, rời bỏ ta? tại sao những gì ta yêu quý lại không ở bên ta mãi mãi?"

Thầy không trả lời thẳng câu hỏi của Cao Phong, chỉ nói:

"Rửa đi con, rửa mặt cho tươi tỉnh."

Cao Phong vốc nước suối rửa mặt xong, theo chân thầy vào tịnh

thất. Thầy ngồi xếp bằng trên bồ đoàn. Cao Phong cũng ngồi trên một bồ đoàn khác ở gần đó. Hai thầy trò im lặng không nói gì. Cao Phong nhìn ra cửa sổ thấy cây xoài năm xưa nay vẫn còn đó. Có hai con sóc đuối nhau đùa giỡn trên cành. Chim chóc vẫn hót, côn trùng vẫn kêu vang, đều là những âm điệu quen thuộc năm xưa, hầu như không có gì thay đổi. Nhưng bỗng có tiếng cộp gầm ở đâu vang dội đến. Cao Phong giật mình đánh thót một cái, rồi bật cười nói:

"Thế gian chỉ là một giấc mộng thôi, thầy ạ."

Thầy mỉm cười hài lòng, không nói gì nhưng thầm nghĩ trong bụng rằng:

"Ngay cả Niết-bàn cũng vậy thôi." ^a

2/93

Vĩnh Hào

(*) *Truyện Giấc Mơng Đầu này phóng tác từ câu chuyện "Hổ Vương" mà tác giả được nghe kể lúc nhỏ, rằng: Một chú tiểu sống bên thầy trên núi cao không hề biết gì về thế gian bên dưới. Sau có dịp theo thầy qua phố chợ, chú bắt gặp một thiếu nữ, chú liền hỏi thầy. Thầy bảo đó là "Hổ Vương" (cọp chúa). Sau khi về lại núi, chú buồn bã suốt ngày, thầy hỏi chú muốn gì, chú bảo chú muốn đem con Hổ Vương về nuôi.*

Vĩnh hảo

Nghề đuổi quạ

Theo qui chế nhà chùa, Sa di (danh từ gọi chung cho các chú tiểu) được chia làm hai hạng: hạng thứ nhất, tuổi từ 7 đến 12, gọi là Sa di Khu Ô; hạng thứ hai, tuổi từ 13 đến 19, gọi là Sa di Ứng Pháp. Hạng thứ hai được coi như đã thuần thực nhờ trải qua một thời gian tập sự trong chùa, phần khác vì ở trong lứa tuổi phát triển hoặc sắp trưởng thành, nên có thể giúp cho chùa nhiều việc quan trọng như tưới cây, quét dọn, lau chùi, làm việc đồng áng (nếu chùa ở vùng quê), tụng kinh, tiếp khách (khi thầy đi vắng) v.v... Chữ Ứng Pháp có thể hiểu nghĩa đen là có khả năng thích ứng, thực hiện nhiều pháp sự trong chùa. Còn hạng thứ nhất, Sa di Khu Ô, theo nghĩa đen thật đen, thì chỉ là Sa di Đuổi Quạ. Là vì ở cái tuổi quá nhỏ, các chú tiểu ở hạng này không vác nổi cái chổi cao hơn mình, không xách nổi thùng nước nặng bằng mình, không giơ nổi cây cuốc dài gấp đôi thân hình mình... Cái gì cũng không nổi, không xong, thì chỉ còn cách chia phiên các chú đuổi quạ, đuổi chim, không cho chúng ăn phá thóc lúa, đậu mè, hoa quả của vườn chùa. Công việc duy nhất và dễ nhất cho các chú hàng ngày là như vậy, cho nên gọi các chú là Sa di Khu Ô (đuổi quạ). Các thầy trụ trì khi nuôi các chú tiểu ở lứa "khu ô" biết rằng các chú không làm được việc lớn nên phải kiếm chút việc nho

nhỏ nào đó mà giao cho các chú để các chú khỏi ở không. Điều đó, chẳng phải là chèn ép gì các chú, vì đuổi quạ cũng giống như chơi đùa, chẳng mệt nhọc chi hết, mà cũng là một trong những sự trau luyện của Thiền môn đó thôi. Thứ nhất, sự làm việc của các chú (dù là việc nhỏ) cũng được xem như những đóng góp vào chuyện chung của chùa để các chú khỏi mang tiếng ngồi không mà ăn cơm bá tánh. Thứ hai, cắt chia công việc cho các chú cũng là cách tập cho các chú có trách nhiệm đối với công tác mà chùa giao phó.

Cứ theo qui chế nói trên mà xét thì lẽ ra không có những chú tiểu ở tuổi từ 4 đến 6, mà nhỏ nhất cũng phải là 7 tuổi. Có lẽ hồi xưa qui chế đó được áp dụng, nghĩa là chỉ nhận cho xuất gia những chú từ 7 tuổi trở lên. Còn thời nay, người ta thấy ở nhiều chùa sự có mặt của các chú tiểu ở lứa dưới 7 tuổi. Điển hình là chú Hiếu ở chùa Phước Tân. Chú Hiếu mới có 5 tuổi thôi. Như vậy, lý ra chú chưa đủ tiêu chuẩn để được xếp vào hạng Sa di Đuổi Quạ nữa. Nhưng thầy trụ trì cũng đã cắt việc cho chú, coi chú như là hàng Sa di Đuổi Quạ chính thức vậy. Có lẽ vì chùa cũng thiếu người làm công việc đuổi quạ nên thầy mới phải dành công việc đó cho chú. Được giao công việc, chú thích lắm. Chú cảm thấy mình được "lớn", có khả năng làm việc.

Công việc của chú, trước đây do chú Hân đảm trách. Nhưng chú Hân bây giờ đã được 13 tuổi rồi, đã qua khỏi cái « tuổi Đuổi Quạ » rồi, vì thế, chú Hiếu được "bổ nhiệm" sớm.

Chuyện đi tu của chú Hiếu cũng là một đề tài khá ly kỳ. Cha mẹ chú kể rằng từ hồi mới biết ăn, chú đã không ăn được cá thịt, cứ đòi ăn rau cải quanh năm suốt tháng. Nhiều lúc sợ chú bị thiếu dinh dưỡng, cha mẹ chú nghiền thịt hay cá để nấu chung với rau cho chú. Vậy mà chú cũng biết, bỏ ăn; có khi lỡ ăn thì ói thốc ra hết, không chịu được

mùi tanh cá thịt. Cho đến tháng chạp năm ngoái, khi theo cha mẹ đến chùa, thấy chú Hân ngồi học kinh dưới gốc cây, chú Hiếu bèn nảy ý xin đi tu. Chú xin nằng nặc đến độ giận lấy, bỏ ăn, không tắm rửa, đủ thứ chuyện. Cuối cùng cha mẹ đành phải chịu thua, mang chú lên chùa.

Chùa Phước Tân là một chùa ở thôn quê. Cái tên của chùa, thầy trụ trì nói rằng nó chẳng mang chút Thiền vị nào hết mà chỉ có ý nghĩa gắn bó với ngôi làng nhỏ này mà thôi, chùa Phước Tân của làng Phước Tân. Và vì là chùa làng, mọi sinh hoạt đều mang tính cách của làng xã địa phương. Dân trong làng làm ruộng làm vườn thì chùa cũng có ruộng có vườn để canh tác hàng ngày. Chùa có cả thầy sáu người: thầy trụ trì, thầy tri sự, chú Hân, hai dì vải giã dưới bếp và chú Hiếu. Hàng ngày, thầy trụ trì và thầy tri sự cùng vác cuốc ra ruộng. Lúa cấy xong, hai thầy vác cuốc ra vườn trồng rau, đậu. Ruộng vườn của chùa nhiều lắm nên hết khoảnh ruộng này lại xoay qua miếng đất khác, chẳng biết lúc nào hai thầy mới nghỉ việc được ngoài trừ các ngày Tết, ngày lễ vía, hoặc ngày rằm, mừng một. Chú Hân cũng đi theo hai thầy từ khi có chú Hiếu đảm trách việc đuổi quạ. Nhưng chú Hân chẳng làm được gì ngoài ruộng vườn trừ việc đem nước uống hoặc đem "bữa lữ" (bữa ăn xách ra tận ngoài ruộng để ăn qua loa mà làm việc tiếp) cho hai thầy. Có khi chú giúp các thầy trĩa đậu, trồng rau lang, những việc tương đối dễ dàng và không cần phải dùng nhiều sức. Buổi sáng sớm sau khóa lễ khuya, chú Hân mang chổi ra quét sân, rồi vào quét Tổ đường trong khi thầy trụ trì quét dọn chánh điện còn thầy tri sự thì tưới các chậu kiểng. Hai dì vải giã dưới bếp thì nấu ăn, quét dọn quanh bếp và vườn sau. Hai dì cũng lo việc xắc khoai lang khoai mì để phơi khô, có khi các dì phơi lúa, phơi đậu

ở mảnh sân xi măng bên hông chánh điện. Ai cũng có nhiều việc để làm trong ngày. Duy có chú Hiếu là rảnh rang nhất, chỉ làm mỗi công việc đuổi quạ mà thôi.

Công việc của chú chỉ bắt đầu khi nào hai dì vải khiêng bao bắp hay lúa ra sân, trút ra phơi khi nắng bắt đầu rọi đến khoảnh sân đó.

Chiều, khi trời sắp tắt nắng, hai dì vải ra sân hốt lúa vào bao là chú hết trách nhiệm. Ai cũng cho rằng việc đuổi quạ là việc nhàn rỗi, dễ nhất. Ban đầu chú Hiếu cũng nghĩ vậy. Nhưng khi bắt tay vào việc rồi, chú mới thấy rằng nó không đơn giản. Trước đây, khi chú Hân còn làm việc đuổi quạ, cứ mỗi lúc ngồi trông coi đồ phơi thì mang kinh ra học, có khi đem giấy bút ra tập viết chữ Hán nữa. Còn chú Hiếu chưa biết chữ, chẳng biết phải học hay làm gì cho đỡ chán suốt thời gian ngồi trông coi bắp đậu. Ngoài ra, chú Hân có cái thanh quản rất tốt, nói năng lớn tiếng như ễnh ương kêu. Khi nào thấy có chim đến phá, chú Hân chỉ la lên một tiếng là chim bay hết. Còn chú Hiếu, giọng nhỏ xíu như con gà con mới chui ra khỏi trứng, hét mãi mà chim cứ nhảy qua nhảy lại, tung tăng mà mỗ. Nội hai chuyện đó không đã thấy rằng việc đuổi chim quạ của chú Hiếu đã không phải là đơn giản rồi. Rất chán! Chán quá không biết làm gì, chú đâm ra buồn ngủ. Chú ngồi dựa vào cây tùng, ngủ rất ngon. Chim chóc tha hồ đáp xuống mà ăn bắp, ăn lúa. Hao của chùa quá. Chỉ có hai dì vải mới biết chuyện hao hụt đó. "Chẳng phải lúa bắp teo khô lại mà thấy ít đi đâu! Tại chim ăn nhiều quá đó," hai dì vải nói với thầy tri sự như vậy khi thầy giúp hai dì vác các bao lúa vào kho. Thầy tri sự tuổi trẻ mà tần mẫn, chăm chút từng thứ li ti. Có lẽ thầy trụ trì giao cho thầy làm chức tri sự cũng vì biết cái tính ý tỉ mỉ của thầy. Thầy tri sự không muốn làm rơi rớt bất cứ hạt thóc nào. Hẳn nhiên là ở chùa xưa nay ai

cũng học bài học vỡ lòng là phải biết trân quý hạt cơm như hạt ngọc, do công lao khó nhọc của người nông phu làm nên. Nhưng trân quý đến cỡ thầy tri sự này thì chữ "cơm chùa" sẽ không còn ý nghĩa nữa. Cũng bởi thầy tri sự quá trân quý vật sản của chùa, dù là do bầm tánh hay do tinh thần trách nhiệm, thầy không thể tha thứ cho chú Hiếu được.

"Chú Hiếu lại biểu," thầy tri sự nghiêm giọng gọi.

Chú Hiếu rón rén bước đến gần thầy, tay vịn vê chéo áo vạt hò nâu, chưa biết chuyện gì mà trông như đã muốn khóc.

"Hôm nay chú làm gì ở chùa?"

"Dạ... dạ đuổi quạ."

"Có con quạ nào không?"

"Dạ không, con không biết con quạ."

"Con quạ cũng giống con chim, nhưng nó lớn hơn, màu đen. Mỏ nó hơi dài như vầy," ngưng một lúc thầy tiếp, "không biết, không thấy con quạ nào nên chú chẳng làm gì hết hả? Dì Bảy nói chú ngồi ngủ mà, phải không?"

"Dạ đâu có."

"Vậy chớ chú làm gì mà lúa mất đi đâu muốn hết?"

"Dạ... có mấy con chim nhỏ nhỏ như vầy nè, tụi nó ăn đó."

"Sao chú không đuổi chớ!"

"Dạ... con đuổi nó hổng chịu bay. Với lại... đâu phải quạ đâu mà đuổi."

"Phật Tổ ơi! Quạ hay chim gì cũng đuổi hết, nhớ chưa? Còn đuổi thì nó phải bay chớ. Chắc chú ngồi một chỗ rồi xì xì mấy tiếng có lẽ thôi nên chúng không sợ chớ gì! Chú đuổi sao làm lại tui coi thử coi."

Chú Hiếu ngập ngừng một lúc rồi vung hai tay lên la: "Huớ... huớ!"

Thầy tri sự bật cười, rồi nhăn mặt than:

"Trời thần ơi! Đuổi như vậy làm sao nó sợ chó! Huớ huớ gì như thần lần chặc lưới vậy trời!"

Thầy trụ trì nghe được câu chuyện, bước ra vừa cười vừa nói:

"Kiếm cho chú một cái thùng thiếc nhỏ với hai cái dùi. Khi nào chim chóc tới thì cứ gõ rên trời lên là chúng hoảng kinh bay hết chứ lo gì. Giọng chú ấy đâu có lớn được như giọng chú Hân, mà la hét suốt ngày cũng khan cổ chết, ai mà chịu nổi."

Thầy tri sự dù sao cũng là hàng đệ tử nên nghe thầy trụ trì nói vậy cũng không bàn cãi gì thêm, liền đi tìm một cái thùng thiếc cho chú Hiếu. Chú đứng lại đó như trời trồng, chẳng dám bước đi đâu. Thầy trụ trì thấy thương, gọi chú lại:

"Con làm việc có mệt không?"

"Dạ không."

"Có chán không?"

"Dạ... không chán."

"Không chán? Thiệt không nè? Xuất gia không được nói dối. Thầy hỏi lại, đuổi chim quạ có chán không?"

"Dạ... chán."

"Phải vậy chứ! Chán chứ sao không! Con chưa học nghề mà bắt đi làm thì sao không chán được. Ở chùa, việc nào cũng có ý nghĩa riêng của nó, cho nên việc nào cũng phải học hết. Ngồi xuống đây, thầy dạy con cách đuổi quạ. A, có thùng thiếc đến cho con rồi kìa. Tốt lắm. Lại có hai cái dùi đẹp như vậy, sướng quá! Lại đây."

Chú Hiếu bước đến gần thầy trụ trì. Thầy tri sự cũng đứng một bên để lắng nghe thầy trụ trì dạy chú cách đuổi quạ. Thầy trụ trì nói với thầy tri sự:

"Cái thùng thiếc này tốt lắm rồi, nhưng nếu chú ấy phải mang đi bằng hai tay thì không còn tay đâu mà gõ. Cho nên, thầy hãy đục hai lỗ ở hai bên miệng thùng, mắc vào đây một sợi dây cho chú đeo trước bụng."

Thầy tri sự cười dòn một tràng, mang thùng thiếc đi ngay. Một chốc sau là thầy ấy đã mang cái thùng thiếc với sợi dây làm quai, trở lại. Chú Hân cũng theo thầy tri sự đến nghe thầy trụ trì dạy. Thầy trụ trì tròng dây vào cổ mình, sửa cho thùng thiếc nằm ngay ngắn trước ngực. Ai cũng cười. Chú Hiếu chẳng dám cười, ngó thầy trụ trì lom lom ý chừng không muốn bỏ sót động tác đuổi quạ nào mà thầy dạy cho. Thầy vừa gõ thùng vừa nói:

"Đuổi quạ cũng như quét rác. Quét rác là quét cho sạch những phiền não (thầy ngưng một lúc để tìm chữ dễ hiểu cho chú Hiếu), tức là những cái tánh xấu ác của mình, thì đuổi quạ cũng có nghĩa là đuổi đi những thứ tầm bậy tầm bạ phá hoại đời sống tu hành của mình. Cái gì là tầm bậy tầm bạ, biết không? Là ham ăn, ham ngủ, ham chơi, lười biếng học hành, lười biếng kinh kệ, ganh tị, ghen ghét, sân si, ác độc... (tùng tùng) Nói tóm lại là đủ thứ xấu xa của mình (tùng tùng). Người tu là một chiến sĩ anh dũng, xông ra trận, chiến đấu với các thứ ma quỷ dơ nhớp xấu xa, đuổi cho chúng chạy, đánh cho chúng tan, không chịu thua một thứ phiền não nào hết. Quạ đâu, chim đâu! Tội bây là ma vương, là phiền não đến đây quấy phá chùa chiền phải không? (tùng tùng! tùng tùng!) Có ta đây! Ta đuổi bây! Mau chạy, mau bay! Đừng xớ rớ đến vườn chùa thanh tịnh của ta nữa! Bay đi, bay đi! (tùng tùng! tùng tùng!)."

Thầy tri sự bụm miệng cười. Chú Hân cũng cười ngặt nghẽo. Thầy trụ trì ngó chú Hiếu, hỏi:

"Sao, con đã học được cách đuổi quạ chưa?"

"Dạ chưa... dài quá con không nhớ hết!"

"Ai bắt con học những gì thầy nói đâu mà dài với ngắn! Khi thấy chim quạ tới, con chỉ việc chạy u đến, vừa chạy vừa gõ thùng là được rồi, đâu cần phải nói hay đọc cái gì!"

Mắt chú Hiếu sáng rỡ lên, chú nói:

"Dạ, vậy thầy để con làm thử coi."

Nói rồi chú đón cái thùng thiếc từ thầy, tự tròng dây vào cổ mình.

Vừa chạy chú vừa gõ "tùng, tùng" một cách khoái chí. Chú chạy riết tới bãi phơi lúa. Chú Hân phân bì:

"Bạch thầy, hồi trước con đuổi quạ thầy đâu có dạy con như vậy."

Thầy trầm ngâm một lúc:

"Mỗi người có một tính nết, một căn cơ riêng. Con sẽ giống như thầy tri sự. Lau chùi, quét dọn, giữ gìn cho sạch đất chùa, tích chứa công đức, không để sơ tán, làm gương mẫu giới hạnh cho đồ chúng mai sau."

Chú Hân nghe thầy dạy như vậy có vẻ thích ý lắm, tin tưởng tương lai của mình sẽ vững vàng sông sẻ như đường đi của thầy tri sự.

Chú hỏi:

"Chú Hiếu không phải vậy hử, bạch thầy?"

"Không," thầy chỉ nói vậy.

Lúc này chú Hiếu đã trở lại với mặt mày sáng rỡ. Thầy nói với chú trước khi trở vào phương trượng:

"Mỗi ngày khi làm việc đuổi quạ, con hãy nghĩ rằng con là một anh hùng, một chiến sĩ, chiến đấu với những điều xấu xa ác độc của cuộc đời. Nhớ chưa? Vũ khí của con là cái thùng thiếc đó. Gióng nó lên để đuổi giặc như là hồi xưa đức Phật nói giáo lý trung đạo để phá tà ma

ngoại đạo vậy. Không hiểu hả? Thôi, đại khái là phải hết sức chiến đấu không chịu thua bao giờ hết. Được chưa? Hiểu chưa?"

"Dạ, hiểu," chú Hiếu đáp nhanh, tay không quên gõ "tùng tùng".

*

Kể từ hôm được trao "vũ khí" và bài học "chiến đấu", chú Hiếu đã thấy hăng hái hơn nhiều. Chú không còn thấy chán và buồn ngủ nữa. Buổi sáng không đợi dì vải kêu nhắc, chú đã túc trực sẵn ở sân phơi lúa với cái thùng thiếc đeo trước ngực. Chim chóc chỉ mới đậu trên cây chưa kịp sà xuống sân là chú đã gõ thùng xua đuổi. Vừa gõ vừa chạy xấn tới, hăng say như lính cảm tử. Chỉ một thời gian ngắn chừng vài ba tháng, chim chóc đã có vẻ như hết dám bén mảng đến sân phơi. Chúng chỉ tập trung trên các cành cây xa thật xa ở ven rào của chùa để chờ cơ hội thuận tiện. Nhưng chú Hiếu đã không cho chúng một cơ hội thuận tiện nào để ăn lúa bắp trên sân phơi nữa. Chú không những là một chiến sĩ anh dũng, mà còn là một chiến sĩ siêng năng, tinh tấn, biết trách nhiệm nữa. Dần dần, chú rút được những kinh nghiệm trong nghề đuổi quạ của mình khiến chú có thể thông thả, ít cực nhọc hơn, không cần phải dùng sức nhiều quá, không cần phải làm "cảm tử", không cần phải quá siêng năng như lúc đầu nữa. Chẳng hạn khi cần phải đi tiểu tiện hay đại tiện, chú không phải kêu gào nhờ dì vải trông coi thay mình: chú cởi áo ra, máng trên một nhánh cây trong chậu kiểng gần sân phơi nhất; cái thùng thiếc cũng được treo lên, lủng lẳng bên cạnh cái áo. Cành mềm làm cho cái áo và cái thùng đu đưa đu đưa y như chú hãy còn đứng đó vậy. Cho nên, chim chóc cũng chẳng dám đến. Lúc đầu, chú chưa dám thực hiện cái mẹo đó vội. Chú treo áo treo thùng lên cành cây xong, chạy vào nhà kho gần đó núp đợi. Thấy thật lâu mà vẫn không có

con chim nào dám đáp xuống, chú mới yên tâm áp dụng. Bây giờ thì chú ăn chắc kết quả của mưu mẹo đó rồi. Muốn đi đâu, chú cứ việc treo áo treo thùng lên rồi đi. Quen rồi, sáng kiến càng nảy ra nhiều hơn. Chẳng hạn, thay vì phải cởi áo mình ra, chú lấy cái áo cũ rách đã bỏ của thầy tri sự, treo lên; thay vì cứ ngồi mãi bên sân phơi mà không thấy quân thù nào xuất hiện, chú ra vườn sau hì hục làm sào để thọc ỏi xuống mà ăn; thay vì cứ chăm chăm nhìn ngó bóng chim, chú nằm đại xuống bậc thềm bước lên chánh điện mà ngủ ngon lành. Hai thầy và chú Hân ra đồng, có khi chiều tối mới về; có khi về vào giấc trưa để thợ trai và nghỉ ngơi đâu chừng một tiếng rồi đi lại. Như vậy, chú có ngủ lén một hai giờ đồng hồ cũng chẳng ai hay. Hai dì vải thì cứ lui cui làm việc dưới bếp, có rảnh rỗi đâu mà kiểm soát công việc của chú. Chú nằm chèo queo nơi bậc thềm, ngủ dưới làn gió mát hây hây dễ chịu từ ruộng đồng thổi vào. Lâu lâu giật mình thức dậy, chú vói tay lấy hai cái dùi gỗ vào thùng một tràng rôm rả, rồi ngủ tiếp. Ấy vậy mà chim chóc cũng không dám đến. Có lẽ chúng đã thực tình sợ hãi và tránh xa vườn chùa dưới sự canh gác gắt gao nghiêm nhặt của "chiến sĩ đuổi quạ" này rồi.

Cho đến trưa hôm nay, đang khi ngon giấc bên hiên chùa, chú bỗng nghe tiếng kêu của một giống chim lạ. Tiếng kêu lạ và lớn đến nỗi chú phải vùng thức dậy, dụi mắt, dáo dác nhìn quanh. Chú không thấy con chim đó đâu. Có lẽ nó đang đậu trên một cây cao nào đó gần sân phơi. Chú nhìn quanh sân. Hôm nay chùa phơi một món rất đặc biệt: đậu phụng. Món đậu phụng này rất đắt tiền, đắt hơn lúa bắp, có thể đem ép dầu và làm món muối đậu, ăn rất ngon miệng cho bữa cơm chay. Vì vậy, thầy tri sự dặn chú phải trông coi cho kỹ. Thầy dặn thì dặn, chú thấy chẳng có gì thay đổi trong công việc của chú.

Lúa hay bắp cũng gõ tùng tùng, mà đậu phụng thì cũng gõ tùng tùng thôi, có gì khác đâu. Khác chẳng là khi phơi lúa bắp, chú không hề đụng chạm gì đến những thứ đó. Còn đậu phụng thì trước khi đánh giã, chú đã ních cho một bụng đã đời rồi. Cái thứ đậu này quý thật! Chú đâu có ý ăn chi cho nhiều, vậy mà cứ lột, cứ bóc vỏ, hết trái đậu này đến trái đậu khác. Dòn dòn, ngọt ngọt, béo! Ăn xong, đem vỏ đi ném tận bờ rào. Trở vô, lại muốn ăn, rồi lại đem vỏ đi vứt thật xa nữa. Thật là phiền quá, mất công quá! Vậy mà cứ ăn. Bây giờ, ngồi sật sừ chưa tỉnh hẳn, chú vừa suy nghĩ chuyện đậu phụng, vừa thắc mắc không biết con chim gì đó có thực không hay là chỉ có trong giấc mộng của chú. Đang vật vờ muốn thiu thiu ngủ trở lại, chú bỗng nghe tiếng con chim đó kêu lần nữa: "Ku...ạ! Ku...ạ!" Chú đứng hẩn dậy, tay che trán, nhướn mắt nhìn lên cây bồ đề, chỗ phát ra tiếng kêu. Chú thấy rõ ràng một con chim lớn hơn con chim sẻ rất nhiều, mỏ nó dài và hơi cong, lông nó đen mun, dễ sợ. Chú thấy ớn lạnh trong người. Con chim có cái vẻ gì rùng rợn ma quái lắm. Chú nhớ lại lời mô tả của thầy tri sự. "A, đúng rồi! Đây là con quạ! Chết rồi, làm sao đây?" Chú run. Chú sợ. Chú nép vào mé tường rồi len lén rút ra, nấp sau chậu kiểng, nơi chú treo cái áo rách và cái thùng thiếc. Chú nhìn lên cành cây xem con quạ có thấy chú không. Nó thấy. Nó nhìn chú. Nó theo dõi chú. Chú sợ quá, không dám động đậy. Chú ngồi yên sau chậu kiểng, len lén ngược mắt lên nhìn nó.

"Ku...ạ! Ku...ạ!" con quạ lại kêu lên những tiếng ghê rợn. Rồi bỗng chốc, hai con quạ khác từ đâu bay ào tới. Ba con cùng đậu trên một cây, lúc lắc đầu cổ như nói với nhau điều gì. Rồi cả ba con cùng cúi đầu ngó xuống chỗ chú nấp. Chú xanh mặt, đổ mồ hôi, run lên, rồi chú vụt bỏ chạy. Chú chạy bán mạng vào Tổ đường, chui xuống

dưới bàn thờ, ngồi thờ dốc. Ba con quạ thấy chú vùng dậy thì giật mình tính bay đi nhưng nhìn lại thấy chú chạy xa, bèn hớn hở rủ nhau sà xuống ăn đậu phụng. Ăn thoải mái. Ăn tại chỗ, khỏi cần phải tha đi đâu.

Dưới bàn thờ Tổ, chú hầy còn run cầm cập. Chú không ngờ con quạ lại có cái vẻ hiềm ác, dữ tợn như vậy. Chú suy tính cách chống trả lại nó. Trốn như vậy lỡ các thầy về biết được thì chết. Chú ăn đậu phụng hồi sáng đã hao lắm rồi, bây giờ để cho quạ ăn thì còn hao nhiều nữa. Quạ mà đáp xuống ăn tỉnh bơ thì những con chim nhát cáy mọi hôm cũng sẽ rủ nhau ủa xuống cho xem. Chú thấp thỏm ngồi không yên, định mò ra lại thì nghe tiếng chân chạy rần rật ngoài sân, rồi nghe tiếng chú Hân hét lên nữa:

"Huớ! huớ! Xịt! xịt! Chú Hiếu đâu! Sao để chim quạ xuống cả bầy cả đàn vậy trời!"

Thấy có chú Hân tiếp cứu chú mừng quá vụt chạy ra:

"Tui đây nè! Mới chạy ra sau chút xíu à!"

"Xạo! Tui đi từ xa nhìn vào thấy chú bỏ chạy rõ ràng!"

"Đâu có!"

"Thôi đừng có cãi. Nói tui nghe, sao chú bỏ chạy? Chú sợ cái gì?"

"Đâu có sợ cái gì đâu?"

"Chút nữa tui mệt thầy tri sự cho coi."

"Đừng có mệt mà, năn nỉ chú đó."

"Vậy chú nói nghe, chú sợ cái gì mà bỏ chạy?"

Ngập ngừng một hồi, chú đáp:

"Con quạ đó."

"Mô Phật! Người mà sợ quạ! Đời thuở nào có cái chuyện này nè trời! Sợ cái gì chớ. Thùng của chú đâu sao không gõ?"

"Kia kìa."

"Sao không đeo vô người mà treo trên đó?"

Chú không trả lời, đứng phụng phịu, vịn cành cây rồi vùn vệt vạt áo.

Chú Hân thấy tội nghiệp bèn đổi giọng:

"Thôi đừng sợ nữa, tui không mét thầy đâu. Còn cái thứ quạ quỷ quái đó lần sau có thấy chú lượm cục đá chọi nó một cái là xong, có gì đâu mà sợ chớ!"

"Lỡ không trúng nó thì sao?"

"Đâu có cần phải trúng. Chọi gần gần nó thôi là nó hoảng kinh bay tuốt hết rồi chớ lo gì!"

"Lỡ trúng nó thì sao?"

"Trúng nó? Thôi chú à, tui đứng đây chú chọi thử coi trúng không mà đòi chọi trúng con quạ biết bay. Làm như chú chọi giỏi lắm vậy. Lo cái chuyện gì đâu. Hao đầu của chùa không lo! Đeo thùng vô đi. Lượm sẵn mấy cục đá để một bên. Ném hết đá thì đi lượm lại. Không có đá thì cứ chạy xấn tới, cầm hai cái dùi của chú quơ quơ lên là chúng bay hết. Quạ cũng giống như chim chứ khác gì đâu. Nó nhỏ xíu như vậy mà cũng sợ!"

Nói rồi chú Hân xuống nhà bếp lo bới xách cơm trưa ra ruộng cho các thầy. Còn lại một mình, chú Hiếu lững thững đi lượm vài cục đá trong sân. Chú thấy phục chú Hân hết sức. Nhờ chú Hân mà chú lấy lại được tự tin. Quyết chiến đấu anh dũng trở lại chứ không để mất nhục khí như khi nãy.

Khi chú Hân trở ra, chú Hiếu níu tay chú Hân lại nói:

"Cám ơn chú bày tui đuổi quạ. Chú nhớ đừng mét hai thầy nghe."

"Không mét đâu ông Sa di Đuối Quạ à! Ủa quên, ông Sa di Quạ Đuối chớ, ha ha, Sa di Quạ Đuối," vừa nói vừa cười, chú Hân đi tuốt.

Chú Hiếu ngồi lại nơi sân, thấy nhột nhột, quē quē. Chú lượm cục đá ném mạnh lên cây bồ đề, nhưng cục đá lại bay ra sau lưng chú, trúng vào vách chánh điện nghe "bụp" một tiếng. Chú giật mình, quên mất rằng từ nhỏ tới giờ chú chưa hề lấy đá chọi ai. Bây giờ phải tập. Vậy là nghề đuổi quạ cũng cần phải biết thêm chuyện chọi đá nữa. Chiều hai thầy và chú Hân về, chú Hiếu len lén lủi đi chỗ khác, tránh mặt họ. Dù chú Hân hứa là không mét chuyện hỏi trưa, chú Hiếu vẫn cứ sợ. Chú không biết chắc là chú Hân có giữ lời hay không. Thực ra tính ý chú Hân cũng bất thường lắm. Nội chuyện đáí dầm của chú Hiếu không là đủ biết chú Hân chẳng quan tâm gì chuyện giữ lời hứa. Chú Hân hứa không nói thầy nghe, vậy rồi thầy nào cũng biết chú Hiếu đáí dầm. Cả hai dì vãi cũng biết nữa. Cũng may là thầy trụ trì thương nói vớt cho chú rằng lúc thầy mười hai tuổi thầy vẫn còn đáí dầm mỗi tuần hai ba lần.

Thấy chú Hân ra giếng, chú Hiếu chạy ra theo:

"Chú Hân, chú có mét hai thầy không vậy?"

"Không. Không nói gì hết. Yên tâm chưa ông Sa di Quạ Đuổi?"

"Chú đừng kêu tui như vậy nữa mà. Kêu như vậy cũng giống như mét thầy rồi."

"Nhiều chuyện quá! Vào trong đi."

"Chú hứa đi, hứa đừng mét đừng nói Quạ Đuổi nữa đi!"

Chú Hân bỗng nổi quạ lên:

"Phiền quá hà! Bắt tui hứa nữa! Sợ cái gì chứ!" chú Hân to tiếng lên, cố tình la thật to, "bị quạ đuổi thì nói là quạ đuổi chứ sợ gì chứ hử Sa di Quạ Đuổi! Sa di Quạ Đuổi...!"

Biết bịt miệng chú Hân không được, chú Hiếu ôm đầu ôm cổ vùng chạy về phòng mình, ngồi ôm gối khóc thút thít. Tức chú Hân quá

sức. Khóc chưa hả cơn bồng thấy thầy trụ trì bước vào phòng. Chú khóc òa ra. Chú biết thầy trụ trì xuống dốc dành chú chứ không phải xuống để la rầy đâu. Quả vậy, thầy ngồi bên cạnh chú, vuốt cái chóp nhỏ xíu của chú, an ủi:

"Đừng khóc như vậy mất hết tinh thần chiến đấu bây giờ. Hồi nhỏ thầy cũng như con vậy thôi. Lúc đó chùa có nuôi con gà trống để nó gáy mỗi khuya mà thức dậy tụng kinh. Con gà đó to lắm, dữ dằn lắm. Chùa phoi bắp, thầy ngồi coi. Thấy con gà tới là thầy bỏ chạy để nó muốn ăn bao nhiêu bắp thì ăn. Thực ra, nó đâu có đói gì. Nó có phần bắp đem đến tận nơi cho nó ăn nhưng nó cứ thích ăn bắp phoi ngoài sân ngoài trời vậy. Nó muốn ăn đồ có vẻ thiên nhiên hay sao đó mà. Thì cho nó ăn bắp phoi cũng chẳng sao, nhưng nó ăn được thì gà quanh xóm cho tới chim, quạ, cũng xúm xít bu lại, rất là phiền! Cho nên phải đuổi luôn cả nó. Ăn uống phải có trật tự, nề nếp chứ. Mà đuổi nó thì thầy không dám. Chẳng biết sao thầy cứ sợ nó mà không sợ bất cứ con gà nào khác. Nó đuổi thầy chạy te thì có. Riết rồi mỗi lần muốn ra sân ăn lúa bắp là nó lo đuổi thầy trước rồi ăn sau. Vừa ăn vừa rử rê gà vịt chim quạ hàng xóm, làm như nó là chủ nhà muốn đãi tiệc láng giềng vậy. Thầy trụ trì hồi đó, tức là sư ông của con, biết được chuyện mới vót cho thầy một cây roi tre mỏng. Bảo thầy xông đến quất cho nó một trận. Thầy đành liều mà làm theo. Chỉ quất xem xém thôi chứ không cố tình quất ngay nó. Vậy mà cũng trúng đuôi nó một chút, bay mấy cái lông. Nó kêu quang quác, bỏ chạy trời chết. Từ đó về sau, thấy mặt thầy là nó lủi thủi né đi chỗ khác. Vậy đó, đối với chim quạ, hay bất cứ loại nào, con cứ coi chúng như những phiền não quấy phá mình, thầy dạy con điều đó rồi, phải không? Mình phải quyết tâm thắng nó, phải biết rõ là nó vốn sợ mình, phải biết rõ là

mình chắc chắn thắng nó, thì con mới không sợ nó. Biết mình biết người, trăm trận trăm thắng. Chưa biết rõ kẻ thù thì còn có lúc thắng lúc thua, nhưng khi đã biết rồi thì trăm trận trăm thắng chớ. Cũng như khi con chưa biết con quạ thì con sợ, bây giờ biết nó rồi, đâu có sợ nữa, phải không? Con lại có vũ khí nữa, nào đá, nào dùi, nào thùng, nào tay chân to lớn. Nó nhỏ xíu chỉ có cái mỏ thì làm gì thắng được con. Phải không? A lê, nín khóc. Ngày mai ra trận đánh đuổi nó một lần, con sẽ làm chủ tình hình, không ai hơn con được nữa."

*

Ngày mai, và những ngày kế tiếp, chú Hiếu làm chủ lại tình hình, đúng như lời thầy nói. Trăm trận trăm thắng. Không chim không quạ nào dám đến nữa. Chú hăng say đánh đuổi ngay cả những chim những quạ đậu xa lác trên các cành cây, bụi rậm ngoài vườn chùa. Chú không làm chết một con chim nào, chỉ xua đuổi thôi, nhưng chim nào cũng đâm sợ, lánh xa khu vực chùa. Có khi thấy chú từ xa là chim đã vụt bay như thể bị kinh động bởi tiếng gầm của chúa sơn lâm.

Kết quả việc làm của chú bây giờ, theo lời thầy trụ trì sự thừa với thầy trụ trì, tiến xa hơn trước nhiều. Lúa, bắp, đậu xanh, mè, không bị hao chút nào; đậu phụng thì có hao chút chút không đáng kể; chim chóc đi biệt không thấy không nghe tăm dạng hay tiếng kêu riu rít hàng ngày nữa. Thầy trụ trì lắng nghe thầy trụ trì sự báo cáo, nhắm mắt trầm ngâm một lúc rồi nói đùa:

"Không khéo mình lại sống trên một mảnh đất chẳng lành đó nghe." Thầy trụ trì sự không hiểu ý thầy trụ trì nói gì. Thấy vậy, thầy trụ trì thờ dài xua tay cho thầy trụ trì sự rút đi. Chờ thầy trụ trì sự ra khỏi phương trượng rồi, thầy trụ trì ngâm nga:

"Xuân khứ hoa hoàn tại,
Nhân lai điểu bất kinh."

(Xuân đi hoa vẫn trên cành
Người về chim hót an lành bên sân).

Buổi tối, thầy trụ trì bảo chú Hân gọi chú Hiếu lên phương trượng.
Nghe gọi như vậy chú Hiếu biết là thầy có việc muốn dạy bảo. Chú
bận áo tràng đang hoàng, bước đến chỗ thầy rồi đứng chấp tay một
bên chờ đợi.

Thầy gật gù nói:

"Con đuổi quạ được mấy năm rồi?"

"Bạch thầy, năm năm rồi."

"Vậy ra bây giờ con đã mười tuổi?"

"Dạ phải."

"Công việc của con ra sao?"

"Dạ, công việc bình thường."

"Chim chóc còn đến phá nhiều không?"

"Bạch thầy, con ngồi suốt ngày cũng không thấy một con chim nào
bay ngang. Hình như chim quạ không đến vùng chùa này nữa. Bây
giờ phơi lúa bắp chẳng cần ngồi coi cũng không sao."

"Vắng đến như vậy sao!"

"Dạ, vắng hoe à."

"Vậy con chẳng thấy buồn sao? Con ngồi suốt ngày không có con
chim nào để đuổi, để gõ thùng, không buồn sao!"

"Bạch thầy cái thùng con vát từ lâu rồi, không cần nữa. Còn chim thì
còn đuổi, chim hết đến rồi thì con chỉ ngồi học kinh, học chữ Hán
thôi."

"Con chưa trả lời thầy. Thầy hỏi con có thấy buồn không khi chùa có

cây có vườn, có bóng mát, có mái cong, có hang có hốc, có rường có cột, vậy mà chẳng con chim nào dám ghé tới? Buồn không?"

"Bạch thầy, con không biết nữa... Con cũng thấy buồn, nhưng con không biết làm sao. Thầy bảo con đuổi chim đuổi quạ thì con đuổi, con đâu có biết làm sao!"

"Năm xưa thầy cũng đuổi quạ đuổi chim như con. Con có biết lúc thầy sung sướng nhất là lúc nào không? Là mỗi lúc chim rón rén đáp xuống ăn lúa, thầy thấy mà giả đồ làm lơ cho chúng ăn. Điều vui nhất trên đời không phải là nhìn thấy kẻ khác sung sướng hay sao!"

"Có lúc con cũng muốn như vậy nhưng con sợ thầy tri sự bắt phạt quỳ nhang. Thầy nói mất một hột lúa thì phải quỳ một cây nhang."

"Khó đến vậy sao! Hèn gì... Thôi được, con về phòng đi. Ngày mai thầy tri sự và chú Hân về thành, mà lúa cũng mới gặt xong nên thầy không phải ra đồng. Thầy muốn sớm mai con theo thầy đi đến một chỗ này, được không?"

"Bạch thầy, con muốn theo thầy."

"Tốt lắm, về ngủ đi."

*

Sớm tinh mơ là thầy tri sự và chú Hân đã lên đường. Chú Hiếu định ngủ nướng thêm một chút trước khi trời sáng thì thầy trụ trì đã tăng hắng mấy tiếng ngoài cửa. Chú vùng dậy, dụi mắt. Thầy đứng bên ngoài nói vọng vào:

"Con đã thức chưa?"

"Bạch thầy rồi."

"Đi được chưa?"

"Bạch thầy được ạ."

Ra khỏi phòng, chú thấy thầy bưng một cái thúng lớn. Có cái nón lá

của thầy đầy kín miệng thúng nên chú không biết được cái gì bên trong. Thầy không cho chú bưng, chỉ bảo chú đi theo. Chú nghĩ chắc là ra đồng làm gì đây, một công việc đồng áng chú không đoán nổi. Hai thầy trò lặng lẽ ra khỏi chùa, đi vòng quanh bờ rào chùa để ra phía sau vườn chùa, băng ngang một nghĩa địa, rồi ngang một bãi cát rộng đi hoài chẳng thấy dứt. Thỉnh thoảng có một chiếc xe bò đi ngược chiều, chở đầy rơm. Mùi lúa quện lẫn hơi sương làm mát cả buồng phổi.

Mặt trời chưa mọc hẳn, còn ẩn sau lớp mây dày. Sương đêm hãy còn phủ mờ chung quanh. Đường đi mờ mờ mịt mịt. Chỉ có thầy là bước đi không ngập ngừng. Chú xách dép lên chạy theo mới kịp thầy. Chú có cảm giác như thầy dẫn chú đi lên trời hay đến một cõi tiên nào vậy.

Qua khỏi bãi cát rộng thì đến chân một ngọn đồi. Đúng ra là một gò đất cao, cỏ mọc lưa thưa. Trên gò chỉ có vài cây me cao nhưng cũng đủ tạo nên vẻ rậm rịt um tùm cho gò đất. Hai thầy trò nghỉ một chập dưới chân gò rồi hì hục leo dốc đi lên. Trên gò có một khoảng đất trống rộng hơn sân chùa. Thầy nói hồi xưa đây là chỗ họp làng. Từ ngày xây đình và chùa Phước Tân trong làng, đất này bỏ trống, họa hoàn lắm mới có người rủ nhau lên chơi vào những đêm sáng trăng. Thầy đặt thúng xuống đất, ngồi nghỉ. Chú Hiếu chưa biết thầy muốn lên đây làm gì nhưng chú chưa dám hỏi. Chú cũng ngồi xuống nghỉ chân. Thầy nói:

"Chờ trời sáng ta hãy làm việc. À, chú thấy có gì khác lạ ở đây không?"

Chú nhìn quanh rồi nói:

"Không có nhà cửa."

"Gì nữa?"

Im lặng quan sát một lúc lâu, chú đáp:

"Không gì hết trơn."

Thầy bật cười:

"Sao lại không được? Cây cao nè, sẽ có bóng mát suốt ngày nè. Có chim chóc, có ve, có côn trùng kêu riu rít, rỉ rả suốt ngày nè. Bộ con không nghe gì hết sao?â€™

"Dạ tại con cứ nghĩ thầy hỏi thấy gì không chứ nghe thì con nghe tiếng chim kêu từ lúc chưa bước lên đây rồi. Thầy muốn con đuổi chúng không, bạch thầy?"

"Không. Ngồi chơi đi. Quên phứt cái nghề đuổi quạ của con đi."

Hai thầy trò ngồi im lặng bên nhau. nắng lên cao dần. Đỉnh gò như được ưu tiên đón nhận ánh nắng sớm hơn bên dưới. Chim chóc càng lúc càng hót vang trên những nhánh me để đón chào một ngày mới. Gió từ ruộng đồng phàn phật thổi qua nghe vi vút. Thầy nhìn qua chú hỏi:

"Con nghe tiếng chim thế nào?"

Chú ấp úng một lúc rồi nói:

"Vui quá!"

Thầy cười rồi đứng dậy, ôm cái thúng ra giữa khoảnh đất trống. Chú lon ton chạy theo. Thầy lại đặt cái thúng xuống đất, lật cái nón lá ra, chú nhìn vào: lúa. Một thúng đầy lúa. Chú ngạc nhiên nhìn thúng lúa chưa hiểu gì thì thầy đã ngồi xuống lấy hai tay vốc lúa lên, nói:

"Lúa chắc hột quá, lúa ngon quá! Con thấy không?"

"Dạ, lúa đẹp quá."

Rồi thầy vụt đứng dậy, vung tay, vung tay. Lúa bay tứ phía, lúa bay lên cao, tung vãi khắp nơi. Thầy hét lên trong tiếng gió reo:

"Vãi lúa đi con, vãi khắp nơi cho chim quạ ăn!"

Chú hơi khựng một lúc, thấy thầy cứ tiếp tục đứng rồi khom, khom rồi đứng, vốc lúa ra mà vãi, chú mới cúi xuống thọc hai tay vào thúng, nắm từng nắm lúa, tung ra, tung ra. Gió đưa lúa bay cao, bay xa. Chim chóc ào ào bay đến. Hàng chục con, hàng trăm con. Lúa bay, bay, dính trên áo nâu, trên tay, trên đầu, trên vai hai thầy trò. Rồi thầy ném lúa vào áo chú, chú ném lúa lại trên áo thầy. Hai thầy trò vừa tung lúa vừa cười, vừa giống như hai đứa trẻ. Chim từ các nơi xa, ríu rít bay đến từng đàn. Tung tăng ăn lúa. Những cái đầu gục gặc mỗ lia lịa. Rồi những con quạ đen nữa, thấy chim đủ loài từ đâu tụ về, chúng cũng theo tới. Chim từ khắp hướng, từ đồng ruộng, từ vườn rau, từ các bụi rậm, ò ạt kéo đến.

Tung vãi hết thúng lúa, hai thầy trò đứng lại giữa bãi chim, cười hề hả. Rồi thầy lấy hai tay bụm miệng kêu hú như gọi muôn chim về dự hội. Nét mặt chú Hiếu tươi vui hơn bao giờ. Từ ngày bước chân vào chùa làm Sa di Đuối Quạ đến giờ, có lẽ đây là lần đầu tiên chú thấy hạnh phúc nhất. Chim quạ không sợ hãi tránh né chú. Chú không sợ hãi hay xua ghét chim quạ. Có con chim đậu mỗ những hạt lúa dính trên vai áo của chú. Có con chim đậu trên tay thầy. Chú nhìn quanh. Đâu cũng là chim. Đâu cũng thấy quạ. Mà tâm chú vẫn cứ an bình lặng lẽ, không bị thôi thúc bởi công việc hay trách nhiệm đấu tranh, chiến thắng. Chú sung sướng vừa cười vừa khóc vừa dang hai tay chạy giống giữa một trời chim chóc. Gió đuổi theo vạt áo nâu phất phới của chú. Chim chóc như nhảy nhót đón chào chú. Thầy đứng nhìn theo, thấy chú hân hoan vui mừng và tự do như một cánh chim giữa đất trời hoang dại.

NHỮNG VÁN CỜ

(Viết tặng Th. Tâm Quang, em "song sinh" của tôi)

Đánh cờ tướng là một trò tiêu khiển thú vị lắm. Dàn binh bố trận, đưa quân mình sang xâm lấn nước người, đánh cho tan tác đội ngũ của đối phương, đánh cho tướng địch phải chấp tay đầu hàng. Vừa công vừa thủ, tiền quân hậu quân phối hợp chặt chẽ, chặn đánh quân thù trên từng tấc đất. Lúc thì xe pháo công thành, khi thì tốt ngựa bắt tướng; lúc thì thương tiếc quân sĩ, bảo vệ cả con tốt mọn, khi thì thí mạng bỏ cả xe tượng để giữ lấy chủ soái tối cao. Chẳng lúc nào là không thú vị.

Nhưng thú nhất là khi thắng. Vì thắng thì có thể vỗ đùi đánh đét một cái để tự ban thưởng sách lược chinh đông chinh tây tài ba của mình. Ngoài ra, còn là để mục kích cái đau khổ của kẻ đại bại. Còn thua ư? Ồ, quê lắm. Hai khóe miệng tự nhiên chảy xệ xuống, không sao nhích lên nổi. Nhưng cũng phải ráng cười, vì không cười thì có vẻ như muốn mặc nhiên thừa nhận mình dở mà cũng là tự công nhận cái tài giỏi của thằng khỉ đối phương đáng ghét đang cười hí hửng ngay trước mặt. Nếu không cười gượng được thì cũng nói đôi lời vớt vát, chẳng hạn "tại tui sơ hờ để chết mất con xe" hoặc, "tại tao lo tấn công quá nên quên thủ con tướng". Cười không nổi, nói không

được, im lặng cũng chẳng xong thì chỉ có nước xách bàn cờ mà đập cho đối phương một trận. Anh rượt em, cha đuổi con có khi cũng chỉ vì thua một ván cờ (làm như thể đánh cờ với anh với cha thì phải làm bộ thua hoài vậy!). Sự thắng bại trong một bàn cờ có thể làm thay đổi nhiều thứ.

Tôi không phải là kẻ đánh cờ tướng chuyên nghiệp. Tôi chưa hề bỏ công để học cờ thế. Tôi biết đánh cờ, vậy thôi. Nhưng, có thể nói là do đánh cờ nhiều năm mà tôi có chút kinh nghiệm trong thế công cũng như thế thủ để bày được những ván cờ không mấy tệ. Đánh với kẻ cao tay thì dù thắng hay bại tôi cũng học được những nước hay; còn đánh với kẻ thấp cờ, tôi có được cơ hội để thí nghiệm những nước cờ táo bạo mà tôi chưa dám áp dụng với kẻ ngang cơ hay trên cơ mình. Nhưng trong suốt mười mấy năm, kể từ khi bắt đầu tập đánh cờ — lúc mười tuổi — chỉ có hai lần đấu cờ làm tôi nhớ đời. Hai lần đó đều là những bài học ý nghĩa và thú vị cho tôi. Những bài học này không nằm trong thế cờ mà nằm ở cái tâm. Đúng, cái tâm của người đánh cờ.

Lần thứ nhất xảy ra vào năm tôi hai mươi hai tuổi. Đối thủ của tôi — phải sòng phẳng mà gọi như vậy — là một vị Thượng tọa lãnh đạo giáo hội Phật giáo có tiếng tăm. Trong khi chờ đợi thầy tôi (đi vắng chưa về), ông bảo tôi bày cờ ra. Nghe danh ông, tôi đã thấy khộp rồi, nói chi dùng trí mà đấu với ông, dù chỉ là qua những quân cờ. Nhưng đánh thì cứ phải đánh. Trận địa, nếu không bày thì thôi, bày thì phải đánh và đánh thì phải đánh để thắng, không thể nương tay. Vài nước dọ dẫm, tôi lấy được tự tin rồi tấn công tới tấp. Quân tôi ồ ạt sang sông, bắt con tốt, chụp con xe, phá đại pháo, không chừa một mạng. Thành không cung trống, quân tôi ba mặt vây kín, bắt bí tướng già

trong tướng phủ. Ông cười vang, khen rằng: "Khá lắm, khá lắm!" rồi bày ván khác. Tôi tự hỏi: "Sao lại có thể dễ dàng như vậy? Nghe nói ông là một trong các vua cờ mà... hay là ông thả mình ván đầu?" Nghĩ vậy, tôi dè dặt và bắt đầu lưu ý cách đánh của ông. Nước cờ của ông thật là kỳ quái. Mỗi con cờ mang cả sức mạnh của sự im lặng chịu đựng, con trước con sau hòa hợp nhịp nhàng trong một khối đồng nhất nhưng lại đa dạng, biến hóa. Ông dụng cờ trong thế thủ, nhưng thế thủ đó lại chính là thế công, chặt chẽ, kỳ bí, lúc ẩn lúc hiện, khi tấn khi thoái, không nước nào mà không chứa đựng tiềm lực của sự chinh phục, cảm hóa. Thế đi của ông như nước chảy, như mây trôi, trong khi lối đánh của tôi như lửa chụp, như núi đổ. Chận bắt, phủ đầu, tôi đuổi theo ông như cọp vồ rồng. Ông ung dung tự tại đưa đi những quân cờ khoáng đạt, bao dung; tôi hùng hổ, háo thắng đẩy tới những tinh binh hung tợn. Và cuối cùng, tôi lại thắng; thắng một cách không ngờ; thắng trong sự ngỡ ngàng, kinh dị. Tôi muốn nhìn lại thế cờ tàn trước mặt nhưng ông đưa tay xóa đi và nói: "Khá lắm, con lại thắng thầy rồi!" Nhưng, không thấy có dấu hiệu gì trên nét mặt ông cho thấy ông bị thua hai ván. Mắt ông sáng lên và ông buông một tràng cười sảng khoái y như khi người ta vừa làm được một điều gì đặc ý trên đời. Tôi lui về phòng riêng mà thất thần, giao động. Không, tôi không thắng gì cả. Tôi như một đấu thủ quyền anh đắm vào hư không những cú đấm thôi sơn cực mạnh; và những cú đấm không có đối tượng đón nhận đó chỉ làm cho kẻ đấm thêm mệt nhọc, khó thở mà thôi. Không thể đón bắt được hư không; không thể thắng được sự tịch lặng bằng những âm thanh thịnh nộ; không thể chinh phục được cái không bao la bằng cái có nhỏ mọn. Và, không thể thắng được một cái tâm rộng, sáng.

Tôi hầu như bỏ cờ tướng từ lúc đó. Nhưng bốn năm sau, ở trong tù, thời giờ rỗi rãi, tôi bắt đầu đánh cờ lại cho khuây khỏa. Trong phòng giam hơn sáu mươi người, tôi không gặp tay cờ nào ngang sức. Tôi chịu khó đánh cờ với cả những người mới tập chơi và đôi khi tôi thua họ mà lòng tôi vẫn hững hờ như không. Một năm sau, tôi mới gặp được đối thủ của tôi. Và đây chính là lần đấu cờ thứ hai mà tôi nhớ mãi trong đời.

Ông ta ở vào tuổi bốn tám hay bốn chín (có người đoán là trên năm mươi), nhưng trông mặt thì còn trẻ lắm. Ông bị giam ở phòng 6, bị các bạn cùng phòng trù mền đánh cho một trận vì tội làm ăng-ten, tức là tội làm công việc báo cáo mọi sinh hoạt của phòng giam cho cán bộ trại. Lá bài ăng-ten bị lộ ở phòng 6, ông được cán bộ chuyển qua phòng 7 chúng tôi. Sự liên lạc qua lại giữa phòng 6 và phòng 7 rất dễ dàng, vì vậy, phòng chúng tôi nhận ra nhanh chóng tín hiệu của một cây ăng-ten mới. Ông được đón chào và tiếp xử một cách không mấy thân thiện cũng vì lẽ đó. Tuy nhiên, ông cũng tỏ ra là kẻ khoe khoang, khoác lác ngay từ những ngày đầu mới nhập phòng nên được đặt cho biệt danh là ông Bô (cái miệng nói bô bô) chứ tên thật của ông là Dự. Ngoài biệt danh Bô, hai yếu tố khác làm nổi bật cá tính của ông là: thứ nhất, sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, chức vụ thiếu tá, binh chủng không rõ ràng (lúc thì Thủy quân lục chiến, lúc thì Pháo binh, lúc thì Bộ binh, chẳng biết đâu mà mò); thứ hai, vô địch cờ tướng của trại giam B5, Biên Hòa. Ông có là vô địch cờ tướng của trại giam hay không thì phòng 7 này cũng chưa xác định được vì ông mới vào đây lần đầu; còn ông có là sĩ quan thứ thiệt hay không thì chỉ có cán bộ trại giam mới rõ mà thôi. Tôi thì nhận thấy mấy anh sĩ quan Cộng Hòa thực sự thì ít khi nào đi rao với

bạn đồng phòng rằng mình là sĩ quan cả, trừ khi gặp kẻ tâm đầu ý hợp. Cho nên chuyện ông là sĩ quan này nọ, xuất thân từ đâu, chẳng làm tôi quan tâm lắm. Nhưng chính cái đại danh "vô địch cờ tướng của trại B5" đã cho tôi chút hứng thú để lưu ý tới ông ta. Một cái gì đó ngủ yên trong tôi bị đánh thức dậy.

Trong vòng mấy ngày đầu tiên vào phòng, ông Dục đã dò hỏi ngay những ai là người cao cờ nhất phòng. Người ta nói chỉ có vài cao thủ thôi, trong đó có tôi. Ông đã tìm được đủ cơ hội để ra chiêu dẫn dắt những cao thủ đó và cũng đã chứng tỏ cái chức vô địch cờ tướng của ông không phải là ngoa cho lắm. Nhưng ông và tôi vẫn chưa có dịp đấu cờ với nhau. Trong khi tôi đang đánh cờ với người khác, thỉnh thoảng ông đến gần, im lặng quan sát. Tôi chỉ ngang cờ với những kẻ thấp nhất mà ông chấp cả xe pháo ngựa — có lẽ đó là nhận xét của ông khiến ông chưa có ý rủ tôi đấu cờ. Những tay cao cờ ít khi chịu hạ mình hay tốn thì giờ để đánh với kẻ mới tập chơi vì làm như vậy sẽ hư nước cờ. Tuy vậy, những người trong phòng vẫn cứ thừa nhận tôi là một cao thủ. Điều này khiến cho nhà vô địch hiếu kỳ, háo hức muốn đo trận với tôi. Tôi bắt được cái nôn nã, bồn chồn của ông trong nhiều ngày. Ông nghĩ là tôi sẽ như những tay chơi cờ khác: ước mong được tiếp cờ với một vô địch (để học hỏi thêm hoặc nếu may mắn, biết đâu lại đoạt giải vô địch), nên ông chịu khó chờ tôi. Nhưng phần tôi, tôi biết sẽ có lúc ông tự mở lời thách đấu với tôi. Và tôi cứ chờ đợi ông.

Cơ hội đó đến vào dịp Tết. Ông Dục đứng ngoài gà — mách nước — cho một đối thủ của tôi (đây là cách để dò nước cờ của tôi mà chẳng thiệt thòi gì cho ông nếu lỡ thua). Tôi đánh thắng và ngay lúc đó, tôi muốn ông cắn câu, tôi đùa với đối thủ của mình, làm như không biết

có ông đứng bên cạnh:

"Thấy chưa, nước đó thắng là thắng, dù có Đế Thiên Đế Thích xuống cũng gỡ không nổi nói chi người phàm!"

Nghe vậy ông chen vào, đẩy đối thủ của tôi sang bên, nói với giọng ra vẻ tự nhiên:

"Mày dở quá, để tao đánh thử với ông thầy này coi."

Rồi ông tự động sắp cờ, mắt chẳng nhìn tôi:

"Thử vài ván đầu năm nhé ông thầy?"

Tôi chỉ cười và sắp cờ. Ông tự ý bỏ một pháo một ngựa của ông ra ngoài, chấp tôi. Một sự khinh địch thái quá. Tôi nén bất bình. Tôi biết nếu tôi đánh cờ với một cái tâm đầy tự ái và tức giận, tôi sẽ không thắng được ai, tôi nói:

"Tôi nghĩ là chú chấp tôi thêm con xe nữa mới ngang cờ đó."

"Con xe nữa? Giỡn hoài, ông thầy cũng thuộc loại khá, tôi đâu dám bỏ xe. Hay là để thử vài ván rồi hãy tính, nhé!"

Trong phòng, người ta thấy ông đấu cờ với tôi liên tục lại, xầm xì:

"Cao thủ gặp nhau rồi."

Nhiều người còn quảng cáo to hơn:

"Đến coi, đến coi! Kỳ phùng địch thủ. Tranh giải vô địch cờ tướng trại B5."

Nhờ trống pháo ngựa mà xe ông tiến nhanh, tấn công chớp nhoáng. Biết ông sở trường nơi cặp xe, tôi tập trung hai pháo hai ngựa của mình để hạ hai con xe của ông. Ông thua ván đầu, mất cả bình tĩnh. Ván kế tiếp ông cũng thua nốt, nóng nảy nói:

"Thôi đánh đồng đi, không chấp nữa!". Rồi ông lượm con pháo con ngựa ở ngoài vào. Hai ván kế tiếp đánh đồng mà ông vẫn cứ thua.

Cả phòng giam la hét cổ vũ tôi:

"Ông thầy hạ vô địch cờ tướng rồi!"

Ông tiếp tục sắp ván cờ khác nhưng đã đến giờ phát cơm, phải nghỉ. Ông miễn cưỡng rời bàn cờ để đi lãnh cơm. Bưng cơm đến chỗ tôi, vừa ăn ông vừa nói:

"Bữa nay tôi không được khỏe lắm. Hơn nữa tại tôi dễ người, khinh địch nên thua. Chốc nữa ta lại bày ván khác nhé?"

"Đánh thì đánh. Mình rảnh rồi mà, đánh cho đỡ buồn."

Tôi cười đáp ngay, không suy nghĩ, không từ chối. Ông đánh cờ rất hay, đánh với ông hào hứng lắm. Kể từ nhiều năm rồi, tôi ít khi nào thấy cao hứng với cờ tướng như khi được đánh với ông.

Thấy tôi đồng ý rồi, ông quay đi chỗ khác. Chờ ông đi rồi các bạn tụ quanh tôi mới nói:

"Ông thầy đánh thắng tay nghe, cho ông biết mặt. Vô địch, hứ, kỳ này cho chừa cái tật nói trợn nói dóc."

"Phải cho hắn biết thế nào là phòng 7!"

"Ông thầy mà hạ được hắn dài dài thì phòng 7 mình đoạt chức vô địch B5 đó."

"Hạ rồi, hồi nãy hạ xính vính rồi!"

Tôi im lặng quan sát chính nỗi lòng mình. Cái háo thắng của tôi chưa chết. Cái tôi nhỏ mọn này đang có vẻ đặc ý với những thắng lợi tầm thường. Danh dự của tôi, danh dự của phòng 7, đó là cái gì nhỉ?

Nhưng, trong ván cờ, không ai mong đợi sự bại trận. Đấu là để phân định sự cao thấp, thắng bại. Người ta chỉ có thể vui lòng thua trong một trận đấu mà chính mình cho phép và trường hợp này chỉ có thể xảy ra khi họ thương hay nhường nhịn đối thủ, hoặc coi đối thủ như một kẻ tầm thường không đáng để so tài. Nhưng đối với một đối thủ cao cơ, tự đại, sự cho phép đó có vẻ như bất khả. Tôi phải thắng, đó

là ý muốn tự nhiên. Thắng được một kẻ vô địch khoác lác lúc nào cũng tự xưng mình bách chiến bách thắng là điều nên làm. Tôi hầu như quên mất mình là một tu sĩ.

Bàn cờ lại được bày ra. Sáu mươi mấy người trong phòng giam đều ủng hộ tôi, xúm xít quanh bàn cờ hoặc tụm năm tụm ba bàn tán, chờ đợi kết quả. Mọi sinh hoạt khác trong phòng giam đều trở nên thứ yếu. Tất cả đều như tập trung vào cuộc độ sức ly kỳ trên bàn cờ.

Ông Dự trở thành một chiến sĩ cô đơn, nhưng tôi có thể đọc thấy sự quyết tâm của ông hiện rõ trên nét mặt.

Phải công nhận là nước cờ của ông thật lão luyện. Không nước nào thừa, không nước nào làm lỡ. Quân ông tiến nhanh như vũ bão giành thế chủ động. Quân cờ ông vùng vẫy ngang dọc như những hổ tướng tàn bạo, chém giết chẳng nương tay. Ông vây chặt cung cấm của tôi với sự phối hợp tinh diệu của các cánh quân lạnh lùng, vô cảm. Và tôi nhìn rõ, thật rõ, vết sắt máu dữ tợn trên những quân cờ màu đỏ của ông. Ông là một tay tinh tường về cờ thế. Vừa đánh ông vừa hô to tên những thế cờ y như người ta hô khẩu lệnh để điều binh ngoài trận địa. Điều này sẽ bất lợi cho ông nếu tôi cũng sành về cờ thế và binh pháp. Nhưng ông biết rõ tôi chẳng am tường gì về nó cả nên ông dùng nó để áp đảo tinh thần tôi, vừa để chứng tỏ ông đánh có bài bản, có kỹ thuật chứ không đánh một cách tài tử, lơ mơ như tôi. Tôi chẳng biết là tôi đã bày những thế trận gì. Có lẽ trong sách cờ thế không có tên gọi cho các nước cờ của tôi. Tùy theo thế công của ông mà tôi thủ, tùy theo chỗ hở của ông mà tôi phản công. Tôi đánh trong thế bị động, ứng biến. Cờ ông cao thì tôi cao theo, cờ ông thấp thì tôi thấp theo. Vì thế, cả ông lẫn tôi đều không ngờ là đôi lúc tôi lại có những nước cờ kỳ quặc, lạ lùng nhưng uyển chuyển và không

kém phần bí hiểm. Tôi sực nhận ra rằng trước đây vị Thượng tọa kia đã từng đem cách đánh vô chiêu thức này để đánh với tôi. Sự khám phá đó làm tôi thích thú, hứng khởi. Nhưng chính cái hứng khởi này đã lấn áp ý niệm hơn thua trong tôi. Tôi rơi vào trạng thái mặc tình, tha hồ (nhậm vận — một thuật ngữ của Thiền học), bỏ mặc tất cả với một cõi lòng thênh thang, sẵn khoái. Tôi thấy trước mắt mình, chính cái bàn cờ với những ô vuông ngăn chia hai cõi hai nước, một cánh đồng bát ngát mở ra dưới vòm trời cao xanh phẳng phất những sợi mây trắng mỏng. Qua những cành lá xanh um của hai hàng cây chen bóng nghiêng ngã bên bờ sông tĩnh lặng, gió từ đâu kéo đến, đưa lên mùi hương ngai ngái êm nhẹ của ngàn hoa nội cỏ.

Tôi thua ván cờ đó. Cả phòng la ó, có ý trách tôi chểnh mảng. Họ nói, lý ra tôi phải thắng; từ thế thắng tôi đã rơi vào chỗ bại một cách vô lý. Ván thứ hai cũng vậy, sắp thắng tôi lại thua. Ông Dự có vẻ đắc ý lắm nhưng vẫn chưa thỏa dạ. Ông hăm hờ sắp ván khác rủ tôi đánh tiếp. Tôi từ chối. Anh trưởng phòng 7 kéo tôi lại một góc phòng, nói hành nói hệ:

"Ông thầy thả hấn ta hả? Sao sắp thắng rồi lại thua? Ông thương hại hấn ta phải không? Làm ơn làm phúc đánh đàng hoàng giùm tôi đi. Ông phải nhớ rằng danh dự phòng 7 đặt vào tay ông đó. Đánh lại đi." Nhiều người khác cũng xúm lại, thúc đẩy tôi. Ai cũng nhắc đến danh dự của phòng 7. Tôi trở lại bàn cờ. Ông Dự vẫn còn ngồi đó như muốn tận hưởng niềm vui chiến thắng. Thấy tôi trở lại, ông hiểu ý ngay và sốt sắng sắp bàn cờ khác. Tôi im lặng ngồi xuống, cầm cờ. Lần này, tôi xua quân ào ạt, mũi tiến quân nhọc hoắc như dao găm, chọc thủng mọi thành trì, phá tan quân cấm vệ, xông vào bắt tướng. Một ván, hai ván, ba ván, rồi bốn ván, tôi đều thắng. Thắng vẻ vang.

Thắng vì danh dự của phòng 7. Cả phòng reo hò tán thưởng, ca khúc khải hoàn. Ông Dục méo mặt đau khổ, rút về góc phòng. Tôi cũng im lặng rút về một góc. Tự nhiên thấy buồn.

Người ta thường nhân danh tập thể này để áp đảo, đánh bại tập thể khác. Nhưng thực ra, tập thể chỉ là một danh từ rỗng tuếch; nó chỉ là sự gá hợp gượng gạo của nhiều cái bản ngã nhỏ nhen. Những bản ngã nhỏ nhen này vì không chịu giam mình trong cái vỏ hạn hẹp, đã tự đồng hóa mình vào cái tập thể lớn hơn để thỏa mãn nhu cầu vùng vẫy chiếm hữu của chúng. Danh dự của một tập thể chỉ là danh dự của cá nhân phóng đại ra chứ không gì khác. Cho nên, khi chiến thắng hay thất bại, tập thể vẫn cứ là tập thể, chỉ có từng cá nhân riêng lẻ kia mới thọ nhận được hạnh phúc hay đau khổ mà thôi. Nỗi khát khao hay ước vọng của tôi nhân danh một tập thể vẫn cứ là khát khao hay ước vọng của tôi: một sự vươn dậy của bản ngã.

Tôi đến chỗ ông Dục, định nói đôi lời gì đó để an ủi ông. Nhưng khi đến rồi, tôi chẳng biết phải mở lời thế nào để ông khỏi hiểu lầm là tôi chọc tức, hoặc sự việc tôi đến chỉ là muốn được xác nhận thêm rằng tôi đã thắng từ chính miệng ông ta. Quả nhiên ông ấy nghĩ vậy. Ông không thềm ngó tôi. Tôi hối hận là đã bước đến chỗ ông dù là với thiện ý. Ông vẫn chưa chịu thua. Ông không tin rằng lối đánh cờ rừng rú của tôi lại có thể thắng được kỹ thuật tinh vi trường lớp của ông.

Ông nói:

"Chưa đâu ông thầy ạ. Ông tưởng rằng qua mấy ván cờ đó ông có thể được coi là thắng tôi sao? Chỉ tại tôi chưa quen cái lối đánh lung tung không có chủ đích, không hợp binh pháp của ông mà thôi. Đánh cờ nhiều năm hẳn ông phải biết rằng khi người ta đã quen thuộc nước cờ của nhau rồi thì sự thế sẽ diễn ra trong một kết cuộc khác

hơn chứ, phải không? Hơn nữa, sau lưng ông có mấy chục người ủng hộ, cổ vũ, áp đảo tinh thần tôi."

"Dạ đúng, tôi đến đây để nói với chú cái ý đó. Rằng..."

"Không, không phải vậy. Ông đến đây để được nghe những lời ca ngợi của tôi đấy thôi."

"Chú Dự à, chú hiểu lầm rồi."

"Ông đừng nói nữa. Tôi nói ông nghe này, có ngon thì tối nay đánh ba ván nữa. Đánh độ đàn ông."

"Đánh độ? Nghĩa là sao?"

"Là đánh cá đó! Ai thua thì nộp cho người thắng một gói thuốc Samit và thua rồi thì coi như thua suốt đời, không cần phải đấu với nhau nữa. Sao, dám không?"

"Đâu có cần thiết phải làm như vậy, thưa chú. Chú biết mà, tu sĩ chúng tôi chơi cờ đã là quá trớn rồi, đâu nghĩ đến chuyện chơi bạc nữa!"

"Thấy chưa, ông sợ rồi. Điều đó cho thấy chuyện ông thắng tôi có vẻ như là may mắn, ngáp phải ruồi, chứ có hay ho gì!"

"Đúng, chó ngáp phải ruồi. Nếu chú cho rằng đánh cờ không phải để giải trí và chỉ có đánh độ mới phân được cao thấp thì tôi xin chịu thua vậy."

Tôi nói với giọng bình tĩnh, pha một chút khinh bạc trong đó, rồi quay về. Nhưng, ngồi vào chỗ của mình rồi, tôi mới nghe máu nóng chạy trong người. Một cái gì đó bị tổn thương. Tôi tự nhủ: "Tâm phào! Chuyện có đáng gì để phải tự ái, bận tâm. Đâu có cần phải tranh đua với những tâm hồn cờ bạc tầm thường!" Tôi nằm xuống định ngủ, nhưng anh trưởng phòng lại trở tới, to nhỏ với tôi:

"Này, ông làm sao mà để ông Bô nói xéo tùm lum vậy?"

"Kệ ông ấy, để ý làm gì."

"Ông nói gì mà chó ngáp phải ruồi đó. Ông còn nói gì mà vào chùa nghe sãi tụng kinh, còn ra trận thì chỉ nghe tướng chỉ huy thôi."

"Kệ ông, nói gì cũng được mà."

"Sao mà kệ, ông còn nói là sáu mươi người hội đồng một mình ông thì thắng là phải rồi."

"Ừ, là phải rồi."

"Tầm bậy! Ăn thua người cầm cờ chứ người ngoài đâu có tính."

"Tính cũng được, không tính cũng được."

"Không được, ông phải làm cho rõ chuyện này. Ông chưa phục, phải làm cho ông phục. Ông nói ông thách cá độ mà ông thầy sợ không dám phải không?"

"Tôi mà đi chơi cờ bạc với ông ấy à? Cho là ông ấy thắng đi, tôi thua. Vậy là xong."

"Không, ông không thể ngưng chiến. Phải đánh cho tới khi nào đối phương tâm phục mới thôi. Đối phương chưa phục thì cuộc chiến chưa ngã ngũ."

Tôi ngồi bật dậy:

"Hay, nói hay. Tâm phục, tâm phục. Vậy mà tôi không nghĩ ra kìa."

"Ông thầy đồng ý rồi hả? Tôi nói với ông nghe?"

"Khoan, để coi lại đã. Tôi không thích đánh độ."

"Không sao, ông thầy chỉ đánh cờ thôi, còn tôi đánh độ."

"Không độ không được sao?"

"Ông nói không độ ông không đánh."

"Làm như là có độ mới kích thích được tinh thần chiến đấu vậy."

"Chứ sao! Tự cổ chí kim, không cuộc chiến nào bày ra mà không nhắm vào chiến lợi phẩm cả."

"Trừ cuộc chiến của thầy tu," tôi tùm tùm đáp.

"Niết bàn giải thoát không phải là chiến lợi phẩm của ông thầy sao?"
anh trưởng phòng không chịu thua.

"Anh nói khéo lắm. Thôi được, tôi nhận lời."

Anh trưởng phòng hí hửng đi trao chiến thư và sắp đặt giờ quyết đấu. Giao ước được trọng tài đưa ra là im lặng đấu cờ; người ngoài không được mách nước hay hò reo cổ vũ cho bất cứ bên nào; cầm quân cờ nào thì đi quân cờ đó, không được đổi quân cờ khác; nước cờ đã đi rồi không được đổi nước cờ khác; thời gian tối đa để suy nghĩ cho mỗi nước cờ là mười phút; ba ván cờ sẽ phân thắng bại; thắng hai ván liên tiếp coi như đã thắng, không phải đánh ván thứ ba; thắng bại đã phân thì không viện lý do gì để thách đấu ván khác nữa. Bao cặp mắt chú mục ngó vào bàn cờ. Không khí trong phòng giam im lặng một cách đáng sợ. Tôi không ngờ cái im lặng này lại kích thích nổi háo thắng và quyết tâm chinh phục của mình hơn là những hò reo ầm ĩ.

Tôi chọn quân cờ màu xanh như mọi khi để tỏ ra tôi xem ông Dự là kẻ cao hơn mình (vì quân cờ xanh được quyền đi trước ngay ván đầu, thường dành cho những kẻ thấp cờ hơn như mọi người thường nghĩ). Ông Dự có vẻ đẹp lòng trước thái độ lễ phép của tôi, nhưng không vì vậy mà cái vẻ đằng đẵng sát khí của ông giảm đi. Ông tiến quân thần tốc, chặn đông đón tây, nước nào cũng bí hiểm, độc địa. Tôi lại bị rơi vào thế bị động, chỉ biết ứng biến theo thế công của ông. Nhưng thế cờ tôi như lò xo, ông càng ép mạnh thì nó càng bung xa, phản ứng tùy nghi, biến thủ thành công, biến nguy cơ thành lợi thế, đột kích chớp nhoáng. Tôi thắng ông ngay ván đầu. Trán ông lấm tấm mồ hôi hột. Ông kinh ngạc một lúc mới lấy lại được bình tĩnh để

sắp ván cờ khác. Ông nuốt nước bọt một cách khó khăn rồi đi nước cờ đầu. Ván này, ông càng thận trọng hơn, đi những nước thật chắc nhưng e dè và thụ động. Ông thủ kín cung thành của mình khiến cho thế cờ của hai bên có vẻ như đang đình chiến để nghị hòa. Ngay lúc ấy, tôi bỗng thấy rằng không bao giờ, không bao giờ ông có thể thắng tôi được.

Tôi đưa quân mình len lỏi vào thế trận thủ thành của ông, thí cả pháo ngựa để mở đường. Đường trống, quân tôi ồ ạt tấn vào, khép chặt hai mặt công kích như hai cái cày bò cạp; mặt chính diện thì chọc thủng vào với cái đuôi mang đầy nọc độc. Ông Dự kinh hãi, mặt biến sắc. Nhưng tôi bỗng bật cười lên vì thấy rõ chỗ sơ hở của mình. Nếu không có cái cười đó có lẽ ông Dự đã ngỡ rằng ông thua rồi. Nghe tôi cười, ông trấn tĩnh, nhìn kỹ lại cờ một lúc rồi mắt ông sáng lên, vỗ đùi một cái, phản công. Thắng. Ông thắng ván đó. Ông thở phào một cái rồi cười rạng rỡ. Tôi chụp vai ông, tán thưởng:

"Chưa có nước nào hay tuyệt như vậy!"

Ông bàng hoàng, sửng sốt trước sự thích ý của tôi. Đôi người ông có vẻ chết đứng trong vài khắc rồi lay động một chút trong nghi ngại.

Một huề. Phải có ván chung kết. Ván này sẽ là ván quyết định. Có vài tiếng xì xầm cho rằng tôi vờ thua để có một ván chung kết hồi hộp, gay cấn. Tôi biết không phải vậy. Tôi không vờ thua ván đó. Tôi chỉ không quyết chí thắng ván đó mà thôi. Trong một ván cờ mà cả hai bên đều không nhích đi được một bước nào thì hẳn nhiên chỉ có kẻ đã thắng được ván trước hoặc tự tin vào sức mình mới dám liều lĩnh để phá nước mở đường mà thôi. Tôi không đánh liều ván đó thì ván đó có thể kéo dài hai ba tiếng đồng hồ với một không khí rất chán.

Ván chốt này ông Dự lại thay đổi thế đánh. Ông đã lấy lại chút tự tin.

Hơn nữa, thể diện của ông cũng như sự cá độ — mà tôi nghe nói là rất cao — không cho phép ông đầu hàng. Ông tranh thế chủ động, tả xung hữu đột, tung cả một đội tinh binh hùng hậu tràn sang nước tôi. Nước cờ của ông mang đầy cơ tâm quyết thắng. Nhìn những quân cờ của ông, tôi thấy được cả một đội quân quyết tử, hò hét vang trời với sự hỗ trợ của chiến xa, phản lực cơ và những cỗ pháo khạc lửa. Tôi thấy quân tôi, dân tôi gục xuống, ngã xuống từng mạng một. Tôi thấy nước tôi bị oằn xuống theo sức ép của ác tâm, rồi bị cày lên bởi những tàn phá kinh hồn của bom, của đạn, của lửa hận thù. Nhìn lại thế cờ của mình, tôi thấy chỉ là nước. Nước. Nước của một con sông êm đềm, lững lờ trôi đi, chảy uốn khúc qua các lũy tre xanh, chảy từ đầu làng đến cuối làng, chảy một cách nhu thuận, uyển chuyển và hiền hòa, chảy mãi mà bất biến, bất biến nhưng không dừng chết, không dừng chết mà lại đa hình, đa hình nhưng vẫn là một. Chỉ một thể đó thôi: chảy, chảy. Cờ tôi lẫn bên này, tránh bên kia, khi tiến tới, lúc thoái lui, đều là để tự vệ và tự tồn. Không tấn công nhưng không tỏ ươn hèn; không tranh thế nhưng không bỏ thế đứng. Thế của nó là chảy, chảy bất tận.

Vậy mà cờ tôi lại dồn cờ ông vào một thế bí không sao gỡ nổi. Chỉ hai nước cờ nữa thôi là ông phải xếp giáo qui hàng. Và để thắng ván này, tôi chỉ có mỗi một cách đánh để chiến thắng chứ không có cách nào khác hơn. Tôi chỉ cần đi sai nước thứ nhất thì hỏng nước thứ hai; hỏng, không những không thắng được mà còn thảm bại nữa vì cờ ông cũng đang trong thế tranh thắng tối hậu với tôi. Nước cờ quá là độc đáo và hiểm hóc đến nỗi chỉ có ông và tôi, hai kẻ trong cuộc, mới nhìn thấy được mà thôi. Tôi không vội đi cờ. Tôi cũng không cần nhìn vào bàn cờ nữa. Nước thắng đã quá rõ ràng. Tôi nhìn ngấm

ông. Trong ánh mắt ông, tôi đọc được sự xuôi tay, thất vọng. Hai má ông xệ xuống, đôi môi mấp máy run rẩy để lộ hai hàm răng đánh lập cập vào nhau. Nước da ông tái đi một cách bệnh hoạn. Con hổ hung tợn nay chỉ còn là một con thỏ già hấp hối. Danh dự của ông, một thời oanh liệt vấy vùng của ông bây giờ tùy thuộc vào nước cờ quyết định của tôi. Tôi nói khẽ, vừa đủ cho ông nghe được:

"Thắng bại đã rõ rồi."

Lời tôi buông ra làm ông xụi người xuống như thể này giờ ông vẫn còn hy vọng là tôi sẽ không đánh đúng được nước cờ thắng. Tôi cảm ca nước uống một hớp thoải mái, xong tôi tăng hắng một tiếng, nói tiếp:

"Chà, khó xử quá há!"

Nghe vậy, mắt ông sáng lên thấy rõ. Ông vẫn còn hy vọng. Cái hy vọng này vừa lú lên thì đã phát triển theo cấp số nhân một cách hồi hải để biến thành nỗi khát khao chiến thắng vừa bị đốn ngã trong ông. Sự hăm dọa, ngoan cố của ông bỗng làm nảy sinh trong tôi một chút nực cười và một chút ác ý. Tôi lại quên tôi là một tu sĩ. Trong tôi cũng có cái khát vọng chiến thắng như ông vậy. Trong một trận thư hùng quyết đấu, chỉ có sống hoặc chết, thắng hoặc bại. Cái bản ngã của tôi không muốn bại trận. Và vì nó biết trước nó sẽ thắng, nó bước đến chung cuộc bằng những bước lững thững kiêu bạc. Nó cố ý kéo dài thời gian kết thúc để lắng nghe nỗi bập bùng thống khoái của khát vọng chinh phục đồng thời là để tra tấn, hành hạ kẻ chiến bại hầu thỏa mãn cái ác tâm hiếu chiến của nó. Tôi lấy ngón tay gõ vào con xe xanh của mình — con xe quyết định ván cờ — nói bốn một câu:

"Mày đó nghe, đừng có đi bậy à. Ăn hay thua cũng là mày thôi đó."

Ông Dự xanh mặt và đàn người ra, rồi lẩm bẩm nói theo tôi một cách vô vọng:

"Ừ, ăn thua cũng là may thôi."

Cả phòng giam chết lặng, im phắc. Tôi nghe hơi thở đứt đoạn và dồn dập của ông. Tôi từ từ nhấc con xe lên, tỏ cho ông thấy là tôi không chọn con cờ nào khác nữa. Cái hy vọng cuối cùng còn sót lại trong ông là tôi đi sai con xe đó. Chỉ một nấc xe xích thôi là sai bét cả. Tôi bật cười lên ha hả, sảng khoái như khi một mình bước lên đỉnh núi chót vót, khám phá cái đẹp vô cùng của đất trời thơ mộng. Trong khi đó, ông Dự không kìm hãm được sự run bắn của mình. Ông ngược mắt nhìn tôi. Đôi mắt lạ lẫm: có một chút thù hận và một chút khẩn cầu. Tôi tức khắc nhận biết tôi không thể thắng được ông bằng sự sát phạt sòng phẳng trong trận thế giữa hai cái bản ngã hiếu chiến và đầy khát vọng. Tôi từ từ đặt con xe xuống một cách nghiêm trang, cẩn trọng, như bước chân đầu tiên chạm nhẹ trên nền đá phong rêu của một ngôi đền cổ. Nhưng, đó là nước cờ sai. Ông Dự chớp nhanh đôi mắt một cái, sững người, ngược nhìn lại tôi như muốn hỏi: "Thật vậy sao?" Rồi ông rơm rớm nước mắt trong một vẻ kinh ngạc khó tả. Ông không tin nổi rằng tôi có thể chủ định một nước cờ tất bại phi lý như vậy. Ông khiếp hãi và bối rối trong vài giây rồi bất chợt, nổi sung sướng tột độ của ông bùng ra, ông hét lên:

"Thắng rồi, tôi thắng rồi!"

Tôi lặng lẽ trở về góc phòng giam. Qua song sắt, tôi thấy hoàng hôn kéo xuống thật nhanh. Ngày Tết đã qua. Tuổi đời chồng thêm một lớp. Cuộc sống diễn ra trên một bàn cờ. Có kẻ thắng, có kẻ bại, có người hơn, có người thua; nhưng, bất biến hay không mới là điều thiết yếu.

Không. Không phải là một ván cờ, không phải là một bàn cờ phân ly những con người và những dòng đời mâu thuẫn đối nghịch, mà là cuộc sống. Cuộc sống là sự trôi chảy của một dòng sông êm đềm. Đôi khi có gợn sóng vào những chiều thu quạnh quẽ, nhưng đó cũng vẫn là những cái gì tất yếu vẽ nên bức tranh muôn thuở của cuộc đời.

Ông Dục rón rén bước đến chỗ tôi như một tín đồ tội lỗi muốn xưng tội. Ông nói:

"Thầy đã thắng tôi."

Tôi cười, nói:

"Có ai thắng đâu."

Virginia 1989

Vĩnh hảo

NÓI VỚI BA

Ba ơi, khi nghe người ta diễn tả mẹ như "nải chuối, buồng cau", như "dòng suối dịu hiền", như "bài hát thần tiên" hay như "tiếng dế đêm thâu"..., con tưởng chừng như những hình ảnh đẹp đẽ nhất của trần

gian đã được tận dụng cả rồi.

Nói về mẹ, về tình mẹ mà nói như vậy thì dù nói ít nhưng cũng có thể tạm coi như đầy đủ, không cần phải nói gì thêm; vì đằng sau những hình ảnh dùng để ví mẹ đó, người ta đã có thể cảm nhận được trọn vẹn cái bao la vô tận của tình mẹ như thế nào.

Nhưng sao người ta, kể cả thầy Nhất Hạnh, người đã viết một tác phẩm bất hủ dành cho mẹ, lại không nói gì về ba hết vậy? Con biết không phải mọi người đã quên nghĩ đến ba. Trước khi nói về mẹ, không phải rằng ca dao đã nhắc đến ba đó sao?

Công cha như núi Thái sơn
rồi mới:

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Thực ra, con thấy rằng khi người con có hiếu, biết thương cha thì một câu ngắn như vậy cũng đủ làm hành trang, làm vốn liếng để nhớ nghĩ đến cha suốt cuộc đời. Nhưng trong cuộc sống, có khi chỉ cần im lặng thâm hiểu, mà cũng có lúc phải bộc lộ, tỏ bày thì mới thỏa lòng được. Đó là lý do mà bây giờ con muốn nói với ba, với riêng ba mà thôi, những gì mà con chưa có dịp nói, hoặc khi con định nói thì ba cứ cười, cho rằng con còn thơ dại mà biết nói gì.

* * *

Nếu con nhớ không lầm thì ở Việt Nam người ta không có ngày dành riêng cho cha hay cho mẹ như tại các nước Tây phương. Chỉ có ngày Vu Lan mà người ta còn gọi là Ngày Báo Hiếu có thể được coi như là ngày của cha mẹ.

Nhưng xét về hình thức, con có cảm tưởng rằng ngày Vu Lan với lễ cài bông hồng có vẻ như chỉ tập trung nơi mẹ. Người ta đọc Bông Hồng Cài Áo để ca tụng mẹ. Người ta cài bông hồng, bông trắng để

yêu thương hay tiếc nhớ mẹ. Không có một áng văn, một bài thơ hay một đóa hoa nào dành cho ba cả. Trong lễ cài bông hồng, khi con sung sướng đón nhận đóa hoa hồng để hãnh diện trong niềm vui còn mẹ thì ba cũng vui lây với con. Ba vui vì con hãy còn mẹ. Ba vui vì con biết quý mẹ. Điều đó đã làm cho ba hài lòng lắm rồi chứ ba không cần ai làm thơ hay chép nhạc ca tụng mình; ba cũng không đòi hỏi một đóa hồng nào dành cho ba. Hình như qua hình ảnh bông hồng cài trên áo, cả ba và con đều mặc nhiên công nhận mẹ là trên hết. Điều đó xét trên một khía cạnh khác, đã nói lên cái gì? Lúc đó con còn nhỏ nên chưa hiểu. Mà cũng vì vui sướng với cái bông hồng còn mẹ nên con thấy như vậy là đủ, không cần phải biết gì thêm. Nay đã lớn khôn, con biết rất rõ rằng, chỉ vì thương ai thì ba dâng trọn cả trái tim và khi nhận lãnh một trách nhiệm nào thì ba tận tụy gánh vác cả một đời. Cho nên... (ồ, ba đừng cười, đừng che giấu con) ai thương ai quý mẹ là ba thấy đủ rồi, ba không mong đợi người khác đề cập gì đến ba cả. Tất cả những gì cao quý, tốt đẹp trên đời ba đều nhường nhịn và muốn dành trọn vẹn cho mẹ để chỉ giữ lại cho mình nụ cười sung sướng mà thôi. Ba không muốn con phải nói ra cái điều mà ba lặng lẽ cất trong lòng đó, phải không ba?

Nhưng con phải nói, bởi nếu con không nói hôm nay, e rằng mai sau con sẽ ân hận như ba mẹ đã ân hận vì không nói được hết lời thương yêu của mình với ông nội và ông ngoại.

* * *

Con nói điều này ba đừng cười, đừng cho rằng con nghịch ngợm: Con thấy rằng nếu người ta làm thơ hay viết văn ca tụng ba thì cũng chỉ có những hình ảnh, những biểu tượng dù cao cả, sáng chói nhưng không khỏi nét khô khan, cứng nhắc. Mẹ là suối nguồn lai

láng thì ba là ngọn núi sừng sững (lạnh lùng, bất động quá!); mẹ là mặt trăng dịu ngọt thì ba là mặt trời chói lọi (nóng nẩy, khó chịu quá!); mẹ được gọi là hiền mẫu thì ba được gọi là nghiêm phụ (khô khan, khe khát quá!)... Hình như những mỹ từ dùng để diễn tả hay ca tụng vẻ đẹp, vẻ sáng, vẻ thơ mộng, vẻ êm dịu, vẻ trong mát... không thích hợp để nói về ba.

Con nhớ có lúc đứng bên cạnh mẹ, ba cũng đã từng tự xét rằng ba quê mùa, cục mịch, xấu xí, khô khan, cọc lốc, có gì đáng để nói... phải không ba?

Nhưng thực ra, con biết, biết rất rõ rằng ba của con hiền lành, dễ chịu, và dễ thương lắm. Nếu ba có gắt gỏng với con chẳng qua cũng chỉ vì ba mới đi làm về, chưa kịp tắm rửa, bụng đói, lại mệt mỏi. Nếu vòng tay ba ôm con không được nhẹ nhàng êm dịu như vòng tay mẹ thì cũng chỉ vì với hai cánh tay đó, ba phải làm lụng quanh năm suốt tháng để nuôi vợ nuôi con. Nếu nụ hôn ba làm con khó chịu né tránh thì cũng chỉ vì ba bận lo kế sinh nhai cho cả gia đình nên không đủ thời giờ để cạo nhẵn bộ râu sợi đen sợi bạc. Nếu giọng nói của ba không được êm mát trong lành thì cũng chỉ vì sự lao tâm lao lực làm khô kiệt cơ thể và cổ họng ba, để rồi ba chỉ có thể phát ra những âm thanh chát chúa, khàn đục. Nếu ba không có nhiều thời giờ để chăm sóc hay đùa giỡn với con mỗi ngày thì cũng chỉ vì ba phải cật lực cánh sinh ngoài xã hội để nuôi nhiều miệng ăn trong gia đình. Nếu có lúc con xin tiền hay đòi quà mà ba không cho thì cũng chỉ vì tiền lương đem về ba đưa hết cho mẹ để mua gạo, ba có giữ một đồng lẻ nào cho ba đâu mà xin với xỏ...

Chỉ khi nào mẹ có việc đi vắng vào cuối tuần, phải giao con cho ba trông coi, lúc đó cái tình và cái tính của ba mới thực sự là được thể

hiện. Con nhớ lúc ấy ba bế con với đôi cánh tay gân guốc, cứng ngắt! Ba cố gắng ôm con cho gọn, cho nhẹ, vậy mà vẫn không làm cho con thấy dễ chịu được. Nhưng ba đã cố gắng. Phải, con biết ba hết sức cố gắng để ôm con thật dịu dàng mà đỡ con ngủ nhưng ba đã không thành công. Giọng hát của ba cũng không trong, không nhẹ như giọng của mẹ mà mạnh quá, lớn quá, lại khàn nữa! (Làm sao con ngủ được chứ!). Ba lại chẳng biết hát những câu ca dao hay những bản nhạc êm dịu như mẹ mà lại hát những bản hùng ca, kích động, có khi vừa hát vừa dậm chân như lính diễn hành khiến con chỉ biết khóc ré lên (ngủ sao được!). Khi ba giỡn, con chẳng biết ba giỡn với con thế nào mà con cứ giật mình và khóc tức tưởi. Mẹ về thì ba mừng rỡ giao con lại cho mẹ. Con cũng mừng như được thoát khỏi khi sà vào vòng tay mẹ. Nếu con biết nói thì con đã hét mẹ là ba chọc con khóc suốt thời gian mẹ vắng nhà. Nhưng con không nói chắc mẹ cũng thừa biết. Mẹ bênh con mà cần nhằn ba, nói ba vụng về, chê ba không biết gì cả. Rồi mẹ ẵm con, dỗ nín. Ba chỉ cười chứ không buồn giận gì mà còn tiếp tục bẹo má, giỡn với con khi con đang gục đầu vào vai mẹ.

Nếu con lớn hơn, đã biết đi biết chạy thì sẽ nhẹ nhàng cho ba hơn. Ba có thể khom người làm ngựa cho con cưỡi đi khắp trong nhà. Ba có thể cùng con chơi trò bịt mắt bắt dê, cao bồi bắn súng, hay chơi cút bắt, chơi trốn tìm. Con chơi không biết mệt mỏi, không biết chán. Nhưng ba thì phải mệt mỏi và phải chán, vì ba đi làm suốt tuần, cần có giờ nghỉ ngơi và cũng vì tuổi của ba không còn là tuổi để chơi đùa những trò con nít như vậy. Nhưng thương con, chiều con, ba cứ nằm lăn nằm lóc dưới nền đất, cứ cười cứ đùa để làm vui con, để mua được nụ cười của con. Mẹ cho con biết: ba thường nói với mẹ rằng

chỉ nhìn con cười là ba quên hết mệt nhọc và những buồn bực mang về từ sở làm.

Ba là như vậy đó: không phải suối nguồn, không phải trăng thanh, không phải gió mát, không phải sóng biển rì rào hay tiếng sáo diều vi vút giữa chiều êm... nhưng hiền lành, yêu dấu biết bao là ánh mắt, là nụ cười của ba!

* * *

Mẹ kể rằng, có lúc mẹ bệnh, con cũng bệnh. Ba đi làm về phải xắn tay nấu nướng, giặt giũ áo quần, chăm sóc cho mẹ, cho con. Ba nấu cơm thì nồi nhão, nồi sũng. Ba rửa chén thì mẻ đĩa, bể tô. Ba ủi đồ thì áo nhăn, quần cháy... Bàn tay chai cứng sần sùi đó ba đem ra ngoài để vật lộn với cuộc sống không thua gì ai, nhưng về nhà thì cứ lụp chụp lạch chạch, hết hư vật này đến bể vật kia. Vậy đó mà ba cứ cố gắng, cứ giành mà làm để cho mẹ được dưỡng bệnh. Mẹ thở dài, mẹ than phiền, rồi mẹ lại cười với ba.

Buổi tối cơm sốt hành mẹ, hành con, ba ngồi bên giường, thức trắng đêm để canh giấc. Mẹ bảo ba đi ngủ để mai có sức đi làm mà ba không chịu. Rồi ba nắm tay mẹ mà ngủ gà ngủ gật. Mẹ biết sức ba cũng chỉ chịu đựng đến thế là cùng. Mẹ để yên cho ba ngủ gật trên tay mẹ chứ không đánh thức ba vì nếu gọi ba dậy, ba cũng sẽ không chịu đi ngủ mà sẽ quyết tâm ngồi đó sáng đêm cho đến giờ đi làm. Nhưng cái vụng về và sự thiếu nhẫn nại nói trên của ba đâu phải là cái đáng trách. Mẹ đã không che giấu con khi nói rằng mẹ thương ba nhiều thêm cũng vì những cái buồn cười đó của ba mà thôi. Con cũng thấy vậy. Con thấy hình như khi nghĩ đến ba, con đã thương nhớ hai bàn tay lóng cồng vụng về của ba nhiều nhất. Không ai trách được và cũng không ai quên được cái vụng về của một người lúc

nào cũng muốn đem hết cuộc đời mình ra để bảo vệ, che chở và giành lấy những công việc nặng nhọc trong nhà để vợ con được thanh thoi.

Ba là như vậy đó: nơi ba không có sự tinh tế, tỉ mỉ, khéo léo, bén nhạy, tế nhị, mau mắn, nhẫn nại... nhưng ngọt ngào, tình cảm làm sao là đôi tay, là cử chỉ của ba!

* * *

Người ta nói mẹ đã gánh hết công việc nuôi con, dạy con, từ thuở mang thai cho đến khi con khôn lớn trưởng thành. Mẹ gần gũi, bông ảm, cho con bú, truyền hơi ấm cho con, lắng nghe và tìm hiểu những nhu cầu của con cho nên tính ý của con, mẹ biết hết, hiểu hết. Muốn biết gì về con thì người ta hỏi mẹ. Người ta có hỏi ba thì ba cũng chỉ cười mà quay qua mẹ, làm như là ba không hiểu gì về con hết vậy. Nhưng khi chẳng có con ở nhà, đã có lần ba buột miệng nói với mẹ: "Con nó thích bài hát này lắm" hay "nó khoái bánh này nhất hạng". Ba đâu cần hiểu gì nhiều về con, phải không ba? Nhưng cái gì con thích thì ba biết. Lòng thương con của ba nằm ở chỗ đó: biết con thích cái gì. Sự hiểu con của ba cũng chỉ nằm ở đó: biết con yêu cái gì. Ba sung sướng nhìn con có được cái gì con thích, con yêu. Đơn giản như vậy thôi.

Khi con phải đi xa, mẹ luôn miệng nhắc. Mẹ con gần gũi nhau hàng ngày hàng giờ đã quen hơi nhau, quen tiếng nhau, quen ánh mắt nhau, bây giờ xa nhau mẹ chịu không nổi, lòng mẹ đau như cắt. Còn ba, ba không nhắc gì về con hết mà chỉ lo an ủi, làm nguôi nguây mẹ, làm như thể ba không nhớ không thương gì đứa con xa nhà hết vậy. Nhưng rồi khi mẹ bận bịu nấu cơm hay may vá, ba đứng tựa cửa, khoanh tay, nhìn ra đầu ngõ, nhìn xa xa, nhìn tận cuối đường, có khi

ba lại nhìn lên trời. Thấy ai đi ngang ba cũng giật mình ngỡ là con về. Mẹ có hỏi tới có phải ba nhớ con không thì ba lắc đầu nguầy nguậy. Vậy chứ ba mong ngóng ai? Ba đừng giấu con, mà ba cũng không giấu được mẹ đâu. Làm sao ba có thể quên được đứa con từng chơi bắn súng nước với ba, từng cõng trên lưng, trên cổ ba thuở nào, phải không ba?

Ba của con là như vậy đó: ba không biết lời nào để nói về con, ba chỉ im lặng hoặc nói rất ít, và cười... nhưng đáng yêu làm sao là đáng điệu và những câu nói ngắn ngủn của ba!

* * *

Khi con còn nhỏ, ba thường bảo: "Con có hiếu, làm cho ba chuyện này!". Có khi ba hô lớn: "Đứa nào có hiếu giơ tay lên?" Bầy con trẻ nhao nhao giơ tay giành lấy việc làm ba sai bảo để có được chữ hiếu.

Dù vậy, làm sao bầy trẻ chúng con khỏi có lúc làm lỗi với ba mẹ. Mẹ cưng con thì ba phải nghiêm khắc. Cả ba lẫn mẹ đều nghiêm khắc thì tội nghiệp cho con. Mà bất ba lúc nào cũng phải nhận lấy phần nghiêm khắc để dạy con thì cũng tội nghiệp ba nữa. Không phải đã có lúc ba phạt đòn con mà ba ứa nước mắt đó sao! Ba phạt con để mẹ đỡ. Ba cũng thêm dỗ con lắm mà phải nhịn. Rồi cuối cùng thì ba cũng đến ôm con, hôn con, dỗ dành thì mới yên được trong lòng. Bao nhiêu lần làm lỗi có khi tưởng như không thể được ba tha thứ, nhưng thương con, nghĩ con còn bé bỏng, ba xí xóa hết. Và chữ hiếu đó, ba vẫn cứ cho con hưởng, không bao giờ rút lại. Ba luôn tin tưởng con của ba lúc nào cũng hiếu thảo.

Vậy mà khi lớn khôn, chúng con mỗi đứa mỗi tính ý, chạy theo tình cảm riêng tư, chạy theo những gì mình thích, không làm vừa lòng ba

mẹ được. Chữ hiếu khi xưa giành nhau bằng những việc nhỏ, bây giờ mạnh ai nấy giữ, mạnh ai nấy báo đền bằng khả năng và cơ hội to lớn hơn mà vẫn không sao đền đáp nổi. Nhưng ba mẹ không bao giờ nuôi con mà nghĩ đến chuyện một ngày nào đó sẽ được báo đáp. Chữ hiếu dạy cho con là để con không lỗi đạo làm người và cũng vì ba mẹ tin rằng chữ hiếu sẽ mang lại hạnh phúc lâu dài cho chính đứa con ấy. Nay đứa theo chồng, đứa theo vợ, trong đó có đứa hoàn toàn làm trái ý ba mẹ để chạy theo tiếng gọi của tình yêu. Buồn lòng, ba mẹ phải lên tiếng từ con. Nhưng có ai đi cắt miếng ruột của mình mà không thấy đau. Con là ruột là rà của ba của mẹ, dù có lấy chồng lấy vợ, thành cha thành mẹ, cũng vẫn cứ là miếng ruột của ba mẹ mà thôi.

Con bỏ nhà đi rồi, lại thêm cha mẹ từ bỏ khiến cho xa thêm vạn dặm, khó mong quay về. Mà ba mẹ từ con lòng ba mẹ có yên đâu! Ba mẹ quay quắt, đêm ngày nhớ thương đứa con khờ dại. Ừ, đứa con thơ dại, bây giờ đã hai mươi, ba mươi, bốn mươi tuổi... nhưng ba mẹ vẫn cứ thấy nó còn thơ dại. Những đứa ba mẹ vui vẻ cho phép ra đi thì không nói: chúng yên lòng sống bên chồng bên vợ, khi nào rảnh rồi thì về thăm. Nhưng đứa con khờ dại thì tội nghiệp lắm, đáng thương lắm, vì nó lỡ được dạy cho chữ hiếu từ thuở còn bé nên bây giờ bỏ cha bỏ mẹ mà đi, nó cũng quay quắt đêm ngày như cha mẹ nó vậy. Ba mẹ hy sinh quen rồi, cực khổ quen rồi, ba mẹ có thể chịu đựng được. Nhưng đứa con mới lớn (hãy còn thơ dại bé bỏng trong mắt ba mẹ), làm sao có thể chịu nổi! Ba mẹ biết nó sẽ khóc thầm mỗi đêm vì nghĩ là mình bất hiếu. Ba mẹ biết nó sẽ ray rứt khôn nguôi vì đã cãi lời ba mẹ. Như vậy thì dù cho chồng cho vợ nó có là người hoàn toàn tốt đẹp đi nữa cũng không sao tạo được hạnh phúc trọn

vện cho nó. Nghĩ vậy mà ba mẹ không yên lòng được. Mẹ thúc ba hãy tha thứ. Ba suy nghĩ. Đàn ông con trai nói một là một hai là hai, rút lời thì không phải là người lớn, rút lời thì con nó tưởng mình sai nó đúng, hay mình đại nó khôn. Phải dứt khoát. Phải cứng rắn. Miệng ba nói mạnh như vậy, nhưng rồi đêm đến, khi nằm trên giường, ba gác tay lên trán nhớ đứa con đã từng cõng trên lưng trên cổ mình. Ba nhớ tiếng cười khanh khách hồn nhiên của nó. Ba nhớ thương từng lọn tóc, từng ngón tay, từng ngón chân nó. Ba tưởng chỉ có mẹ mới nhớ đến từng chi tiết cơ thể của con, nhưng bây giờ ba mới biết là ba cũng nhớ đến con cùng một cách y hệt như mẹ vậy. Đứa con đó dễ thương quá và hãy còn khờ dại quá! Không thể nào để cho đứa con khờ dại phải đau khổ vì nghĩ rằng ba mẹ và gia đình không còn thương nó nữa. Người ta nói đúng, "con trẻ mà thiếu tình thương thì không lớn khôn lên được". Phải cho nó thấy cái tình thương bao la không bến bờ của ba mẹ để nó có thể khôn lớn lên. Phải cho nó hưởng trọn vẹn tình thương vô hạn của cha mẹ để nó được sung sướng. Nó nghĩ cha mẹ nó đại cũng được. Nó nghĩ cha mẹ chịu thua nó cũng xong. Hãy tha thứ nó, hãy mở rộng vòng tay cho nó được trở về. Vậy là ba mẹ đi tìm con, nhấn con về. Con còn sợ còn nghi ngại chưa dám về thì ba mẹ gửi thư, gửi hình, gửi quà cho nó yên tâm. Đứa con quay về, ba mẹ ôm hôn con, không nhắc chuyện cũ. Nhất là ba, ba ít nói, bây giờ cũng chỉ ôm và nói với con một câu thật ngắn: "Con thương của bạ" Những lời ngắn ngủi như vậy có vẻ như muốn giải tỏa mặc cảm cho con: "con đừng ray rút đau khổ nữa, con không bắt hiểu đâu; đứa con bắt hiểu đâu có biết ray rút buồn đau khi cãi lời hay xa cách cha mẹ, phải không con hiểu của bả"

Ba của con là như vậy đó: cứng rắn, nghiêm nghị, đôi khi cộc cằn nóng nảy, nhưng khi ba cần phải nói những lời thương yêu thì lời của ba làm cho con chỉ biết ghen ngào mà khóc. Ôi, bao dung làm sao là nghĩa cử của ba!

* * *

Có lẽ con đã làm cho ba không được vui vì lâu nay ba không thích nói hay nghe nói nhiều, nhất là về những điều sâu kín của tâm hồn ba hay những lời có ý xưng tụng ba.

Nhưng ba hãy cho con nói những lời sau cùng này. Vâng, con sẽ cố gắng không nói gì nhiều. Con chỉ muốn nói rằng, con đã nhìn thấy ba, cảm nhận được tình thương và sự hy sinh của ba qua những cử chỉ, những lời nói ngổn như ít thân tình mà thực thì đầy ắp yêu thương. Con cũng muốn nói rằng, có những điều tưởng như là chuyện riêng của ba, nhưng thực ra lại bao hàm tất cả ý nghĩa hạnh phúc của gia đình chúng ta, trong đó có hạnh phúc của mẹ, và của anh chị em chúng con nữa. Những điều ấy đáng ra không cần phải nói mà chỉ cần lặng lẽ cảm ơn ba trong tận cùng đáy lòng. Nhưng mẹ nói rằng ba hiếm khi bộc lộ cảm xúc của ba nên ba cũng ít có cơ hội hiểu được những gì người khác giữ trong lòng. Cho nên con phải nói, ba ơi, rằng ba đã chọn lựa và trao tặng con một người mẹ tuyệt vời mà không ai có thể thay thế được; ngoài ra, con cũng không sao quên được rằng, qua bao cuộc đổi dời biến động của cuộc sống, tình yêu của ba dành cho mẹ con lúc nào cũng tràn đầy, thủy chung, chỉ có tăng thêm chứ không vơi cạn. Trong tương quan tình cảm gia đình, đó không phải chỉ là chuyện riêng của ba mẹ, mà còn là điều rất hệ trọng ảnh hưởng đến suốt cuộc đời chúng con. Thương mẹ, ba dâng cả cuộc đời cho mẹ. Thương con, ba hy sinh cả một đời vì con.

Sự có mặt của ba như vậy, tình thương yêu của ba như vậy, còn có lời nào xứng hợp, đẹp đẽ và đầy đủ hơn để con có thể trải hết niềm hiếu kính và lòng biết ơn vô hạn của con?

Có người đề nghị khi cài hoa hồng hay hoa trắng để tưởng nhớ mẹ thì cũng nên cài thêm một cánh hoa lớn, đặc biệt, dành cho ba, vì ai cũng biết không phải chỉ riêng mẹ mới đem lại sự có mặt của con trên cuộc đời. Người ta đề nghị rất hay, nhưng con biết ba sẽ không thích điều đó. Vậy con sẽ nói với mọi người rằng không cần phải dành cho ba một cánh hoa nhân Ngày Báo Hiếu như người ta đã làm như vậy đối với mẹ.

Và nếu người ta hỏi đâu là hình ảnh, là biểu tượng người cha trong Ngày Báo Hiếu, con sẽ nói nhỏ với họ rằng, khi mẹ là hoa hồng đỏ thắm thương yêu hay là hoa trắng thanh cao tỏa hương ở một cội lạ nào khác thì ba vẫn luôn là lá, là cành, là cuống hoa nâng đỡ bước chân mẹ.

Sự có mặt của ba trên cuộc đời không phải là để góp hương góp sắc cho vườn hoa thương yêu, mà để bảo bọc, che chở và làm phát tiết những đóa hồng xinh đẹp trong vườn hoa thương yêu ấy. Nơi nào có mẹ thì nơi đó có ba, cũng như nơi nào có hoa thì nơi đó có lá vậy. Ba ẩn đằng sau, ba nép phía dưới, lặng lẽ, mờ nhạt, nhưng là tất cả tinh hoa tiếp sức cho nguồn hạnh phúc của mẹ, mà cũng là tất cả ý nghĩa cao đẹp cho mạch sống đời con...

Trên ngực áo con hôm nay lại có một đóa hoa hồng rực rỡ, tươi thắm, nổi bật lên giữa những chiếc lá xanh đơn sơ, thẫm lặng. Con thấy nụ cười bao dung và hiền hòa của ba còn mãi, đọng mãi trên ấy...

Ba ơi, ba ơi! Dù cách biệt ở một phương trời nào, ba cũng nghe

những lời thương yêu vụng dại này của con, ba nhé.

(Father's Day 1990)

Vĩnh hảo

Pháp Sư Tí Hon

Ở chùa đôi khi cũng có người đi tu vì hoàn cảnh cưỡng ép. Có kẻ đi tu vì nhà quá nghèo không đủ cơm gạo ăn; có kẻ đi tu vì mồ côi cha mẹ; có kẻ đi tu vì bị gia đình bạc đãi; có kẻ đi tu vì thất tình; có kẻ đi tu để trốn quân dịch; có kẻ đi tu vì chán ngán cõi đời phiền lụy, muốn tìm chỗ yên tĩnh để trốn chạy cuộc đời. Những nguyên do đi tu như vậy đều bị coi là không chân chính.

Tuy vậy, cửa chùa luôn luôn mở rộng để đón nhận tất cả những con người đau khổ, dù họ đến với mục đích chân chính hay không chân chính. Trăm sông dù trong dù đục cũng không làm hao mòn gì cái lượng bao la của biển được.

Chú Hòa là một trong những kẻ đi tu vì hoàn cảnh. Hoàn cảnh của chú bi thảm lắm, cho nên khi mẹ chú đem gửi chú ở chùa, thầy trụ trì nhận lời ngay; mà chú cũng vậy, cảm thấy thích ở chùa hơn là theo mẹ đi lang thang, sống nhờ bà con hết nhà này sang nhà khác.

Chú nhớ rằng nhà chú trước kia cũng to lớn rộng rãi lắm. Có sân có vườn, có nhiều cây ăn trái, có chú Hải làm vườn, có chị Tám giúp việc, bác Cần tài xế v.v... Dinh cơ đồ sộ của ba chú là một trong những ngôi nhà danh tiếng của vùng. Không biết ba chú có làm việc gì cho chính quyền không. Chú chỉ nhớ là mỗi sáng bác Cần lái chiếc xe hơi màu đen đưa ba chú đi làm ở đâu đó, chiều mới về đến nhà. Thỉnh thoảng có vài ông lính, hay mấy ông cảnh sát đến nhà nói chuyện gì với ba chú mà trông họ có vẻ trọng vọng ba chú dữ lắm. Đùng một cái, đêm đó chú bừng thức dậy, nghe nhiều tiếng súng nổ quanh nhà. Một hồi lâu có nhiều người vào nhà chú la hét om sòm và cuối cùng, họ bắt trói ba chú lại, dẫn đi đâu không biết. Mẹ chú lăn lộn khóc dưới đất. Chú chỉ biết ngồi ôm mẹ mà khóc theo thôi. "Mẹ ơi, đừng khóc nữa mẹ." Cho đến sáng mà mẹ chú vẫn cứ ngồi thẫn thờ dưới đất nhìn chăm chăm ra đầu ngõ. Chị Tám giúp việc cho nhà chú nói rằng đêm qua người ta lấy thóc gạo, thức ăn, đồ dùng trong kho, đem đi đâu hết rồi. Lính ở đâu kéo tới nhà chú đông lắm. Rồi họ nói là sẽ đi kiếm ba chú về. Nhưng mẹ chú, và chú nữa, chờ hoài chờ hoài mà chẳng thấy ba về bao giờ. Bỗng nhiên một đêm nọ, chú bừng thức dậy thấy mẹ cổng mình chạy. Nhà cửa trong xóm sao mà cháy dữ dội. Đạn bom ở đâu mà nổ long trời. Nhiều người cũng kéo nhau chạy như mẹ con chú vậy. Và từ đó, mẹ không cổng chú về nhà nữa. Và cũng từ đó, mẹ có vẻ như không còn chờ đợi ba về nữa. Mẹ nói ba đi luôn rồi. Chú không biết đi luôn là đi đâu. Mẹ con chú lên xe xuống xe, đi đâu xa lắm. Chú đói khát cứ khóc hoài và mẹ đành đi xin cơm cho chú ăn suốt dọc đường. Mẹ đưa chú đến thành phố mà mẹ nói là có nhà bà ngoại ở đó. Nhưng bà ngoại chú dọn đi đâu rồi, mẹ không tìm được địa chỉ. Mẹ đành đi lang thang

và cuối cùng mẹ đem chú gửi vào chùa.

Ngày vào chùa, chú vui vì có được mấy chú tiểu ngang lứa khác làm bạn nên quên rằng mẹ đã bỏ đi từ sáng. Đến chiều tối, sau khi ăn chú mới sực nhớ đến mẹ rồi chú ngồi khóc hu hu. Thầy trụ trì đang tụng kinh nên không ai dỗi dành chú cả. Mấy chú tiểu khác cứ ngồi trở mắt ra mà ngó chú thôi. Chú khóc nghe thảm thiết lắm. Và đây là lần đầu tiên chú khóc mà không có sự vỗ về an ủi của mẹ. Chú cảm thấy hình bóng mẹ lúc này thật cần thiết, cần thiết hơn tất cả những gì hiện có chung quanh chú. Chú thấy không cần thiết phải ở chùa như thế này. Chú muốn mẹ quay trở lại, mang chú đi, dù là đi lang thang bất định, đói khát. Càng nghĩ đến mẹ chú càng khóc rống lên. Khóc thật lâu, thật mệt rồi, chú mới chịu im và ngồi ì ra đó mà thút thít. Một chú tiểu đến cầm tay chú, nói hoài một câu dỗi dành, chẳng thêm chẳng bớt một chữ: "Nín đi, đừng khóc nữa." Dù vậy, chú cũng thấy đỡ tủi đôi chút, còn hơn là chẳng ai an ủi lời nào. Đến khi thầy tụng kinh xuống, chú bỗng đứng lại khóc to lên như trước. Thầy vào phòng giải y hậu xong là quay trở ra ngay, hỏi liền:

"Sao? Sao mà khóc trời sầu đất thảm vậy, hử con?"

Chú không nói gì, thấy có thầy lưu tâm là chú khóc nhiều hơn, nước mắt nước mũi tuôn ra không kiềm lại được. Thầy xoa xoa đầu chú, dỗi dành:

"Nín đi con, mai một mẹ con sẽ trở lại mà."

Đó là câu an ủi mà chú đang chờ đợi. Chú nín khe, quẹt mũi một cái rồi hỏi thầy:

"Mẹ con nói như vậy hử?"

"Ừ, sẽ trở lại. Con đừng có khóc mấy chú cười cho. Mấy chú đó cũng như con, đâu có ba má bên cạnh mà có khóc tiếng nào đâu. Đi tu thì

phải hùng dũng lên, nhất là mình con trai nữa, chẳng nên khóc như mấy đứa con gái, nghe chưa?"

Thầy nói chưa hết câu là chú giật mình nhìn lại mấy chú tiểu kia. Chuyện đơn giản vậy mà chú không để ý, bây giờ mới thấy quê quê. Không nên khóc như vậy, chẳng anh hùng chút nào. Chú không thể chịu thua mấy chú tiểu kia được. Chú lấy vạt áo lau nước mắt, nín luôn.

Từ đó, chú học theo các chú tiểu khác: dũng mãnh, cứng rắn, dẹp bỏ những đòi hỏi thường tình của một đứa con nít, không khóc, không thắc mắc chừng nào mẹ đến, chỉ lo học kinh, tụng kinh, quét sân, quét chánh điện v.v... làm tất cả những công việc mà những chú tiểu khác làm. Tuy vậy, trong thâm tâm, chú vẫn mong mẹ đến, không phải là để mang chú đi nữa, nhưng để chú bớt nhớ mẹ mà thôi.

*

Chú Hòa là một đứa trẻ thông minh và có thể nói là "có căn tu." Vài người Phật tử thường lui tới chùa đã nói như vậy. Sự tiến bộ rất nhanh của chú trong việc học kinh và giáo lý khiến thầy hài lòng và có khi tấm tắc khen với vài đạo hữu khác. Chú đến sau mà thuộc kinh, giỏi giáo lý hơn những chú tiểu đến trước. Do đó, chỉ trong vòng một tháng là chú đã được thầy xuống tóc cho, chừa lại một cái chỏm ở trước. Cho đến lúc chú xuống tóc để trở thành một chú tiểu, mẹ chú vẫn không thấy trở lại. Dù sao, chú cũng dần dần quen thuộc với cảnh chùa rồi. Nơi đây, chốn tu hành thanh đạm, chú cũng tìm thấy những thú vui thích hợp cùng các chú tiểu ngang lứa. Chú không thấy khổ; chỉ thỉnh thoảng thấy nhớ mẹ và trông mẹ đến thăm mình—không phải để cứu mình ra khỏi cái chốn thiền môn ảm đạm buồn tẻ mà chú cảm thấy ngay lúc mới bước vào, mà để ôm mẹ, khoe với

mẹ rằng mình đã cạo tóc và trở thành một chú tiểu ngoan.

Quả vậy, chú là một chú tiểu ngoan, dễ thương, học giỏi, được thầy lưu tâm và hài lòng lắm. Đặc biệt nhất là chú có thể nhớ rất kỹ những lời thầy giảng dạy cho các Phật tử vào các buổi thuyết pháp vào mùng một và ngày rằm mỗi tháng. Ký ức của chú rất tốt. Có thể nói là đầu óc chú như một cuốn băng thâu lại rất chính xác những âm thanh nào mà chú để ý. Cho nên, sau khi thầy giảng xong, chú có thể nói lại y trang những lời của thầy. Một vài Phật tử biết vậy nên lâu lâu lại nhờ chú "tụng" cho nghe lời giảng của thầy thay vì họ phải đến nhờ thầy giảng lại.

Có một hôm, đi ngang phòng của các chú tiểu, thầy nghe chú nói lại những lời của mình giảng, thầy giật mình. Thầy nói khi xưa thời đức Phật còn ở đời, cũng có một đệ tử lớn của Phật tên là A Nan có trí nhớ khủng khiếp lắm: bao nhiêu lời giảng của Phật, A Nan đều nhớ hết. Không những chỉ nhớ lời giảng, A Nan còn nhớ cả nơi chốn, thời gian, và những ai tham dự thời thuyết giảng của Phật nữa. Nhờ vậy mà sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, giáo hội mới suy cử A Nan đọc lại tất cả những gì Phật giảng dạy trong suốt 45 năm để ghi chép thành kinh điển lưu lại cho nhân gian. Nhưng thầy cũng nói thêm, A Nan chỉ nhớ mà không thực hành cho nên mãi đến khi ngài Ca Diếp triệu tập 500 vị Thánh tăng lại để kết tập kinh điển thì A Nan vẫn chưa đủ tiêu chuẩn để tham dự. Khi A Nan bước vào hội trường, ngài Ca Diếp chặn lại, nói khích một câu: "Nếu ông có thể đi xuyên qua cánh cửa này thì cứ việc," rồi đóng cửa lại. A Nan chịu thua vì chưa chứng được quả vị A La Hán để có thể đi xuyên qua vách qua cửa. A Nan liền quày quả tìm chỗ thanh vắng để tham thiền nhập định và chỉ trong vòng nửa ngày sau, A Nan chứng được Thánh quả

A La Hán, vận thần thông đi xuyên qua cửa hội trường, bước thẳng lên pháp tọa và thay mặt tăng đoàn tuyên đọc lại kinh tạng của Phật giáo.

Nghe thầy kể chuyện ngài A Nan chú cũng hiểu được rằng có lẽ thầy không có ý chê trách gì chú đâu. Thầy chỉ muốn nhắc chú là phải thực hành, phải tu theo những gì mà mình nghe được, học được.

Thầy dạy gì chú cũng siêng năng thực hành, chỗ nào không hiểu chú liền thỉnh ý thầy, xin thầy giải thích. Chú đã thông minh, hiểu học lại ngoan ngoãn như vậy bảo sao thầy không thương không quý. Ngay cả các chú tiểu trong chùa, dù sức học thua kém chú thấy rõ nhưng cũng không đem lòng ganh ghét đố kỵ là vì chú không kiêu hãnh tự cao tự đại. Chú luôn vui vẻ và hết lòng giải thích cho bạn những gì mình hiểu.

Có lần thầy đi vắng ba ngày để đi họp đại hội Phật giáo tại Sài Gòn. Các Phật tử đến chùa tụng kinh thấy vắng bóng thầy bèn mời chú Hòa lên thuyết pháp. Họ nài nỉ quá nên cuối cùng chú cũng đứng ra giảng pháp ngay tại chánh điện chùa. Chú giảng y như thầy đã giảng, một đề tài mà không ai có thể ngờ được rằng một chú bé 10 tuổi như chú có thể nhớ chứ chưa nói là hiểu để mà "thuật" lại cho mọi người nghe. Xong buổi giảng, Phật tử vỗ tay hoan nghênh quá sức. Có người còn chụp hình, thuê băng để đem khoe lại với thầy nữa. Lúc về, thầy nghe kể lại, nửa vui nửa lo, bèn gọi riêng chú vào phòng. Đó là lần đầu tiên hai thầy trò tâm sự với nhau thân mật. Thầy xoa đầu chú hỏi:

"Lâu nay con có nhớ mẹ không?"

Chú buồn buồn đáp:

"Dạ... có."

"Có lẽ mẹ con đi tìm bà ngoại con chưa ra. Và mẹ con đang đi kiếm việc làm, dành dụm để nuôi con. Con đừng oán trách mẹ con nhé. Mẹ nào cũng thương con hết. Nhất là mẹ con, chỉ có mình con thì bà thương con vô cùng. Thầy nghĩ có lẽ bà đang bận làm việc ở đâu đó chưa có thể xin nghỉ để đến thăm con."

Chú Hòa rơm rớm nước mắt:

"Con nhớ mẹ, nhưng con học kinh, tụng kinh để khỏi nhớ. Con cũng thường cầu nguyện cho mẹ bình an để mẹ mau đến thăm con."

"Mẹ con sẽ đến mà. Con ráng học, ráng tu đi. Mẹ con biết con tu học giỏi thì bà cũng vui mừng. À, thầy hỏi thiệt con điều này nghe..."

Chú Hòa ngước mắt lên nhìn thầy, chờ đợi:

"Dạ, thỉnh thầy..."

Thầy im một lúc, rồi mới hỏi:

"Nếu mẹ con trở lại đem con về nhà ngoại thì con tính sao?"

Chú lúng túng. Mấy tháng nay, vui theo chúng bạn, nương thầy học đạo, sớm tối kinh kệ, tương chao rau dưa; thầy trò, chúng bạn, vui vầy với nhau dưới mái chùa âm cúng, chú quên khuấy đi rằng có thể có một ngày nào đó mẹ trở lại và đòi đem chú trở về với đời, tiếp tục sống cuộc sống cũ: không có tiếng chuông chùa, không có tiếng kinh kệ và những buổi ngồi thiền, niệm Phật, những buổi sáng thầy trò ra vườn nhổ cỏ, tưới cây... Sống ở chùa mới mấy tháng thôi, chú đã cảm thấy là chú không thể chọn một cuộc sống nào khác hơn, dù là cuộc sống êm đềm dưới sự chăm sóc của mẹ hiền yêu dấu. Chú thương mẹ chú lắm và chú biết mẹ rất khổ sở từ khi ba chú bị dẫn đi mất biệt. Mẹ rất cần có chú cũng như chú rất cần mẹ. Nhưng, cuộc sống ở chùa, sao mà hiền hòa dễ thương quá. Nó có một cái gì đó êm nhẹ, lặng lẽ, níu kéo chú, khiến chú không sao tưởng được rằng

mình có thể bỏ chùa ra đi được nữa. Chú nói với thầy với giọng băn khoăn, không dứt khoát:

"Con chưa biết con phải làm sao... Con thương mẹ con lắm..." nói đến đó thì nước mắt chú chảy dài trên hai gò má bầu bĩnh. Phải một lúc lâu chú mới nói tiếp:

"Nhưng con cũng thích ở chùa nữa. Con không muốn xa chùa, con không muốn xa thầy..."

Thầy cảm động, vỗ vai chú:

"Cái khó khăn đầu tiên của người xuất gia là rũ bỏ được tình cảm sâu đậm của gia đình. Mà rồi về sau này, suốt cuộc đời của người xuất gia cũng chỉ là một cuộc chiến đấu để thắng được những tình cảm ràng buộc của thế gian. Con khó xử là phải. Thầy thấy cửa chùa rất thích hợp với con. Nhưng nếu mẹ con cần con, con nên trở về với mẹ để vui lòng bà. Khi nào mẹ con muốn con xuất gia thì con đến tìm thầy cũng không muộn đâu."

"Phải chi mẹ con ở gần chùa... Con cứ ở chùa, lúc nào nhớ mẹ thì chạy về nhà thăm."

Thầy cười:

"Tu như vậy đâu có được. Phải dứt khoát con à. Xuất gia là chọn lựa một đời sống mới vô cùng hệ trọng cho cả đời mình. Với đời sống mới cao đẹp đó, người xuất gia cắt đứt mọi tình cảm thân thuộc để dẫn mình vào mục đích tối hậu. Không thể có được cả hai thứ, vừa nhà vừa chùa, chạy tới chạy lui thì chẳng khác gì chim chuột. Con có biết chim chuột là ý nói gì không?"

"Bạch thầy, không."

"Ở trong chùa, chữ chim chuột dùng để chỉ cho những người tu không ra tu, đời không ra đời, thứ chi cũng thích, cũng không từ bỏ;

gặp khi bắt lợi thì bên nào cũng chối chạy, gặp lúc tốt đẹp thì bên nào cũng muốn dự phần. Giống như con dơi, khi người ta muốn bắt những loài biết bay như chim thì nó nói nó thuộc loài chuột chứ không phải loài chim, dù nó biết bay. Nhưng khi người ta bắt chuột thì nó chối, nói rằng nó không phải giống chuột mà thuộc loài chim biết bay!"

"Dạ, con hiểu rồi."

"Cho nên, thầy muốn con suy nghĩ trước, chọn lựa trước để khi mẹ con trở lại, con sẽ biết điều gì nên làm."

Chú cúi đầu, chấp tay cảm ơn thầy rồi lui ra. Chú bước đến cửa thì thầy gọi lại.

"Dạ, thưa thầy gọi con?"

Thầy vừa nói vừa cười:

"Con thực sự muốn xuất gia luôn hả?"

"Dạ, con muốn xuất gia."

"Mẹ con chỉ gửi gắm con nơi đây cho chùa chăm sóc dùm chứ không phải cho con xuất gia."

"Nhưng con thích... con cũng đã xuống tóc rồi."

"Còn làm tiểu thì xuống tóc hay để tóc lại cũng chẳng khó khăn gì."

"Mẹ thấy con xuống tóc rồi chắc mẹ cũng không bảo con về đâu."

"Thầy hy vọng như vậy. Tuy nhiên, chỗ quan trọng là chính con có muốn xuất gia hay không."

"Bạch thầy, con muốn."

"Xuất gia khổ cực lắm, gian nan lắm. Làm chú tiểu như con bây giờ chưa thấy được những nghịch cảnh to lớn mà các thầy gặp phải đâu. Xuất gia không dễ dàng như làm chú tiểu quét lá đa, học kinh Phật là đủ. Đến khi con trưởng thành, trăm ngàn thứ chướng ngại kéo đến,

quấy phá, không để cho con yên. Chỉ những kẻ quyết tâm, ý chí đồng mãnh, nguyện lực thâm sâu mới có thể vượt qua được."

"Con sẽ vượt qua."

"Giỏi lắm, có chí lớn! Hãy nhớ lời con nói với thầy hôm nay nhé.

Thầy mong con sau này sẽ làm rạng rỡ cho đạo. Con muốn làm gì mai sau? Làm Phật? Làm Tổ?"

Chú chỉ cười rồi nói:

"Làm Pháp sư."

Thầy cười to:

"Pháp sư?! Tốt. Máy hôm thầy đi vắng con đã giảng pháp cho Phật tử rồi kia mà! Được lắm, con có thể thành Pháp sư lắm, nhưng phải chịu khó nghiên cứu học hỏi nhiều nghe. Đọc nhiều chưa hẳn đã giảng thuyết hay. Phải có thực hành, và phải có năng khiếu giảng nữa."

"Con sẽ cố gắng."

*

Một hôm thầy đi họp đầu ở chùa Tỉnh Hội về, tập họp các chú lại bảo rằng:

"Tỉnh hội ta có mở một Phật học viện cấp Sơ đẳng để đào tạo các chú tiểu mới xuất gia như các con. Thầy tính gọi các con đến đó học. Nhưng các con phải qua một kỳ thi khảo hạch về kinh luật và giáo lý căn bản thì mới được nhập học. Cho nên, trong vòng ba tháng, thầy sẽ kèm các con học để mà thi vào Phật học viện. Còn bây giờ thì phải ghi danh trước để xin dự thi."

Chú Tâm nhanh nhẩu hỏi:

"Phật học viện có phải là chùa không, bạch thầy?"

Thầy từ tốn giải thích:

"Phật học viện cũng có chánh điện thờ Phật như chùa vậy thôi, nhưng đặc biệt là ở đó có mở trường đào tạo học tăng—học tăng là những người học về Phật Pháp để trở thành Tăng sĩ đó mà. Nói cho dễ hiểu thì đó là trường để dạy học cho tu sĩ. Phật học viện có nhiều bậc: Phật học viện Sơ đẳng tương đương với cấp Tiểu học phổ thông ở ngoài, Phật học viện Trung đẳng I tương đương với Trung Học Đệ nhất cấp, Phật học viện Trung đẳng II tương đương với Trung học Đệ nhị cấp và Phật học viện Cao đẳng ngang với Đại học. Lứa tuổi từ 6 đến 11 tuổi như các con thì phải học Phật học viện sơ đẳng. Các con muốn thành tu sĩ tài giỏi sau này để phục vụ cho nhân loại, cho giáo hội thì phải theo học tại các Phật học viện."

Chú Tuấn e dè hỏi:

"Nếu chúng con đi học hết thì ai ở lại chùa với thầy?"

Thầy cười:

"Chuyện học của các con là cần thiết. Các con ở mãi bên thầy thì không học được nhiều như khi theo học ở Phật học viện. Ở đó, Giáo hội cử các giáo sư giỏi đến dạy cho các con. Nhiều môn học lắm. Thầy không có thì giờ và cũng không có khả năng để dạy cho các con tất cả các môn. Hiểu chưa? Ngoài ra, các con xuất gia theo thầy không có nghĩa rằng các con chỉ là đệ tử của riêng thầy, mà các con chính là đệ tử Phật, là con của giáo hội. Sau này lớn lên, các con sẽ hiểu rõ hơn vai trò của các con đối với đạo pháp cũng như đối với đất nước. Tóm lại, các con nên chuẩn bị để lên đường đi học. Này Hòa, sao nãy giờ con im lặng vậy? Con nghĩ sao? Con thích đi học không?"

Chú Hòa cúi mặt, lặng thinh một lúc rồi hỏi:

"Phật học viện ở xa không, bạch thầy?"

"Trong tỉnh, nhưng cũng xa lắm. Khi đến đó học các con chỉ có thể về thăm thầy mỗi năm vào dịp Tết hay dịp rằm tháng bảy thôi."

Chú Hòa ngập ngừng một chốc rồi nói:

"Con rất thích đi học, nhưng con nghĩ, để mấy chú đi còn con ở lại hầu thầy."

Thầy cảm động khi nghe chú nói vậy. Nhưng thầy cũng đủ sành tâm lý để hiểu rằng chú chưa muốn đi xa khi chưa gặp lại mẹ. Thầy không đá động gì đến chuyện mẹ con chú, chỉ nói bóng gió rằng:

"Con cứ vào Phật học viện mà học. Muốn làm giảng sư, pháp sư thì cũng phải học mới thành được. Ở mãi với thầy con chỉ có thể trở thành một ông thầy trụ trì mà thôi. Các con thương quý thầy thì siêng năng tu học, mỗi tháng thầy lên đó thăm các con. Nếu cha mẹ các con có muốn đi thăm, thầy sẽ hướng dẫn cho đi thăm. Sao, chú Tâm, chú Tuấn tính sao?"

Hai chú kia nhanh nhẩu đáp lời thầy:

"Dạ, chúng con muốn đi học."

Thầy nhìn chú Hòa, ôn tồn hỏi:

"Con không thích đi với hai chú ấy hả? Thôi, thầy cho con suy nghĩ lại trong vòng ba hôm rồi trả lời thầy để thầy ghi danh trước cho các con luôn một lúc."

Chú Hòa chỉ khẽ dạ một tiếng nhỏ rồi lui về phòng.

*

Cha mẹ chú Tâm và chú Tuấn được tin các chú sắp đi học xa liền lên chùa gặp thầy để tìm hiểu thêm về việc học đó. Nghe thầy giải thích, họ đều vui mừng và hãnh diện là con mình được gửi vào Phật học viện. Thầy nói:

"Được đi học như vậy là quý lắm. Hồi xưa tôi ở chùa thầy tổ dạy chi

biết đó, ngoài ra đều là tự tham khảo chứ có được vào trường lớp đâu. Bây giờ Phật học viện mở ra, các chú có cơ hội, có tương lai quá mà. Tuy nhiên, phải lo học thi ngay từ bây giờ."

Nhìn cha mẹ các chú đến thăm các chú, Hòa tử thân lặng lẽ bỏ ra ngoài vườn sau, nơi có cây bồ đề cổ thụ mười người ôm không hết. Chú ngồi dưới gốc cây, nhớ đến mẹ. Chú không hiểu sao mẹ lại bỏ chú đi lâu quá. Mẹ có gặp chuyện gì bất trắc không? Mẹ có nhớ rằng mẹ đang còn một đứa con trai nhỏ đang gởi gắm ở chùa hay không? Chú thì chú nhớ lắm, chú muốn xuất gia, muốn trở thành pháp sư về sau, nhưng bao giờ, nhất là ngay lúc này, chú cũng nhớ mẹ thật nhiều. Chú nhớ mẹ ngồi thẩn thờ suốt ngày khi ba bị người ta bắt dẫn đi. Chú nhớ mẹ hốt ha hốt hải cống chú chạy giặc. Chú nhớ mẹ đi xin ăn, bị người ta xua đuổi và mẹ khóc. Chú nhớ mẹ vô cùng. Và chú khóc nức lên, tức tưởi.

Thấy vắng chú, thầy để cho cha mẹ chú Tâm và chú Tuấn tha hồ tâm sự với con của họ, rồi thầy lặng lẽ đi tìm chú Hòa. Thầy thấy ngay chú dưới gốc cây bồ đề. Thầy bước nhẹ đến, ngồi xuống bên cạnh chú, tay xoa đầu, vuốt vuốt cái chòm của chú:

"Nín đi con. Hồi xưa đức Phật ngồi dưới gốc bồ đề chứng thành đạo quả, nay con ngồi dưới gốc bồ đề mà khóc sao?"

Chú cúi mặt xuống, thút thít. Thầy nói tiếp:

"Muốn trở thành pháp sư giỏi, ngay từ bây giờ con phải lập chí lớn. Quyết tâm vượt qua những khó khăn, buồn tủi. Đồng ý là xa mẹ lâu ngày con phải nhớ mẹ rồi, nhưng đừng khóc. Mỗi khi thấy buồn nhớ, con vào điện Phật tụng kinh, hoặc ngồi bất cứ ở đâu, niệm Phật. Nhớ chưa? Như vậy mới là con ngoan của mẹ. Như vậy mới là đệ tử giỏi của Phật chứ!"

Chú nín, không nói gì. Thầy nắm tay chú kéo dậy, dắt vào trong. Vừa đi thầy vừa nói:

"Mẹ con sắp trở lại thăm con trong nay mai thôi, đừng có lo nữa."

Chú ngược lên hỏi:

"Bạch thầy, sao thầy biết?"

Thầy cười nói:

"Thầy biết."

Quả nhiên ngày hôm sau, khi chú đang quét sân thì mẹ chú bước vào cổng chùa. Hai mẹ con nhìn nhau ngập ngừng một chốc, rồi chú ném cái chổi xuống đất chạy a đến mẹ. Chú ôm ghì lấy mẹ, gọi mẹ trong giọng nghẹn ngào:

"Mẹ ơi, mẹ ơi... con nhớ mẹ quá, mẹ ơi!"

Mẹ chú cũng ôm chặt lấy chú, không nói một lời, nhưng nước mắt bà chảy ròng ròng. Một lúc lâu, bà mới nói:

"Nín đi con. Mẹ đến với con rồi nè."

Rồi mẹ xoa đầu chú, nhìn bộ đồ vật khách màu nâu chú đang mặc, hỏi rằng:

"Ai bảo con cạo tóc đi tu vậy?"

"Con thích, mà thầy cho phép nữa."

Người mẹ im lặng, suy nghĩ.

Rồi hai mẹ con kéo nhau đến ngồi ở băng ghế đá trong vườn chùa. Chú tíu tít kể chuyện ở chùa cho mẹ nghe. Nào là thầy thương chú và thường an ủi chú. Nào là các chú Tâm chú Tuấn, bạn nào cũng mến chú. Nào là chuyện chú học kinh, tụng kinh, "thuyết pháp." Nào là chuyện ăn uống, ngủ nghỉ như thế nào. Nào là chuyện thầy xuống tóc cho chú v.v... Rồi đến cả những lần chú nhớ mẹ mà khóc. Kể huyền thuyên một hồi, chú sực nhớ lại là chưa hỏi về chuyện của

mẹ. Mẹ ngập ngừng một chốc rồi kể tóm tắt cho chú nghe rằng mẹ đi tìm bà ngoại nhưng bà ngoại dọn xuống miền Tây mà chẳng biết là ở tỉnh nào. Mẹ phải hỏi thăm hết chỗ này đến chỗ nọ, từ bà con đến láng giềng, cuối cùng mới biết được là bà ngoại dọn xuống Cần Thơ. Mẹ phải xuống đó rồi nhờ cảnh sát khắp các địa phương tìm giúp. Cuối cùng khi tìm ra được nhà bà ngoại thì bà ngoại đang nằm trên giường bệnh. Ông ngoại ghẻ (ba ghẻ của mẹ chú Hòa) chết trước đó một tháng. Ngoại buồn quá bệnh theo và nằm liệt giường, nhờ hàng xóm thương tình thay phiên chăm sóc. May có mẹ về kịp lúc để hầu hạ bà ngoại trước khi mãn đời. Bây giờ, căn nhà của ngoại, có cả vườn tược, để lại cho mẹ. Mẹ nhờ hàng xóm trông hộ rồi lên đây rước chú về sống với mẹ dưới đó. Chú nghe mẹ nói thì sửng sốt:

"Mẹ... mẹ nói là mẹ rước con đi hả mẹ?"

"Ừ, chứ sao nữa con. Mẹ chỉ có mình con thôi mà, không rước con thì rước ai!"

Chú rơm rớm nước mắt:

"Mẹ không thích con đi tu hả mẹ?"

"Hồi đó mẹ chỉ đến gửi con nhờ thầy trông coi một thời gian để mẹ đi tìm bà ngoại thôi mà. Mẹ đâu có nói là cho con đi tu đâu."

"Thầy nói con có căn tu đó mẹ, thầy còn nói sau này con sẽ thành pháp sư đó."

Bà mẹ mỉm cười, nói:

"Vì không thấy mẹ trở lại thầy nói vậy thôi chứ bây giờ mẹ đến rước con thì có ở chùa nữa đâu mà làm pháp sư."

"Nhưng con giảng hay lắm mẹ à, ai cũng khen con hết đó."

"Đó đâu phải là lý do để con bỏ mẹ đi tu. Bây giờ nhà cửa ổn định rồi, con phải theo mẹ về chứ."

Chú dấy nẩy một chút rồi hỏi mẹ:

"Chỗ nhà bà ngoại gần đây không mẹ?"

"Xa lắm. Đi xe đò cả ngày mới tới. Chi vậy?"

"Con muốn ở chùa tu. Mẹ ở nhà, khi nào mẹ rảnh mẹ đến thăm con."

Người mẹ thở dài, buồn bã nói:

"Con hết thương mẹ rồi hả?"

"Dạ thương chứ, nhưng... con muốn đi tu, con muốn làm pháp sư giảng đạo quá mẹ à. Mẹ cho con đi tu đi."

Mẹ chú ứa nước mắt, tự nghĩ có lẽ tại lỗi mình bỏ con ở đây lâu quá.

Bà thở dài:

"Con có giận mẹ không?"

"Không, mẹ. Con thương mẹ, con nhớ mẹ thôi, con không có giận mẹ."

"Vậy con đi về với mẹ nhé."

Chú chưa kịp trả lời thì mẹ bỗng đứng dậy chấp tay vái chào. Chú quay lại thấy thầy đến phía sau lưng. Thầy nở nụ cười đôn hậu nói với chú:

"Sao? Con đã thỏa lòng chưa? Con niệm Phật nhiều nên mẹ đến với con đó." Rồi thầy nói với mẹ chú:

"Mời bà vào trong phòng khách, chúng ta sẽ bàn về chuyện chú ấy."

"Dạ," mẹ chú nói nhỏ rồi nắm tay chú dắt theo thầy.

Thầy ngồi xếp bằng trên trường kỷ. Hai mẹ con chú cùng ngồi ở một chiếc ghế dựa rộng ở phía đối diện. Thầy chậm rãi rót trà mời khách xong, rồi hỏi:

"Bà đã tìm được bà thân chưa?"

"Bạch thầy, đã tìm được rồi, nhưng mẹ con cũng vừa mất."

"Vậy sao?" ngưng một lúc, thầy nói, "tôi chia buồn cùng bà và sẽ ghi

tên cầu siêu cho bà cụ."

Nhìn sang chú Hòa, thầy bảo:

"Con ra ngoài chơi với hai chú Tâm, Tuấn. Để thầy bàn chuyện với mẹ con một chút."

Chú Hòa tần ngần một lúc rồi bái thầy lui ra ngoài. Tâm và Tuấn chờ chú ngoài hiên. Hai chú kia có vẻ mừng cho chú Hòa, Tâm nói:

"Vây là má chú đến thăm chú thường xuyên, chú khỏi có buồn nữa há."

Tuấn hỏi:

"Má chú có mua gì cho chú không vậy?"

Chú chưa kịp trả lời thì Tâm nói chen vào ngay:

"Vô duyên. Hỏi chi vậy! Gặp nhau là mừng lắm rồi."

Chú Hòa lúc đó mới nhớ sực rằng mẹ mình đến đã không mang cho mình món quà gì—như là cha mẹ của hai chú kia từng làm. Có lẽ mẹ còn nghèo không có tiền mua quà cho chú, mà cũng có lẽ mẹ chỉ nghĩ đến chuyện rước chú đi về, mua quà làm gì cho nặng nhọc đoạn đường xa. Chú nói với hai bạn, giọng cảm động lắm:

"Tui sợ mẹ tui dẫn tui về, không cho tui tu ở đây nữa đó."

Nói rồi, chú ứa nước mắt, khóc thút thít nữa. Chú Tâm lại vuốt lưng, vỗ vai, nói hoài một câu như ngày đầu tiên chú Hòa khóc ở chùa vậy:

"Nín đi, đừng khóc nữa!"

Trong khi đó, trong phòng khách, thầy nói với mẹ chú Hòa rằng:

"Con bà có căn tu. Chú ấy là một đứa bé thông minh, có căn khí ngay từ nhỏ. Nếu chú xuất gia thì sẽ làm rạng rỡ cho đạo mà bà cũng được hưởng nhiều phước báo. Tuy nhiên, chuyện xuất gia của chú là do bà quyết định. Theo qui chế của cửa chùa thì một đứa trẻ xuất gia phải có sự chấp thuận của phụ huynh. Nếu không có thì việc

bất thành. Tôi chưa thấy có đứa bé nào thông minh đặc biệt như chú. Vì vậy tôi rất tiếc là nếu hôm nay bà đến để đem chú về lại đời. Có lẽ bà thắc mắc là tại sao tôi cạo tóc cho chú để trở thành một chú tiểu. Thực ra, chuyện tôi cạo tóc cho chú không phải là tôi muốn đặt lưối cày trước con trâu, bắt buộc bà phải chấp nhận một chuyện đã rồi. Trong cửa chùa, hình thức của các chú tiểu chỉ là tập sự, chưa có gì chính thức, không có tính cách vĩnh viễn, bắt buộc. Do đó, chú có thể theo bà trở về mà không có gì trở ngại trên phương diện kỷ luật hay sở nguyện của chú ấy cả. Trong đạo Phật cũng không bao giờ có tính cách bắt buộc một người phải theo hay bỏ đạo. Ở chùa, chú tiểu chỉ là một chú bé tập sự hạnh xuất gia, thấy tu được thì tiếp tục, không kham được hoặc vì hoàn cảnh nào mà phải bỏ dở thì cứ việc đi về, không có gì rắc rối trở ngại hết. Bà không phải lo ngại. Điều quan trọng là bà nên chọn lựa tương lai của chú. Tôi chỉ góp ý thôi, và bà quyết định. Tôi nhắc lại như đã nói khi nãy rằng nếu xuất gia thì cả chú và bà đều được phước báo lớn. Bản thân chú sẽ là rường cột cho đạo pháp mai sau. Còn ngược lại, thì không có gì cả... Ý tôi muốn nói... không được tốt đẹp bằng để cho chú xuất gia."

Mẹ chú Hòa cảm động thưa:

"Bạch thầy, con thật đội ơn thầy đã dưỡng dục chú ấy một thời gian, giúp cho con qua cơn ngặt, và đề nghị một tương lai tốt đẹp cho chú trong nẻo đạo qua sự xét đoán của thầy. Ơn này con suốt đời không quên nổi..."

Nói đến đó thì bà quỳ sụp xuống, vừa lạy vừa khóc. Vị thầy ngăn cản:

"Đừng làm vậy. Thời buổi loạn ly này, bao gia đình tan nát, đổ vỡ. Mọi người gặp kẻ nguy khó, ngặt nghèo, ai cũng muốn đùm bọc

nhau, hướng chi cửa chùa là nơi nương tựa cho mọi con người đau khổ. Việc đón nhận chú ấy hay giúp bà là bổn phận của chúng tôi thôi. Tôi chỉ muốn hỏi bà xem ý kiến của bà thế nào về việc đi hay ở của chú ấy. Bà nghĩ sao? Nếu bà chưa có thể quyết định liền được, bà có thể đem chú ấy về nhà hôm nay, rồi hai mẹ con cùng suy tính, bàn bạc và quyết định. Khi nào bà đem chú trở lại, cửa chùa cũng hoan nghênh đón nhận."

"Dạ.. bạch thầy. Giòng họ bên chồng con chỉ còn có chú ấy. Chú xuất gia mà thành được danh tăng có lợi cho đạo cho đời thì thật là phúc đức cho con, nhưng... nghĩ đến sự tuyệt tự của giòng họ nhà chồng, con thấy không được an lòng. Cho nên, con nghĩ... con chỉ còn có mỗi một cách là đem chú ấy về mà thôi."

Thầy gật gù, rồi thở dài:

"Đành vậy. Đáng tiếc, đáng tiếc. Thôi, bà hãy ra gọi chú ấy vào sửa soạn hành lý mà về."

Mẹ chú đứng dậy vái dài rồi lui ra. Chú Hòa đang đứng cùng hai bạn ngoài hiên, thấy mẹ bước ra liền quệt nước mắt, hỏi liền:

"Sao mẹ? Thầy nói sao mẹ?"

Mẹ chú nói với chút ái ngại:

"Thầy bảo mẹ quyết định."

"Vậy mẹ quyết định sao?"

Người mẹ không trả lời, quay nhìn hai chú kia rồi nhìn lại con mình.

Bà chưa biết phải nói sao. Chú Hòa lại giục:

"Mẹ quyết định sao hở mẹ?"

"Con thương mẹ không?"

"Thương."

"Vậy thì mẹ ở đâu con ở đó, phải không?"

"Dạ phải... dạ... không."

"Sao lại không?"

"Ở chùa cũng thương mẹ được mà."

"Con nỡ bỏ mẹ một mình ở nhà sao con?"

"Con muốn đi tu, mẹ ơi, con năn nỉ mẹ, cho con đi tu."

Nói đến đó, chú ôm lấy chân mẹ, khóc thảm thiết, lập đi lập lại một câu:

"Cho con đi tu mẹ ơi!"

Mẹ chú không cầm được nước mắt. Bà không ngờ chỉ mới hai tháng mà chú đã có thể dám quyết định xa bà để đi tu. Không hiểu ở chùa có sức cuốn hút nào mà một đứa trẻ giàu tình cảm như con bà, từng đeo nịu lấy bà mà cũng đành đoạn đời ở lại, mặc cho mọi gian khổ, cực nhọc, thiếu thốn, đăm bạc, buồn tẻ của cảnh chùa. Dù sao, bà cũng phải dứt khoát mới được. Chồng bà mất tích, có thể nói là đã chết rồi. Chỉ còn đứa con trai này, phải nuôi dưỡng nó để nối dõi. Đó là bổn phận duy nhất mà bà có thể làm được để làm vui lòng tộc họ nhà chồng cũng như chính chồng bà nơi chín suối. Bà nói giọng cương quyết:

"Không, con phải về với mẹ. Mẹ chỉ có mình con thôi, con không biết điều đó sao? Mẹ không thể thiếu con được!"

Rồi bà nắm tay chú kéo đi. Chú vụt vùng ra, chạy u vào trong phòng khách, nơi thầy chú đang còn ngồi xếp bằng trên trường kỷ. Chú quỳ dưới chân thầy, khóc lóc:

"Bạch thầy, xin thầy đừng đuổi con về, xin thầy đừng để mẹ đem con về... nói mẹ con giùm con, con muốn xuất gia, con muốn làm pháp sư!"

Thầy im lặng, lắc đầu. Mẹ chú bước vào:

"Bạch thầy, con phải làm sao đây? Con không thể..."

Thầy đưa tay ra dấu cho bà đừng nói nữa, rồi thầy xoa đầu chú Hòa, nói với giọng truyền cảm:

"Chú muốn xuất gia ai cũng hoan hỷ. Nhưng bổn phận làm con, chú phải lo cho tròn trước khi đầu Phật. Phật dạy vào cái thời mà Phật không còn tại thế thì cha mẹ chính là Phật ở trong nhà vậy. Chú hãy nhớ lấy điều đó. Chuyện xuất gia của chú, thầy làm chứng cho. Dù chú không ở bên thầy, nhưng tâm luôn hướng thiện, hàng ngày ngoan ngoãn vâng lời mẹ, làm vui lòng mẹ, chăm chỉ học hành, tránh làm điều ác, làm các việc lành, trọn đạo làm con, thì thầy vẫn coi chú như là một đệ tử thân cận của thầy đó. Hơn nữa, thầy bao giờ cũng nhớ ước nguyện của con là xuất gia và trở thành pháp sư. Mấy hôm thầy đi vắng không phải con đã từng làm một pháp sư tí hon đó sao! Con giỏi lắm, nhưng con nên về với mẹ, sau này con có trở lại chùa bất cứ lúc nào thầy cũng đón nhận."

Chú im lặng lắng nghe thầy nói, nhưng sao chú vẫn không muốn đi về với mẹ dù rằng chú thương mẹ rất nhiều. Chú quay qua nhìn mẹ, đôi mắt thành khẩn, năn nỉ. Thầy đưa tay ra dấu cho mẹ chú, bảo cứ đi về. Người mẹ ngập ngừng một lúc, rồi vái chào thầy, bước lui; vừa bước lui vừa nói với chú:

"Thôi được, con thành tâm muốn xuất gia thì con ở lại hầu thầy. Bây giờ mẹ về đây. Con nhớ tu học siêng năng, đừng phụ lòng thầy và cũng không làm xấu mặt họ hàng nhà mình nghe con."

Nói rồi, bà lau nước mắt bước đi. Chú Hòa đứng dậy, ngạc nhiên. Chú không ngờ cuối cùng chú cũng được mẹ chấp thuận, một cách đơn giản, dễ dàng, và mẹ đã bỏ chú ở lại để ra về một mình. Chú tần ngần đứng lại, ngó thầy rồi nhìn theo dáng mẹ bước ra sân chùa.

Thầy ôn tồn nói:

"Chú tiến mẹ ra khỏi cổng chùa chứ sao lại đứng đó!"

Chú dạ rồi lật đật chạy theo mẹ.

"Mẹ, chờ con chút."

Mẹ chú quay lại, tưởng chú đã đổi ý theo mình về, nhưng bà vẫn nói giọng hờn dỗi:

"Thôi con vào với thầy đi, con xuất gia rồi thì đừng bịn rịn nhiều không tốt."

"Thầy bảo con tiến mẹ về."

"Tiến? Không cần. Mẹ về một mình được mà. Con không thương mẹ thì mẹ về một mình, sống một mình. Con ở lại vui với thầy với bạn đi."

Chú im lặng không nói, chỉ bước theo sau mẹ đến cổng tam quan.

Mẹ chú nói mà không nhìn chú:

"Mẹ về đây. Con vào đi."

Rồi bà đi thẳng.

Chú đứng nhìn theo. Vai mẹ vẫn gầy như thuở cổng chú chạy giặc.

Tóc mẹ bạc hơn, từ xa chú vẫn nhìn thấy. Mẹ đi không ngoái lại. Chú muốn mẹ ngoái lại một chút để chú vấy tay với mẹ. Chú chờ. Mẹ không quay lui. Mẹ đi gần khuất ở cuối đường rồi mà vẫn chưa hề quay ngó lại. Chú vội kêu to lên:

"Mẹ, mẹ ơi!"

Lúc đó mẹ chú mới chịu đứng lại, quay lui, đưa một tay lên vẫy vẫy.

Chú cũng đưa một tay lên vẫy, nhưng chú ghen ngào, chú khóc.

Chú thương mẹ quá. Chú thấy tội nghiệp mẹ quá. Mẹ không còn ai bên cạnh. Ông ngoại bà ngoại đã chết, ba đã mất tích, chú đi tu thì mẹ chỉ có một mình thui thủi. Chú biết chú không thể bỏ mẹ đi về một

mình được. Chú vùng chạy theo mẹ. Mẹ chú đứng ở cuối đường chờ đợi. Hai mẹ con ôm lấy nhau khóc nức nở. Rồi họ đi luôn, không quay trở lại chùa nữa.

*

Mười hai năm sau, thầy trụ trì đã già rồi. Thầy giao chùa cho chú Tâm coi sóc. Chú Tâm lúc đó cũng đã là một vị đại đức, tuy còn trẻ nhưng tài giỏi, đức hạnh, đủ khả năng quán xuyến mọi việc của chùa. Chú Tuấn cũng đã thành một vị trụ trì ở một ngôi chùa khác. Thầy trụ trì tĩnh tu trong tịnh thất, ít tiếp xúc ai.

Hôm đó, bỗng có một người lính vào chùa xin gặp thầy trụ trì. Chú Tâm ra tiếp. Người lính nói:

"Thưa thầy, tôi muốn gặp vị thầy trụ trì... lớn tuổi kia."

Chú Tâm hiểu là người lính muốn gặp thầy mình:

"Thầy đang tĩnh tu, không tiếp khách, anh có việc gì cần nhắc lại không?" chú nói.

Người lính lưỡng lự một lúc rồi trình bày:

"Thưa thầy, tôi có người bạn thân cùng đơn vị tác chiến với tôi. Đi trận, anh ấy bị thương nặng được đưa vào quân y viện. Khi tôi về thăm thì anh đang hấp hối. Trước khi chết, anh chỉ xin tôi giúp anh một ước nguyện là mang khung ảnh của anh ấy đến đây, xin thầy cho thờ ở chùa này. Anh ấy... nói anh nhớ chùa lắm, nhớ thầy và nhớ bạn lắm..."

Người lính nói đến đó thì xúc động, ngồi im một lúc rồi lôi trong cái bao giấy lớn ra một khuôn ảnh lồng kiếng, trao cho chú Tâm. Chú Tâm nhìn người lính trong ảnh, thấy nét mặt quen quen. Chú hỏi người lính:

"Anh thân với người này lắm hả? Anh ấy tên gì vậy?"

"Dạ tên Nguyễn Đức Hòa."

Chú Tâm nín thở, nén xúc động. Rồi chú ôm khung ảnh vào lòng.

Người lính bối rối. Chú Tâm thở dài hỏi:

"Mẹ anh ấy đâu rồi?"

"Bà ta đã chết khi anh ấy còn ở ngoài trận tuyến. Thầy biết bạn tôi à?"

"Vâng, anh ấy là một chú tiểu của chùa này. Anh chờ tôi lên trình thầy tôi rõ."

Rồi chú Tâm mang khung ảnh chú Hòa lên tịnh thất của thầy. Nhìn ảnh là thầy biết ngay đó là chú Hòa năm xưa, chú bé thông minh và tình cảm, đã từng nhất quyết đòi xuất gia nhưng khi tiễn mẹ về thì chạy theo mẹ không một lần quay trở lại nữa. Thầy ngắm nghía chú Hòa trong ảnh một lúc, rồi thầy thở dài nói:

"Thầy biết là con trở về sẽ không tốt nhưng không sao cản được. Mỗi người có một duyên nghiệp đeo bám, có khi biết mà không sao tránh khỏi. Pháp sư tí hon ời! Thầy chờ con mà đến giờ này con mới trở lại sao!"

Chú Tâm lui ra, đặt khung ảnh của chú Hòa lên bàn thờ các vong linh. Chú Tâm đốt nhang cho bạn, thấy đôi mắt bạn trong ảnh có vẻ như muốn khóc.

Hồi nhỏ chú Hòa cũng hay khóc lắm. Đôi mắt chú lúc nào cũng ươn ướt. Bây giờ, chú là người lính chiến đã chết trận, da xạm đen, rắn chắc, nhưng đôi mắt chú vẫn vậy, không thay đổi: đa cảm, thông minh và trong sáng như thiên thần. Chú Tâm bùi ngùi nói:

"Nín đi, đừng khóc nữa. Pháp sư tí hon!"

Vĩnh hảo

Quét lá



Thầy trụ trì vóc người gầy gò, xương xẩu như một nhà tu khổ hạnh nhưng thầy làm việc rất mau mắn, tươm tất. Cứ đến chùa mà nhìn

cách thầy điều động công việc trong một ngày lễ lớn thì biết thầy có óc tổ chức và giỏi dang như thế nào. Thầy sống bình dị, hiền hòa, ai gặp cũng thấy cảm mến. Nhờ vậy mà ngôi chùa nhỏ trở nên rất cần thiết cho cái xóm lao động nghèo khổ này. Năm ngoái có vài bốn đạo ở thị xã đến viếng chùa và muốn cúng tiền để thầy cất lều cao lên.

Thầy không nhận. Nguyên do rất đơn giản: thầy không muốn mái chùa cao khỏi những mái nhà ọp ẹp chung quanh cũng như vượt quá tầm nhìn của những con người lam lũ trong xóm. Thầy chú trọng việc cảm hóa, dạy dỗ kẻ khác trong việc học đạo cũng như giúp đỡ họ lúc khó khăn hơn là xây dựng chùa tháp đồ sộ nguy nga để rồi không lợi ích gì thiết thực cho những con người đau khổ.

Một hôm, trời hazy còn mờ sáng, thầy đang ngồi đọc sách thì thấy thấp thoáng ngoài vườn chùa một chú bé trai đầu chùng mười hai tuổi đang đi dạo trong sân, quanh tượng Bồ Tát Quán Thế Âm. Giờ này ít có ai đến chùa. Sự hiện diện của chú bé vào lúc mờ sáng như vậy khiến thầy cảm thấy có một cái gì khác thường. Trông chú bé mặt mày sáng láng thông minh, ăn bận tươm tất chứ không lem luốc như lũ trẻ hàng xóm. Từ trong nhìn ra, thầy thấy rõ chú bé, nhưng chú bé không nhìn thấy thầy. Tự dưng thầy lưu tâm đến chú bé như đọc được nơi chú cái nét đặc biệt mà lại quen thuộc nào đó. Thầy nhớ năm xưa khi thầy còn bé sắp sửa đi tu, thầy cũng đến chùa và lẩn quẩn quanh sân với một vẻ triu mến như vậy. Lúc đó, thầy thấy thế giới của chùa trở thành ngôi nhà thân yêu quen thuộc của mình. Cảm giác đầu tiên của thầy bấy giờ khi bước chân vào chùa chẳng khác gì cảm giác của một gã giang hồ lâu năm trở về căn nhà xưa của mình vậy. Nay hình ảnh chú bé dạo sân chùa gợi lại nơi thầy kỷ niệm dễ thương của ngày cũ. Chú bé dừng lại trước tượng Quán

Thế Âm, ngược mắt lên nhìn đức Bồ Tát như đang muốn nói lên ước nguyện nào đó của chú. Thầy xúc động nhớ lại rõ ràng cách đây ba mươi năm trước thầy cũng đứng trước tượng Bồ Tát để cầu nguyện cho sự xuất gia của mình được thành tựu. Có lẽ chú bé đang dự tính xuất gia như thầy xưa kia, thầy nghĩ thầm như vậy. Thầy xếp sách lại, từ từ bước ra khỏi phòng để ra sân chùa. Ngang nhà bếp, thầy nhặt cây chổi có cán dài mang ra sân. Sân hãy còn ướt nước vì thầy đã tưới cây và tưới nước sân từ hồi năm giờ sáng sau khi tụng thời công phu khuya. Bây giờ thầy quét, đất không lên bụi. Lâu nay, vì chùa không có chú tiểu nào, thầy đảm trách luôn việc quét sân chùa. Thầy quét từ hiên bếp dần ra sân trước. Vừa quét thầy vừa nhớ lại năm xưa sư phụ của thầy cũng quét sân và thầy là chú bé đến làm quen với sư phụ để học cách quét lá đa và xin tham dự vào hàng ngũ những thiên thần quét lá. Lần đầu gặp sư phụ, thầy đã thấy cảm mến lạ thường, như thể thầy tìm lại được một người thân lâu ngày xa cách. Sư phụ nhận thầy làm đệ tử mà không cần sự cho phép của cha mẹ, bởi vì thầy là một đứa bé mồ côi trốn từ cô nhi viện ra. Sau khi thế phát cho thầy trở thành một chú tiểu, sư phụ đến cô nhi viện để thông báo cho dì phước ở đó biết rằng chú bé tên Nguyên đã xuất gia đầu Phật. Dì phước biết tiếng sư phụ là một vị chân tu và cũng là một mạnh thường quân thường quan tâm đến trẻ mồ côi, đã từng ủng hộ vừa tâm lực vừa sản vật cho cô nhi viện nên dì hoan hỷ và lo giúp đỡ mọi thủ tục cho sự xuất viện của chú Nguyên, xem như chú đã có người xin nhận làm con nuôi. Quả vậy, bao nhiêu tình cảm, sư phụ dành trọn cho chú, chăm sóc chú từ cơm ăn áo mặc, học hành cho đến công phu tu niệm—cái tình đó so với tình phụ tử e còn nặng hơn. Vì không có cha mẹ nên chú Nguyên không tưởng ra được tình

phụ tử và mẫu tử to lớn ra sao. Nhưng chú nghĩ nếu chú có cha mẹ thì cha mẹ chú cũng chỉ lo cho chú ăn học (như sư phụ chú từng làm) chứ không thể chăm sóc được cho vườn tâm của chú bằng sự giáo dục tâm linh qua giáo lý và công phu tu tập. Từ sư phụ, chú Nguyên tìm lại được vòm trời đã mất của chú. Chẳng may, năm chú Nguyên thọ đại giới, tức là chính thức trở thành một vị tỳ kheo, tăng sĩ của giáo hội, thì sư phụ viên tịch. Lúc đó chú mới tròn hai mươi tuổi. Chú thay sư phụ đảm nhận chức trụ trì ngôi chùa cho đến ngày hôm nay. Hơn hai mươi năm rồi, chú Nguyên, tức là thầy trụ trì bây giờ, đã tu tập một mình như vậy giữa xóm nghèo này chứ không có một bạn đồng tu hay một đệ tử xuất gia nào để chia sẻ niềm vui học đạo. Thầy không hiểu sao từ sư phụ rồi đến lượt thầy nữa, lại không có cái duyên thu nạp nhiều đệ tử xuất gia như những tăng sĩ ở các chùa khác. Có lẽ trong đạo cũng như ngoài thế tục, mỗi người đều có một lối đi, một đời sống riêng (mà trong đạo gọi là biệt nghiệp), không ai giống ai, nhưng đôi khi: cha nào con nấy như ở thế tục, và thầy nào trò nấy như ở trong đạo. Bây giờ nhìn thấy chú bé trước sân chùa, thầy bỗng có linh cảm rằng chú bé sẽ là kẻ tiếp nối thầy trong sứ mệnh hoằng dương Phật pháp tại ngôi chùa này.

Thầy quét gần tới sân trước thì chú bé nhìn thấy thầy. Chú hơi bối rối một thoáng rồi đứng chắp tay cúi đầu chào thầy từ xa khi thấy thầy nhìn mình. Thầy rất hoan hỷ đón nhận cái chào rất đúng phép của chú. Thầy nghĩ bụng, "chắc chú ấy đã từng đi chùa với cha mẹ chứ không phải như mình hồi trước. Mình ở cô nhi viện của nhà thờ nên chỉ biết cầu nguyện, làm dấu thánh giá và hát Thánh ca của Thiên Chúa giáo chứ đâu có biết chắp tay chào sư phụ như chú bé này." Thầy đáp lễ chú bằng cách gật đầu chào lại. Rồi thầy cúi xuống quét

tiếp. Chú bé liền bước đến chỗ thầy, lễ phép nói:

"Bạch thầy, để con quét sân giúp thầy."

"Con biết quét không?" thầy vừa hỏi vừa ngạc nhiên khám phá rằng chú bé nói năng như người biết lễ nghi trong chùa.

"Bạch thầy, biết. Quét sân chùa cũng giống như quét sân ở nhà."

"Giống mà thật ra không giống con ạ."

"Vậy thầy dạy con quét sân chùa đi."

"Con thực sự muốn học không? Được, con lắng nghe nhé. Khi quét chùa miệng đọc câu:

Cần tảo già-lam địa

Thời thời phước huệ sanh

Tuy vô tân khách chí

Diệc hữu Thánh nhân hành.

tức là: siêng năng quét đất già-lam thì phước đức và trí tuệ càng ngày càng thêm lớn. Dù không có khách khứa đến chùa thì cũng có thánh nhân hay thiện thần qua lại. Ngoài ra, quét chùa phải quét trong chánh niệm, tức là chỉ chú tâm vào việc quét chứ không để tâm lan man nghĩ đến chuyện khác. Còn nữa, quét rác phải quét kỹ lưỡng, không để sót lại cọng rác hay chiếc lá nào. Những cọng rác lớn nhỏ kẹt trong hốc đá như vậy phải moi ra cho được, không để rác rưởi ỉn nắp, tụ lại. Chưa hết, quét không để lại dấu vết nào trên đất, tức là không để lại những vết tích của chổi kéo thành lằn vẽ, thành đường ranh trên đất. Gặp chỗ đất cát như chỗ này, bắt buộc phải để lại dấu vết thì phải để lại những dấu vết ngay hàng thẳng lối chứ không quét qua quét lại một cách cầu thả, lười biếng. Quét như vậy cũng y như là con cầm bút mà vẽ một bức tranh vậy. Nhưng bức tranh ở đây, nơi cửa chùa, chỉ cần những nét ngay thẳng chứ không

cần những nét ngựa nghiêng xô lệch. Tâm con sẽ hiện rõ trên từng đường chổi lướt đi trên nền đất. Cứ nhìn cái sân sau khi quét là thấy được cái tâm của người quét. Còn rất nhiều điều mà con cần học trong việc quét chùa. Thầy chỉ nói sơ lược cho con biết mà thôi. Sao, con thấy quét chùa thế nào và có thấy là khác với quét sân nhà không?"

"Bạch thầy, khác. ở nhà, khi chị ở bị bệnh, mẹ con bảo con ra quét sân, con chỉ quét mau cho xong chứ không nghĩ gì hết," chú bé ngưng một lúc rồi nói tiếp "quét chùa khó quá thầy há, nhưng con sẽ quét được."

"Con muốn quét chùa lắm sao?" thầy hỏi với giọng xúc động, hỏi hột.

"Dạ... con muốn," chú bé đáp.

"Con ở đâu đến đây?"

"Bạch thầy, con ở phố," chú bé đáp với chút ngập ngừng. Thầy hỏi tiếp:

"Sao mới sáng sớm mà con đã đến đây? con đi với ai hay đi một mình?"

"Bạch thầy... con đi một mình."

"Con mấy tuổi rồi? sao dám đi một mình từ phố xuống xóm này?"

"Dạ con mười hai tuổi. Tết rồi mẹ con có dẫn con đi hành hương vào lễ chùa này nên con biết đường."

"Con đi sớm như vậy... ủa, con đi bằng cách nào mà có mặt ở đây giờ này?"

Chú bỗng bật khóc. Thầy vỗ vai xoa đầu chú, khuyên giải:

"Nín đi con, con có chuyện gì cứ kể thầy nghe để thầy giúp cho."

Khóc như tức tưởi một hồi chú bé mới dịu dần rồi nói:

"Con trốn nhà để đi tu. Ba mẹ con không cho con đi tu nên con trốn."

"Vậy sao! Con trốn đi hồi nào?"

"Bạch thầy con mới đi hồi khuya này thôi. ở nhà ai cũng còn ngủ nên không biết con đi."

Thầy thấy khó xử, suy tính một lúc rồi nói:

"Nếu con thật sự muốn đi tu thì đến đây tu với thầy. Nhưng... phải có sự đồng ý của ba mẹ con mới được. Luật ở chùa chỉ nhận người xuất gia dưới mười tám tuổi nếu có sự cho phép của cha mẹ hoặc anh chị lớn. Riêng thầy, thầy rất vui mừng đón nhận con vào chùa. Con nghĩ là con có thể xin phép ba mẹ được không?"

Chú bé ngẫm nghĩ như đang tìm câu trả lời, rồi chú nói:

"Nếu con xin phép được thì con đâu có trốn nhà."

"Ừ nhỉ, vậy mà thầy nghĩ không ra. Ba mẹ con nói sao mà không cho con đi tu?"

Chú bé ôn lại lời ba mẹ đã nói với mình:

"Ba mẹ con nói đi tu khổ lắm, con không tu nổi đâu. Ba mẹ con còn nói là con còn con nít, biết cái gì đâu mà đòi tu. Với lại... ba mẹ con nói là ở nhà đâu có thiếu cơm thiếu gạo, sao mà đòi đi tu."

Thầy phì cười:

"Đâu phải thiếu cơm thiếu gạo mới đi tu. Cũng không phải là con nít không biết tu, người lớn mới biết tu. Hồi thầy đi tu, thầy mới có mười hai tuổi, tuổi của con bây giờ. Không có gì trở ngại trong việc lớn tuổi hay nhỏ tuổi cả. Lớn tuổi đi tu cũng được mà nhỏ tuổi đi tu cũng được. Sao cũng tốt cả. Điều quan trọng là tu mà thôi. Có điều, theo kinh nghiệm của thầy, thầy thấy rằng tuổi nhỏ xuất gia dễ thành công hơn. Những người lớn... cái đầu họ già đi rồi: đầy ắp những thành kiến, những định kiến, những thói tật, những cố chấp, bảo thủ,

những... à, chắc con không hiểu những danh từ đó. Tóm lại là người lớn có cái đầu chai sạn, khó mà vào được cửa đạo một cách thông dong nhẹ nhàng như tuổi thơ vô tư của con được. Còn nữa, những cái như oai-nghi tế-hạnh, à... con cũng không hiểu danh từ này.. tóm lại là sự trau luyện kỷ luật và đức hạnh, tức là hạnh kiểm đó, chỉ có thể trau luyện một cách hoàn hảo qua thời gian ấu thơ. Các thầy lớn tuổi mới xuất gia không có được những oai nghi tế hạnh mà những thầy khác luyện tập từng giờ từng phút từ thuở nhỏ. Cũng có người lớn tuổi đi tu thành công, nhưng đa phần là các vị đồng chơn xuất gia, tức là những người đi tu từ nhỏ, trở thành rường cột của đạo pháp. À, nói vậy chắc con không hiểu. Thầy nói tóm cho con... rằng đi tu lúc nhỏ tuổi có cơ hội thành công nhiều hơn là để lớn tuổi mới đi tu. Kìa, con nhìn lên trời xem, con thấy mây bay không. Đó, cái gì nhẹ thì mới bay được trong không gian bao la. Phật pháp cũng vậy, là vòm trời cao rộng mà chỉ có những tâm hồn nhẹ nhàng như mây trắng mới bay qua nổi. Tuổi thơ, như sợi mây mỏng, như cánh chim hiền, không cố gắng nhiều mà tâm hồn lúc nào cũng có thể cùng với trời cao hòa chung một nhịp. Con chim nếu không tập bay lúc nhỏ thì khi lớn chỉ biết đi chứ không biết bay. Đứa bé không tập đi thì khi lớn lên cũng chỉ biết bò chứ không biết đi, dù có hai chân rắn chắc. Những chuyện dễ dàng như thế mà không chịu tập từ nhỏ thì lớn cũng đã trở thành chuyện khó khăn, khổ nhọc cho mình. Huống chi, tu là tập bay giữa vũ trụ bao la bát ngát, là tập đi trên con đường thênh thang không cửa không lối! Đi tu là gì? Là trở về với tuổi ấu thơ của mình. Chờ cho lớn tuổi, cho già khụ đi mới tính chuyện trở về thì xa lắm, khó lòng về tới nơi tới chốn được. Cho nên đi tu lúc bé chính là giữ cho cái hồn nhiên thiên thần của mình không bị mất đi.

Bảo vệ vật quý trong túi của con dù gì cũng dễ hơn là đánh mất nó rồi lại đi tìm nó, phải không? Người lớn đi tu cũng được chứ chẳng phải không, nhưng... nếu không có tuệ căn và chí nguyện xuất trần cực mạnh, nếu không dốc lòng cầu đạo, khổ nhọc tu tập như thái tử Tất-Đạt-Đa thì một đời xuất gia kể như uổng phí mà thôi."

Thầy nói ngang đó thì ngưng lại, sực nhớ rằng nãy giờ mình nói với một chú bé mà như nói với một người bạn ngang tuổi mình. Tuy vậy, qua đôi mắt thông minh của chú bé, thầy như cảm nhận rằng chú ấy có thể vượt lời mà hiểu được ý thầy. Thầy trù mếu hỏi:

"Con tên gì?"

"Bạch thầy, con tên Thông."

"Tại sao con muốn đi tu đến độ cha mẹ không cho lại trốn nhà mà đi?"

Thông suy nghĩ một lúc rồi trả lời thầy:

"Bạch thầy, con không biết sao nữa. Con chỉ thấy... con chỉ thấy con thích đi tu quá, rồi con xin ba mẹ đi tu."

"Con đến chùa, thấy thích chùa rồi đòi đi tu, hay là con đang ở nhà bỗng dưng thấy thích đi tu?"

Thông cười như được thầy hiểu và nói trúng ý mình, đáp ngay:

"Dạ, con đi chùa với mẹ, thấy cảnh chùa tự nhiên con muốn đi tu chứ không biết sao nữa."

Thầy gật gù, rồi cười tủm tỉm, nghĩ thầm: "Đơn giản như vậy thôi.

Thế giới của con chim là bầu trời, nó được thấy bầu trời thì nó thích.

Đâu có cần phải hiểu vì sao. Còn những chàng thanh niên nhiệt huyết của thế gian thường đến chùa học đạo hoặc xin xuất gia thì mang theo họ những lý tưởng, những hoài bão, những ước nguyện cao xa lắm: nào là học làm Phật làm Tổ, nào là đốn ngộ thiên tâm,

nào là hoàng dương Phật Pháp, nào là liễu sinh thoát tử v.v... nhưng rồi, qua một vài năm nỗ lực đã bị đánh rơi lại phía sau như những chiếc lá mùa thu vàng rụng. Họ đến với sự hăm hở nồng nhiệt như thể một ngày hai ngày là với ngay đến được mục tiêu tối hậu; nhưng đến khi ra đi thì lạng lẽ tiêu điều như thể cửa chùa không đủ chất liệu để đáp ứng cho nhu cầu tâm linh của họ vậy! Lý do rất dễ hiểu: bầu trời này quá xa lạ với họ. Bỗng dưng phải nhảy vào trời mà bay, dĩ nhiên là khó khăn rồi. Trong khi những kẻ đồng chơn xuất gia ung dung qua lại giữa rừng giới luật và các oai-nghi tế-hạnh như đi dạo mát xem hoa, thì họ, những kẻ trung niên xuất gia hay bán thế xuất gia, như bị ném vào một thế giới mới mẻ đầy những ngõ ngách âm u và chằng chịt những lối đi hiểm hóc, không biết đâu mà dò. Chỉ những kẻ đã đánh mất đi sự hồn nhiên của mình mới thấy cần thiết phải vẽ ra những con đường, những lý tưởng, những mục tiêu này nọ để thánh-hóa con đường xuất gia của mình; còn những thiên thần cao khiết như bé Thông thì không cần sự vẽ vời đó. Cảm thấy thích chùa nên muốn đi tu. Chỉ vậy thôi. Đúng, chỉ vậy thôi, là đủ rồi. Nhất giả, phát tâm xuất gia, hoài bội đạo cố (Tiên khởi, phát tâm xuất gia là vì cảm mến đạo). Điều thứ nhất trong Năm Đức của các chú Sa-di (các chú tiểu) đã nêu ra như vậy mà. Nay bé Thông nói thích chùa và muốn đi tu là đúng với đức thứ nhất đó, có gì là lạ đâu. Chính mình năm xưa cũng xuất gia với lý do đơn giản như vậy: cảm mến đạo, cảm mến chùa ngay từ lúc đầu bước chân vào."

Thầy lại hỏi:

"Con nói con mới trốn đi hồi khuya, vậy con đi bằng gì đến đây?"

"Bạch thầy... con đi bằng xe ngựa."

"Bằng xe ngựa?" thầy hỏi rồi bật cười, "xe đông khách không vậy

con?"

Thông ngạc nhiên không hiểu sao thầy lại thắc mắc chi tiết đó. Ngẫm nghĩ một lúc, chú đáp:

"Bạch thầy, lúc đó còn sớm chưa có ai đi nên chỉ có con với bác đánh xe ngựa thôi."

Thầy bật cười vui vẻ:

"Năm xưa thái tử Tất-Đạt-Đa rời bỏ cung điện xuất gia và cỡi con ngựa tên là Kiền-Trắc để vượt thành. Chỉ có một người hầu cận đi theo thái tử thôi. Con bỏ đi giữa khuya trên chiếc xe ngựa trông cũng giống thái tử xuất gia quá hử! Người hầu cận của con là bác đánh xe đó."

Thông cười sung sướng như được thầy tán đồng và khích lệ việc trốn nhà đi tu của mình vậy. Chú hỏi:

"Bạch thầy, con trốn nhà đi tu... có được không?"

"Ý con muốn hỏi là... việc đó đúng hay sai hử?"

"Bạch thầy, phải. Con hỏi là đi tu như vậy có đúng không."

Thầy ngập ngừng một lúc:

"Vì chí xuất gia của con quá mạnh mà gia đình cản trở mới khiến con bỏ nhà đi tu như vậy. Điều đó không phải là sai vì nếu sai thì thái tử Tất-Đạt-Đa cũng đã sai: ngài đã bỏ nhà đi tu một cách lén lút vào giữa khuya, gia đình ngài không ai hay biết. Tuy nhiên, hoàn cảnh của con không giống như hoàn cảnh của thái tử. Con còn bé, khi con bỏ nhà đi tu, ba mẹ con không biết có thực là con đã vào chùa hay con đi lạc ở nơi chốn nào. Lúc thái tử đi tu thì ngài đã trưởng thành, gia đình không lo là ngài bị lạc đường lạc lối. Ngài cũng là người học nhiều hiểu rộng, có chí khí, có bản lĩnh, có lập trường, nên gia đình không sợ ngài đi bụi đời hoặc rong chơi lêu lổng. Vậy mà khi vào

rừng rồi, ngài cũng không quên gửi lại mái tóc và đôi lời nhắn nhủ với gia đình nhờ người hầu cận đem về. Còn con, bác đánh xe ngựa có nhắn tin dùm con không? Chắc là không rồi. Cho nên, gia đình con sẽ lo âu, mọi người sẽ đổ ra đường đi tìm kiếm con, sợ con bị bắt cóc hoặc đi lạc đường, hoặc bị bạn xấu rủ đi bụi đời, phải không? Trước khi đi con có viết thư để lại cho ba mẹ không?"

"Bạch thầy, có. Con có viết cho ba mẹ con lá thư, nói rằng con muốn đi tu, ba mẹ đừng lo lắng cho con và đừng tìm kiếm con."

"Chà, viết như vậy thôi thì ba mẹ con làm sao yên tâm nổi."

"Chứ viết sao, bạch thầy?"

Thầy gãi đầu ngẫm nghĩ, rồi nói:

"Thầy cũng chẳng biết viết sao. Hồi đó thầy đi tu cũng trốn đi nhưng trốn cô nhi viện chứ không có trốn nhà như con. Thầy không có ba mẹ nên... thầy không biết là phải viết làm sao. Hơn nữa, thầy đâu biết tính ba mẹ con ra sao. Con biết rõ ba mẹ thì con mới viết được. À, con có nói là con sẽ đi tu ở chùa nào không?"

"Bạch thầy, không. Vì con không muốn ba mẹ con tới đây," Thông đáp liền.

"Bộ con sợ ba mẹ con lắm hả? Ba mẹ con hay đánh đập con lắm sao?"

"Bạch thầy, không phải. Ba mẹ con hiền lắm, không bao giờ đánh con. Nhưng... con không muốn ba mẹ đến đây rồi bắt con trở về nhà."

"Tại sao con không nghĩ rằng khi ba mẹ thấy con quyết chí, ba mẹ sẽ đồng ý cho con đi tu chứ không ngăn cản con nữa?"

"Bạch thầy, con nghĩ ba mẹ sẽ không đồng ý vì hồi trước con có người chị cũng khóc lóc đòi đi tu, ba mẹ con đã cho phép đi. Chị ấy

đi tu chưa được một năm thì đòi về nhà, không chịu ở chùa nữa. Ba mẹ con thấy vậy nên không thích nghe con nói chuyện đi tu nữa. Ba mẹ con sợ con sẽ giống như chị con."

"Ồ, ba mẹ con làm rồi. Con trai với con gái khác nhau chứ, con đồng ý không? Ngay cả chuyện trốn nhà đi tu, cũng chỉ có con trai mới dám làm chứ con gái hầu như không. Theo thầy thấy, ba mẹ không nên cản trở con."

Mắt Thông sáng lên. Chú vui mừng vì thầy biểu đồng tình với mình. Chú nói:

"Vậy con đâu có sai hử thầy?"

"Ừ, thầy đã nói khi nãy rồi, rằng trốn nhà đi tu không có sai. Tuy nhiên, phải làm sao cho gia đình yên lòng kéo tội nghiệp họ. Con có biết là... ba mẹ và các anh chị em ở nhà thương con lắm không? Con bỏ đi, gia đình lo lắng buồn rầu lắm."

"Vậy con phải làm sao, bạch thầy?"

Thầy suy nghĩ hồi lâu, đột nhiên hỏi:

"Sao con không đến đây hỏi thầy trước về chuyện đi tu rồi sau đó hãy tính đến chuyện trốn nhà!" Nói đến đó, thầy thấy mình lỡ lời, có vẻ như khuyến khích chuyện trốn nhà của Thông vậy. Thầy bèn chữa:

"Ý thầy nói là nếu con đến đây thưa chuyện với thầy trước biết đâu thầy có cách hay để chỉ bày cho con, khỏi phải trốn nhà."

Thông im lặng như hồi tiếc. Thầy xoa đầu Thông rồi nắm tay dắt chú đi vòng vòng sân chùa. Vừa đi thầy vừa nói:

"Chuyện đi tu của con thầy nghĩ cũng dễ thôi chứ không khó. Con xin không được nhưng thầy xin dùm có lẽ là được."

"Thật hử thầy?" Thông mừng rỡ.

"Thật, nhưng bây giờ thầy trò mình chưa kịp về nhà con thì ba mẹ con kéo đến đây rồi."

Thông giật mình, trở mắt lên nhìn thầy như muốn hỏi vì sao thầy nói vậy. Thầy mỉm cười nói:

"Ngoài chùa này ra con có biết ngôi chùa nào khác không?"

"Con chỉ biết một chùa ở gần nhà với chùa này thôi," Thông ngây thơ đáp.

Thầy cười cười nói:

"Vậy thì ba mẹ con sẽ đến ngôi chùa gần nhà xem thử có con ở đó không; nếu không có, họ sẽ đến đây, phải không?"

Lúc đó Thông mới sực nghĩ ra là chú muốn nhảy một bước xa thật xa nhưng cũng không xa khỏi tầm tay níu kéo ràng buộc của gia đình.

Khả năng trốn nhà của chú cũng chỉ đến đó là cùng. Chú không thể trốn xa hơn. Chú chỉ biết tìm đến ngôi chùa ở thôn quê duy nhất mà chú có đến một lần trước đây. Bây giờ chú mới biết rằng chuyện đi tu của chú chưa có gì làm chắc chắn. Lúc tìm đến chùa này, chú chỉ nghĩ thật đơn giản là nội trong ngày hôm nay, chú sẽ thưa với thầy ý nguyện xuất gia của mình; thầy sẽ đồng ý, và chú sẽ trở thành một chú tiểu ở chùa, không ai có thể ngăn cản được chú. Hóa ra sự việc không dễ dàng như chú nghĩ. Đi tu là chuyện tốt mà cũng phải có sự đồng ý của cha mẹ nữa sao! Vậy thì trốn nhà làm gì! Trước đây chú còn nghĩ rằng chùa là một nơi chốn của tự do, chùa rất rộng rãi, dễ dãi và sẵn sàng đón tiếp mọi người. Vậy mà nay chú đến chùa xin xuất gia thì thầy nói phải có sự cho phép của gia đình mới được chấp nhận. Chú thất vọng, mặt chú sầm xuống, buồn bã. Đôi mắt long lanh của chú bây giờ trông tội nghiệp như đôi mắt của một con nai con bị lạc bầy mà chẳng ai giúp đỡ. Thấy Thông bắt đầu bồn chồn, lú quíu

như kẻ chạy trốn sợ bị đuổi kịp, thầy thương cảm ôm vai chú, nói: "Con đừng lo. Xuất gia là việc lớn. Chính vì lớn mà gặp nhiều trở ngại gian nan. Nếu con giữ chí bền chặt thì lo gì không vượt khỏi những nghịch cảnh."

"Bạch thầy, xin thầy giúp con. Ba mẹ con mà đến đây con không biết làm sao... Con muốn đi tu..."

Thông vừa nói đến đó thì thấy thầy nhướng mắt nhìn ra ngoài cổng chùa. Thông liền quay lại và thấy ba mẹ mình vừa mới đến. Ba Thông đang dựng chiếc xe gắn máy ở trước cổng chùa. Mẹ Thông vội vàng xuống xe. Cả hai nhìn vào chùa và thấy ngay đứa con mình đang đứng với vị thầy trụ trì mà họ từng gặp trước đây vào mỗi kỳ lễ lớn. Thấy được đứa con trai bé bỏng là hai ông bà vui mừng, thở nhẹ. Phản ứng của Thông lúc đó rất tội nghiệp: chú định quay mình bỏ chạy. Thầy nắm tay giữ chú lại, nói vừa đủ cho chú nghe trong khi ba mẹ chú đang bước vào cổng chùa, cách chỗ hai thầy trò một khoảng sân rộng:

"Con yên tâm đi, ba mẹ thương con sẽ đồng ý cho con đi tu mà. Thầy sẽ nói giúp con chuyện xuất gia nhé. Đừng sợ, hãy đến với ba mẹ con đi."

"Thầy nhớ xin giùm con..." vừa nói Thông vừa rời tay thầy, lưỡng lự tiến về hướng cha mẹ.

Mẹ Thông bước nhanh tới, ôm chầm lấy Thông mà khóc. Ba Thông trầm tĩnh hơn, bước đến sau, đứng bên cạnh hai mẹ con, lấy một tay xoa đầu con. Người mẹ ôm chặt lấy con như sợ vuột mất lần nữa, vừa mếu vừa nói giọng trách yêu:

"Sao con dại quá vậy con, có gì thì cũng thử nghĩ để ba mẹ tính chứ."

Thông chẳng nói gì. Chú cũng không khóc dù chú rất cảm thương ba mẹ. Điều chú mong đợi lúc này là ba mẹ cho phép chú xuất gia chứ không ngăn cản nữa. Chú ngoái đầu lại tìm thầy. Chú hy vọng thầy sẽ xin được cho chú xuất gia. Lúc chú ngoái lui thì thầy cũng vừa bước đến. Mẹ Thông đứng dậy chấp tay chào thầy. Ba chú cũng bắt chước, chấp tay chào theo nhưng trông ông lúng ta lúng túng như thể đây là lần đầu ông chào một người khác bằng cách chấp tay vậy. Thầy chấp tay chào lại hai vợ chồng:

"Chào ông bà. Tôi vừa nói với chú ấy là ông bà sẽ đến đây tìm chú. Tôi và chú đều có ý đợi chờ ông bà đó."

"Bạch thầy, cháu Thông của chúng con dại quá. Chúng con không ngờ cháu dám bỏ đi một mình giữa đêm khuya như vậy. Chắc cháu nó làm phiền thầy..." mẹ Thông ái ngại nói.

Thầy xua tay:

"Đâu có gì phiền, tôi thích nói chuyện với chú ấy lắm. Sáng giờ hai thầy trò tôi nói chuyện với nhau chờ quý vị đến đó. Thôi mời ông bà vào trong phòng khách, chúng ta nói về chuyện chú ấy."

Mẹ Thông quay lại nhìn chồng như hỏi ý. Người chồng khẽ gật đầu. Hai vợ chồng dắt tay Thông bước theo thầy. Thầy bước vài bước bỗng dừng, quay lại nói với Thông:

"Con ở chơi quanh sân, để thầy nói chuyện với ba mẹ con nhé. Còn nữa, thầy dạy con cái gì sáng nay, con thử thực tập xem sao."

Nghe thầy nói, tự dưng Thông thấy như việc xuất gia của mình đã thành tựu. Chú hân hoan đáp lời thầy ngay:

"Dạ."

Nhưng ba mẹ chú có vẻ như không yên lòng khi để chú ở ngoài một mình. Thầy hiểu ý, trấn an họ:

"Ông bà đừng quá lo. Chú ấy không bay xa hơn nữa đâu. Chú ấy đang chờ đợi kết quả mà."

Rồi họ cùng vào trong, bỏ lại Thông ngoài sân. Thông hí hửng đi tìm cây chổi quét sân. Cầm chổi trên tay, chú ôn lại lời thầy dạy khi nãy về cách quét sân chùa. Chú không nhớ bài kệ thầy đọc, nhưng thầy dạy cách quét sân như thế nào thì chú không quên. Bắt đầu quét, chú thầm nguyện:

"Con quét sân chùa, nguyện cầu ba mẹ con cho con đi tu."

Rồi chú quét.

Bên trong phòng khách, thầy và ba mẹ chú đã ngồi vào bàn. Thầy châm trà mời khách. Hai ông bà có vẻ bồn chồn, ngồi không yên.

Người vợ mở lời trước:

"Bạch thầy, chúng con không muốn cho cháu xuất gia."

Thầy chỉ cười nhẹ, nói:

"Tôi không bắt chú ấy xuất gia. Ông bà cũng không bắt chú ấy xuất gia. Tự chú ấy muốn như vậy."

"Dạ, chúng tôi biết cháu nó tự nguyện, nhưng... không phải cháu muốn là mình phải đáp ứng," người chồng nói.

"Dĩ nhiên ông bà có quyền sắp xếp cuộc sống của con theo ý mình. Nhưng chắc ông bà cũng thấy rằng trăm ngàn đứa bé mới có một đứa phát tâm xuất gia, tự nguyện dẫn mình vào con đường thoát tục. Và sự tự nguyện phát tâm này là một vấn đề đáng quan tâm chứ không phải chỉ cảm đoán là yên chuyện."

"Bạch thầy, chúng con biết xuất gia là tốt, là điều phúc cho gia đình nhưng thật sự là chúng con không đủ can đảm để thả con ra khỏi vòng tay mình khi nó còn non dại," người vợ nói như phân trần.

Thầy gật gù:

"Cha mẹ nào cũng muốn con mình được sống cuộc sống bình an, êm ấm, vì vậy chẳng ai an lòng cho con vào chùa xuất gia. Tôi biết đó là lý do khiến ông bà không cho phép chú Thông xuất gia dù rằng chú ấy đã nài nỉ ông bà nhiều lần. Tôi rất thông cảm tâm trạng của ông bà. Nhưng mặt khác, tôi cũng rất thông cảm tâm trạng của chú Thông: một đứa bé phát tâm xuất gia. Tôi chưa bao giờ khuyên người khác xuất gia dù rằng đối với tôi, dĩ nhiên xuất gia là việc tốt. Nhưng tôi cũng không thể không cảm động khi thấy một đứa trẻ trốn nhà xuất gia. Ông bà không thấy cái điểm khác thường nơi một đứa bé trốn nhà đi tu sao? Tôi muốn ứa nước mắt khi tưởng tượng chú ấy nửa khuya rón rén rời khỏi nhà để một thân một mình ra bến xe ngựa, tìm đến chùa này xin xuất gia. Trong việc trốn đi của chú có cái vẻ quyết tâm đáng sợ mà chúng ta không tưởng tượng ra nổi. Người ta nói đời sống trẻ thơ là đời sống thuần tình cảm; tình thương đối với trẻ thơ rất cần thiết. Vậy tại sao chú ấy đang sống trong gia đình êm ấm với tình thương yêu của cha mẹ và anh chị em mà lại bỏ đi để tìm một cuộc sống khác? Với lứa tuổi mười hai, tôi không tin là chú ấy buồn chán gì gia đình cả. Chú ấy chỉ đi tìm một cuộc sống mới thích hợp với tâm hồn và ước nguyện sâu xa nào đó của chú mà thôi."

Người chồng nói chen vào:

"Tuổi trẻ có những ước mơ đôi khi bốc đồng. Có thể cháu nó nông nổi tưởng tượng ra một nếp sống thần tiên ở ngoài mái ấm gia đình của nó."

"Tôi đồng ý là tuổi trẻ bồng bột. Nhưng bồng bột trong những ước vọng thế tục thì nhiều, còn bồng bột trong ước nguyện xuất gia thì tôi chưa thấy. Tôi cũng đồng ý rằng trốn nhà đi tu mà chưa biết ở chùa

có chấp nhận mình hay không là cái bông bột của chú Thông; nhưng thái độ quyết tâm đạt được ước nguyện của mình vào cái tuổi bé nhỏ đó thì không phải là bông bột. Và khi quyết tâm thành đạt ước nguyện của mình, chú ấy bất kể mọi trở lực. Không ai cưỡng ép chú chọn lựa con đường xuất gia và cũng không sợi dây nào trói buộc được chú với đời sống gia đình thế tục."

Người chồng vẫn chưa đồng ý:

"Lý tưởng của một đứa trẻ mười hai là một lý tưởng đáng ngò lẫm. Không ai tin rằng một đứa bé như thế có thể tự tìm tự vạch cho mình một lý tưởng sống."

Thầy cười nói:

"Ước nguyện xuất gia của một đứa bé thực ra không phải là một lý tưởng—vì lý tưởng chỉ là con đẻ của lý trí—trong khi bé Thông, con của ông bà, đã không sử dụng lý trí để chọn lựa lối đi của nó. Vả lại, mọi manh động của lý trí đều trở nên vô ích và phải bị đánh rơi trước khi đặt chân vào lộ trình thênh thang dẫn đến đạo quả giải thoát. Chú Thông đã đến với cửa thiền bằng con đường ngắn nhất mà những kẻ giàu lý trí, ưa chuộng lý trí, muôn đời không thực hiện nổi. Chú đến đây với một tình cảm thuần chất không pha lẫn chút lý trí nào. "

Người vợ định nói gì đó nhưng người chồng đã nhanh miệng nói:

"Theo tôi thì những ước mơ của một đứa bé chưa trưởng thành cần phải được cha mẹ nó phán xét, quyết định. Và chúng tôi quyết định rằng giữ nó ở nhà, cấm nó ra khỏi nhà, tảng lờ mọi yêu cầu của nó, một thời gian thôi, mọi ước mơ, mọi mong cầu nông nổi của nó cũng sẽ chết tiệt và đi vào quên lãng."

Thầy lại cười nhẹ nói:

"Điều quan trọng là tạo nên hạnh phúc cho đứa con mà mình thương

yêu chứ không phải là lo bảo vệ sự ổn cố, bình yên của mình. Ông bà nghĩ rằng với sự cảm đoán, ông bà sẽ giữ chân được con và khiến cho nó được hạnh phúc sao? hay là suốt đời nó cứ thao thức ôm mãi một ước nguyện chưa tròn? Và ông bà có thể ngăn cản chú ấy được mãi hay không? Bây giờ chú mới mười hai mà đã dám bỏ nhà ra đi rồi. Một hai năm nữa, khôn lanh hơn, nghị lực hơn, liều lĩnh hơn, quen thuộc đường sá hơn, biết cách xoay sở hơn, liệu ông bà có còn cầm chân chú ấy nổi hay không? Đừng cho rằng chuyện chú ấy xin ông bà cho xuất gia cũng giống như lúc chú ấy xin miếng bánh hay cây kẹo. Một đứa bé tự động xin xuất gia không phải là một sự kiện con con có thể bỏ qua, không quan tâm được. Đó không phải là một nhu cầu vật chất mà là một nhu cầu tâm linh. Chúng ta không thể dừng dưng bỏ mặc một đứa con nít kêu khóc vì đói bụng; cũng vậy, chúng ta không thể phớt lờ sự đói khát tâm linh của nó. Tôi biết gia đình ông bà là một gia đình Phật tử thuần thành nên tôi mới dám có đề nghị với ông bà là hãy nhìn kỹ lại cái ước nguyện cao đẹp của con mình. Ước nguyện đó rất khác với những ước vọng thông thường của tuổi trẻ như muốn trở thành ca sĩ, kỹ sư, bác sĩ, triệu phú v.v... Một bên thì bỏ tất cả, một bên thì muốn tất cả. Ông bà sợ con mình bỏ tất cả để rồi không có tương lai đối với cuộc sống, phải không? Nhưng ông bà đừng quên rằng khi một đứa trẻ không đòi được cái gì nó thích thì nó cũng đã mất tất cả ngay từ lúc đó chứ không phải chờ đến tương lai, phải vậy không?"

Người chồng im lặng một chốc, nhìn vợ dò phản ứng; thấy vợ như không biết phải nói gì, ông liền nêu câu hỏi với giọng cay chua:

"Thưa thầy, vậy có nghĩa rằng thầy rất tán đồng sự kiện con chúng tôi bỏ nhà đi tu?"

Thầy từ tốn giải thích:

"Tôi tán đồng sự kiện một đứa bé tự nguyện xuất gia. Còn chuyện nó bỏ nhà ra đi chỉ là phản ứng trong hoàn cảnh đặc biệt của nó mà thôi. Nếu có sự thương lượng một cách hòa hợp giữa đôi bên thì không có chuyện nó bỏ nhà ra đi. Sự kiện bỏ nhà đi tu là một cách để biểu lộ mức độ khao khát của đứa bé đó. Sự kiện không quan trọng; mục tiêu mới là điểm chính yếu. Khi đứa trẻ nói lên ước nguyện của nó mà người lớn không đáp ứng, nó sẽ tìm mọi cách để người lớn quan tâm cái ước nguyện chính đáng của nó. Sự kiện trốn nhà có vẻ như là một hành vi hoang đường, ngỗ nghịch, nhưng thực ra đó chỉ là cách để biểu lộ sự phản kháng mãnh liệt của một đứa trẻ đối với môi trường sống của nó hoặc nó muốn bày tỏ ước nguyện của nó một cách cụ thể và khẳng định hơn."

"Ý thầy muốn nói rằng chúng tôi đã đối xử không được tốt đẹp đối với con cái khiến cho một đứa phải tỏ thái độ phản kháng?"

"Không, xin ông bà đừng hiểu lầm. Như tôi đã nói khi nãy: tôi không nghĩ rằng chú Thông đã buồn chán gì gia đình mà bỏ đi. Sự chăm sóc của ông bà với những sinh hoạt vui vẻ và tiện nghi trong một gia đình thể tục đương nhiên là đầy đủ và hấp dẫn trẻ con hơn cuộc sống thanh bần đạm bạc buồn tẻ của thiền môn chứ. Nhưng điều này không ngăn cản được ý thích xuất gia của nó. Khi người lớn chọn lựa một lý tưởng, một nếp sống, họ suy tính thiệt hơn, so đo từng chi tiết; còn đứa trẻ thì không chọn lựa lý tưởng mà chỉ chọn lấy một cách vô tư những gì nó thích. Nó thích đến chùa, nó thích ở chùa, đơn giản vậy thôi. Không nhất thiết là phải chán cái này mới tìm đến cái khác mà có khi chỉ vì quá thích một cái khác mà người ta bỏ rơi những gì hiện có."

Người chồng lắng nghe xong, thở dài. Một thoáng buồn trên mặt ông. Ông nhìn ra ngoài sân qua khung cửa lưới nhỏ của phòng khách: con ông đang cầm chổi quét sân chùa. Bộ tịch con ông coi có vẻ vui tươi, phấn khởi lắm. Nhưng ông chỉ thấy buồn, và hơi bất mãn. Ông nghĩ thầm, "không lý nào con mình lại trở thành một chú tiểu, ăn rồi chỉ biết làm ba cái việc lật vật trong chùa thôi sao! Chưa đi tu mà nó đã bị sai quét sân rồi hướng chi vào chùa ở hẳn thì phải biết! Chắc là bao nhiêu cực nhọc đổ lên đầu nó!" Không kèm được sự bất mãn của mình, ông đặt vấn đề với thầy:

"Một đứa trẻ vào tu ở chùa sẽ làm gì, học gì và... tương lai của nó thế nào?"

Thầy bình thản nói:

"Chùa là trường trau luyện đời sống tâm linh đức hạnh. Kẻ nào chấp nhận vào chùa là chấp nhận sự trau luyện đó. Tất nhiên sẽ không có ngoại lệ nào dù là ngoại lệ cho một chú tiểu."

"Nghĩa là chú tiểu cũng chịu đựng tất cả những thử thách, những khổ nhọc như một người lớn tuổi trong chùa?" người chồng khó chịu hỏi.

Thầy bật cười:

"Tôi không hiểu sao mọi người đều nghĩ rằng cuộc sống trong chùa là một cuộc sống đầy ải, khổ nhọc. Thực ra điều đó cũng đúng nếu ta đứng ở ngoài mà nhìn vào: chẳng hạn một người ham ngủ sẽ không thích giờ giấc ngủ nghỉ quá ít của thiền môn rồi cho rằng tu thật là khổ, khổ vì ít ngủ; kẻ ham tiền bạc tài sản cũng sẽ không thích đời sống thanh đạm bần hàn lấy trí tuệ làm sự nghiệp của người tăng sĩ, rồi họ cho rằng cuộc sống tu hành là khổ, khổ vì nó không cho phép họ chạy theo sự nghiệp làm giàu; kẻ tham nữ sắc, thích cuộc sống lứa đôi ràng buộc gắn bó với nhau cũng sẽ không chịu đựng nổi cái

cảnh tự nguyện độc thân suốt đời của người tu sĩ, từ đó họ cho rằng tu là khổ nhọc, khổ vì phải sống độc thân v.v... Chung qui, cũng vì những ham muốn của họ đều bị tước mất khi vào cửa chùa mà họ cho rằng tu là khổ. Nhưng cái thực tế khổ nhọc đó thật không đúng chút nào với những kẻ tự nguyện dần bước vào chùa. Nó lại càng không đúng với những đứa trẻ hồn nhiên, những tâm hồn trong trắng thanh cao như thiên thần. Những đứa trẻ đó vì chưa vương bận mùi tục lụy nên không đau tiếc tục lụy, vì chưa tham đắm trần duyên nên không cần phải xả bỏ trần duyên, và vì chưa có óc chiếm hữu, vị kỷ nên không có tâm bảo thủ, cố chấp. Cho nên, chúng không cần cố gắng mà vẫn bước vào thanh qui và nề nếp của thiền môn một cách dễ dàng. Chúng không thấy đời sống ở chùa là khổ sở như những người lớn của thế tục thường nghĩ. Ngược lại, nếp sống thiền môn đối với chúng là một nếp sống hạnh phúc. Và khi chúng cảm thấy hạnh phúc, người ta không có gì cần phải bàn về các sinh hoạt và những vấn đề thứ yếu khác của chúng nữa, phải không?"

Người chồng chưa thỏa mãn, lại cất vấn:

"Đó chỉ là mặt lý thuyết. Còn trên thực tế thì sao? Chúng tôi muốn biết một đứa trẻ sẽ làm gì, và học được gì từ những việc làm mà chúng phải gánh lấy khi vào chùa? Chẳng hạn như... việc quét tước dọn dẹp ở ngoài sân kia," nói đến đây thì ông đưa tay chỉ con mình đang cầm chổi quét phía ngoài, gần khung cửa sổ.

Thầy vẫn nở nụ cười hiền hòa, an nhần:

"Trong cửa thiền, mọi sinh hoạt đều không ngoài công phu trau luyện tâm đức. Bài học vỡ lòng tôi dạy chú ấy sáng nay là bài học về quét sân. Chú ấy đang thực tập bài học đó. Thôi, bây giờ tôi đề nghị chúng ta hãy cùng thăm viếng thế giới của chú Thông để từ đó ông

bà dễ dàng quyết định hơn," vừa nói thầy vừa kéo ghế đứng lên, đưa tay ra dấu mời hai vợ chồng cùng ra sân. Người vợ ngó chồng hỏi ý. Người chồng do dự một lúc rồi đứng dậy, theo thầy ra ngoài.

Cái sân rộng đã được Thông quét gần hết, chỉ còn một khoảnh ở quanh cây me phía phải của sân chùa. Thông chăm chú quét lá. Chú đưa chổi đi từng đường ngay hàng thẳng lối. Chú quét một cách thận trọng, không để sót một cọng rác hay một chiếc lá cỏ con nào.

Những sỏi đá lộn cợn nổi lên trên nền đất cũng được chú dọn lại, hót sạch rồi đem đổ dưới gốc cây me. Những chiếc lá me nhỏ kẹt trong các hốc đá hay ẩn nấp dưới các chậu kiểng cũng được chú bươi móc ra, cào dọn rồi hót đi đổ. Chỗ nào không dùng chổi được, chú lấy tay lượm từng chiếc lá nhỏ bỏ vào đồ xúc rác. Chú tần mẩn tỉ mỉ dọn sạch vườn chùa với tâm hồn và nét mặt hân hoan, thư thái.

Thầy và ba mẹ chú bước ra sân, quan sát chú làm việc mà chú cũng không hay biết. Chú cứ cặm cụi quét dọn. Chút mồ hôi rịn chảy thành hai dòng hai bên má chú mà chú vẫn không bận tâm. Chú cứ cười tươi và chăm chú làm việc một mình. Quét xong rồi, chú nhìn lại toàn bộ cái sân rồi lom khom đi lượm những chiếc lá còn sót lại hoặc mới rụng xuống. Khi chú lần dò kiểm soát trở lại chỗ chú bắt đầu quét, chú mới phát giác sự quan sát lặng lẽ của thầy và ba mẹ mình. Chú nở một nụ cười tươi tắn hồn nhiên như một lời chào hướng về ba người. Chú ngược nhìn họ, có vẻ như muốn hỏi tại sao họ lại đứng yên lặng để nhìn chú quét, và có vẻ như muốn dò biết cuộc nói chuyện giữa ba người đã đưa đến kết quả nào cho sự xuất gia của chú. Chú e dè đứng lại một khắc rồi chấp hai tay, thưa với thầy bằng ngôn ngữ ẩn dụ mà thầy nói chuyện với chú ban sáng:

"Bạch thầy, tâm con đã dọn xong."

Thầy hài lòng khen:

"Tâm con đẹp lắm. Năm xưa thầy phải tốn ba bốn tháng thực tập mới dọn được một vườn tâm đẹp như vườn tâm của con. Con thật xứng đáng là đứa con ngoan của ba mẹ mà còn là đệ tử giỏi của Phật nữa đó."

Chú quay lại nhìn công trình quét lá của mình lần nữa. Quả thật, thầy đã không quá khen. Sân chùa bây giờ quá đẹp và sạch mà trông như chẳng có dấu vết gì cho thấy là mới được quét dọn. Ba mẹ chú trở mắt nhìn cái sân rộng rồi nhìn đứa con trai bé bỏng của mình. Chú thấy cõi lòng tràn ngập hạnh phúc. Mặt chú tươi lên như một cánh hoa mới nở đón chào tia nắng sớm. Rồi chú nhìn vào mắt thầy, vào mắt ba mẹ, chờ đợi. Chú chưa biết họ đã quyết định thế nào. Thầy chỉ lặng thinh nhìn chú, vừa xúc động vừa thấy thương chú vô cùng. Mẹ chú cũng không nói gì, chỉ ứa hai giọt lệ hạnh diện. Còn ba chú thì lẩm bẩm một mình:

"Sân nhà mình chưa bao giờ được chăm sóc kỹ như vậy. Chị ở hay bất cứ người lớn nào ở đời cũng không thể nào dọn được một cái sân như con mình đã làm. Quả thật đây không phải chỉ là quét sân mà là một sự trau luyện."

Hai vợ chồng đều cảm thấy con mình đã bước thật xa, ra khỏi vòng tay mình. Thế giới của Thông là đây. Niềm vui của Thông là đây. Nhìn nét mặt hân hoan của Thông thì thấy. Chưa bao giờ Thông tươi tắn rạng rỡ như hôm nay. Hạnh phúc nơi Thông thật khác lạ: hạnh phúc nhẹ nhàng và tự nhiên, không thể tìm thấy ở nơi nào khác. Như một loài hoa quý chỉ có thể thích hợp duy nhất với một loại đất, hay một khí hậu đặc biệt nào đó, Thông có vẻ như chỉ thích hợp với đất này, không khí này. Không thể bứng cây hoa này đi đâu khác. Ba

Thông gọi chú đến với mình, ông nói:

"Con muốn đi tu thật hử Thông?"

Không chút ngập ngừng, Thông đáp:

"Dạ, con muốn đi tu."

"Con không muốn sống với ba mẹ nữa sao?"

Thông lặng thinh không đáp. Ba Thông kéo chú vào lòng, ôm chú, xiết nhẹ lấy chú với đầy thương yêu. Rồi ông nói với mẹ chú:

"Thầy nói đúng đó em. Chúng ta sẽ không ngăn cản bước đi của con được đâu."

Mẹ Thông nói:

"Em cũng tính nói với anh điều đó. Ngay bây giờ, em biết chúng ta phải hy sinh để biểu lộ lòng thương của mình chứ không phải giữ gìn con trong vòng tay để rồi nó phải quay quắt một đời với một ước nguyện chưa thành. Đến đây với mẹ, con."

Người mẹ ôm con vào lòng, khóc.

Sau khi gửi gắm Thông nơi thầy rồi dặn dò con đủ thứ, họ bằng lòng để Thông ở lại với thầy. Đợi ba mẹ bước ra khỏi cổng chùa rồi,

Thông nói với thầy:

"Con cảm ơn thầy. Thầy nói sao mà ba mẹ con nhận lời vậy hử thầy?"

Thầy xoa đầu chú, cười nói:

"Người lớn nói chuyện với nhau chỉ bày vẽ chuyện lý luận mà cuối cùng cũng chẳng đưa đến đâu. Chỉ có cái sân do chính tay con quét dọn và chỉ có niềm hạnh phúc an lạc trong con mới đủ khả năng thay đổi sự kiên quyết của ba mẹ con mà thôi. Thầy không có công lao gì hết. Tất cả là nhờ chính con. Với một cây chổi cùn, con có thể vẽ nên ước nguyện cao xa của con. Và nếu con luôn giữ tâm con sạch đẹp

như sân chùa hôm nay thì việc gì con cũng sẽ thành tựu."

Tám năm sau, chú tiểu Thông thọ đại giới. Hai năm sau nữa, thầy chú viên tịch. Chú thay thầy trụ trì ngôi chùa nhỏ đó. Cũng như thầy, chú không ham xây cất chùa to Phật lớn. Chú chỉ đặt hết tâm mình vào việc tu niệm và sốt sắng góp công sức vào những việc từ thiện xã hội mà chú thấy là đem lại những lợi ích cụ thể cho cuộc đời. Và cũng như sư tổ (sư phụ của thầy), cũng như vị thầy khả kính của mình, chú luôn luôn sử dụng cây chổi như một cây bút, vẽ nên bức tranh cao đẹp chân chất của thiền môn.

Vĩnh hảo

THÚ HOANG

Đó không phải là căn nhà hoang. Chỉ vì cái vẻ u tịch thanh vắng của nó mà người ta cảm thấy vậy thôi.

Chung quanh, năm dặm vuông, không một bóng người. thỉnh thoảng có xe qua lại thì đó là xe của những người ở xa đến cắm trại nơi một công viên tọa lạc cuối con đường chạy ngang trước nhà anh.

Nói "nhà anh" thì nghe kêu quá, vì anh đâu có nhà cửa gì. Anh chỉ là kẻ giữ nhà cho người ta mà thôi. Chủ nhà là chỗ quen biết, tin cậy anh nên mới giao cho căn nhà và thửa vườn rộng thênh thang này. Căn nhà mới mua lại của một gia đình người Mỹ. Chủ mới thì bận

công việc ở phố—kinh doanh hay gì đó anh nào biết—lâu lâu mới về ăn một miếng, đánh một giấc, nói chuyện gẫu với anh một chút rồi phóng xe đi. Dĩ nhiên anh khỏi phải trả tiền nhà mà chủ nhà cũng khỏi phải trả tiền thuê cho cái công giữ nhà của anh. Đôi lúc anh cũng thắc mắc rằng ông ta mua căn nhà này làm gì mà không ở. Có lẽ mua để cho thuê, hoặc mua để chờ giá nhà lên thì bán lại kiếm lời. Mua để cho thuê thì chắc là không đúng vì nơi này xa xôi hẻo lánh quá ai mà chịu đến ở. Để bán thì có lý hơn. Nhưng thôi, chuyện người ta anh chẳng muốn xía vào làm gì. Thuê hay bán cũng chẳng ăn nhập gì đến anh cả. Giao kèo bằng miệng giữa anh với chủ nhà là anh sẽ ở đây một năm miễn phí và trách nhiệm của anh là thỉnh thoảng lau chùi trong nhà, tưới sơ ba chậu kiểng ngoài vườn, và có ai gọi điện thoại tới hỏi ông chủ nhà thì nhớ lấy message, tức là nhớ hoặc ghi lại những gì người gọi muốn nhắn lại với ông ấy. Thế thôi, còn chuyện ông mua nhà làm gì thì mặc ông.

Tuy nhiên, không muốn nghĩ tới cũng phải nghĩ. Một thằng tị nạn mới từ đảo qua còn ăn trợ cấp, chưa vào đại học, rảnh rỗi như anh, có quá thừa thì giờ để suy nghĩ đủ chuyện. Mà chuyện trước mắt là chuyện cái căn nhà mà anh đang sống đây. Chẳng biết chừng căn nhà này có cái gì bất thường—như ma quỷ hay yêu tinh chẳng hạn—khiến chủ cũ bán vội mà đi và chủ mới mua rồi, thấy hớ, chẳng dám ở. Nghĩ vậy, anh cũng thấy ớn ớn. Một mình trong căn nhà sáu phòng ngủ và một phòng khách rộng rinh, anh phải chia cho mỗi phòng được tiếp anh một đêm. Tính luôn một đêm ngủ trên xa-lông phòng khách thì cũng vừa khít một tuần chạy quanh. Như vậy, mỗi tuần, anh chỉ ngủ trong phòng (mà chủ nhà đã chỉ định như là phòng của anh) một đêm. Chủ nhà chẳng bảo anh ngủ vòng quanh các

phòng như thế. Chỉ là ý anh thôi. Có lẽ anh làm vậy để căn nhà, với các phòng, sẽ có vẻ như quen thuộc, xóa đi cái cảm giác nó bị bỏ hoang ít nhất là một thời gian nào đó trước đây. Phòng nào cũng sẽ có hơi người và vết tích của sự sống—dù là sống trong giấc ngủ—phảng phất trong đó. Ngủ lòng vòng các phòng như thế đã gần một tháng mà anh chẳng thấy yêu ma gì. Nhà cửa ở Mỹ mà, tìm con muỗi, con gián cũng khó, nói chi con ma. Mà thôi, đừng nhắc tới chữ MA nữa, thấy ớn quá, anh tự nói với mình như vậy.

Nhưng rõ thật khung cảnh thâm u của núi rừng bao bọc, ngày như đêm vắng ngắt như tờ, khó mà ngăn nổi sức tưởng tượng của một kẻ độc thân tương đối nhàn rỗi. Ban đêm, đang nằm đọc sách, cứ nghe tiếng gì rục rịch có vẻ khác thường nơi đâu là anh xách đèn bin tìm tới, rọi, nhìn; cũng không bao giờ quên mang theo một cây gậy phòng thân: gặp ăn trộm thì xán cho nó một cái; gặp cướp gỗ cửa hay phá cửa thì cứ việc nhắm số điện thoại cấp cứu “911” mà bấm; còn như gặp ma thì... “Làm thế nào nhỉ? Chạy?” anh tự hỏi rồi thử tưởng tượng có một con ma đứng trong xó tối hành lang thấy mình thì nhăn răng cười (chứ không phải nhe răng dọa dẫm như thường thấy trong phim ảnh), và rồi chắc anh cũng nên cười nhẹ một cái đáp lễ hoặc giả đồ không thấy, cứ việc vào phòng đóng cửa trùm chăn thôi. “Cha”, anh nhủ thầm, “thực ra thì nhăn răng cười còn rùng rợn hơn là nhe răng nanh mà dọa gấp trăm lần.” Điều kỳ lạ là từ nhỏ đến giờ hề nghe thấy cái gì bị gán cho là có ma quỷ, anh nhất định tìm tới nó cho bằng được. Anh sợ ma thật, nhưng không có cái tật sợ trước khi nhìn rõ đó là con ma hay chỉ là bụi cây, cái áo, cái quần phất phơ trước gió. Hồi trước, lúc còn ở Việt Nam, có lần anh và một người bạn đi chơi về khuya trên một con đường làng có những bụi

tre kéo kẹt đóng đưa chung quanh nghĩa trang. Thằng bạn làm bộ tỉnh, nói chuyện om sòm như thể ta đây anh hùng lắm vậy, trong khi đôi mắt hần cứ ngó chăm chăm dưới đất mà bước, chẳng dám liếc qua liếc về. Phần anh, thấy cái gì khả nghi là anh đứng lại, nhìn. Thằng bạn quá bước phả lật đặt quay lại chụp cùi chỏ anh, hỏi: “Gì vậy?”

“Tao thấy cái gì nhúc nhích trong kia.”

“Kệ nó, đi về mau!”

Hần thường to tiếng để lấp cái sợ, mà anh thì lại thấy cần phải nhìn thẳng vào sự đe dọa nào đó để biết chân tướng nó. Về tới nhà hắn mới dám nói câu này:

“Lần sau đi đường mày đừng đứng lại ngó ngó chỉ chỗ cái gì hết ghen, thấy ớn. Giả như mày thấy con ma ở đó thì sao?”

“Thì xỉu. Còn hơn là để nó cứ lờn vờn theo mình hoài.”

Quả đúng như vậy, lập trường của anh đối với ma quỷ rất dứt khoát: thà thấy rõ nó rồi xỉu ngay lập tức còn hơn để cái vô hình của nó rà theo mình riết rồi mình bỏ chạy. Cứ tưởng tượng cái cảnh bị ma đuổi, anh đã thấy lạnh xương sống. Nó sẽ chặn đầu này, chặn đầu kia. Nó chỉ giỡn vậy thôi chứ thực ra mình chạy đâu có thoát, nó có phép mà, ai cũng nói vậy. Chạy cho bán mạng rồi cuối cùng mình cũng bị nó bắt kịp, và mình xỉu. Thế thì xỉu trước cho rồi chứ chạy chi cho kéo dài nỗi kinh hoàng đó! Cũng cùng lý luận đó, anh thấy có lẽ ngán nhất là bị đuổi bởi một con ma cụt giò. Phải chi nó chạy nhanh, bắt kịp mình để mình xỉu luôn cho khỏe; đằng này, nó chạy cà nhót, té lên té xuống, làm bộ như là theo không kịp, rồi bỗng vụt một cái, đứng chình ình trước mặt, nhe răng... cười. Ôi, có lẽ Thượng đế sinh ra loài ma để cho cuộc sống thêm phần sinh thú hồi hộp đó mà.

Nhưng ngài có biết đâu hình ảnh một con ma cũng làm giảm thọ nhiều người trên đời!

Cho đến lúc này, có lẽ anh cũng chẳng khác xưa là bao. Ngán thì ngán, nếu phải gặp; còn không gặp thì dĩ nhiên là chẳng có lý do gì để sợ. Có điều, bây giờ anh tin rằng nếu phải chạm trán một con ma hay quỷ yêu gì đó, ắt hẳn sẽ có một cuộc đối thoại. Anh sẽ hỏi nó: “Mày muốn gì?” nếu nó là con ma Việt Nam; và “May I help you?” nếu là con ma Mỹ. Hoặc là đọc một câu thần chú trừ ma để nó biến đi, chứ không đến nỗi gì phải xử. Dẫu sao, sống một mình giữa một cảnh đẹp và thanh vắng như thế này, anh cũng hài lòng lắm. Có thể nói, hơn mười năm nay, anh mới có được những ngày yên bình như trong thời gian này.

Hôm ấy là một đêm trăng mờ mờ. Anh khoác áo lạnh dạo chơi trong vườn. Trăng lặn trong mây và những cành cây khô vươn lên giữa sương mù như hàng ngàn cánh tay gầy đang cố với bắt nó. Tuyết rơi mấy ngày trước vẫn còn đọng trắng xóa quanh vườn khiến cho bầu trời đêm như được thắp lên bằng thứ ánh sáng huyền ảo của một thiên giới xa lạ nào. Bất chợt, anh cảm thấy quanh mình, những hàng cây khô khẽ lay mình trong đêm lạnh như những tiên nữ khỏa thân tắm trắng, không thoáng e thẹn vì không hay sự hiện diện của một chàng trai hạ giới đang đi những bước chậm và nhẹ trên mặt tuyết xốp. Anh đứng lặng một lúc lâu trong trạng thái mơ màng kỳ diệu đó, cơ hồ muốn lắng nghe cả tiếng cười đùa của các tiên nữ, và như thể anh e rằng chỉ động bước sẽ làm cho các tiên nữ giật mình biến mất. Nhưng trạng thái đó không kéo dài được bao lâu, anh lại trở về với thực tế rằng anh đang đứng đấy, giữa những thân cây trụi lá của một cánh rừng tịch mịch; và dưới bóng trăng mờ, bước chân anh vẫn còn

ghi lại những vết tích lãng mạn trên làn tuyết mỏng. Anh thở dài và có thể nghe được nỗi tiếc nuối băng quơ vương theo tiếng thở đó. Đúng ra, anh nghĩ, tiên nữ mà trần trụi thì chắc là không đẹp. Cũng như người vậy thôi, lỏa thể thì thô quá—không còn để lại một chút gì cho óc tưởng tượng như là người Mỹ thường nói. Chẳng nên chứng kiến một cảnh tượng như vậy. Thế thì anh tiếc cái gì? Có lẽ không phải là tiếc mà là trong phút chốc, bỗng dưng thấy mình như một khách lạ, có mặt trên cõi đời này để tìm lại một cái gì đó bị đánh mất, nhưng chẳng nhớ nổi mình đã đánh mất cái gì. Bạn bè, người yêu, gia đình thân thuộc và con người, cả nhân loại này, cũng chẳng có nghĩa gì: chỉ như hàng cây khô hay tiên nữ đùa giỡn dưới trăng mà thôi.

Bỏ nước ra đi, như nhiều người khác, anh tìm tự do, hay đúng hơn, tìm một cuộc sống ổn định cho cả xác lẫn hồn, vì ở quê nhà, mọi thứ đều bấp bênh—bấp bênh từ nơi ăn chốn ở cho đến cả lời nói và ý nghĩ nữa. Anh đã không có những bữa cơm ngon ngời quây quần với gia đình; không có những đêm ngủ an giấc ngay chính trong ngôi nhà của mình; không có những cuộc nói chuyện cho thật thoải mái với bạn bè thân; không có đủ thời gian để nằm đọc một cuốn sách và cũng không còn sách hay để đọc kể từ khi người ta muốn tắm cho cả nước bằng một màu đỏ loét. Hơn mười năm xác bác xang bang vì miếng cơm manh áo và để được ngủ cho qua giấc từ nhà này sang nhà kia, anh thực chẳng khác gì một kẻ du thủ du thực, hay tệ hơn nữa, một con chó ghẻ lang thang. Anh cho rằng xã hội ruồng bỏ anh. Phải, một xã hội đỏ loét thì không cách chi khứng nhận một tâm hồn xanh lơ. Cái xã hội đó như ngọn lửa hung bạo đốt cháy cả rừng xanh mà anh như một con thú hiền lành phải kinh hãi lần tránh. Con thú

vùng chạy bất kể phương hướng, miễn sao tìm được chỗ an toàn mới thôi. Đến khi thực sự thoát khỏi hiểm nguy, con thú mới hoàn hồn và rồi ngơ ngác nhìn cảnh vật chung quanh. Đất an toàn cho một con thú lánh nạn thường khi không phải là cánh rừng cũ từng nuôi lớn bao kỷ niệm. Nơi đó, nó lại bắt đầu cuộc sống mới với những bất toàn khác. Bây giờ, trước mắt con thú, cũng những lùm cây, bụi cỏ, ghềnh đá ẩm rêu, suối chảy róc rách, nhưng mới lạ quá, nào biết đằng sau chúng tàng ẩn những bất trắc gì. Để lánh nạn, con thú đã bỏ lại bầy đàn và hang ổ của nó, hay ngược lại? Không.

Anh bước vào nhà, khép cửa lại, vừa buông một tiếng “không” thật khô, cùng lúc với tiếng khóa cửa lách cách. “Không phải con thú cố tình bỏ quên bầy đàn của nó, cũng chẳng phải bầy đàn đã bỏ nó. Chỉ vì lửa mà thôi.” Anh nằm dài trên xa-lông, nói chuyện với mình mà như nói với một người bạn vậy. Giữa đám đông mà nói lảm nhảm một mình e rằng người ta cho mình điên. Nhưng ở đây chỉ có anh, tha hồ nói laả nhảm và thực là quá cần thiết để nói lảm nhảm khi anh đang sống lẻ loi như bây giờ. Anh nằm đó, đốt một điếu thuốc, nhìn khói bay, thấy hồn mình lơ lửng, trống rỗng, và cô đơn khủng khiếp... Nỗi cô đơn này thật khó hiểu vì nó không thúc bách anh đi tìm đối tượng để chia xẻ hay đồng hóa. Nó lấp lửng và cơ hồ muốn đẩy anh vào nỗi khao khát được tan biến đi như làn khói thuốc. Nó là cơn buồn chán đến tận gốc rễ sự hiện hữu của chính mình. Cầm mãi điếu thuốc trên tay mà quên hút, anh lặng yên, lắng nghe một cách thấm thía sự tan loãng của lòng mình vào cõi không. Nhưng bên khung kiếng cửa sổ, anh bỗng nhác thấy một bóng đen động đậy. Cảm giác buồn chán vụt vắng một lúc rồi tan biến, nhường lại cho nỗi sợ và thoáng rùng lạnh liềm nhẹ trên da anh. “Gì đây? Té ra cuối cùng rồi

cũng gặp ma hay sao?” Anh không vội nhìn ra cửa sổ, dụi nhẹ điều thuốc trên gạt tàn, cố trấn tĩnh một lúc trước khi nhìn thẳng vào cái gì rờn rợn bên ngoài cửa sổ mà anh có cảm giác đang chăm chăm ngó mình. Trong khi chuẩn bị tinh thần, anh nghe rõ tiếng gõ nhẹ vào cửa kiếng. Tiếng gõ thưa, nhẹ và lịch sự của một con ma hiền không có ý quấy phá hay ác ý gì. Có lẽ nó xin ả tuyết, vì tuyết đang rơi nhẹ từ khi anh trở vào nhà. Anh nghe lạnh buốt cả xương sống, lạnh hơn khi lao vào cơn băng giá ngoài trời nữa. Rồi anh quay phắt lại, nhìn thẳng vào bóng đen đó: một con mèo.

Anh đứng dậy, như một quả đấm, xua đuổi nó:

“Tổ cha mày! Làm tao hết hồn.”

Từ bệ cửa sổ, con mèo phóng đi mất dạng. Anh thở phào, ngồi xuống lại, hơi thắc mắc về con mèo. Nó muốn gì đây? Kiểm ăn? Trốn lạnh? Nhà nó ở đâu? Chủ nó đâu? Chắc là mèo hoang. Thôi mặc, lâu nay nó sống được thì bây giờ cũng sống được. Không thể thương nổi một con mèo đã làm mình hoảng vía. Đâu phải anh không biết thương loài vật. Bầy nai, thỏ, sóc thường đùa giỡn trong vườn mỗi sáng không phải đã làm anh thích thú và yêu mến vô cùng đó sao! Nhưng con mèo này thì chẳng thương nổi, nó đã làm anh sợ. Nó to lớn như mèo rừng, đen mun một cách man rợ. Nó mang cái vẻ hiểm ác, tàn bạo, đầy thú tính—hừm, cái thú tính của một con vật đủ bản lĩnh để tự sống trong rừng—mà người ta có thể yên tâm không cần phải lo lắng cho nó.

Anh về phòng lấy gói chăn, vào phòng khách ngủ. Cầm sách đọc mà anh chẳng hiểu gì. Xếp sách, nằm trần trọc mãi đến khuya. Tuyết bay phất phơ ngoài cửa kiếng khiến anh chợt hiểu rằng anh không thể yên ngủ khi bỏ một con mèo đói lạnh ngoài trời. Anh vùng dậy, xách

đèn bin, mở cửa ra ngoài. Anh gọi con mèo bằng những tiếng “meo, meo” thân thuộc và tình cảm y như trước đây anh gọi con mèo nuôi trong nhà anh ở Việt Nam vậy. Chẳng mấy chốc, con mèo nghe được tiếng anh, chạy vụt đến. Không sợ hãi, nó quần quít bên anh, cạ mình nó vào chân anh tìm hơi ấm. Anh cúi xuống vuốt ve nó một lúc rồi đưa nó vào nhà. Mở tủ lạnh, nhìn trên nhìn dưới, anh chẳng thấy thứ gì cho nó ăn được. Chỉ toàn rau cải, bơ, phó mát và sữa tươi. Anh múc cơm vào một cái đĩa giấy, xịt chút nước tương cho nó ăn. Nó chê. Anh rót sữa tươi, nó cũng chê nốt. Anh hâm nóng sữa nó mới chịu liếm sạch. Chắc tại nó lạnh. Sau đó, ôm nó vuốt ve một hồi anh mới dọn chỗ cho nó ngủ cạnh lò sưởi.

Sáng hôm sau, chủ nhà về. Thấy con mèo, ông la inh ỏi:

“Í, cho nó vào đây làm gì! Quen rồi nó ở luôn đó. Thứ quỷ này dơ lắm, ỉa đầy nhà cho mà xem.”

Anh lật đật xua con mèo đi. Nó chẳng chịu ra ngoài, cứ chạy lòng vòng trong nhà. Ông chủ xách dây đuổi nó, anh mở sắn cửa cho nó ra rồi đóng sập lại. Chủ nhà tiếp tục cảm râm:

“Nuôi đồ quỷ đó mất công dọn dẹp. Nó phá lắm.”

Lúc đó anh mới giật mình nhớ lại rằng mèo mà phóng uế thì phải biết, thối đến long óc đi được. May mà đêm qua nó chẳng làm gì bậy bạ. Tuy vậy, anh cũng thấy tội nghiệp cho nó. Chủ nhà đi rồi, anh lại ra ngoài tìm con mèo, kêu mãi chẳng thấy đâu. Anh vào ga-ra dọn một góc đầy đủ chăn êm nệm ấm cho nó.

Đến chiều, con mèo trở lại. Anh không cho nó vào nhà mà tiếp nó ngoài trời, vuốt ve, nói chuyện với nó. Xong, anh đưa nó đến ga-ra chỉ cho nó biết nơi ăn chốn ở của nó. Anh lại lấy một đĩa cơm trộn chút bơ, chan chút nước tương cho nó. Lần này, nó cũng chẳng chịu

ăn. Anh chẳng biết làm gì hơn. Anh ăn sao thì cho nó ăn vậy nhưng con mèo này đòi hỏi quá. Có lẽ nó ăn thịt thà quen rồi. Mèo chó của Mỹ thường có thức ăn riêng của chúng, đóng hộp, vô bao bì, vô hương, cho nên nó chê đồ ăn của anh là phải. Anh cứ đặt đĩa cơm cạnh chỗ nó nằm rồi đi vào nhà. Con mèo ngoan ngoãn không đi theo anh, có lẽ nó đã biết ý chủ nhà và biết rõ hơn là anh chẳng có thẩm quyền đem nó vào trong.

Sáng hôm sau ra thăm nó, thấy cái đĩa không, anh khoái quá. Và cứ thế, anh cho nó ăn cơm và uống sữa tươi mỗi ngày. Nhìn nó ăn ngon, anh gõ gõ trên đầu nó, nói:

“Vậy cũng là sang lắm rồi nghe mày. Mày mà ở Việt Nam thì chỉ được ăn khoai mì thôi, mà cũng chưa chắc là có đều đặn mỗi ngày nữa. Ở Việt Nam tao không được ăn cơm trắng như vậy đâu, mày có biết không!”

Con mèo ngó anh, ra vẻ thông cảm lắm. Ăn xong, nó liếm mép rồi dúi đầu vào lòng anh. Họ đã là đôi bạn thân suốt tuần lễ đó.

Nhưng tuần sau, chủ nhà lại về. Chạy xe vào ga-ra, thấy một đồng nào quần áo cũ, nào thảm lót dơ và chình ình trên đó một con mèo đen, ông hét:

“Trời, lại con mèo này nữa!”

Ông chưa kịp tìm cây gậy, con mèo đã phóng chạy. Nó thật nhạy cảm, biết ngay là ai chẳng ưa mình. Ông chủ nhà đuổi theo nó đến tận hàng rào sau vườn. Ông chịu khó làm vậy để con mèo mang ấn tượng kinh khiếp là sẽ bị đánh đập hoặc có thể bị giết để nó không còn dám bén mảng trong sân nhà ông nữa. Anh chẳng biết nói sao, đành chịu lỗi với chủ nhà thôi.

Đến trưa, đang ngồi trò chuyện với chủ nhà ở mé hiên, anh thấy con

mèo quay lại. Ông chủ nhà cũng nhìn thấy nó. Hai cục mỡ gần mép tai ông giật giật lên như thể muốn báo động là ông sắp sửa tấn công con mèo nào. Trong lúc đó, con mèo thông thạo bước vào ga-ra. Nó chẳng biết là chiếc giường êm ấm của nó do anh bày biện cũng đã bị chính anh dọn sạch đi rồi. Để ông chủ yên tâm là anh sẽ không chấp chứa con mèo khi vắng ông nữa, anh đứng dậy đuổi nó đi. Anh thầm nghĩ trong bụng: “Tao phải đuổi mày. Vì nếu tao không đuổi mày thì có người đuổi tao, mày có biết không?” Con mèo ngơ ngác ngó anh, không chạy mà còn có vẻ như muốn đến gần anh, quẩn quít bên anh như mọi hôm. Anh tiếp tục quơ tay xua đuổi nó. Nó đứng yên, nhìn anh, không chạy. Có lẽ nó không tưởng tượng nổi một người bạn thân như anh lại có thể xua đuổi nó. Anh phải vờ tháo giày ném nó mới chịu lững thững chạy. Nó không chạy hốt hoảng bạt vía như khi bị ông chủ nhà rượt mà chỉ chạy một cách lững khờ như đang còn tiếc rẻ nơi ăn ở của nó, hay đang còn thắc mắc về thái độ bạc bẽo của anh. Chốc chốc nó quay lại nhìn, đôi mắt buồn thảm. Anh đứng dõi theo bóng nó mất hút sau lùm cây mà cảm nghe như chính mình đã xua đuổi mình vậy.

Ông chủ đi rồi, anh lại tìm nó, gọi nó, chẳng thấy đâu. Anh thương đôi mắt nó quá. Một con thú hoang mà cũng biết ứa lệ sao! Chút tiền trong túi, anh lái xe ra phố mua cho con mèo vài hộp thịt. Rồi anh lại tìm nó, kêu nó, không thấy nó trở lại. Một ngày, hai ngày, ba ngày, rồi một tuần, rồi một tháng, con mèo đi biệt. Cánh rừng trở nên hoang dã hơn khi vắng bóng một con mèo.

Đêm ấy, ngoài trời, lại một đêm trăng mờ và cũng một vườn tuyết trắng xóa. Anh có thể nhìn những hàng cây khô như bao ước vọng đâm chồi từ vực đáy lòng mình, vươn lên giữa khoảng trời nặng trĩu

hơi sương. Và anh thêm được ngắm những tiên nữ trần trụi tắm trắng, thêm được ma quỷ quấy phá, thêm được một con mèo quần quít nơi chân.

Xa quê hương, ăn ngủ nhờ, không bạn bè, không người yêu, không người thân thuộc, đứng một mình hiu hắt giữa rừng đêm, anh chẳng phải là một kẻ đi hoang, lạc bầy đó sao! Bất giác, anh buông một tiếng hú dài, lạnh lạnh, vang cả góc rừng.

Tiếng hú không nhằm kêu gọi ai, chỉ như hình gọi bóng, như mình gọi mình, đầy thú tính, man rợ. Tiếng kêu của một con thú đủ bản lĩnh để tự sống giữa rừng hoang.

Virginia 1989

Vĩnh hảo

VỀ MỘT BÀI THƠ THIỀN MÙA XUÂN

Bài thơ xuân trong cửa thiền được nhiều người biết đến nhất, có thể nói là bài "*Cáo tật thị chúng*" của Mãn Giác, một thiền sư Việt Nam thế kỷ thứ XI, thời Lý, cách đây gần một ngàn năm.

Bài thơ ấy thực ra không phải là một bài thơ. Không phải là thơ vì thiền sư, thực ra, đã không làm thơ. Chỉ có thể nói được rằng vào

một lúc tâm tư tịch lặng an nhiên nhất, khi những thăng trầm của thế sự không còn là điều bận lòng với mình, khi những cánh hoa tan tác rơi rụng không làm tâm hồn xao xuyến, hãi sợ nữa; và khi, chính sự biến thiên của vạn hữu vô thường ấy lại ảnh hiện về trường cửu bất diệt của chân tâm, thiền sư bất chợt bật lên một tiếng kinh ngạc, hốt nhiên giác ngộ tính cách bất nhị của bản thể và hiện tượng giới. Lặng lặng cảm nhận niềm an lạc và trí tuệ vô biên đó, thiền sư đóng cửa, cáo bệnh, không bước ra khỏi phương trượng để sinh hoạt với đệ tử như mọi khi. Các đệ tử châu chực bên ngoài, lo âu, bồn chồn, như linh cảm rằng thầy mình sắp từ giã cuộc đời. Đến chiều tối, để không phụ lòng các đệ tử đang quan tâm đến mình, thiền sư mỉm cười thảo một bài kệ ngắn, gởi ra ngoài cho đại chúng. Bài kệ ấy trở thành những lời dạy cuối cùng ân cần, cảm động và siêu thoát nhất của thiền sư để lại cho đệ tử. Và ngôn ngữ của một kẻ giác ngộ, đứng trên đỉnh cao chói vót của trí tuệ, dù không đẽo gọt, uốn nắn, tìm chữ, sắp đặt ý lời, đã vô tình trở nên thơ. Bài kệ, hay bài thơ "Cáo tật thị chúng" (Cáo bệnh để dạy đệ tử) ấy, trở thành bài thơ bất hủ của nhân loại:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá

Lão tòng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Bài thơ nguyên gốc bằng chữ Hán, đã được phiên âm Hán-Việt như

trên và cũng đã có khá nhiều bản dịch Việt ngữ từ nhiều năm nay. Trong số những bản dịch ấy, có lẽ bản dịch của Ngô Tất Tố là sớm nhất, và có thể là bản được biết đến nhiều nhất:

Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa cười

Trước mặt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước một cành mai.

Mới đây, tôi được đọc thêm bản dịch của họa sĩ Võ Đình, từ Maryland gửi qua:

Xuân đi, trăm hoa rã

Xuân đến, trăm hoa khai.

Xem chuyện đời trước mắt

Tóc trên đầu đã phai.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết

Tối qua, vườn trước một cành mai.

Họa sĩ Võ Đình cũng cho biết (qua Bản Tin Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ—số tháng 5/93) là bài thơ của thiền sư Mãn Giác còn được dịch ra tiếng Anh với tựa đề "Rebirth" (Tái sanh) bởi giáo sư Nguyễn Ngọc Bích, và còn được phổ thành nhạc Mỹ bởi cô Carey Creed trong tập nhạc Plum Branch (Cành Mai) của cô. Bản tin của Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ còn cho biết cô Carey Creed

đã lấy chữ "chi mai" (cành mai) trong bài thi kệ của thiền sư để đặt tựa đề chung cho tập nhạc của mình.

Bản tin kết luận: "Như vậy, sức mạnh truyền đạt của một bài thơ đã quá rõ: nó vượt qua một nghìn năm và đi từ Đông sang Tây, rồi lại còn hóa thân từ Hán-Việt sang tiếng Anh, để vươn lên thành một bản nhạc Mỹ của hôm nay. Đó mới thật là sự thần diệu của văn hóa."

Đọc xong bản tin ấy, tôi thấy vui nhiều lắm, chẳng hiểu vì sao. Có lẽ vì tôi đã nhập tâm bài thơ ấy từ thuở nhỏ. Cũng có thể vì bài thơ ấy lưu lại kỷ niệm đẹp giữa tôi và vị ân sư đã viên tịch. Mà cũng có thể vì một niềm hãnh diện nào đó... (Phải hãnh diện chứ! Một đệ tử Phật hãnh diện về bài thơ của một thiền sư; một người Việt Nam hiện tại hãnh diện về một bài thơ của một người Việt Nam xa xưa. Chuyện rất thường!).

Nhưng, càng hãnh diện, tôi càng thấy lo trong lòng làm sao ấy. Lo rằng: không khéo, qua nhiều lần dịch, nhiều lần hóa thân, bài thơ sẽ được hiểu hoặc được diễn tả bằng một cách rất khác, xa hẳn với bối cảnh và tâm tư của tác giả thời trước để rồi một bài thi kệ dạy đệ tử về thiền đạo trở thành một bài thơ rất thường của một thi nhân. Tôi không có ý nói rằng thơ của thi nhân thế tục là tầm thường hoặc dở, còn thơ của thiền sư thì độc đáo, hay. Tôi chỉ muốn nói rằng, mặc dù giữa thiền sư và thi nhân có những điểm rất giống, nhưng trong khi mỗi thiền sư giác ngộ thực sự đều có thể là những thi nhân ngoại hạng thì những thi nhân ngoại hạng không chắc đã là những thiền sư. Như vậy, thơ thiền, tuy cũng là thơ nhưng khác thơ ở chỗ nó còn

đảm nhận vai trò dẫn đạo cho thiền giả tu tập. Thế nên, cần phải dịch thơ thiền một cách thận trọng. Không những dịch một cách rất thơ, mà còn phải dịch một cách rất thiền nữa (thi vị và thiền vị).

Đọc thơ, hay hoặc dở, phần lớn là do nghệ thuật diễn đạt của thi nhân, nhưng mặt khác, cũng do mức độ cảm nhận và thưởng thức của người đọc nữa. Cho nên, không phải bài thơ hay nào cũng hay. Chẳng hạn khi đọc Chế Lan Viên với những câu:

*"Tôi có chờ đâu có đợi đâu
Đem chi xuân lại gợi thêm sầu
Với tôi tất cả đều vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau..."*

ai cũng khen hay—nhất là những thanh niên ở tuổi mới lớn, kể cả tôi hồi đó, thích bị đau khổ, cô đơn để cảm thấy mình trưởng thành. Nhưng thử đem đọc vào một lúc mà tâm tư thấy an lạc, hạnh phúc nhất thì bài thơ ấy nghe sao vô duyên, thảm! Đọc thơ là để sống với, sống trong, hay sống cùng thi nhân nỗi buồn vui biến động của nhân tình. Thơ thất tình thì đọc nghe buồn. Thơ yêu thì đọc thấy băng khuâng, xao xuyến... Nhưng nếu bài thơ của thi nhân chẳng làm chúng ta rung động được (vì thơ không đạt, hoặc không thích hợp với cảm quan của mình) thì cũng chẳng có gì đáng tiếc xảy ra. Vô hại! Lỡ có người muốn hiểu khác đi, hoặc phiên dịch thành một bài thơ mà chính thi nhân tác giả cũng không hiểu nổi, thì cũng chẳng sao cả. Còn bài thi kệ của thiền sư để lại cho đệ tử thì khác. Nó không phải là một bài thơ thông thường; không phải loại ca dao,

phong dao dạy về luân lý để phổ biến trong dân gian; cũng không phải là loại sấm ký truyền đạo để quảng bá cho thập phương bá tánh đủ mọi thành phần đều hiểu. Thiền sư chỉ thảo bài thi kệ ấy cho những đệ tử thân cận, có căn cơ, và nhất là có hoài bão giải thoát giác ngộ, để dẫn dắt họ trên đường thực nghiệm tâm linh (thuật ngữ Phật giáo gọi là khai thị). Nếu một bài thi kệ được dân gian đón nhận như một bài thơ đẹp ở một khía cạnh nào đó thì điều ấy cũng không phải là chủ đích của thiền sư. Thi kệ giống như một công án, một khẩu quyết, một chìa khóa để mở cánh cửa thiền, một bản đồ để hướng dẫn kẻ lữ khách quay về quê xưa. Như vậy, phiên dịch hay diễn giải bài thi kệ là một việc làm rất nguy hiểm. Diễn dịch sai ý cũng giống như đưa trật chìa khóa, như vẽ bản đồ sai để cho thiền giả, cho lữ khách, phải đi lạc mãi, vòng vo mãi, chẳng thể nào bước vào, hay trở về với căn nhà xưa được nữa.

Cho nên, những gì tôi muốn trình bày sau đây, không phải là để nói lên sự hiểu biết hay kiến thức của mình về thơ, về thiền học; mà chỉ là sự cố gắng chia sẻ sự cảm nhận của mình đối với bài thi kệ của thiền sư Mãn Giác mà thôi. Bởi vì, ai cũng biết, một thiền sư không bao giờ làm thi kệ để chứng tỏ kiến thức. Thiền sư chỉ nói những gì ông đã chứng nghiệm trong đời sống tâm linh. Và khi chúng ta bàn về các thi kệ của ông, chúng ta cũng chỉ có thể lạm bàn được bằng sự cảm nhận của chúng ta mà thôi.

*

Thực ra, bản chữ Hán của thiền sư không có những chữ khó mà

toàn những chữ đơn giản, dễ hiểu, đến nỗi một người không biết chữ Hán cũng có thể dịch được từ bản phiên âm Hán-Việt. Nhưng chính vì thiền sư dùng những chữ quá đơn sơ, giản dị, nên ai cũng thấy mình có khả năng chuyển ngữ, và ai đọc vào cũng nghĩ mình đã hiểu rõ rồi, chẳng cần phải phân tích hay tìm hiểu, khám phá gì thêm ý nghĩa ẩn tàng bên trong những ngôn từ hoặc ngụ ý gói ghém ngay nơi cách thể trình bày cuộc đời và tâm cảm của thiền sư. Huống chi, trong chuyện dịch thơ—dù dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt, rất gần gũi—cũng khó ai dám tự tin mình đã lột được cái tứ của tác giả một cách thần tình, chính xác. Cho dù lột được ý, cũng khó bắt kịp lời, tức là cách diễn đạt xuất thần và khéo léo một cách tự nhiên của tác giả.

ĐỌC CÁC BẢN DỊCH:

Về phương diện lời, chúng ta có thể đọc lại bản dịch của Ngô Tất Tố và Võ Đình nói trên.

Ở hai bản dịch, hai câu đầu đều đi sát với bản chính.

Thiền sư nói:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai.

Ngô Tất Tố dịch là:

Xuân đi trăm hoa rụng.

Xuân đến trăm hoa cười.

Còn Võ Đình dịch:

Xuân đi, trăm hoa rãi.

Xuân đến, trăm hoa khai.

Câu đầu, Ngô Tất Tố dịch thật sát nghĩa đen, chữ sao dịch vậy. Đọc chữ lạc là tự nhiên ông phải nghĩ đến chữ rụng, nên khỏi cần tìm chữ nào khác để thay thế mà lời vẫn cứ tự nhiên, hay. Họa sĩ Võ Đình dịch chữ lạc là rãi, cũng hay, không xa nghĩa chính mà nghe còn linh động, nên thơ, lạc quan hơn là rụng.

Câu thứ hai, Ngô Tất Tố dịch chữ khai (nở hoa) là cười. Kiếm được một chữ thoát cái nghĩa đen gốc như vậy mà vẫn nói được chính xác nghĩa của câu thì quả là tài tình; tài tình đến độ chúng ta có cố gắng tìm một chữ khác để khỏi bị trùng với ông, cũng không sao tìm ra nổi chữ thứ hai thơ hơn (huống chi chữ cười cũng giữ được cước vận trong câu). Cho nên cũng chẳng ngạc nhiên khi họa sĩ Võ Đình dùng lại y nguyên chữ Hán-Việt: hoa khai dịch là hoa khai. Có thể là họa sĩ Võ Đình cố ý dùng chữ hoa khai đó với một chủ đích nào đó mà tôi chưa nắm được. Nhưng dù sao, chữ khai ở đây cũng khiến cho một số người không rành tiếng Hán-Việt phải lúng túng.

Như vậy, ở hai câu đầu, hai bản dịch đều khéo, chẳng có gì phải phàn nàn. Qua hai câu kế tiếp, mới thực là có vấn đề.

Thiền sư nói:

Sự trực nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai.

Ngô Tất Tố dịch:

Trước mặt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi.

Họa sĩ Võ Đình thì:

Xem chuyện đời trước mắt

Tóc trên đầu đã phai.

Thiền sư mô tả hiện tượng xảy ra trước mắt với một tâm tư bất động, khách quan, không gán ghép, không đánh giá gì sự vật cả, cho nên thiền sư không dùng trạng từ, cũng không dùng tính từ trong các câu của mình (chữ bách là tính từ, nhưng bách hoa là danh từ kép). Chỉ nhìn sự vật biến thiên chứ không bình luận. Từ câu này qua câu kia là sự lên xuống chập chùng của những động từ:

Xuân khứ, bách hoa lạc

Xuân đáo, bách hoa khai

Sự trực nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai.

Bốn câu, hai chục chữ, mà đã có tới sáu động từ và không một tính

từ hay trạng từ nào cả. Rõ ràng đó là một cách tả chân rất khách quan hơn cả thứ văn thơ hiện thực hiện đại. Phải là một tâm tư tịch nhiên vắng lặng mới có thể dùng được thứ ngôn ngữ có vẻ như lạnh lùng mà lại nên thơ như vậy. Cho nên, khi Ngô Tất Tố dịch:

Trước mặt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi

thì có cái gì đó chưa được ổn.

Thứ nhất, sự dịch là việc, tuy rằng đúng chính xác ở nghĩa đen, nhưng xét cho cùng thì việc chẳng nói lên cái gì rõ ràng cả. Chữ sự ấy, nếu dịch là đời, hay việc đời, chuyện đời (như họa sĩ Võ Đình đã dùng), hoặc là thế sự mới hợp lý.

Thứ hai, Ngô Tất Tố dịch chữ quá là đi. Cách dịch này nghe phớt qua thì chẳng có gì nguy hại, đi hay qua cũng đều diễn tả sự vận chuyển của một sự thể nào đó thôi. Nhưng, xét sâu hơn trong ý nghĩa của từ vựng, người ta thấy rằng đi có thể bao hàm điểm khởi hành, trong khi qua thì thường không nhất thiết phải biết chỗ xuất phát của sự thể từ đâu. Trước mặt việc đi mãi diễn tả sự việc rời chủ thể mà đi, vẽ nên một sự ly cách theo chiều thẳng dọc; và hết sự thể này đến sự thể khác, khởi hành từ vị trí của chủ thể mà đi thẳng tới phía trước, chủ thể đứng lại nhìn theo và chỉ thấy những sự thể bỏ đi ở phía sau lưng của chúng. Có thể lấy hình ảnh một người tiễn đưa một người khác đi xa để thấy rõ hơn về chữ đi đó. Kẻ ở đứng lại dõi theo bóng người đi khuất dần đằng xa. Hình ảnh đó cũng cho thấy tâm tư người ở lại bám theo người đi (vậy cái tâm của thiền sư cũng vướng mắc vào sự

việc đi mãi ở trước mặt). Hai chữ trước mặt rõ ràng cũng góp thêm cho sự diễn tả cách thể ra đi ấy. Trước mặt khác với trước mắt. Trước mặt giới hạn khách thể (đối tượng) trong phạm vi đối diện: cái gì ngay phía trước thì thấy; và khi muốn diễn tả cái đi mãi của sự việc, nó cho ta cảm tưởng là chủ thể di động: thiền sư quay mặt nhìn tới đâu cũng thấy sự vật bỏ đi, đi mãi. Trong khi đó, chữ trước mắt thực ra cũng không khác gì lắm, vẫn là giới hạn những gì xảy ra ở phía trước; nhưng nó cho phép người ta hình dung được là chủ thể đang ở thế tĩnh, còn khách thể thì động. Nhờ ở thế tĩnh mà cái nhìn của chủ thể về cuộc đời được rõ ràng hơn, khách quan hơn. Nhất là việc đời ấy lại được diễn tả là qua. Sự trực nhãn tiền quá (đời qua trước mắt). Chữ qua ấy không nói sự ly cách giữa chủ thể và khách thể: chỉ nói sự việc trôi qua, đi ngang ở trước mắt. Sự thể không bỏ đi (mãi). Sự thể trôi qua trước mắt vị thiền sư, rất khác với đi mãi trước mặt học giả Ngô Tất Tố.

Thứ ba, trạng từ mãi để bổ túc cho động từ đi cũng là một chữ không được ổn cho bài thiền kệ. Cách dùng thêm một trạng từ cho câu đó, xét về mặt văn chương, chẳng gì quá đáng, nhưng xét theo tứ văn của thiền sư thì một chữ mãi đó đã phá tan cái vẻ tự tại an nhiên của tác giả rồi.

Trước mặt việc đi mãi

Đi mãi! Nghe như là than thở vậy! Nghe như là thiền sư chẳng muốn sự việc phải trôi mãi vậy! Nghe như là thiền sư thấy buồn khi sự việc trôi qua vậy! Chữ mãi đó làm hỏng cả bài thơ.

Chưa hết, câu kế tiếp, Ngô Tất Tố dịch:

Trên đầu già đến rồi.

Không thể nói chữ rồi ở đây là một trạng từ bổ nghĩa cho động từ đến để đối (biên ngẫu) với trạng từ mãi bổ nghĩa cho động từ đi ở câu trên. Chữ rồi ở cuối câu trên chỉ là một hư từ (expletive), y hệt chữ liễu bên tiếng Tàu. Nếu là hư từ thì có nó hay không, nghĩa câu cũng không thay đổi. Nhưng trường hợp chữ rồi trong câu này, nó khiến cho nghĩa của câu trở thành khác.

Thử đọc hai câu sau chúng ta sẽ thấy sự khác nhau ấy:

— Trên đầu già đến (hay già đến trên đầu)

— Trên đầu già đến rồi.

Trong câu thứ nhất sự già được mô tả một cách bình thản. Cái già kéo đến trên đầu. Chỉ là một sự kiện, một hiện tượng. Không thấy sự biểu lộ cảm xúc buồn hay vui nào.

Ở câu thứ nhì, chúng ta thấy tâm hồn người diễn tả đã có xao động, bồn khoăn, buồn nhẹ. Trên đầu già đến rồi . Nghe như một tiếng thở dài. Người đọc có cảm tưởng là vị thi sĩ thiên sư đang rầu rĩ, lo âu trước cảnh vật đổi sao dời. Thôi rồi! Hết rồi! Tàn đời rồi! Tôi đã già rồi!

Thiền sư chỉ tả sự thể trôi qua, chứ không nói chúng trôi qua mãi; chỉ nói cái già kéo đến trên đầu, chứ không nói nó đến rồi!

Sự trực nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai.

Rất là bình thản, vô tư, như ngọn núi, như mặt nước, như bầu trời nhìn ngó đám mây bay qua.

Cho nên, dù muốn dù không—và dù rất nhiều người, kể cả tôi, từng trích đăng bản dịch của Ngô Tất Tố khi nhắc đến bài thi kệ của thiền sư Mãn Giác—cũng đành chịu lỗi để nói rằng hai chữ mãi và rồi (nếu không muốn nói là trọn hai câu) của Ngô Tất Tố không được ổn cho lắm. Và cách dịch của Ngô Tất Tố chỉ đạt khi được nhìn ở phương diện thơ. Ông dịch rất tài. Ông rất thành công trong việc dịch thơ Hán văn. Nhưng ông đã thất bại khi dịch bài thiền thi ấy.

Quay qua bản dịch của họa sĩ Võ Đình. Ở hai câu mà Ngô Tất Tố dùng hai chữ mãi và rồi nói trên, anh họa sĩ, kiêm văn thi sĩ Võ Đình đã dịch một cách rất thoát như sau:

Xem chuyện đời trước mắt

Tóc trên đầu đã phai.

Đọc lên là thấy bồi hồi, thấy run. Hơi thơ đi nhẹ mà lại buồn héo hắt, buồn không thở được. Anh dịch thoát, diễn tả khác, nhưng vẫn giữ

được ý. Chữ sự dịch là chuyện đời, rất hay và rõ ràng hơn là chữ việc của Ngô Tất Tố. Chữ nhãn tiền dịch là trước mắt cũng chính xác hơn trước mặt. Bản dịch của họa sĩ Võ Đình không những thi vị mà còn có thiền chất nữa, vượt hẳn bản của Ngô Tất Tố, ít nhất cũng ở cái nhìn rất khách quan, không than thở buồn rầu về nỗi biến thiên của muôn sự trước mắt.

Xem chuyện đời trước mắt

Chỉ xem, chỉ nhìn thôi, chứ không đặt tên hay bình phẩm gì chuyện đời cả. Nói như vậy là nói đúng theo cách nói của thiền sư. Tuy nhiên, hình như vẫn còn cái gì đó hơi vướng mắc trong câu ấy. Thiền sư nói: Đời trước mắt trôi qua , diễn tả về động của khách thể. Họa sĩ Võ Đình nói: Xem chuyện đời trước mắt, là nói cái động của chủ thể. Động từ trong câu ấy thay vì dùng cho sự việc thì nay được dùng cho thiền sư. Thiền sư nhìn chuyện đời trước mắt. Chuyện đời trở thành tĩnh và thiền sư trở nên động. Đọc lại toàn bài thi kệ, chúng ta thấy thiền sư đã không nói gì về mình cả. Thiền sư không có mặt trong bài thơ, hay ít nhất, chủ từ tôi hoặc sở hữu tĩnh từ của tôi cũng đều vắng mặt trong bài thơ ấy. Những chữ nhãn tiền, đầu thượng (trước mắt, trên đầu) nếu được hiểu là trước mắt và trên đầu của thiền sư thì lối diễn tả không chủ thể trong toàn bài cũng cho ta thấy ông không vướng kẹt gì vào những cái của ấy cả.

Sự trực nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lại.

Riêng tôi, tôi không thấy bất cứ hình dáng nào của thiền sư trong bài kệ ấy. Trước mắt, trên đầu, không nhất thiết phải là của thiền sư, mà có thể của bất cứ ai. Thiền sư không có cái tôi. Thiền sư không xem, không thấy vật thể. Chỉ có vật thể trôi qua, trôi qua trước mắt:

Sự trực nhãn tiền quá.

(Đời trước mắt trôi qua).

Ở câu kế tiếp, thiền sư nói:

Lão từng đầu thượng lai.

Họa sĩ Võ Đình dịch bóng bẩy như sau:

Tóc trên đầu đã phai.

Dịch thơ như vậy, xét về mặt văn chương, thì quá đạt. Như có nói ở trên, đọc qua là thấy run. Thực tế phũ phàng được phơi bày, không chút úp mở. Người phương Tây quen với văn chương hiện thực hẳn phải chịu họa sĩ Võ Đình ở chỗ đó. Thiền sư không nói chuyện tóc bạc, tóc phai, tóc muối tiêu, tóc pha sương gì hết. Chỉ nói sự già (hay tuổi già) kéo đến trên đầu. Một lối nói khéo của người Đông phương. Họa sĩ Võ Đình không chịu sự úp mở đó, hoặc anh muốn nói huých toe.t, nói thẳng thừng thực tế tóc bạc là tóc bạc cho người đọc, nhất là các bạn phương Tây của mình để lĩnh hội hơn. Tóc trên đầu đã

phai. Chữ phai trong câu này không phải tĩnh từ, mà là một động từ. Tóc phai, diễn tả tóc thay đổi màu chứ không nói màu (tính chất) của tóc. Như vậy, họa sĩ cũng không dùng tĩnh từ hay trạng từ cho thơ, y như cách diễn đạt trong nguyên tác của thiền sư. Nhưng anh ác quá, anh nói thực quá! Anh nhập vai thiền sư, quan sát cuộc đời trước mắt, nhưng diễn lại bài thi kệ ấy theo hoàn cảnh của anh; vì vậy, anh quên một điều còn thực tế hơn, rằng thiền sư không có tóc (có chăng cũng chưa dài khỏi một phân tây). Dù một tháng không cạo lại, tóc thiền sư cũng chỉ lúp xúp đâu chừng nửa phân. Ngắn cùn như vậy nên dù còn tóc trên đầu, người ta vẫn nói rằng các nhà sư không có tóc. Không có tóc nên thiền sư không thể diễn tả tóc bạc, tóc phai; chỉ nói cái già kéo đến trên đầu, vừa khéo, vừa đúng với hoàn cảnh nhà sư của mình. Họa sĩ Võ Đình là một nghệ sĩ ẩn cư (như một đạo sĩ) trên một ngọn đồi ở xứ lạnh Maryland nên lười hớt tóc (dù có lúc họa sĩ rất muốn cạo tóc làm sử). Họa sĩ thường để tóc dài, có khi muốn chấm vai, nên đâu có quên nhìn thấy tóc mình phai hàng ngày. Họa sĩ nói thẳng chuyện tóc phai đó là phải rồi. (Nhưng nếu họa sĩ nói với mọi người rằng thiền sư đã nói chuyện tóc phai thì chẳng khác gì anh đùa ghẹo—tiếng Huế gọi là ngắng—với các nhà sư đấy nhé!).

Tóm lại, trong hai bản dịch nói trên, có đôi chỗ cần bàn, cần sửa chữa đôi chút cho sát với lời lẫn ý của thiền sư Mãn Giác hơn. Nhưng khi chưa có một bản dịch hoàn chỉnh, thiết tưởng nên dùng bản dịch của Võ Đình hơn là của Ngô Tất Tố. Vì bản dịch của Võ Đình có phong thái tự tại, khách quan, trung thực so với nguyên tác.

Còn nếu dựa vào bản dịch của cả hai vị nói trên để đề nghị một bản dịch mới, có thể tạm dịch một cách không nên thơ nhưng giữ được nguyên vẹn cách diễn đạt của tác giả như sau:

Xuân đi, trăm hoa rơi

Xuân đến, trăm hoa cười.

Chuyện đời trước mắt trôi

Tuổi già trên đầu lại.

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Ngoài sân, đêm trước, một cành mai.

Đó chỉ là gợi ý cho các dịch giả thi sĩ. Ở đây chỉ dám đề nghị làm sao dịch những câu ấy mà không chêm vào trạng từ hay tính từ để mô tả thuộc tính hay đặc tính của sự việc; và làm sao vẫn tôn trọng cách thể phô diễn cuộc đời một cách khách quan của tác giả, giữ nguyên được các động từ mà tác giả sử dụng một cách linh động trong toàn thể bài.

ĐÓA MAI HAY CẢNH MAI?

Ở trên, chúng ta đã không bàn đến hai câu cuối của hai bản dịch. Lý do là vì cả hai bản đều dịch sát với nguyên tác, không sai một chữ, (chỉ có đảo một chút trong vị trí của hai cụm từ đình tiền với tạc dạ) nên không có gì phải bàn. Tuy nhiên, vì có hai tác giả khác nói và hiểu về bài thi kệ Cáo tật thị chúng này một cách rất khác—nhất là đối với hai câu cuối, nên nhân tiện cũng xin mổ xẻ đôi lời.

Thiền sư nói:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Ngoài sân, đêm trước, một cành mai)

Đọc chữ xuân tàn , người ta đoán bài thi kệ được sáng tác vào lúc cuối xuân. Nhưng trở lại hai câu đầu, theo thứ tự câu, cũng là thứ tự của thời gian, chúng ta thấy rằng không phải xuân tàn, mà xuân mới đến.

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai.

Nếu là lúc tàn xuân, tự dưng thiền sư phải nói ngược lại là:

Xuân đáo bách hoa khai

Xuân khứ bách hoa lạc.

Vậy có thể đoán rằng khi mùa xuân đến, thiền sư lặng lẽ nhìn thế cuộc trôi qua, hoa rơi, hoa nở, sinh, trụ, hoại, diệt... bao biến dịch, đổi thay, vùn vụt kéo qua trước mắt. Điều này không phải chỉ mới xảy ra vào mùa xuân năm ấy. Điều này không phải thiền sư mới biết, mới thấy lần đầu. Thiền sư đã từng lặng ngắm thế sự phù hư trôi qua như vậy từ nhiều năm. Nhưng bây giờ, vào lúc tuổi xế chiều, đứng ở

khoảng giữa hai bờ sinh diệt còn mất, thiền sư trực nhận một cách triệt để hơn về tính cách bất biến vô sanh của chân tâm, thấy được bản thể mình vốn tịch nhiên, vắng lặng và bất sanh bất diệt như vậy từ xưa đến nay, và mãi mãi về sau. Trong tâm thái an nhiên đó, thiền sư viết nên bài kệ, qua đó, bóng dáng của khổ đau, của sợ hãi, lo âu, đều vắng bật. Thiền sư không băn khoăn về sự còn, mất, thăng trầm của bản thân, của vạn hữu vì chính trong sự biến thiên ấy, ông đã trực ngộ cái trường cửu bất diệt. Không phải một thế giới hay một cái gì bất diệt ở ngoài cuộc đời, hay bên kia cuộc đời, mà chính ngay trong cuộc đời đó. Thiền sư không cần phải thấy một cảnh mai vật chất ở ngoài sân nữa. Thiền sư cũng không cần phải thấy một cảnh mai ngay bây giờ nữa. Thiền sư nói:

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Ngoài sân, đêm trước, một cành mai.

Sự xác quyết về lẽ bất sinh bất diệt của chân tâm khiến ông không cần phải bước ra vườn lần nữa để xem cành mai đêm qua có còn nở hoa trước sân hôm nay hay không. Chân tâm, một khi đã chứng ngộ, không bao giờ có thể mất, tàn, phai, héo, úa, chết đi được nữa. Vậy thì cái mà đêm qua thiền sư nhìn thấy đó, không bao giờ mất đi cả. Và thực ra, cành mai ấy, cũng chỉ là một cách nói, một cách để diễn tả cái gì mà kẻ khác không thấy được. Cành mai không phải là cành mai. Đã chắc gì thiền sư có bước ra vườn vào đêm qua hay vào những ngày đóng cửa nhập thất ấy! Đã chắc gì thiền sư nhìn thấy cành mai ở trước sân! Có thể thiền sư chỉ nói về chân tâm mà thôi. Nhưng thôi, cứ cho là thiền sư đã nhìn thấy cành mai trước sân vào

đêm qua. Chúng ta đọc lại:

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Ngoài sân, đêm trước, một cành mai.

Nói theo văn xuôi là: đừng cho rằng khi xuân tàn hoa sẽ rụng hết nhé! Bởi vì, rõ ràng đêm qua có một cành mai nở hoa trước sân. Không cần dịch ra văn xuôi cũng thấy rằng trong hai câu ấy, chẳng có chỗ nào nói rằng chỉ còn độc nhất một nụ hoa, hay một cái chồi nhỏ xíu nứt ra từ cành mai. Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết / Đêm qua sân trước, một cành mai. Mệnh đề hoa rụng hết của câu trên khiến người ta phải nghĩ ngay rằng cụm từ một cành mai ở câu dưới phải là một cành mai có hoa, và không phải là một nụ hoa duy nhất hay một cái chồi duy nhất. Điểm nào, mấu chốt nào trong bài thơ khiến người ta có thể tưởng tượng rằng lúc đó hoa lá bên ngoài đều xác xơ, không còn một bông hoa và chỉ còn duy nhất một bông mai nở trên cành mai trước sân chùa? Ta hãy đọc thử một đoạn đối thoại của ông giáo Văn với cô con gái tên Nam trong Mùa Biển Động của nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Sau khi đọc bài thi kệ "Cáo tật thị chúng" (Nhất Chi Mai) bằng âm Hán-Việt, ông Văn nói với con gái:

—... Con thấy không, một đóa hoa mai nở đơn độc giữa cảnh trăm hoa rơi rụng tan tác, đóa hoa còn đó sau một đêm bão táp mưa gió, đẹp quá! Giữ được tâm an nhiên lặng lẽ giữa cuộc sống bụi bặm xô bồ này, ba ao ước được như thế!

Nam thì thào vì cảm động:

— Con cũng vậy!

Cách nghĩ của ông Văn chỉ là thái độ của kẻ sĩ trong thời loạn. Đó là cách giữ khí tiết của Nho sĩ, chẳng phải là phong thái của thiền sư. Thiền sư không phải là một đóa hoa đơn độc nở lặng lẽ giữa cõi đời bụi bặm. Thiền sư cũng như mọi người, cùng có mặt trên cuộc đời, cùng chịu những vui dập của cuộc đời và cuối cùng cũng tàn phai, rơi rụng. Thiền sư không giữ cho tâm không vướng bụi trần; vì khi giác ngộ, đã thể nghiệm được chân tâm thì không cần phải giữ tâm. Cái tâm đó vốn bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh... thì chẳng lo gì việc giữ gìn, chế ngự nữa. Thiền sư cũng không đứng ngoài cuộc đời. Ông bước vào cuộc đời như mọi người, nhưng nhìn thấy được cái trường cửu ngay trong chính cuộc phù sinh ấy. Thái độ thoát ly cuộc đời theo kiểu ông Văn ảnh hưởng tư tưởng Nho gia, Đạo gia hơn là từ Thiền gia.

Tôi cũng không nghĩ rằng lúc đó hoa lá bên ngoài xơ xác, tàn tạ; trái lại là khác. Muôn hoa đang nở rộ, và cành mai mà thiền sư nói đến cũng đang nở rộ. Bởi vì, lúc đó là lúc xuân mới đến. Xuân đáo, bách hoa khai . Hai câu kế tiếp nói việc đời trôi qua, tuổi già kéo đến, chẳng nói gì cảnh tàn tạ của hoa cỏ bên ngoài. Chỉ nhân mùa xuân đến, bên ngoài thiên hạ nô nức đón xuân, đón Tết, thiền sư nhìn cuộc đời trôi qua và nhớ rằng tuổi đời của mình cũng theo thời gian mà tăng thêm. Nhưng có một cái không sinh, cho nên cũng không bao giờ diệt mất. Cái đó vượt khỏi vòng chi phối của thời gian, của ngoại giới. Từ sự cảm nhận đó, thiền sư biết dù mùa xuân rồi sẽ tàn,

nhưng hoa sẽ không rụng hết. Nếu có rụng hết đi chẳng nữa, thì hiện tượng tàn, rụng, vẫn là những biểu hiện khác của bản thể vô sinh.

Tôi cũng không nghĩ rằng bài thi kệ của thiền sư Mãn Giác nói đến tính cách bất tử của con người và hiện tượng giới qua sự luân chuyển tuần hoàn. Không phải vì những hoa này rụng hết rồi sẽ có những hoa khác nhú mầm mọc lên, hoặc là hoa rụng xuống đất biến thành phân bón cho gốc rễ để rồi được hóa thân thành những lá hay hoa khác, vậy là bất tử, vậy là khỏi lo lắng gì về chuyện sinh diệt còn mất nữa! Chuyện sinh tử đâu có giải quyết bằng niềm an ủi được tái sinh!

Cho nên, tôi cũng không đồng ý với nhà văn Minh Tâm (N.P.), tác giả cuốn *Tìm Phật Ở Đâu?* khi ông diễn tả tâm và cảnh vị thiền sư ra vườn như sau:

"Sống rồi chết, chết rồi lại sống, xuân qua thì hoa rụng, nhưng sự sống vẫn tiềm tàng trong thân cây. Chúng ta hãy tưởng tượng một buổi sáng cuối đông, sắp bước sang xuân, Thiền sư Mãn Giác già nua nhưng còn khỏe, tinh thần còn sáng suốt, chống gậy trúc ra thăm vườn. Những cây mai trơ trụi khẳng khiu cần cỗi chịu đựng những làn gió rét, thân cây xác xơ không còn một chiếc lá, một bông hoa. Cây mai đã chết trong mùa đông giá lạnh rồi chăng? Thiền sư đến gần và thấy trên một cành mai đã nhú ra một chồi non xanh tươi; sự sống đã xuất hiện đem vui cho đời và báo tin một mùa xuân ấm áp sắp tới."

Đọc đoạn trên, tôi thấy tội nghiệp cho vị thiền sư già nua. Tuổi già đã làm cho ông nao núng, bần khoản, nghi hoặc, và hình như ông không có đủ bản lĩnh để sống an nhiên ở cuối đời. Cho nên mới tự hỏi: "Cây mai đã chết trong mùa đông giá lạnh rồi chẳng?" Và khi đến gần, thấy một chồi non lú ra, thiền sư vui mừng, biết rằng dù tiết đông đã tàn phá hết những bông hoa trong vườn nhưng mùa xuân đến sẽ làm cho cây cỏ xanh tươi trở lại. Vô thường không hủy diệt tất cả. Không phải mọi sự phải tan biến, mất hết. Vì, "sự sống đã xuất hiện..."

Tiếp sau đoạn đó, nhà văn Minh Tâm diễn tả "thiền sư thấy lòng thanh thản, không vui không buồn, mà trực nhận luật Trời..." Và những câu kể tiếp rất cao siêu, rất bác lãm, nói được cái thường nhiên tuyệt đối của bản thể, nhưng rõ ràng là những câu sau này lại không ăn khớp với cách diễn tả thiền sư ra vườn ở trên, và cũng khác với một đoạn trước đó:

"Con người sinh ra trên trái đất thì làm sao thoát khỏi những luật lệ thiên nhiên, tuy vô hình nhưng sự trói buộc thật chặt chẽ. Việc sống chết tuy là đại sự, nhưng nếu biết là không tránh được thì cứ vui mà đón nhận, cái gì phải đến thì cứ mặc cho nó đến, chẳng thêm bận lòng; trong lúc còn sống thì cứ sống cho đầy đủ với đạo lý, không nghĩ gì đến quá khứ, không lo gì đến vị lai, chỉ biết có hiện tại "như thế, như thế."

Gộp chung lại cách diễn đạt của ông, chúng ta thấy vị thiền sư chưa đạt đạo. Vị thiền sư né tránh vấn đề sinh tử, không dám nhìn thẳng

vào thực tế, hoặc chấp nhận nó một cách miễn cưỡng: "nhưng nếu biết là tránh không được thì cứ vui mà đón nhận, cái gì đến thì cứ mặc cho nó đến." Đó đâu phải là cách giải quyết sinh tử. Đó cũng đâu phải là phong thái của thiền sư giác ngộ. Đối với vấn đề sinh tử, thiền sư không né tránh, cũng không ngó lơ để mặc nó đến thì đến. Thiền sư cũng không sống thuận theo luật Trời (Thiên lý) tức là vui lòng chấp nhận sự biến dịch như là điều tự nhiên, để được an vui. Đó là tư tưởng Nho gia, Đạo gia. Đâu phải Thiền học. Và khi đã chứng nghiệm được thực tại tuyệt đối rồi, thiền sư trở nên bất tử ngay giữa dòng sinh tử; thiền sư thấy bản thể mình vốn bất sinh bất diệt; và bằng cái thấy đó, ông thoát ly sinh tử mà không cần phải hy vọng hay tìm kiếm sự an ủi nào trong việc tái sinh. Từ bản tâm vắng lặng, sinh tử đối với ông là huyễn hóa, không thật. Đã không thật thì nó không làm ông hãi sợ nữa. Cho nên, không phải thuận theo lý Trời mà sống để có an vui, cũng không phải tin tưởng mình còn được tái sinh để cảm thấy bất tử. Bất tử không phải là sống mãi trong hay theo cái thường nhiên của vạn hữu (theo cách hiểu là mình sẽ được tái sinh, hoặc luân chuyển, hoặc hóa thân để tiếp tục một vận hành mới trong vũ trụ chứ không mất hẳn). Bất tử có được là nhờ ở sự chứng nghiệm lý vô sanh. Thấy được tự tánh mình vốn vô sanh (bất sanh bất diệt) thì không còn vướng mắc sinh tử nữa ("Nào ngờ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh, Nào ngờ tự tánh vốn chẳng diệt-sinh..." (Huệ Năng, kinh Pháp Bảo Đàn). Chuyện sinh tử lúc ấy, đối với thiền sư, không còn là chuyện cần giải quyết, đối phó, hay giữ tâm như vậy như kia nữa. Cho dù có tái sinh (vì hạnh nguyện độ sanh) thì việc tái sinh ấy cũng vốn là bất sinh. Mà đã bất sinh, thì cũng bất diệt. Biết chắc như vậy rồi thì đâu có thắc mắc càn mai sân trước đã chết hay

còn sống!

Tóm lại, quan niệm nhất chi mai là một đóa hoa mai hay một chồi non duy nhất hình như không ăn khớp với toàn thể bài thi kệ. Ngô Tất Tố và họa sĩ Võ Đình đã đúng khi dịch nguyên chữ nhất chi mai thành một cành mai. Chi là cành, nhánh; không phải là một đóa, một cái. Nhưng điều này cũng không quan trọng lắm. Quan trọng nhất là đừng đem hoặc gán ghép tư tưởng Nho gia, Đạo gia vào một bài thiền thi, và đừng cho rằng bài thiền thi ấy được viết ra chỉ để an ủi con người trước sự sinh ly tử biệt của cuộc đời. Bởi vì, nếu không chứng nghiệm được thực tại tuyệt đối thì không có sự an ủi hứa hẹn nào có thể giải quyết được vấn đề khổ đau sinh tử cả.

*

Và để kết thúc bài viết này, chúng ta thử nhìn lại xem chỗ độc đáo nhất của bài thơ, tụ hội ở câu cuối cùng:

Ngoài sân, đêm trước, một cành mai.

Chúng ta thấy, trong khi năm câu trước đó phô diễn một thế giới linh động với sự nhảy múa dập dờn của các động từ, thì ở câu cuối cùng, không có động từ nào cả. Xin đọc lại:

Xuân khứ, bách hoa lạc

Xuân đáo, bách hoa khai

Sự trực nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền - tạ dạ - nhất chi mai.

Không phải ngẫu nhiên mà tác giả bỏ sót động từ trong câu cuối. Văn học hiện đại không lạ gì với lối hành văn vượt nguyên tắc văn phạm như thế; nhưng ở thế kỷ XI, thời đại của thiền sư, lối viết như vậy quả là mới mẻ, độc đáo, đầy sáng tạo. Ngoài sân, đêm trước, một cảnh mai. Ba cụm từ rời rạc, vậy mà đọc lên vẫn rõ nghĩa. Cái độc đáo không phải chỉ ở chỗ đó, mà còn ở tiết điệu. Từ đầu bài, chúng ta thấy hơi thơ ngắn, mạnh, mô tả cuộc đời phẳng phẳng trôi qua với những thăng trầm, chuyển dịch:

Xuân khứ, bách hoa lạc
Xuân đáo, bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão từng đầu thượng lai

Đến câu thứ năm, hơi thơ đột nhiên chuyển sang nhịp điệu nhẹ hơn nhưng mang cả một nghịch đề phủ nhận triệt để, khiến người đọc không khỏi bàng hoàng, và kinh ngạc:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận.

Không phải kinh ngạc, bàng hoàng như bị mất mát, hụt hẫng; mà vì giật mình thức ngộ rằng chẳng có cái gì bị mất đi. Vì sao? Bởi vì:

Đình tiền, tạc dạ, nhất chi mai.

Người ta nói một sinh thể được xem là hiện hữu là do ở cái dụng (sự hoạt dụng) của nó. Trong văn phạm, cái dụng của sinh thể được diễn tả bằng động từ chính trong câu. Tức là một câu chỉ hoàn bị khi nào có chủ từ (subject) và động từ chính (main verb). Một chủ từ được coi là chủ từ, tức thực sự hiện hữu, khi nó làm chủ một động từ theo sau. Ở đây, thiền sư chứng minh điều đó là vớ vẩn: câu cuối của bài thi kệ không có và không cần động từ. Tất cả các pháp vốn là không (chân không), nhưng vẫn hiện hữu một cách mầu nhiệm (diệu hữu). Tất cả các pháp có sinh có diệt, nhưng vẫn thường tịch vô sinh.

Đình tiền , đúng ra phải dịch là trước sân chứ không phải là sân trước (tiền đình), là cụm từ chỉ nơi chốn, nhưng vì câu không có động từ (và không có chủ từ), vai trò thực sự của nó trở thành như một danh từ riêng biệt. Tạc dạ (đêm qua) cũng vậy, là cụm từ chỉ thời gian, nhưng có nhiệm vụ như một danh từ kép độc lập trong câu. Nhất chi mai thì rõ ràng là cụm từ chỉ vật thể (mà ai đọc vào cũng nghĩ là chủ từ của câu, nhưng thực ra, theo nguyên tắc văn phạm, nó không thể làm chủ một cái gì khác). Như vậy, trong câu đó là ba cụm từ có vẻ độc lập, rời rạc trong cú pháp, văn phạm, mà lại liên hệ chặt chẽ với nhau trong ý nghĩa. Trước tiên, do ảnh hưởng của một câu không có động từ, chúng trình bày một thế giới tĩnh, vắng bật mọi hoạt dụng của vật thể. Những câu trên rộn ràng bao nhiêu thì câu cuối cùng chỉ còn là niềm tịch lặng vô biên. Nhưng đó không phải là một thế giới khô chết. Mỗi cụm từ có vai trò, vị trí và ý nghĩa riêng của nó. Đình tiền. Tạc dạ. Nhất chi mai. Không gian. Thời gian. Hiện

thể. Nhưng chúng cũng không rời nhau để hiện hữu vì mỗi cụm từ đều nhờ vả vào cụm từ khác để lập thành một câu ý nghĩa. Nhất chi mai , tưởng như là chủ từ, mà kỳ thực, cũng chẳng phải là chủ từ (làm gì có một chủ từ trong một câu không động từ!). Không có cụm từ nào làm chủ của câu đó cả (cũng như không có cái ngã, sự hoạt dụng của ngã và những thuộc tính của ngã). Nơi chốn, thời gian, hiện thể, là ba, mà cũng là một. Chúng hiện hữu bình đẳng, độc lập, nhưng lại duyên với nhau để tồn tại; duyên với nhau mà không ngăn ngại nhau: cái này tỏa chiếu trong cái kia, cái kia ảnh hiện trong cái này. Đó cũng là ý nghĩa của sự sự vô ngại pháp giới trong kinh Hoa Nghiêm.

(Chúng ta chưa có thì giờ để bàn sâu về vấn đề thời-không trong câu cuối ấy. Chẳng hạn, tại sao tạc dạ (đêm hôm qua) mà không phải là kim dạ (đêm nay)? Tại sao đình tiền (trước sân) mà không phải đương xứ (chỗ này)? Theo lý thường, người ta nghĩ rằng thiền sư phải nhìn thực tại như là cái ở đây và bây giờ (đương xứ tiện thị), cho nên thiền sư phải nói về cái gì đang ở trong hiện tại, trước mắt. Nhưng thực ra, quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc (kinh Kim Cang). Cả ba thời gian đều là huyễn. Cả pháp giới cũng chẳng thật. Vậy có cái không thật nào có thể nói lên được chân như? Mà nếu đã thấy được cái vô sinh trong huyễn tướng, thì ở đây hay ở kia, quá khứ, hiện tại, hay vị lai, cũng đều có thể nói lên được chân như thực tại cả. Hà tất phải dùng ở đây với bây giờ mới là đúng!).

Chỉ sáu câu thơ thôi, tinh túy của thiền học Phật giáo được cất lên

một cách siêu đẳng, trác việt.

*

Dù sao, đó cũng chỉ là cách cảm nhận của tôi khi đọc bài thi kệ ấy. Sự cảm nhận của mỗi người dĩ nhiên là không thể giống nhau hoàn toàn. Cho nên, chuyện càn mai có một đóa hay nhiều đóa, cuối xuân hay đầu xuân, dịch đúng hay sai, hiểu sai hay đúng, xét về mặt nào đó, cũng chỉ là hí luận (bàn cho vui vậy thôi, chẳng giải quyết được đại sự sinh tử). Bài thi kệ làm ra không phải để được phân tích, mổ xẻ, bình giải (và có thể là làm ra không phải là cho chúng ta). Tôi chỉ nhân dịp xuân, trình bày cách cảm nhận đó để trao đổi cùng mọi người mà thôi. Việc đúng sai, có lẽ chỉ một mình thiền sư Mãn Giác trả lời được. Câu trả lời của ông, sẽ giản dị, như chính vẻ nguyên sơ của vạn hữu:

Đình tiền - tạc dạ - nhất chi mai.

VỐN LIẾNG

“Nó tưởng mình ngu nên mỗi lần kẹt tiền là cứ hỏi mượn mà chẳng bao giờ thấy trả,” Xê thầm nghĩ. Nhét lá thư của Tân vào túi áo, chàng nói lớn dù trong phòng chẳng có ai ngoài chàng:

“Thực ra, ta chỉ đại thôi. Hề hề...”

Mỗi lần cười hề hề như thế Xê lại thấy sáng khoái y như vừa lau được một vết bẩn trên mặt vậy. Sau tiếng cười là sự chấp nhận, nghĩa là cứ gửi tiền cho thằng bạn dù nó xạo nhiều lần rồi. Xê mở ví ra xem, thấy còn ba trăm ba chục đô-la. “Gửi cho nó một trăm mình vẫn còn dư để mời Lệ đi nhà hàng tối nay. Tuần tới mình lãnh lương rồi. Không sao. Kệ mẹ nó, đừng tính toán kỹ quá làm bẩn cái tâm hồn dễ thương của mình đi.”

Xê đề máy xe, chạy đến bưu điện. Chàng tính chỉ gửi money order thôi, khỏi thư từ gì vì Tân chỉ cần tiền chứ đâu có cần thứ chi chi khác, nhưng ngẫm lại, chàng thấy cũng nên viết vài dòng. Nhận tiền mà không thấy chữ nào thì xài cũng không thoải mái. Xê mua bì thư rồi trở ra xe lấy giấy hí hoáy viết cho Tân mấy hàng:

"Thằng quý,

Tao mới nhận thư mày hồi nãy, gửi liền đây. Mày hiểu tính tao mà, đừng bận tâm. Tao còn tiền. Vui nhé. Chúc mau có việc làm.

Bạn thân,

Trần Xê "

Đọc lại, vẫn còn sợ thằng bạn ái ngại, Xê ghi thêm:

T.B: Cho mày xài đó chứ không cho mượn đâu. Đừng tính chuyện trả lại tao đực mày đó.

Dán bì lại, Xê trở vào bưu điện, vừa đi vừa ngẫm nghĩ: “Thà cho luôn chứ không cho mượn vì cho thì chỉ mất tiền còn cho mượn thì mất cả tiền lẫn bạn. Thằng cha nào nói câu này cũng chí lý lắm!”

Trở ra xe, Xê lái thẳng về hướng quận Springfield. Nhà Lệ ở đó, trên một con đường vắng vẻ, yên tĩnh.

Hôm qua, tuyết bắt đầu rơi, nay vẫn chưa tan, ngập trắng trên những cồn đất, xa xa trông như những ụ muối mà Xê từng thấy ở quê nhà.

Trời mù mù như muốn mưa, lạnh buốt xương thịt.

Lệ đang học đại học, còn một năm nữa mới ra trường. Kể ra thì ở

tuổi Lệ không thể gọi là bé được nữa, nhưng đôi lúc Xê thấy nàng thật là con nít. Cái lối nhõng nhẽo của nàng có khi làm cho Xê phải rợn da gà, vậy mà Xê vẫn không bỏ nàng được. Chàng chạy theo Lệ mê mết, yêu đến điên cuồng, như một kẻ ghiền thuốc lá: biết là bỏ thì tốt mà không bỏ được. Nhưng Lệ đẹp chỗ nào nhỉ? Xê tự hỏi. Đôi mắt ư? Không. Mắt bình thường thôi, chẳng có gì đặc biệt. Cái mũi ư? Ừm, coi nào. Xét cho đúng thì mũi nàng cũng tẹt lét chánh hiệu Việt Nam chứ có dọc dừa, cao ráo gì đâu! Cái miệng? Ừ, đúng rồi. Chỉ có cái miệng nhỏ với đôi môi tươi hồng khỏi cần tô son, điểm một nốt ruồi đen bên khóe trái đó thôi. Hình như Xê thích ngòai đối diện Lệ chỉ để được ngắm đôi môi nàng mấy máy, mím lại, trề ra hay nhoẻn cười vậy mà. Thương thay, đất trời nghiêng lệch cũng chỉ vì đôi môi quyến rũ đó. Có khi bức mình, giận Lệ đến run người, nhưng chỉ cần đôi môi đó nũng nịu một chút là chàng đã có thể bỏ qua tất cả. Gần đây, Lệ có vẻ thay đổi nhiều lắm, chẳng rõ vì lý do gì. Đêm qua thứ sáu, Xê điện thoại cho Lệ, nói rằng sáng nay sẽ đến đưa nàng đi Washington D.C. chơi. Lệ nói:

“Để coi nào.”

“Để coi? Không phải thứ Bảy nào mình cũng đi với nhau sao? Em bận gì vậy?”

“Đâu biết trước được. Thôi, anh cứ đến, có gì trực trực em báo trước.”

Xê nhíu mày. Có gì trực trực. Sao lại có gì trực trực chứ? Suốt tuần Lệ vào trường, Xê vào sở, cuối tuần đi với nhau, thời khóa biểu đã rõ ràng như vậy rồi, có tuần nào thay đổi đâu!

Xê bấm chuông. Thủy, đưa em gái mười hai tuổi của Lệ ra mở cửa.

“Anh Xê! Sao đến trễ vậy?”

“Trễ? Sớm hơn mọi khi đó chứ! Bộ chị Lệ đi đâu rồi à?”

“Dạ, chỉ đi rồi. Vô đi anh, kéo lạnh.”

Xê thần thờ thả phịch cái thân lùn thướt rười của mình xuống xa-lông. Trời bên ngoài xám xịt mà trong nhà này, ngay lúc này, chàng thấy còn xám ngoắc hơn. Xê thấy các ánh đèn phòng như đang nhảy múa cái điệu vũ của những con đom đóm ngoài trời đêm. Thủy tỉnh bơ không hiểu được nỗi choáng váng của chàng, cô bé chạy vào phòng mang ra mảnh giấy nhỏ:

“Chị Lệ viết cho anh đó.”

Xê chụp tờ giấy đọc ngay:

“Anh à,

Em có chút việc phải đi với mấy người bạn. Khoảng 6 giờ chiều em sẽ đến nhà anh rồi mình đi ăn. Đừng giận nghe. Gấp quá em không

báo cho anh được. Bye. "

Vò tấm giấy trong tay, Xê quay qua Thủy tính hỏi nhưng thấy cô bé đang mê coi truyền hình, chàng đành thôi. Một chập, không dần nổi, Xê mở miệng:

"Hồi nãy mấy chị đến chơi đông lắm hả?"

Thủy vừa xem truyền hình vừa trả lời:

"Đâu có, có một người thôi."

"Chị Loan phải không?"

"Không."

"Chị Thuýên chứ gì?"

"Không."

"Chị Bích?"

Thủy quay lại, hơi khó chịu vì bị quấy rầy trong lúc xem phim:

"Có chị nào đâu. Anh Huy mà!"

"Anh Huy? Ảnh là ai vậy? ... Bà con hả?"

"Không. Bạn chị Lệ đó."

Xê ngả người ra sau, cổ trần tỉnh, lấy thuốc ra hút. Thủy vẫn chăm chú xem phim, miệng nhai kẹo chewing gum. Bộ phim kung-fu gì đó, đánh đấm lung tung chẳng dính dáng gì đến ruột gan eo xèo của Xê cả. Xê mở mảnh giấy đã vò nát ra xem lại. Đọc đến chỗ mấy người bạn, chàng tức điên lên. "Đúng là có trục trặc rồi. Cô ta biết trước điều đó. Hừm, mà thằng Huy nào vậy cà? Chắc là mới quen. Huy, hừ, tên hay nhỉ! Huy hoàng, huy quang, tà huy, Huy Lệ. Huy là sáng, Lệ là đẹp. Cũng hợp đó chứ. Xê. Trời ơi, ba má hết chữ rồi sao đặt tên mình dở tệ vậy! Xê ra, xê vô, xê dịch, xê xích, xu xê, xàng xê... chẳng có nghĩa gì hay ho cả!" Xê nhắm đọc tên mình như mới được nghe lần đầu.

"Thủy à, sao bé không đi chơi với chị Lệ, anh Huy?"

"Anh Huy đâu có kêu em đi mà đi."

Xê thầm rủa: "Đúng là sợ vương vịu, bắt con nhỏ ở nhà. Mình đi lúc nào cũng kéo bé Thủy đi chơi chung." Vò nghiền mảnh giấy trong tay lần nữa mà vẫn chưa thấy hả giận, Xê ném nó vào sọt rác ở góc phòng. Thấy phim đang chiếu tới phần giới thiệu tài tử và phim mới, Thủy đang rảnh rồi được vài phút, Xê chụp hỏi ngay:

"Phải anh Huy thấp thấp người như anh đó không?"

"Đâu phải, anh Huy này to cao như Mỹ vậy."

"Thế à!"

Xê rầu rầu than trong lòng: "Lại hơn mình một điểm nữa", rồi hỏi tiếp:

"Cao mà cái mặt thấy ghê như anh Tân bạn anh phải không?"

Thủy ngoảnh đầu sang một bên, nhìn Xê như để so sánh với Huy:

“Đâu có, anh Huy đẹp trai như tài tử xi-nê vậy.”

Xê thất vọng. Kể về diễn trai thì chàng cũng chẳng hơn Tân là bao. Chàng có cái mũi huếch độc đáo, lúc nào cũng nghếch lên trời khiến cho mấy thằng bạn cứ chọc là chàng có ý kênh xì-po với mọi người. Chưa hết, mũi nghếch lên thì miệng cũng hô ra, nếu không giống cái nạo dừa thì cũng giống cái mũi của chiếc giày hư cũ: há tõe loe ra một cách không ngại ngùng. Còn nữa, đôi mắt lơn! Thiệt khổ, đôi mắt này thực ra không thể là của một người hiền lành tốt bụng như chàng, vậy mà nó thiệt là của chàng. Nó đã cho người ta cái cảm tưởng đầu tiên khi gặp chàng là kẻ bắt lương. Họ nói những người mắt lơn không khi nào thực thà mà luôn luôn là kẻ gian xảo, man trá, lợi dụng, lường gạt, nịnh bợ, đả bôi, láu cá, hiểm độc, nhỏ mọn, ích kỷ, thù vặt v.v... ôi thôi là đủ mọi cái gian cái xấu trên đời! Nghĩ về thân phận mình, Xê thấy ử ê, chán chường, nhưng chàng cứ tiếp tục tìm hiểu cho đến tận cùng:

“À, vậy anh biết rồi, phải anh Huy mà ăn bận lôi thôi, quê mùa, xập xệ như thằng Phô ở nhà kế bên không?”

Thủy lắc đầu nguầy nguậy, mắt nhìn truyền hình, miệng trả lời:

“Anh Huy điệu hết chỗ nói. Chị Lệ nói ảnh giống như người mẫu đó.”

Xê vò đầu bứt tai, cảm thấy mình như bị chìm vào một vũng lầy, ngo nguậy như con trùn đứt đôi: một nửa vùng vẫy ngoi tìm lối thoát, một nửa còn lại thì quẩn quại với nỗi đau mất mát, ê chề với thất bại không ngờ của mình. “Sao mình chẳng hơn người ta cái gì hết vậy kìa? À, còn bằng cấp, tiền bạc? Những thứ ấy ở Mỹ này chán khối gì người có”. Xê thở dài, không tin vốn liếng cấp bằng cũng như nghề nghiệp với lương bổng khiêm tốn của mình. Nỗi lòng đôi lúc cũng xiu đi như cái lốp xe bị lủng. “Không còn gì để nói nữa,” Xê nghĩ vậy, đứng lên, xoa đầu Thủy một cái, nói bằng giọng hụt hơi:

“Thôi anh về nghe.”

“Anh nhắn gì không?” Thủy hỏi mà không ngược nhìn chàng.

“Ừ... nói chị Lệ anh gửi lời thăm anh Huy.”

“Vậy thôi hả?”

“Ừ, chỉ vậy thôi.”

Ra tới cửa, Xê đứng lại, ngập ngừng một lúc rồi trở vào:

“Không, đừng nói vậy.”

“Chứ nói sao?”

“Nói anh mời chị Lệ và anh Huy đến nhà anh chơi chiều nay, 6 giờ, nhé.”

“Dạ.”

“Nhớ là anh mời luôn cả anh Huy nữa chứ không phải mình chị Lệ,

nghe.”

“Dạ.”

Xê đi nhanh ra ngoài, nhưng nghĩ sao lại trở vào lần nữa. Thủy ngạc nhiên nhìn chàng:

“Anh quên cái gì hả?”

“Không. À, Thủy đừng nói gì hết nghe. Chỉ nói có anh đến là được rồi. Nãy giờ mình nói chuyện gì Thủy cũng đừng kể lại, hứa đi.”

“Dạ, em không nói gì đâu. Chỉ nói là anh có đến, đọc thư, rồi anh giận, vò cái thư. Vậy thôi, phải không?”

“Ừ, giỏi. Ờ... không được. Đừng nói giận hay vò thư gì hết.”

“Được rồi. Có đến, có đọc thư, hết?”

“Hết. Giỏi. Cho cứng cái này nè.”

Xê dúm cho Thủy mấy đồng để cô bé ăn kem như mỗi cuối tuần chàng vẫn làm. Rồi đi.

Trên xe, Xê mở máy sưởi mà vẫn thấy lạnh cóng. Chàng moi hết vốn liếng bao dung của mình ra để tha thứ cho Lệ mà vẫn không sao xóa lấp được nỗi đau cắt trong lòng. “Quên đi Xê ơi, đừng hèn yếu như thế. Cứu cánh đời sống này, vào thời buổi điêu linh của đất nước, đâu phải chỉ quần quanh nơi khố miệng của một thiếu nữ. Cái chí dòi non lấp biển của mày để ở đâu rồi? Mắc chi phải buồn khổ những chuyện lẻ tẻ, nhỏ nhen này! Dững cảm lên! Hừ. Hề hề..

Gượng gạo quá! Ôi trời, nàng bỏ ta. Dù sao... dù sao nếu có một ngày... Không. Dù sao, ta đã không phụ người”.

Xe chạy vun vút. Đường về nhà mà Xê thấy như mình đang tìm một lối thoát nào đó. Chàng đang trốn chạy, không phải đi về.

Đến một quãng đường vắng, Xê nhác thấy xa xa một người bộ hành đưa tay xin quá giang. Thường khi gặp người lỡ đường như thế, Xê đều tấp xe vào lề cho họ lên. Bây giờ thì, Xê nghĩ: “Mệt. Hơi đâu! Không phải chính ta cũng là kẻ lỡ đường lỡ bước đó sao! Ai thương ta đây!” Nghĩ vậy nên Xê cứ giữ nguyên tốc độ. Nhưng xe vừa lướt qua khỏi người bộ hành là Xê lập tức thấy xốn xang. Trời lạnh đến cửa thịt, đứng ngoài trời năm phút là sổ mũi, thở không nổi. Người khách lạ sẽ đứng ngoài trời đến bao lâu? Hắn ta đang run cầm cập và có thể đang nguyên rửa nhân loại này không có trái tim, y như Xê đã từng nguyên rửa những chiếc tàu vô lương tâm làm ngơ khi chiếc ghe vượt biên của chàng bị nạn trên biển đông trước đây.

Xe bật đèn báo, tấp nhanh vào lề phải rồi de lại. Người khách lạ mừng rỡ chạy đến. Xê mở cửa cho anh ta leo lên. Đó là một thanh niên Mỹ đen.

“Cám ơn. Tôi đón xe một giờ rồi mà không ai cho quá giang.”

“Anh muốn đi đâu đây?”

“Tôi đi xa lắm. Anh có thể cho tôi xuống nơi nào gần nhà tôi nhưng thuận đường anh đi.”

“Tôi về đường Braddock, vùng Centreville.”

“A, vậy cũng tiện lắm. Nhà tôi ở đường Stone. Anh cho tôi xuống chỗ ngã tư Braddock và Stone là tốt rồi.”

“Không lo. Hôm nay rảnh, tôi đưa anh về tận nhà cũng được mà.”

“Cám ơn anh nhiều.”

Vừa nói khách vừa xoa hai bàn tay tê cứng của mình. Xê thấy tội nghiệp, móc thuốc mời. Sau vài lời trao đổi, chàng trở lại với thực tế là đôi môi tươi hồng thuở nào đã trở thành đôi bờ vực thẳm nuốt chửng chàng vào bề trong gian dối phụ bạc của nó. “Thực tế là vậy sao? Nàng phụ ta? Có lẽ nào!” Càng nghĩ Xê càng ghen đấng trong lòng. Xê không võ đoán. Xê không hiểu lắm. Xê tin như vậy và thấy không cần phải tìm hiểu cặn kẽ hơn. Biết như vậy là đủ rồi và như vậy cũng rõ ràng lắm rồi. Cất một lần cho xong vì lâu nay không phải có lúc chàng đã muốn cắt bỏ đi mà không cắt nổi đó sao! Đây là lúc chàng có thể dứt khoát cuộc tình nhì nhằng mê muội của mình. Tuy vậy, đó là bởi người phụ mình chứ không phải mình phụ người. Đau khổ lắm, nhưng chàng cũng đã cười hề hề.

* * *

Khi tỉnh dậy, Xê thấy mình nằm trong một lùm cây. Trời lạnh buốt. Tuyết vẫn chưa tan hết trên vùng lá mục ẩm. Lồm cồm đứng dậy, Xê thấy đầu nhức như búa bổ. Chàng cố nhớ lại việc đã xảy ra.

“A, té ra cái thằng Mỹ đen chó chết kia nó nện mình một báng súng trên đầu khi mình ngừng xe cho nó xuống. Nó cướp xe mình rồi. Mà sao nó không giết mình để phi tang luôn nhỉ? Nó không sợ mình báo cảnh sát sao chứ? Hay nó tin rằng mình vẫn có lòng? Có lòng cho nó quá giang thì cũng có lòng cho nó mượn đỡ chiếc xe, không thừa cảnh sát! Hề hề. Nó tưởng ta ngu. Thực ra, ta chỉ dại thôi!”

Xê đứng phúi áo quần, thọc tay vào túi măng-tô thấy tiền bạc mất hết nhưng may là còn đầy đủ giấy tờ và tấm hình Xê chụp chung với Lê. Cái may thứ hai là trong túi quần Xê còn sót lại một đồng cắc 25 xu mà gã bắt lương đã chê không lấy hoặc cố tình bỏ lại để Xê có thể điện thoại về nhà. Chàng mò mẫm tìm ra đường nhựa, chẳng biết mình đang ở đâu.

Trời đã về chiều. Xê loạng choạng đi dọc theo con đường vắng ngắt. Nhà cửa thưa thớt xa xa, lẫn sau những hàng thông xanh tốt còn điểm phát phơ những mảng tuyết. Thỉnh thoảng có xe chạy xuôi theo hướng Xê đi nhưng chàng không xin quá giang. “Người ta bận bịu,

sẽ không ai chịu nhường cho ta quá giang đâu. Nếu ta xin quá giang, chẳng khác gì ta buộc họ phải phụ ta.”

Đi bộ khoảng nửa giờ, Xê gặp một điện thoại công cộng. “Tốt quá. Mình còn hai mươi lăm xu để điện thoại đây mà. Chừ mình gọi ai đây? Lệ chăng? Chắc chắn nghe tiếng ta nàng sẽ đến ngay. Ta thề thắm như vậy nàng sẽ... thương tình, sẽ động lòng. Không, không được! Tại sao phải van xin sự thương hại đó! Không bao giờ ta gọi nàng nữa!”

Ngoài Lệ ra, Xê chẳng biết nhờ ai. May ra có thể nhờ cảnh sát đưa về nhà. Nhưng chàng không muốn họ tìm hiểu lời thôi rồi lòi ra cái chuyện chàng bị cướp xe...

Xê tiếp tục đi mãi. Đèn đường đã thấp. Chàng run lập cập. Hai tay thọc vào túi áo măng-tô, thỉnh thoảng chàng xóc xóc đồng bạc cắc lên cho nó múa nhảy chơi một chút.

Virginia 1988

Nguồn: phusa

Người đăng: NHDT